NĂM THỨ VI
SỐ 32

THÁNG 4
1963

ĐẠI-HỌC

VẤN-ĐỀ NGUỒN-GỐC DÂN-TỘC VIỆT-NAM

Lời nói đầu . . . . . ĐẠI-HỌC

TIẾN TRÌNH HÌNH THÀNH CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

KIẾN GIẢI CÁC SỬ-GIA CHÍNH-THỐNG ● KIẾN GIẢI CÁC SỬ-GIA TÂY-PHƯƠNG ● VỊ-TRÍ CỦA VẤN-ĐỀ NGUỒN-GỐC DÂN-TỘC VIỆT-NAM ● NGƯỜI TRUNG-QUỐC DI-CƯ SANG CỔ-VIỆT ● LÝ-BÍ, NGƯỜI PHÁC-HỌA TÍNH CÁCH DÂN-TỘC ĐANG THÀNH HÌNH ● NHỮNG BƯỚC TIẾN TRONG BA THẾ-KỶ, TỪ LƯU-PHƯƠNG ĐẾN KHÚC-HẠO

NGUYỄN - PHƯƠNG

✳

Vài ý về u-mặc . . . . . CUNG-GIŨ-NGUYÊN
Mấy điều ghi nhận về ý niệm công-bình . . . . . TRẦN-VĂN-TOÀN
Sống chung hòa bình . . . . . NGUYỄN-HỮU-LÀNH
Kịch gia Ionesco. Vài lời giới thiệu . Elvira TRƯƠNG-BỬU-LÂM
Đọc quyển Việt-nam ca trù biên khảo LÊ-VĂN-HẢO

●

VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ

Chủ-trương biên-tập : **TRẦN - VĂN - TOÀN**

Thành lập : **Tháng 2 năm 1958 — Bộ VI, tập 2**

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Mục lục

LỜI NÓI ĐẦU	ĐẠI-HỌC	151
TIẾN TRÌNH HÌNH THÀNH CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM . .	NGUYỄN-PHƯƠNG	153
VÀI Ý VỀ U-MẶC.	CUNG-GIŨ-NGUYÊN	220
MẤY ĐIỀU GHI NHẬN VỀ Ý-NIỆM CÔNG BÌNH	TRẦN-VĂN-TOÀN	237
SỐNG CHUNG HÒA BÌNH. .	NGUYỄN-HỮU-LÀNH	247
KỊCH GIA IONESCO. VÀI LỜI GIỚI-THIỆU	El. TRƯƠNG-BỬU-LÂM	264
ĐỌC QUYỂN VIỆT-NAM CA TRÙ BIÊN KHẢO.	LÊ-VĂN-HẢO	275

Thư từ bài vở xin gởi về : Ông TRẦN-VĂN-TOÀN

Giao dịch cùng tòa báo : Ông NGUYỄN-ANH

Bưu-phiếu và Ngân-phiếu xin gởi về :

Linh-mục CAO-VĂN-LUẬN

TẠP-CHÍ NGHIÊN-CỨU ĐẠI-HỌC HUẾ

Tòa-soạn và trị-sự : Số 1-B Hoàng-hoa-Thám, HUẾ

NHÀ IN ĐẠI-HỌC 2, HUYỀN-TRÂN CÔNG-CHÚA — HUẾ

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ĐẠI-HỌC
TẠP-CHÍ NGHIÊN-CỨU CỦA VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ
Thành-lập : Tháng 2 năm 1958 — Bộ VI, Tập 2

Lời nói đầu

Xác định nguồn gốc của một dân tộc, đó là cả một vấn đề phiền toái, không kém gì vấn đề nguồn gốc của nhân-loại. Không những nó liên can đến nhiều khoa học mới thành hình (như nhân-chủng-học, dân-tộc-học, ngữ-học, cổ-vật-học, v.v...), mà còn động đến cả sử-học, một khoa học về quá khứ mà ta không sao có kinh nghiệm trực tiếp được.

Nếu nhận một cách võ-đoán rằng dân-tộc-học hay là sử-học sẽ đem lại câu kết luận dứt khoát, thì có lẽ vấn-đề đã đơn giản đi được nhiều. Đằng này không. Không khoa-học nào có thể tự hào rằng mình giải quyết được vấn-đề, mà hơn nữa cũng chẳng có qui-tắc nào xác định được giá trị cao thấp của mỗi khoa học và tỷ-lệ của mỗi khoa học trong câu giải-đáp sau cùng.

Nhưng chưa hết. Tình-cảm, tôn-giáo, quan-niệm về vũ-trụ và về nhân-sinh, cũng như nhu-cầu chính-trị chốc lát có thể ảnh hưởng mạnh vào kết-luận, tuy đó chỉ là những yếu tố không khoa học. Ai còn lạ gì quan niệm Quốc-xã của nhóm Hitler về nguồn gốc dân tộc Đức ? Ai còn lạ gì quan niệm Cộng-Sản duy-vật về nguồn gốc con người ? Kết luận đã được ấn-định trước khi tìm ra tiền đề : nếu tiền-đề không hợp đường lối thì phải điều chỉnh lại, nếu thiếu tiền-đề thì cứ việc coi những cái « có lẽ thế » như những cái « có thật thế » là xong truyện. Thiếu gì những người không đưa đủ chứng cớ mà vẫn phổ-biến những thuyết « người bởi khỉ », v.v... Sử-học nhiều khi cũng bị huyền-thuyết quấy đục như thế.

Thế mới biết : tuân theo đòi hỏi của lý trí, của phương pháp khoa học, của khoa luận-lý-học, cũng là một công trình đòi phải có nhiều cố gắng.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt-nam cũng là một vấn đề phiền toái. Trước đây ba năm, ĐẠI-HỌC đã bàn tới một khía cạnh của vấn đề trong loạt bài về « Nguồn gốc Văn-minh Việt-Nam » của Giáo-sư Olov R.T. JANSE. Nhưng như thế chưa phải là hết vấn đề.

Người Việt-Nam là do một nòi giống có tầm vóc tương tự ? Nhưng sao người Hoa-kỳ từ Âu-châu di-cư sang, lại cao lớn hơn người Âu-châu ? Hay là người Việt-Nam có họ hàng với những dân tộc cùng có một thần thoại, một phong tục, một lối sống ? Nhưng những yếu tố đó có thể chỉ là những thứ nhập-cảng : chúng ta đã nhập cảng nhiều, từ đạo Nho, đạo Phật, đạo Thiên-chúa, cho đến cả y-phục, dụng-cụ và lối sống. Không phải vì thế mà có thể nói ta cùng một huyết thống với những dân tộc cũng có những yếu tố kia. Người ta đã khai quật ở đất Việt-Nam được nhiều dụng-cụ chứng tỏ có một nền văn minh không do Trung-hoa. Nhưng vẫn còn phải minh-chứng liên lạc huyết thống giữa người Việt-Nam bây giờ và những người sử dụng những đồ cổ khai quật được. Ở Peru có nhiều di-tích của dân Inca, ở Hoa-kỳ có di-tích người da đỏ, nhưng chưa chắc người Peru và người Hoa-kỳ hiện nay là do những dân tộc đã để lại di-tích trên đất họ. Có thể căn-cứ vào một vài tài liệu sử-học để lại chủ trương rằng dân Việt-Nam từ dân tộc Trung-hoa mà ra. Nhưng vì sao ngôn ngữ của ta lại không phải là ngôn ngữ người Tàu, như trường hợp người Hoa-kỳ, người Úc-châu đối với người Anh ? Ngoài ra lại có những bác-sĩ cho rằng yếu-tố Rhésus trong máu người Việt-Nam không có một số lượng như trong máu người Tàu. Ngần ấy cũng đủ thấy vấn đề có nhiều khía cạnh.

Bởi thế khi bàn tới vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt-Nam, chúng tôi không có tham vọng đưa ra một lập trường dứt khoát, nhưng chỉ nhằm một mục đích hạn-hẹp và khiêm-tốn, là góp phần vào một vấn-đề đang được nhiều học giả chú ý tới. Lập trường dứt khoát chỉ có thể thành hình sau khi các học giả đã nghiên-cứu một cách khoa học theo nhiều phương-hướng, và sau khi — như Descartes chủ trương trong cuốn Discours de la méthode *— vấn đề đã « rõ ràng và phân minh đến nỗi không còn lý do gì để hoài nghi nữa ».*

ĐẠI-HỌC

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tiến trình hình thành của dân-tộc Việt-Nam

NGUYỄN-PHƯƠNG

Uống nước nhớ nguồn...

Đi tìm nguồn gốc dân tộc, đó là một bổn phận chung, bổn phận của mọi người, cũng như của tác giả bài nầy. Bổn phận đó là một việc hiếu đối với tiền bối, và còn là một việc trung đối với Tổ quốc, vì càng biết rõ nguồn gốc, người dân càng yêu nước hơn. Và đã là một bổn phận, thì mọi người cần phải làm tùy theo, và với tất cả, khả năng của mình, phải đem trình bày những gì đã khảo sát được để gom góp một phần nào vào kho kiến thức chung. Chính vì bị lôi cuốn bởi giòng tư tưởng đó, chúng tôi mới dám công bố ở đây thiên sơ cứu về « tiến trình hình thành của dân tộc Việt-nam ».

Theo thiển ý chúng tôi, khi đi tìm nguồn gốc dân tộc, trước hết không được quên một số tư tưởng căn bản. Ví dụ như không được quên rằng ngày nay, không phải riêng gì dân Việt-nam, mà tất cả các dân tộc trên thế giới (có lẽ chỉ trừ những dân hết sức lạc hậu) đều là những thứ người hỗn hợp, không thuần túy thuộc về một loại nào nhất định. Vì vậy, một điều hết sức quan hệ cần chú ý đến, là phải tìm nguồn gốc của đại đa số dân chúng, chứ không phải chỉ dừng lại ở một thành phần nhỏ nào, rồi bám chặt vào đó, nói đó là nguồn gốc của cả dân tộc. Làm như thế, chẳng những mình tự thất tín với mình — vì mình đã tự nêu lên công việc tìm nguồn gốc của cả dân tộc, chứ không phải tìm nguồn gốc dân thiểu số — mà còn không đúng với sự thật lịch sử. Một tư tưởng hướng dẫn căn bản khác, là câu tục ngữ « con ông không giống lông thì giống cánh », cho biết rằng phải lấy cái giống làm đường lối tìm tòi, giống trong phong tục, trong tôn giáo, trong ngôn ngữ, trong nhân chúng. Nhưng bấy nhiêu chưa đủ, còn một điều quan trọng nữa, đó là sự thay đổi của dân tộc qua trường kỳ lịch sử. Bởi vì, cùng một nguồn gốc, sự phát triển của một dân tộc có thể đi theo nhiều chiều hướng khác nhau trong những chỗ không căn bản, nếu dân tộc đó bị chia ra và đặt vào trong những hoàn cảnh địa-lý, kinh tế, xã hội khác

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nhau. Sau hết, nói tìm nguồn gốc một dân tộc, tức là nói tìm lịch sử của dân đó, và tìm lịch sử tức là phải dựa vào sử liệu, những sử liệu chính xác, đáng tin, chứ không phải dựa vào những chuyện u linh, quái đản.

Đứng trước một vấn đề qui mô như vậy, cố nhiên người viết phải hết sức thận trọng. Chúng tôi đã lần lượt dò xét tiền sử, tìm cho biết những ai đã sống đầu tiên trên lĩnh thổ cổ Việt, đã nghiên cứu nền văn hóa Đông-sơn hay là văn-hóa Lạc việt, đã đọc những đoạn sử có thể có về dân Lạc việt, mà vẫn không gặp được trong đó nguồn gốc của dân tộc ta. Theo những tư tưởng căn bản nêu lên ở trên, chúng tôi đã đọc kỹ các thuyết người ta viết trước về vấn đề nầy, và cũng không thỏa mãn gì hơn, vì thuyết nầy được điều nầy lại mất điều khác, không thuyết nào nói đúng đường hay đầy đủ. Trong tình trạng đó, chúng tôi buộc lòng phải đặt lại vấn đề, tự đi thẳng vào sử liệu và hoàn toàn để cho sử liệu, những sử liệu đích thực, hướng dẫn. Để khỏi bị lừa dối, chúng tôi đã cẩn án rành mạch các thiên Ngoại kỷ *của bộ* Đại việt Sử ký Toàn thư, *tức là những sử liệu đầu tiên của Việt-nam nói về nguồn gốc dân tộc, và khi đã cổ đánh giá từng sử liệu theo phương pháp sử học rồi, chúng tôi mới tìm xem dân tộc Việt nam bởi đâu mà đến.*

Chúng tôi xin thú nhận rằng, đó là một vấn đề hết sức khó giải quyết, hoặc là vì sử liệu hiếm hoi, hoặc là vì, nếu có tài liệu, thì lại là những tài liệu không rõ ràng, hay bị tiêm nhiễm sai lạc. Bởi đó nhiều sử gia đã không muốn đả động tới, hoặc có nói đến nữa, thì chỉ bằng lòng với những tập truyền thiếu căn bản lịch sử. Để cho việc trình bày được đầy đủ, chúng tôi xin nói qua về những kiến giải đã có về nguồn gốc dân tộc Việt-nam, trước khi cống hiến một số ý kiến của chúng tôi về tiến trình hình thành của dân tộc.

***

I. KIẾN GIẢI CÁC SỬ GIA CHÍNH THỐNG

Với danh từ sử gia chính thống, chúng tôi muốn chỉ về những ai đã viết chính sử, như các quan lại thuộc sử quán các vương triều, hoặc các tác giả viết theo luận điệu của các sử gia đó. Chúng ta có, chẳng hạn, Lê-văn Hưu, Ngô-sĩ Liên, Tự-Đức, v.v...

Vậy, theo các người đó, dân tộc Việt-nam bởi đâu mà đến ?

Đọc tác phẩm của họ, chúng ta không hề gặp được một câu trả lời trực tiếp. Họ viết lịch sử Việt-nam với một tin tưởng rất vững chắc là dân Việt-

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nam đã có từ lâu, và lâu lắm. Về thời gian thì vậy, nhưng về nguồn gốc, họ không cho biết dân đó thuộc về giống người nào, một dân di cư từ xa đến, hay là một dân đã định cư lâu đời ở địa phương và dần dần bành trướng ra. Họ không phân biệt rằng vốn có một thổ dân ở đất cổ Việt, rồi lại có mẹột dân khác ở Trung quốc qua, và cả hai đã phối hợp thành một dân mới. Và họ cũng không nói rằng dân Việt-nam cùng thuộc về một giống người như dân Trung-hoa. Dầu sao, lần giở chính sử ở phần *Ngoại kỷ* hay *Tiền biên* ta cũng thấy được đôi tí tư tưởng họ về nguồn gốc chúng ta. Đó là một mớ tư tưởng mập mờ, vô định, mà yếu tố chính có thể là : người Việt-nam thuộc về một quốc thống riêng từ lâu đời về trước và nước của họ đầu tiên là nước Nam việt.

a) Quốc thống.

Các sử gia chính thống cho rằng dân Việt-nam không giống dân Trung quốc. Tư tưởng nầy biểu lộ rõ rệt ở vấn đề quốc thống họ nêu lên. Họ nghĩ rằng nước Việt-nam đã là một nước ngay từ đầu, từ thời gian trước khi chung đụng với người Tàu, nghĩa là từ buổi xa xưa khi vừa mới có dân Việt-nam. Thế rồi một thời gian nào đó chẳng hạn năm 111 trước Kỷ nguyên — người Trung quốc đã sang xâm lấn, cướp mất chủ quyền, cắt đứt quốc thống, đô hộ trên đất Việt nam, mãi cho đến thượng bán thế kỷ thứ X Ngô-Quyền mới có thể nối lại một cách liên tục. Sau đây là một vài ví dụ làm sáng tỏ ý nghĩa quốc thống vừa nói.

Trước hết, ta thử trích vua Tự-Đức.

Là một học giả theo lối cổ truyền, vua đã có những lời phê lẫn quẩn, nhưng táo bạo, về *Hồng Bàng thị kỷ* như :

Việc Kinh dương và Lạc long mà Sử cũ *đã chép, hoặc có, hoặc không, dầu có nhưng không thảo luận đến là hơn cả, thế mà* Sử cũ *nhất luật chép bằng chữ lớn, và trong chỗ chép ấy lại phần nhiều mò mẫm những chuyện « trâu ma thần rắn » (ngưu quỷ xà thần), những thuyết hoang đường quái dị, không hợp lẽ thường. Vậy, theo nguyên tắc « bỏ việc quái dị, nói việc bình thường » (xả quái tồn thường) của nhà làm sử, hỏi có thể chép như thế được không ? » (1)*

---

1) *Khâm Định Việt sử Thông giám Cương mục,* Quyển thủ, tờ 9b. Về sau sẽ viết là *Cương mục*.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nhưng sau khi đã phê bình như vậy, Tự-Đức lại không lý luận gì về vấn đề quốc thống. Ông chỉ nói tiếp :

Vậy bộ Việt sử Thông giám Cương mục *nầy, cho phép bắt đầu từ Hùng vương để nêu rõ* quốc thống nước Việt ta *là trước từ đó. (Kỳ Việt sử Thông giám Cương mục nhất bộ, chuẩn đặc khỉ Hùng vương kỷ dĩ biểu ngã Việt đắc thống chi thỉ) (2).*

Sử cũ mà ta thấy Tự-Đức chê bai đó, chính là bộ *Đại Việt Sử ký Toàn thư* của Ngô-sĩ Liên. Nhưng sỡ dĩ Đgô-sĩ Liên ghi những chuyện « trâu ma rắn thần » vào lịch sử, cũng là vì có ý làm sáng tỏ quốc thống nước nhà. Ông đã từng tâu lên vua của ông rằng :

Thần trộm nghĩ :
Chuyện xưa có sử là đáng tin;
Nước nhà cho đó là việc khá lớn;
Vì dùng để ghi chép quốc thống *khi hợp tan;*
Dùng để thuật rõ chính trị khi suy thịnh (3)

Với ông, quốc thống Việt nam đã bắt đầu từ năm Nhâm tuất vì năm đó là « nguyên niên » của Kinh dương vương, nói thế nghĩa là từ năm 2879 trước Kỷ nguyên, rồi truyền qua các đời Hùng vương, qua họ Thục, đến họ Triệu. Khi nhà Hán đã lấy và cai trị Nam việt của Triệu Đà, ông buồn vì hai Bà Trưng là thân phận phụ nữ không đủ sức gây lại được quốc thống. Ông viết về Trưng vương :

Vương rất hùng dũng, đuổi được Tô Định, dựng được nước và xưng vương. Nhưng vì là vua đàn bà không thể làm xong được công nghiệmp gây lại nước. (Vương thậm hùng dũng, trục Tô Định, kiến quốc, xưng vương,. Nhiên dĩ nữ chúa bất năng thành tái tạo chi công). (4)

Không mơ hồ như Ngô sĩ Liên hơn hai trăm năm về sau, Lê-văn Hưu đã bắt đầu quyển *Đại Việt Sử ký* của ông với Triệu Đà và cho quốc thống khỉ sự từ đó. Khi viết xong chuyện Triệu Vũ đế, ông bàn rằng :

Triệu vũ đế đã có công khai phá nước Việt ta và tự mình làm vua nước mình, để chống với nhà Hán, nhưng viết thư xưng là Lão phu là để mở đầu

---

2) Cương mục, q. thủ, tờ 9b.
3) *3) Đại việt Sử ký Toàn thư,* bản dịch của Mạc bảo Thần, Tân-việt, 1945, trg. 18. Sách nầy về sau sẽ viết tắt là *Toàn thư.*
4) *Toàn thư,* q. 3, 2a

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

cơ nghiệp để vương cho nước Việt ta, công đó thật là to lớn. Những kẻ cai trị nước Việt sau nầy, nên bắt chước Triệu Vũ, cố giữ bờ cõi, thiết lập quân quốc, có đường lối khi giao thiệp với lân bang, dùng chữ nhân để giữ lấy ngôi báu, thì sẽ giữ được nước lâu dài, người Bắc không còn có thể dòm ngó được nữa (5).

Đó là tư tưởng quốc thống, nó đã bắt đầu từ một nhận lầm để rồi dẫn vào nhiều nhận lầm khác. Sự nhận lầm nguyên thủy gây nên tư tưởng chính thống như vừa nói đó, là do sự thiếu óc lịch sử nơi các nhà chép sử thời trước. Họ chép sử, nhưng họ ít để ý đến giá trị của thời gian trong các biến cố lịch sử. Họ mắc phải bệnh *ngộ thời* nhận lầm thời nầy qua thời khác. Trước tác vào thế kỷ XIII như Lê-văn Hưu, hay cầm bút vào thế kỷ XIX như vua Tự-Đức, họ viết vào một thời kỳ trong đó nước Việt-nam đã độc lập từ lâu, nghĩa là từ ba hay chín thế kỷ. Bấy giờ trong nước đã có vua tôi, triều đình, đã có bờ cõi, quân quốc, đâu vào đấy. Bởi đó, họ nghiễm nhiên nghĩ rằng nước họ đã có vậy từ bao giờ rồi, và cũng từ ba giờ về trước, nước họ đã có một quốc thống giống hệt như khi họ viết. Họ không biết cho rằng một nước phải có một thời khai sinh, một thời hình thành, nhiều khi rất lâu, rất mệt nhọc. Bấy giờ mới đến một thời kỳ có tổ chức vững vàng và bành trướng mãnh liệt. Thái độ của họ đối với vấn đề quốc thống chẳng khác gì thái độ của phái cố định đối với vấn đề con người.

Thật thế, vào hạ bán thế kỷ XIX, một nhóm các nhà bác học, dẫn đầu bởi Georges Cuvier, đã khăng khăng chủ trương rằng con người ta bao giờ cũng giống như bao giờ, nghĩa là bao giờ là người thì con người cũng đã có một trình độ phát triển về trí óc và thể xác giống như con người ngày nay. Nhưng rồi « tự lòng đất » các nhà cổ học đã đem lên ánh sáng nào là Pithecanthropus, Sinanthropus, nào là Homo Heidelbergensis, Homo Neanderthalensis, v.v..., khiến cho mọi người thấy rằng con người đã tiến triển (6)

Về vấn đề quốc thống cũng vậy, nó cũng phải tiến triển dần dần, qua thời kỳ hình thành, mới đến thời kỳ có quốc thống. Và thời kỳ quốc thống Việt-nam khôông phải bắt đầu từ Hùng vương hay là từ Triệu-Đà. Nó không bắt đầu từ Hùng vương vì nguồn gốc xa xôi của nó chỉ có trong tưởng tượng của Ngô-sĩ Liên chứ không có trong thực sự, như chúng tôi đã nói

---

5) Toàn thư, q. 2, 8a.

6) Chẳng hạn xem Elie Gagnebin, *Le Transformisme et l Origine de l Homme*, Masson, Paris 1947, nhất là ở mấy chương đầu.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

rõ trong bài « Phương pháp sử của Lê văn Hưu và Ngô sĩ Liên » (7). Nó cũng không bắt đầu với Triệu-Đà vì Triệu Đà không phải là người Việt-nam, và dân ông cai trị cũng không phải là dân Việt-nam, hơn nữa lãnh thổ Nam việt của ông vốn là lãnh thổ Trung quốc từ xưa cho đến bây giờ. Trong bài vừa nói trên, chúng tôi đã có dịp để cập đến Triệu Đà, sau đây xin thêm ít nhận xét về nước Nam việt của ông để nêu rõ sự lờ mờ của các sử gia chính thống về nguồn gốc dân tộc Việt-nam.

b) Nam-việt và Việt-nam.

Với vấn đề quốc thống, chúng ta đã thấy các sử gia về trước lầm lẫn về thời gian. Nhưng khi chúng ta để ý rằng họ đã cho lĩnh thổ Nam việt là lĩnh thổ Việt-nam, chúng ta biết thêm điều nầy nữa là họ lầm lẫn cả về địa gian. Thời và chỗ là hai con mắt của lịch sử, nếu ngộ nhận cả thời cả chỗ, thì câu chuyện đem ra cũng những kết luận do đó mà cấu tạo nên, tưởng còn giá trị gì.

Vậy mà, vừa gián tiếp, vừa trực tiếp, các sử gia chính thống đã xác nhận nước Nam việt là nước Việt nam. Chúng ta có một ví dụ về trường hợp này, khi Triệu-Đà được kể làm một triều đại Việt-nam, hoặc là khi Lê-văn Hưu viết : « Triệu Vũ đế năng khai thác ngã Việt » (8). Về trường hợp trực tiếp, tưởng nên nhắc lại lời phê của vua Tự Đức ở đoạn *Cương mục* nói về lĩnh thổ Nam việt bị rơi vào tay nhà Hán. Vua viết :

> *Xét chung từ trước đến sau, đất đai của nước Việt ta* bị mất về Trung quốc đến quá một nữa. *Tiếc rằng, minh vương, hiền thần, trong các triều cũng nhiều người lỗi lạc hiểm có trên đời, mà vẫn không thể nào lấy lại được một tấc, đó là việc rất đáng ân hận. Thế mới biết việc thu hồi đất đai đã mất, từ trước đã là việc khó, không phải chỉ ngày nay mà thôi (9)*

Chúng ta biết lĩnh thổ quốc vương Nam việt xưa tọa lạc vào vùng Quảng đông, Quảng tây ngày nay. Vậy hỏi tập truyền chính sử đã dựa vào căn bản nào để đòi quyền lợi trên lĩnh thổ đó cho người Việt nam ?

Phải chăng người ta đã làm như thế vì quyền chinh phục ? Về điểm này không thể nào được vì kẻ đứng ra chinh phục và lập ra nước Nam việt

---

7) Xem Tạp chí *Đại-học* số 30.
8) *Toàn thư*, q. 2, 8a.
9) *Cương mục*, q. 2 3b.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

là người Trung quốc, chứ không phải người Việt nam. Chính vua Tự-Đức cũng đã nói rõ Triệu Đà là người Trung quốc (10). Còn một căn cứ khác có thể dựa vào, đó là người Việt nam, hay đúng hơn, tổ tiên người Việt-nam, bấy giờ đã sống trên đất Nam việt. Nhưng làm sao minh chứng được điều đó ? Và thiết tưởng không thể nào chứng minh được. Hỏi những kẻ sống trên đất Nam việt khi Triệu Đà đến lập quốc là ai ? Trước hết họ không phải là người Trung quốc, vì họ không phải cùng một thứ dân như dân Trung quốc. Bởi khác như thế, nên Triệu Đà mới phải dâng biểu về triều đình nhà Tần xin gửi đến ba vạn phụ nữ để nâng khăn sửa túi cho binh sĩ Trung quốc đến đóng ở Nam việt (11). Thổ dân Nam việt bấy giờ là một thứ dân mà người Trung quốc gọi là «người Việt». «Người Việt» của Nam việt nầy có phải cùng là một thứ người như « người Việt » chúng ta không ? Các sử gia chính thống đã nghĩ vậy. Điều nầy tỏ rõ trong các chỗ họ gọi nước Nam việt là *nước Việt ta*. Nhưng thiết tưởng không gì sai lạc cho bằng. Để bắt đầu nêu lên sự sai lạc đó, chúng ta nên ghi nhận rằng *người Việt* trong thời Triệu-Đà không phải chỉ có một thứ, mà rất nhiều thứ khácnhau. Sự phiền đa nầy đã được các sử gia Trung quốc biểu diễn bằng danh từ « Bách việt ». Đối với họ đó là một thứ người « man di ». Bởi vì có « Bách việt » như thế, nên khi nghe danh từ « người Việt », vị tất tiếng đó đã chỉ một thứ người Việt nào nhất định. Hơn nữa chúng ta biết rằng, khi Triệu Đà đến lập nước Nam việt ở vùng Quảng châu thì ở đất cổ Việt ta (Giao chỉ, Cửu chân v.v...) đã có một thứ « người Việt » khác, gọi là Lạc việt, và thứ người nầy không thể lẫn lộn được với người Việt ở Nam việt. Rồi, nếu có một thứ « người Việt » xưa nào có may mắn biến thành người Việt nam chúng ta, thì đó là thứ Lạc việt nầy, chứ không phải thứ « người Việt » nào khác. Mà như đã nói trong bài « Lịch sử Lạc việt » (12), chính thứ Lạc việt đó cũng không phải là tổ tiên của người Việt nam.

Đàng khác, sử sách không hề nói đến sự « người Việt » ở Nam việt đã di cư trái lại nhiều tài liệu đã cho biết con đường *Nam tiến* của dân Trung quốc. Họ đã đến Nam việt dầu ít lâu nhiều, và chính họ là tổ tiên của người Tàu ở Quảng đông, Quảng tây ngày nay. Và họ cũng đã đến Giao chỉ, Cửu chân, như sẽ nói đến sau.

---

10) *Ibid.*, q. 2, 9b

11) *Tiền Hán thư*, q. 118, 4b. Sẽ nói rõ sự kiện nầy ở một chỗ sau.

12) Đặc san *Đại-học Sư-phạm*, số 1, 1960-1961.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Thế rồi, nếu chúng ta ghi nhận rằng, người Việt nam ngày nay giống người Trung quốc cả về phương diện nhân chủng, cả về phương diện phong tục, tôn giáo, xã-hội, và đồng thời không giống gì hết về các phương diện đó với « người Việt » xưa ở đất cổ Việt thì chúng ta sẽ thấy được tiếng người Việt khi chỉ về dân Việt nam, nó không ăn thua gì với tiếng «người Việt» khi chỉ về dân « Bách việt » của thời Triệu-Đà. Do đó nếu chỉ nhân vào ở chỗ *đồng âm* của tiếng « người Vuiệt » mà đòi quyền lợi trên lĩnh thổ Nam việt cho người Việt nam cùng đặt Triệu-Đà làm vị vua khai nguyên hoặc kế truyền quốc thống, thì chẳng những là một việc hàm hồ dớ dẩn mà còn bất công nữa là khác.

Nói tóm lại, nếu có thể cho rằng các sử gia chính thống Việt nam đã có một kiến giải về nguồn gốc dân tộc Việt nam thì kiến giải đó đã được tạo nên bởi những nhận lầm, sai lạc, về thời gian, địa gian, dân tộc, nó là kết quả của sự mập mờ do thành kiến cùng do sự tài liệu thiếu sót hoặc không đúng mà ra. Vậy kiến giải của họ về vấn đề nầy không có gì đáng kể và quốc thống Việt nam không bắt đầu từ Triệu Đà.

***

II. — KIẾN GIẢI CÁC SỬ GIA TÂY PHƯƠNG

A. Thuyết của Aurousseau về nguồn gốc dân tộc Việt nam.

Trong *Tập san Trường Viễn Đông Bác cổ* năm 1923 Léonard Aurousseau đã viết một bài công phu về cổ sử nhan đề là «Lần đầu tiên Trung quốc chinh phục các xứ An-nam » (12). Đó là một bài nghiên cứu được trình bày sáng sủa với tài liệu dồi dào. Mặc dầu nay cách luận lý của ông đã tỏ ra không chắc chắn, bài đó vẫn còn đem lại cho người đọc nhiều ích lợi. Chính ở phần Phụ lục của bài đó ông đã đề cập đến vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt-nal (13). Theo ông nói thì ý kiến tiên nguyên không phải là của ông. Sở dĩ ông viết là để nêu ra những căn cứ lịch sử có thể có của một ức thuyết do Edouard Chavannes nói đến lần đầu tiên. Chú thích cho bản dịch quyển *Sử-ký* của Tư mã Thiên, Edouard Chavannes nói rằng nòi giống dân Việt

12) *Bulletin de l'Ecole Française d Etrême Orient*, XXXIII, 138-244.
13) *Ibid.*, 245-264

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nam phải thuộc về cùng một nòi giống như dân quốc vương Việt ở vùng Triết giang vào thế kỷ thứ V, thứ IV trước Kỷ nguyên (13 bis). Từ nguồn gốc đó, Aurousseau đã làm thành một thuyết mà sau đây là những nét đại cương.

a) Đại cương.

Theo sử gia nầy thì tất cả vùng gồm mạn nam Triết giang, Phúc kiến, lưỡng Quảng và Bắc việt cùng phía bắc Trung việt cho đến đèo Hải vân là những chỗ

Lịch sử cho phép ghi nhận sự hiện diện của người annamites *vào thế kỷ thứ III tr. K.N. Đàng khác không có một văn bản nào cho phép xác nhận sự người* annamites *đã ở các miền đó trước thế kỷ IV tr. K.N. Sau hết, một điều chắc chắn, là người* annamites *không phải là thổ dân của xứ Annam ngày nay, như sẽ thấy chúng cư sau... Vậy họ là ai, và ở đâu đến ?*

Thế rồi ông lần lượt đem ra các sử liệu ông nghĩ là có thể xác chứng các điều ông nói, cùng trả lời câu hỏi sau hết kia của ông.

1) Sự hiện diện của dân *annamites* ở cổ Việt.

Để minh chứng sự hiện diện của dân *annamites* ở cổ Việt vào thế kỷ III tr. K.N, ông trích đoạn văn của *Hoài nam tử* viết vào quảng 135 tr. K.N. Theo tài liệu đó, thì trong các năm từ 221 đến 214 tr. K.N. bộ đội Trung quốc đã đi chinh phục miền nam chống với người Việt và đã giết thủ lĩnh họ là Địch hu Tông, chúa đất Tây Âu. (15) Aurousseau nhất thiết cho rằng người Việt nói đó là người annamites và Tây Âu là vùng Bắc việt ngày nay. Về điểm nầy, ông mạnh mẽ dựa vào một tác phẩm của Cổ dã vương (519-581) tên là *Dư địa chí* trong đó có nói rằng :

Giao chỉ là Lạc việt đời Chu, đời Tần gọi là Tây âu; dân ở đó có thói vẽ vào mình (văn thân) và cắt tóc ngắn (tiền phát) để tránh giao long. Gọi là Tây âu lạc là vì ở phía Tây nam Phiên ngu. Người Việt và Tây âu điều thuộc về bộ lạc Mi. (15bis)

---

14) *BEFEO*, XXIII, 246.

15) Hựu lợi ư Việt chi tê giác, tượng xỉ, phi thúy, châu cơ, nại sử úy Đồ Thư phát tốt ngũ thập vạn... dự Việt nhân chiến, sát Tây âu quân Địch hu Tông. Nhi Việt nhân giai nhập tùng bạc trung dự cầm thú xử, mạc khẳng vi Tần lỗ. *Hoài nam tử tiền trích*, q. 18, 18a. *BEFEO*, XXIII, 172.

15 bis) Dẫn ở *BEFEO*, XXIII, 248.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Dư địa chí nói đó chẳng những so-đồng Tây âu với vùng Bắc việt, mà còn cho biết phong tục « văn thân, tiền phát », cùng tên bộ lạc, Mi. Đó là những dây nối quan trọng trong lý luận của ông. Sau khi trích nđoạn văn của Cổ dã Vương, ông còn dẫn nhiều tài liệu khác nói đến tục « văn thân, tiền phát» của người Việt ở các nơi khác ở miền nam Trung hoa ngày xưa rồi kết luận:

Các nét phong tục đó chỉ rằng nhiều người, trong thế kỷ thứ III và II tr. K.N. đã đến ở các miền nay gọi là Lưỡng Quảng và Bắc việt. Về các kẻ ở mạn cực Nam thì đã rõ là dân annamites *của thời kỳ trước Kỷ Nguyên, nên có thể kết luận rằng toàn thể dân cư các tỉnh Quảng đông, Quảng tây, và đảo Hải nam, trong thế kỷ II tr. K.N. cũng thuộc vẽ giống* annamites. *Là cùng một giống người, họ đã được gọi bằng cùng một tên chung là Việt. Đàng khác họ cùng có một tên bộ lạc mà Mi, tức là tiếng thời đó dùng để chỉ cả người Việt* annamites, *cả người Việt ở Quảng châu và Phúc kiến. Như thế, phải có một dây liên lạc tộc thuộc giữa dân Phúc kiến và dân các xứ* annamites, *vào thế kỷ thứ III tr. K.N. (16)*

2) Dân *annamites* do dân Việt ở Triết-gian đến.

Aurousseau lại bắt chú trọng đến một sự kiện khác, là vào thế kỷ thứ IV tr. K.N., tại Triết giang, chỗ nay gọi là Thiệu-hưng, có một vương quốc tên là Việt. Ông nghĩ rằng dân nước Việt nầy phải thuộc về cùng một giống người với người Việt ở miền Nam, tức là giống người *annamites*. Ông muốn nói người Việt ở Triết giang là tổ tiên của người Việt nam chúng ta. Để xác chứng điều đó, ông có hai thứ sự kiện, một là dân Việt ở Triết giang cũng có tục « văn thân, tiền phát », hai là họ đã phải phân tán. Quả thế, *Sử ký* của Tư mã Thiên cho biết rằng tổ tiên của Câu Tiễn, vua nước Việt, đã « vẽ vào mình và cắt tóc ngắn » (17). Như vậy là cũng giống như các dân Việt khác. Nhưng nước Việt không phải bao giờ cũng thịnh vượng như dưới thời Câu Tiễn. Khi vị vua nầy mất vào năm 465 tr. K.N., các kẻ kế vị kém tài để cho nước suy vi và cuối cùng lãnh thổ đã bị nước Sở thôn tính vào năm 333 tr. KN. Và *Sử ký* thuật tiếp :

16) *BEFEO*, XXIII, 251.
17) *Sử ký*, q. 41, 1a.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Sau biến cố đó, nước Việt phải phân tán, con cái của các nhánh họ chống đánh lẫn nhau để giành quyền, bọn nầy thì làm vua, bọn khác làm chúa. Họ chiếm miền duyên hải phía Nam sông. (18)

Đoạn văn đó, chẳng những Aurousseau cho là thích hợp với lập luận của ông, chủ trương rằng chưa có người Việt ở miền Nam trước thế kỷ thứ IV vì khi họ thua nước Sở họ mới bỏ vùng Triết giang mà tản mác đi, mà còn cho ông một lối giải thích tiếng Bách việt xem ra rất ổn. Ông viết :

Vậy chẳng bao lâu khối người khổng lồ đang tự nạn đó chia nhỏ ra; họ lập thành những nhánh họ quan trọng nhiều hay ít tùy đây tộc thuộc và các mối liên lạc khác đối với vị chúa nầy hay chúa khác của các nhánh. Trên đường phân tán, ở đâu tiện lợi hơn là họ dừng lại đó. Chính vì định cư như thế của toàn thể cdân Việt mà phát sinh các hầu quốc phong kiến đã được gọi bằng một tên chung là Bách việt., trong thế kỷ III tr. K.N (19).

Sau đó, ông chia Bách việt ra làm bốn hầu quốc phong kiến chính, 1) Việt đông hải ở Ôn châu, phía nam Triết giang, 2) Mân việt ở Phúc châu và Truyền châu (Phúc kiến), 3) Nam việt ở vùng Quảng châu và hạ lưu Tây giang, và 4) Lạc việt, hay Tây âu, ở Quảng tây và Bắc việt. Ông tả dài dòng về mỗi thứ Việt, dẫn chứng, so sánh, kết luận. Đến nhóm người Việt ở Quảng tây và Bắc việt, ông ghi nhận rằng :

Ở đây nên nói thêm điều nầy nữa là quốc hiệu người annamites *thích dùng hơn hết, đó là tiếng* Việt, *nó viết bằng cùng một chữ Hán như tên nước Việt ở Triết-giang. Khi nước đó bị phá, tiếng* Việt *được dùng để chỉ các hầu quốc nhỏ do nước đó phân tán ra, và qua một thời gian lâu thoát được vòng quyến bính Trung quốc. Sau hết, khi các hầu quốc nằm trong lĩnh thổ Trung quốc đã bị thôn tính, thì tiếng* Việt *còn tồn tại để chỉ người* annamites *chính thống. (20)*

Chưa bằng lòng khi sự nguồn gốc dân tộc Việt nam bởi nước Việt, muốn giúp cho nguồn gốc dân tộc chúng ta tiến sâu thêm tí nữa vào quá khứ, và thấy quyển *Thế bổn* nói : « Người Việt có tên bộ lạc là Mi thì họ và người Nước Sở đều cùng một tổ tiên » (21), rồi thấy *Sử ký* nói vào thế kỷ

18) *Ibid.* q. 41, 4b
19) *BEFEO*, XXIII, 254.
20) *BEFEO*, XXIII, 261.
21) *Ibid.*, 251.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thứ IX nước Sở khuất phục nước Dương việt (22) (mà nước Dương việt tọa lạc ở ngay miền sau nầy xuất hiện nước Việt), ông bèn nghĩ rằng :

Có lẽ phải kể đó là khởi điểm của vương quốc mà các vua có tên bộ lạc là Mi như các vua nước Sở. Bây giờ chúng ta có thể theo dõi tổ tiên người annamites *trong quá khứ cho đến thế kỷ thứ X tr. K.N. và kết luận rằng trước khi thuộc vẽ quốc vương Việt, tiền bối họ đã thuộc vẽ nước Sở bao la gồm một phần lớn trung lưu sông Dương tử và hầu hết lĩnh thổ tỉnh Hồ Nam ngày nay.*

b) Phê bình thuyết Aurousseau.

Đọc xong bài « Nguồn gốc dân tộc *annamites* », ai cũng phải phục tài học rộng biết nhiều của tác giả, qui mô rộng lớn của đề tài cùng luận điệu xem ra hợp lý của nó. Quả thế, người viết đã có những đoạn sử liệu quí sẵn sàng để làm căn cứ cho cái khung cảnh lịch sử ông tạo ra về dân Bách việt và dân Việt nam. Cái khung cảnh lịch sử đó, nhìn qua, chẳng những người ta có cái cảm tưởng ngờm ngợp vì qui mô của nó, mà còn thấy rằng nó đã được sắp đặt ăn khớp với nhau, trước sau có mạch lạc, đến nỗi nhiều kẻ đã coi đó như là một chân lý lịch sử.

Sự thực, giá trị của thuyết Aurousseau như thế nào ?

Muốn biết, thiết tưởng phải phân tích và phê bình từng điểm một. Về dân Việt nam, có thể ghi nhận mấy điểm sau đây. Dân Việt nam là do dân nước Việt ở Triết giang mà đến, vì 1) dân Việt nam cũng là dân Lạc việt, 2) dân Lạc việt cũng là dân Tây Âu và giống các dân Việt khác, 3) các dân Việt khác đều do dân Việt ở Triết giang mà ra. Ba điểm đó giá trị bằng nào ?

1) Trong các bài Tiền sử và Lịch sử Lạc việt, chúng tôi đã có dịp nghiên cứu dài dòng về liên lạc giữa dân đó với dân Việt-nam và đã phải kết luận rằng dân Lạc việt không phải là tổ tiên của dân Việt nam vì hai dân khác nhau cả về phương diện nhân chủng, cả về phương diện phong tục, tôn giáo, xã-hội. Ở đây chúng tôi xin miễn lặp lại những điều đã nói trong các bài đó.

2) Trong bài Lịch sử Lạc việt, chúng tôi cũng đã đề cập đến vấn đề dân Lạc việt không phải là dân Tây Âu (24). Lời của *Dư địa chí* mà Aurousseau

---

22) *Sử ký*, q. 40, 2a.
23) *BEFEO*, XXIII, 262.
24) *Đặc san Sư phạm*, I, 25, cột 2.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đã dựa vào để lập luận xét ra không có căn bản sự thật vì nếu tên Lạc việt có từ đời Chu và nó cũng còn có một cách không chối cãi trong đời Hán, sao nó lại không được dùng đến trong đời Tần ? Hỏi lấy gì để bảo đảm sự nhà Tần đã đổi tên Lạc việt đời Chu ra Tây âu, rồi nhà Hán lại đổi Tây Âu ra Lạc việt. *Tiền Hán thư* (25) vừa nói đến Tây Âu, vừa nói đến Lạc việt, như là hai dân khác nhau, và không chỗ nào cho biết dân nầy với dân kia là một. Về phong tục thì rõ ràng hai dân không giống nhau. Không biết dân Lạc việt có vẽ vào mình hay không, vì không có di tích gì để lại, chứ chắc chắn là họ không để tóc ngắn như người Tây Âu. Các hình vẽ ở trống đồng và các di vật của văn minh thời đó cho biết là dân Lạc việt đã để tóc dài.

3) Về tên Việt, mà Aurousseau cho là một danh từ có ý nghĩa nhân chủng, thiết tưởng nó là một tiếng có tính cách địa lý. Thật vậy, Việt ở đây đánh dấu một giai đoạn Nam tiến mới của dân Trung hoa, và có nghĩa là « bên kia sông Dương tử » (26). Bởi đó bất cứ dân nào ở phía nam sông đều được gọi là Việt nhân. Họ không nhất thiết phải phát sinh từ một nguồn gốc và có chung cùng một phong tục. Chúng ta vừa thấy sự khác nhau giữa dân Lạc việt và Tây Âu, chúng ta còn nhận được sự khác nhau giữa dân nầy với dân Mân việt trong lời Triệu Đà tâu Hán để về việc mạo muội xưng đế (27). Vả lại, khi Aurousseau chủ trương rằng Bách việt là do dân nước Việt ở Triết giang phân tán ra, ông đã giải thích *Sử ký* một cách cưỡng ép và không đúng. Dân một nước nhỏ như nước Việt, thêm mòn mỏi vì chiến chinh với nước Sở, lẽ nào trên đường tản cư đau khổ và đầy trở ngại đã có thể tăng số lên nhiều và đi xa đến như vậy ? Hỏi sao họ có thể khác nhau mau chóng đến nỗi có phong tục không giống nhau và có dân như dân Tây âu không còn quen mặc quần áo nữa ? Và còn nhiều vấn nạn nữa có thể đặt ra như sẽ thấy sau khi trình bày thuyết của Claude Madrolle.

Do các lẽ đó, thuyết Aurousseau nói dân Việt nam đã từ Triết giang tản xuống vào thế kỷ thứ III tr. K.N. là một chủ trương không có căn cứ lịch sử và không hợp lý.

---

25) *Tiền Hán thư*, q. 95, 5a; *Hậu Hán thư*, q. 24, 10a.
26) Paul Francastel, « Origines du Việt-Nam » *France Asie*, 13, trg. 336.
27) *Sử ký*, 113, 2a.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

B. — Thuyết của Claude Madrolle về nguồn gốc dân-tộc Việt-Nam.

Trong một bài nghiên cứu không kém quan trọng, nhan đề là « Bắc việt thời cổ » (28), Claude Madrolle đã bàn đến vấn đề dân tộc Việt-nam. Ông bắt đầu với những nhận xét địa lý như minh định địa điểm của thành Luy lâu cùng vị trí các huyện lỵ ở miền châu thổ, rồi ông nói đến dân cư tại đó. Chính khi đề cập đến dân cư, ông đã cung cấp một số ý kiến mới.

a) Ý kiến của Madrolle.

Trái với Aurousseau, ông chủ trương rằng dân tộc Việt nam không phải là dòng dõi người Việt từ Triết giang đến, cũng không phải chỉ gồm có những nguồn gốc ngoại lai. Theo ông thì tổ tiên dân Việt nam có hai thành phần, một thành phần *thổ dân* tức là dân Lạc việt, và một thành phần *ngoại lai* tức là người Học lão từ Phúc kiến đến vào một thời xa xưa. Đây là đại khái lý luận của ông.

1) Thổ dân.

Madrolle xếp thuyết của Aurousseau vào loại không có giá trị khoa học, và ông chỉ trích tác giả đó rằng :

Khi viết mẩu chuyện phiêu lưu của ông, tác giả đã không nghĩ gì đến những khó khăn của một cuộc hành trình qua các lưu vực nằm trực giác với đại dương, cũng không để ý đến sức phản kháng của thổ dân và các lãnh tụ họ chống lại những lũ người lang thang đói khổ đó (29).

Về chỗ tác giả bài « Nguồn gốc dân tộc *annamites* » nói rằng sau cùng dân Việt đã định cư ở châu thổ Bắc việt cũ và dẫn « duy trì tính cách dân tộc nguyên thủy », Madrolle đáp lại rằng :

Vẽ phương dliện dân tộc học, những khám phá ở các mộ cổ tỏ ra rằng cổ dân ở châu thổ đã từ lâu thay đổi cách tông táng, và vẽ phương diện nhân chủng học, tầm vóc của dân gọi là annamites *không có một mực trung bình nhất trí. Mấy nhận xét đó xác chứng rằng phong tục đã khác đi và không có sự duy nhất vẽ dân tộc (30).*

---

28) « Le Tonkin Ancien ». *BEFEO*, XXXVII, 264-332.
29) *Ibid.*, 310.
30) *Ibid.*, 311.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Thế rồi nhờ cách trắc lượng tầm vóc đã thực hiện được, ông trình bày quan điểm của ông. Theo kết quả khảo sát của các ông Girard, Deniker, Bonifacy, và của chính mình ông, thì tầm vóc dân Việt nam là 1m59. Nhưng Madrolle thấy rằng, mực trung bình đó không thể đại diện một cách công bình cho tất cả người Việt nam vì hai thái cực cách nhau xa quá. Khám phá chử chốt của ông là người Việt chúng ta có miền chỉ cao được 1m55, trái lại mề n khác do được 1m64.

Như thế, châu thổ Bắc việt ít ra phải có hai nhóm dân khác nhau và có sức mạnh chênh lệch nhau. Nhóm quan trọng hơn chiếm phạm vi cổ Việt, còn nhóm kia chiếm miền duyên hải (31).

Trong hai nhóm đó, theo ông, nhóm thứ nhất là chính người Lạc việt. Lĩnh thổ của họ, đông giáp biển, bắc giáp người *Tai*, tây nam giáp người Mọi thuộc giống anh đô-nê-diêng và người Mường. Trong vùng nầy, ông xếp người ta lại thành năm khu: 1) khu Sơn tây, gồm cả miền duyên giang đến Phú thọ, với tầm vóc trung bình từ 1m57 đến 1m85; 2) khu Bắc ninh và Hưng yên, từ 1m60 đến 1m61; 3) khu Hải dương và Thái bình, từ 1m58 đến 1m59; 4) khu Hanoi và Nam định (trừ các chỗ ven biển), từ 1m59 đến 1m 0; và 5) khu Ninh bình, 1m58.

Nhưng giữa đám dân gần như lùn nầy, ông đã có một ghi nhận đầy hậu quả, đó là ở giữa trung châu, chỗ xưa người Trung quốc đóng trụ sở hành chánh, tầm vóc lại cao hơn. Ông giải thích sự kiện đó :

Để duy trì quyền bính, bảo vệ các trụ sở hành chánh và đường giao thông, Trung quốc đã lập nhiều đồn. Sự binh sĩ đồn trú thường xuyên, và các đợt di cư đến một cách cým chạp, nhưng liên tiếp, của ngươi Trung quốc, chắc chắn đã là lý do chính làm cho tầm vóc của thành phầhn ngươi Việt hơn cũ cao thêm đôi tí ở Bắc ninh, là chỗ xưa có trụ sở hành chánh (32).

2) Thành phần ngoại lai.

Theo Madrolle, nếu ở Bắc ninh dân cư cao hơn đôi tí nhờ phối trí với người Trung quốc, thì những vùng dân có một tầm vóc trung bình cao vượt hẳn lên trên các chỗ khác, phải là những địa điểm do dân ngoại lai chiếm cứ. Quả vậy, ở các làng Xuân trường, Giao thủy, *Hải hậu* dân cư ;cao đến

31) *BEFEO*, 311.
32) *Ibid.* 312.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

1m64, và các làng lân cận như Trực ninh, Nam trực cao đến 1m62. Thế là các làng trước đã ảnh hưởng đến các làng lân cận và đem mực trung bình của họ lên. Thử hỏi người vùng Hải hậu tại sao lại cao được như thế ? Phải chăng vì khí tốt ? Vì cá nhiều ? Madrolle không nghĩ thế. Ông cho

Đó là một lý do khó mà chấp nhận được, vì nếu thế thì dân các miền duyên hải đã phải cao như vậy, mà thật ra không có (33).

Ông bèn đinh dạc kết luận rằng : « Dân đó không phải thổ dân, nhưng họ ở nơi khác đến », rồi ông tìm cách khám phá xuất xứ của họ. Để trả lời cho câu hỏi : « Họ ở đâu đến ? », ông có một phương pháp đơn sơ là giở các bản thống kê tầm vóc ra xem thử ở đâu có dân cao như dân Hải hậu. Ông gặp được không nhiều, và chỉ thấy dân Học lão có đủ điều kiện để có tộc thuộc với dân Hải hậu. Chẳng những tầm vóc của dân Học lão cao đến 1m64, mà sử sách còn cho biết đời xưa dân ở đó đã di cư về nam. Mã Tuấn Linh có chỗ đã nói rằng : « Người Mân thường trấy đi buôn bán ở Lê dồng và nhiều kẻ ở lại lập cư ở đó, không về nữa ». (34) Mà, theo Madrolle, người Mân đó là chính người Học lão (Hok-lo) ở Phúc kiến. Như thế, rõ ràng là người Hải hậu đã từ Phúc kiến di cư đến. Không phải là tác giả không có chỗ e ngại khi phát biểu ý kiến đó. Ông nhận thấy rằng sử sách Trung quốc và Việt-nam thường thuật lại các cuộc xâm lăng của Chiêm thành, Mã lai, ở dọc bờ biển Việt nam, thế mà tịnh vô không đâu nói đến việc người Học lão đã đến chiếm miền Hải hậu; hơn nữa, giữa người Hải hậu không có một tập truyền nào cho biết là về trước họ đã nói một ngôn ngữ khác. Nhưng ông trấn tĩnh ngay và luận lý rằng, nếu thiếu các điều đó là vì

biến cố đã xãy ra trong một thời xa xưa, khi vùng châu thổ còn chia thành từng khu nhỏ, làm mồi cho kẻ xâm lăng; rồi nếu dân đó đã quên tiếng nói của tổ tiên họ, là vì từ khi đổ bộ lên họ đã có thì giờ để thâu nhận tiếng nói cũng như phong tục của những kẻ ở chung quanh họ, nghĩa là có thì giờ để Việt-nam-hóa (35).

Trước khi phê bình thuyết đó của Madrolle, xét nên mở một dấu ngoặc nhỏ để ghi qua ý kiến ngộ nghĩnh nầy của ông là vì chữ Lạc ở tiếng Lạc việt người Tàu đọc là Lo và tiếng Lão ở tiếng Học Lão cũng đọc là Lo, nên ông nói :

---

33) *BEFEO*, XXXVII, 313.
34) Mã tuấn Linh (1245-1323).
35) *BEFEO*, XXXVII, 315.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Người Lạc thực sự ở châu thổ sẽ không phải là người annamites, *mà là người Học lão của dân Việt, mà ở đây gọi là Hải hậu (36)*

B. — Phê bình thuyết của Madrolle.

Ông Madrolle chê Aurousseau là không có căn bản khoa học, nhưng chính ông lại sa vào lỗi đó. Thuyết ông chỉ có một hình thức khoa học, nhưng sự thực thiếu nền tảng lịch sử, hay nếu nó có dựa vào một sự kiện lịch sử nào, thì sự kiện đó lại rất mong manh đối với vấn đề ông muốn chứng minh. Không nói đến sự ông không có một quan niệm rõ ràng về dân Lạc việt và về chữ Lạc, hoặc cho chữ Lão ở tiếng Học lão là giống chữ Lạc ở tiếng Lạc việt, chúng tôi chỉ nhận xét ít điều về căn bản luận lý của ông và giá trị lịch sữ của thuyết ông nêu ra.

1) Căn bản luận lý mơ hồ.

Madrolle đã dựa vào tầm vóc do được ở dân Bắc việt để làm căn cứ cho thuyết ông, điều đó thiết tưởng không có gì vững chắc. Theo sự nhận xét thông thường thì tầm vóc của một dân rất có thể thay đổi qua trường kỳ lịch sử và đôi khi thế hệ sau đã cao hơn thế hệ trước một cách rõ rệt. Lại cũng không phải một sự lạ là cùng một dân mà người ở chỗ nầy có thể cao hơn người ở chỗ khác vì các điều kiện kinh tế, khí hậu, phong tục, khác nhau, tích lũy đời trước đến đời sau đã ảnh hưởng mạnh vào trạng thái sinh lý của con người. Vì vậy nếu chỉ căn cứ vào tầm vóc cao thấp khác nhau mà nói dân chỗ nầy thuộc về loại người nầy, dân nơi khác thuộc về loại người khác, thì đã là một việc không có bảo đảm, huống hồ khi quá tin vào sự khác nhau nói đó đến nỗi giờ các bản thống kê để tìm liên lạc tộc thuộc của dân hai nơi xa cách nhau về địa lý, thì thật là một điều ngớ ngẩn. Ngớ ngẩn hơn nữa là khi người ta muốn dựa vào những khảo cứ giòn mỏng vừa kể tìm được trong thời hiện tại để đi tìm sự liên lạc tộc thuộc trong quá khứ xa xăm, như trong trường hợp nghiên cứu nguồn gốc một dân tộc. Mà, như đã trình bày trong đoạn a), Madrolle đã theo phương pháp đó để tìm nguồn gốc dân tộc Việt nam. Thấy dân miền châu thổ thấp hơn dân miền Hải hậu, ông đã chủ trương rằng dân Việt nam có hai do lai, một do lai từ thổ dân,

36) *Loc. cit.*, « Les véritables *Lo* (Lac a.) du delta ne seraient plus les Annamites, mais le Ghok-lo de Yue (Việt, a), dits ici Hải hậu ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

một do lai ở ngoài vào. Rồi khi muốn biết xuất xứ của nhóm người sau, ông đã giở các bản thông tầm vóc và tìm được; ở bên Trung quốc có dân Học lão cũng cao 1m64. Khám phá đó, kèm với lời của Mã tuấn Linh nói dân Học lão có thói hay di cư, đã làm cho ông thỏa mãn. Ta thử xét xem đoạn sử ông trích dẫn có giá trị gì hơn căn cứ tầm vóc của ông không.

2) Sử liệu không rõ.

Đoạn sử ông dựa vào đó nói rằng người Mân có thói hay đi buôn ở Lê đồng và nhiều người không trở về nữa. Theo ông Lê đồng là đảo Hải nam và Mân là Học lão. Lấy cách ông so sánh chữ Lão ở tiếng Học lão với chữ Lạc ở tiếng Lạc việt, thì biết ông đã cho tiếng Học lão cũng xưa nếu không hơn thì ít ra bằng tiếng Lạc việt. Nhưng nếu vậy thì sao vào thế kỷ XIII Mã tuấn Linh không gọi bằng Học lão, mà lại gọi bằng Mân, Đàng khác chắc gì Học lão ngày nay đã là Mân ngày xưa ? Một nhận xét nữa, là dân Hải hậu ngày nay với tầm vóc 1m64 chỉ ở trong vùng mấy làng, duyên hải; vậy đi ngược thời gian và cho rằng tổ tiên họ đã đến đó từ vài nghìn năm về trước, thì khi họ mới đến chắc chỉ có vài gia đình, bởi vì vài gia đình trong vài nghìn năm đã có thể sinh sản ra được hơn mấy làng. Hỏi mấy gia đình đó làm gì đã có thể sống lẻ loi gần bờ biển, chỗ con cháu họ sống bây giờ, đang khi dân Lạc việt chỉ sống ở miền gần núi ? Hỏi tình hình địa lý Bắc việt lúc đó có cho phép nghĩ rằng chỉ mấy gia đình đã có thể sống ở đó và cứ giữ tầm vóc cao 1m64 truyền kể cho đến nay không ? Thật là những câu hỏi rất khó trả lời. Nhận xét thứ ba là lời sách trích dẫn không nói dân Mân đã đến Bắc việt. Nó chỉ cho biết họ đã đến Lê-đồng, và từ Lê đồng đến Hải hậu còn xa.

Sở dĩ Aurousseau và Madrolle, với một công trình khảo cứu khó nhọc, đã không đạt được những kết quả vững bền, là vì các ông cũng như nhiều sử gia khác, đã không thoát được ảnh hưởng của chính sử Việt nam nói về nguồn gốc xa xưa và quốc thống cổ cựu của dân nầy. Nạn nhân của những thiên đầu của *Ngoại kỷ (Toàn thư)* hay *Tiền biên (Cương mục)* họ dấn thân vào cổ sử Việt nam qua những con đường tối tăm, qua những tài liệu không xác thực. Từ Việt nam, họ đã đi qua Lạc Việt, Nam việt, và nước Việt ở Triết giang, từ triều đại họ Đinh, họ đã đi qua Ttiệu Đà, Hùng vương Lạc long quân, Kinh dương vương, đến nỗi người ta đã quen miệng nói

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Việt nam là một nước *bốn nghìn năm lịch sử* Thật là hàm hồ và mồ hồ không gì bằng ! Thật là ngạo mạn đối với chính lịch sử !

Quả thế, lịch sử không phải là một công trình điểm xuyết để suy tôn một chế độ hay một dân tộc, vì tưởng rằng càng đẩy sâu nguồn gốc vào quá khứ là càng tôn trọng chế độ hay dân tộc. Trái lại, lịch sử là thời sự quá khứ đọc được trên những chứng tích có bảo đảm. Vậy mà, khi dựa vào trên loại chứng tích nầy, chúng ta sẽ phải khiêm tốn nhận rằng, nguồn gốc dân tộc Việt nam không xưa, quốc thống nước Việt nam không xa.

***

III. — VỊ TRÍ CỦA VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC DÂN TỘC VIỆT NAM

Đến đây chúng ta đã có thể có một giới hạn nào cho vấn đề nguồn gốc dân tộc, một giới hạn về dân tộc, một giới hạn về lĩnh thổ, một giới hạn về thời gian. Các sự kiện về Tiền sử và Lịch sử Lạc việt, cùng những đoạn bàn về các thuyết nói đến do lai người Việt-nam, mỗi chỗ đã gom góp một ít để cho ta thấy rõ hơn phải bắt đầu từ đâu và phải tiến theo hướng nào. Chúng tôi thử tóm tắt lại những kết quả đã thâu lượm được, trước khi bàn thêm

A.— Về dân-tộc.

Không phải là dân Lạc việt, dân Việt nam ngày *rất giống dân Trung quốc*. Đó là một hướng để chúng ta đi tìm nguồn gốc. Nhưng dân Việt nam *không giống hẳn dân Trung quốc* đó là một căn cứ cần phải dựa vào để tìm thời gian dân Việt nam bắt đầu có. Hỏi vì sao lại giống nhau, vì sao lại khác nhau ? Có phải lúc đầu là một, rồi về sau dần dần ra khác, do các điều kiện địa lý, xã hội, v.v... hay là hai bên đã khác nhau như vậy ngay từ thời tiền sử xa xăm ?

1) Dân Việt nam chưa có từ thời tiền sử.

Chúng ta không thể nói được rằng đã có mẹột dân Việt nam làm chủ đất Việt nam từ thời tiền sử, vì có nhiều sự kiện cổ sử không cho phép nói như thế. Trong các sự kiện đó, trước hết phải kể văn hóa Đồng sơn,. Văn hóa nầy là do một thứ người ở cổ Việt làm ra vào quãng đầu Kỷ nguyên, và chủ nhân của văn hóa đó tỏ ra không phải là người Việt nam. Chứng cớ là nhiều chi tiết về phong tục, tôn giáo của họ không giống của chúng ta, chẳng

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

hạn như tục kính trọng trống đồng, hay là sự thờ vật-tổ (Tô-tem) hậu điều. Đó la văn hóa của giống người Anh-đo-nê-diêng, hay nói rõ hơn là văn hóa Lạc việt (37). Đàng khác chúng ta biết rằng bấy giờ dân Lạc việt còn choán lĩnh thổ cổ Việt, vì khi Mã Viện của nhà Hán sang đánh hai Bà Trung, là ông sang đánh dân Lạc việt. Nói thế nghĩa là bấy giờ chưa có dân Việt nam, vì dân Việt nam đang trong giai đoạn hình thành.

2) Dân Việt-nam đã thành hình dần dần.

Vì có những chỗ rất giống nhau với người Trung-quốc, lại có những chỗ khác nhau, rồi vì nnhững chỗ khác nhau đó không phải có từ trước, nên chỉ còn một cách nữa, đó là dân Việt nam lúc đầu cùng một thứ như người Trung-quốc, và sau dần dần đã thành người Việt-nam, vì các hoàn cảnh địa lý, xã hội, chính trị v.v.... Các hoàn cảnh địa lý, xã-hội, chính trị, của đất cổ Việt cổ nhiên không giống của Trung-quốc. Sông núi, cơm ăn, nước uống, thảo mộc, cầm thú, của Việt-Nam, không nhiều thì ít, không giống của Trung-quốc. Và xã-hội, ở Việt-nam, khi người Trung-quốc mới đến, là xã-hội Lạc-Việt. Ở triong hoàn cảnh mới nầy, người Trung-quốc đã chịu ảnh hưởng, đầu nhiều lâu ít, vì người Trung-quốc đến Việt-nam không phải là di cư tập thể, mà đã đến kẻ trước người sau; hơn nữa, lúc đầu họ ở gần người Lạc việt, về sau mới lan dần ra miền châu thổ. Về chính trị, đối với Trung-quốc, cổ Việt là một nơi biên viễn, quan lại phần nhiều bóc lột để thỏa túi tham, không phải chủ trương thi hành huệ chính.

B. — Về lĩnh thổ.

Chúng ta cũng đã có một giới hạn về lĩnh thổ. Thật vậy, theo tập truyền chính sử, lĩnh thổ Việt-nam mơ hồ. Người ta đã cho rằng lĩnh thổ Việt-nam trước kia gồm cả đất Nam-việt, hay Ba-thục, hay Văn-lang. Nhưng dân Việt-Nam, từ khi là dân Việt-nam, nghĩa là từ khi có những đặc tính của một dân riêng, không hề có cương giới nào xa hơn cương giới hiện có ngày nay, về phía Bắc, tức là xê xích giáp với Liên châu (Quảng-đông), Thái bình, Trấn-an, (Quảng-tây), Quảng-nam, Khai-hóa, Lâm-an, Phỗ-nhĩ (Vân nam). Nếu có thời gian nào họ ở ngoài cương giới đó đối với Trung-quốc, thì bấy giờ họ chưa phải là người Việt-bam.

---

37) Bao giờ có dịp, tác giả bài nầy sẽ cho in những thiên nghiên cứu về : Những người đầu tiên sống trên đất Việt-Nam; tiền sử Lạc Việt; v.v...

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

C. — Về thời gian

Nhưng dân Trung-quốc đã đến cổ Việt tự bao giờ ?

Lịch sử đã cho chúng ta biết rõ những biến cố dẫn người Trung-quốc đến cổ Việt. Họ đã đến khi nhà Hán thôn tính nước Nam-việt, và lập quận huyện ở đất cổ Việt vào năm 111 trước K.N. Trước đó đã có họ hay chưa ? Điều nầy không thể biết rõ, nhưng nếu có đi nữa cũng chưa đáng kể. Với chính sách cai trị nhà Hán, người Trung-quốc cũng bắt đầu đợt di cư cuối cùng của họ, tức là đến ở tại các quận Giao-chỉ, rồi Cửu-chân, rồi Nhật-nam. Khi Mã-Viện sang đánh Lạc-việt vào năm 42-44, số người Trung-quốc ở Giao-chỉ đã khá nhiều, và về sau càng ngày càng đông hơn. Đến đầu thế kỷ X, nhờ sự thành công vĩnh viễn của Ngô Quyền, dân Việt-nam đã thành một dân riêng thực sự. Thời gian từ năm 111 trước K.N. cho đến năm 939, là cả một tiến trình hình thành dài hằng 10 thế kỷ. Thời gian đó đã thừa đủ để làm cho người Trung-quốc di cư đời nầy qua đời khác đến ở đất cổ Việt biến thành người Việt-nam.

Với những mốc giới đó về dân tộc, lĩnh thổ và thời gian, chúng tôi xin đi vào vấn đề. Chủ trương của bài này là chứng minh rằng người Trung quốc đã đến ở trên lĩnh thổ Việt-nam và dần dà đã trở thành người Việt-nam. Chúng tôi sẽ nêu lên rằng di cư là một chính sách của Trung quốc. Họ thi hành chính sách đó ở Nam-việt rồi ở cổ Việt. Ở Nam-việt, Triệu-Đà đã đứng dậy lập một nước mới, nhưng về sau Trung-quốc đã thôn tính. Ở cổ Việt, Lý Bí đã đứng dậy, và về sau cũng đã bị thôn tính. Nhưng tại đây, với hoàn cảnh sông núi, với sự ý thức mạnh mẽ của cá tính địa-phương đã hình thành qua thời gian, dân Bắc đã trở thành dân Nam, và chí khí quật cường càng ngày càng sôi mạnh trong trí trong lòng người dân Nam đó cho đến khi kết thành cuộc nổi dậy của Ngô Quyền, xé đất Việt-nam thành một nước vĩnh viễn.

***

IV. — NGƯỜI TRUNG QUỐC DI CƯ SANG CỔ VIỆT

Để tích cực đề cập đến vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt-nam, trước hết chúng ta nên bắt đầu từ giai đoạn dân Việt-nam mới có, tức là giai đoạn trong đó một cộng đồng thể đang bắt đầu phát sinh, phát triển những tính cách riêng biệt, để rồi thành một hình thức dân tộc mới, và mang tên là

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Việt-nam. Kể từ khi nhà Hán cai trị dân Lạc-việt từ cuối thế kỷ II trước K.N., lịch sử đã cho biết một điều, đó là người Trung-quốc đã tiếp tục chính sách di cư của họ đến đất mới nầy, bởi vì chính sách nam-tiến bao giờ cũng là một chính sách của Trung-quốc.

1) Nam tiến chính sách của Trung quốc.

Về chính sách Nam tiến, ta thử lấy việc nhà Tần chiếm miền Ngũ-lĩnh làm một ví dụ. Trước hết một đoàn viễn chinh mạnh mẽ kéo đi gồm năm trăm nghìn người. Đoàn viễn chinh này chẳng những có bổn phận chiếm đất, mà còn phải lưu lại tại chỗ đã chiếm, bởi vì ngay trong đoàn đó, có những thành phần nhà cầm quyền bắt đi hành quân là có ý không cho họ trở về nữa, như hạng người bị tù tội, v.v... (38). Đoạn sau đây của *Sử ký* có thể cho biết điều đó :

Năm thứ ba mươi ba (214 tr. K.N.) Tần thủy hoàng sai tất cả bọn lang thang, vô thừa nhận, bọn ăn không ngồi rồi và bọn con buôn đi chiếm đất Lục lương. Ông lập ra các quận Quế lâm, Nam hải và quận Tượng, và đày những kẻ có tội đến ở đó để giữ (39).

Ở chỗ khác Tư-mã Thiên còn thêm một vài chi tiết quý về địa điểm và thời gian trong đó Tần Thủy Hoàng thi hành chính sách cưỡng bách tìm việc cho hạng người bất hảo ở các nơi đất mới. Ông viết :

Khi Tần thủy hoàng đã thôn tính thiên hạ và dẹp yên Dương việt, thì lập ra các quận Quế lâm, Nam hải và Tượng quận. Trong mười ba năm, ông bắt bọn côn đồ tù tội đem đến các nơi ở với dân Việt (40).

Tiếng *tạp xứ* trong đoạn vừa trích tỏ rõ ý kiến thực dân ở các nơi vừa chiếm cứ, vì nhà vua bắt đi lập cư không phải một nơi mà nhiều nơi khác nhau.

Số binh sĩ và những kẻ ở lại với Triệu Đà lúc đó phỏng độ bao nhiêu ? Điều đó không được rõ, nhưng có thể đoán được nhờ sự kiện sau đây. Trong thời gian nhà Tần còn mạnh, Đà vâng mệnh nhà Tần, nhưng

---

38) *Hoài nam tử tiển thích* : Nãi phát thích thú dĩ bị chi. Q. 18, 18a.

39) « Tam thập tam niên, phát thường phụ vong nhân, chuế tế, mãi nhân, lược thủ Lục lương địa, vi Quế Lâm, Tượng quân, Nam hải, dĩ thích khiển thú ». *Sử ký*, q. 6, 9b.

40) « Tần thời dị tính thiên hạ, lược định Dương việt, trí Quế lâm, Nam hải, Tượng quận, dĩ thích đồ dân dự Việt tạp xứ thập tam niên *Ibid.*, q. 113, 1a.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

vừa biết Trung quốc suy yếu, úy Đà ở lại, xưng vương, không trở về nữa. Ông sai sứ mang thư xin ba vạn con gái hoặc đàn bà góa để gả làm vợ cho binh sĩ (41).

Như thế là chẳng những hạng tù đồ, vô lại, vô nghề nghiệp, bị cưỡng bách di cư, mà cả đến binh sĩ chính qui, cùng quan lại, cũng ở lại sinh sống nơi đất mới. Họ xin một số phụ nữ như vậy để lập gia đình, điều đó cho biết là công cuộc thực dân đã được thi hành một cách đại qui mô. Tài liệu vừa trích chỉ là một trường hợp được ghi lại, nhưng chắc là còn có nhiều trường hợp khác lịch sử không nói đến. Tất cả đó tỏ ra người Trung-quốc đã dần dần làm cho miền Nam Ngũ-lĩnh thành lĩnh thổ Trung-quốc, và do người Trung-quốc khai thác.

Ở đây nên chú ý đến một khía cạnh của vấn đề, nó sẽ giúp hiểu rõ hơn trong việc hình thành dân tộc Việt-nam. Hỏi tại sao Triệu Đà lại phải dâng thư xin gửi phụ nữ từ Trung-quốc đến Nam-việt ? Có phải vì ở đây thiếu phụ nữ không ? Điều đó có thể có, nhưng nó không trả lời được đầy đủ cho câu hỏi. Một lực lượng chiếm đóng hùng hậu như chúng ta có thể đoán được của Triệu Đà chẳng những có thể ăn cướp được đất đai, của cải, mà còn có thể ăn cướp người nữa. Nhưng có lẽ vì người Việt ở vùng Ngũ-lĩnh có chí khí cao, không chịu chung sống với hạng người xâm lăng đất nước chăng ? Điều nầy rõ là có, vì sử chép rằng người Việt đã tuôn nhau vào rừng rậm chung sống với cầm thú không chịu làm tôi người Tần. Nhưng dầu vậy cũng chưa đủ để trả lời cho câu hỏi, vì võ lực và thời gian có thể làm cho họ đổi lòng. Chỉ một điều có thể giải thích, đó là vì người Việt không phải cùng một thứ người như người Trung-quốc. Trái lại, họ là loài dã man, thuộc về nhiều giống, yêu sống tự do ở chỗ hoang rậm hơn là ép mình vào khuôn khổ văn minh. Với hạng người như thế, người Trung quốc chỉ có thể có những mối liên lạc rất cần thiết và nhất thời, chứ không sao nối được dây thân tình mật thiết và lâu dài, như việc kết tóc xe tơ chẳng hạn.

Thành thử,dân cư nước Nam-việt không phải chỉ gồm có thổ dân man mọi, mà còn có những thành phần, càng lâu càng tăng thêm, của người Trung-quốc đến định cư. Rồi, khi người Trung-quốc đã trở thành đông

41) « Úy Đà tri Trung quốc lao cực, chỉ vương bất lai. Sử nhân thượng thư cầu nữ vô gia giả tam vạn nhân dĩ vi sĩ tốt y bổ » *Sử ký*, q. 118, 4b.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đảo, người Việt chính cống đã dần dần lùi vào ở hẳn trong chỗ thâm sơn, chỗ mà trước kia sử nói rằng họ đã rút vào để lập căn cứ kháng chiến trong những ngày khỉ sự chống với kẻ thù ở phía Bắc mới xuống. Quả thế, sách *Hoài nam tử* chép rằng : « Người Việt tất cả đã vào rừng rậm ở với cầm thú, không ai muốn làm tôi người Tần » (42). Hơn nữa, đang khi người Trung-quốc thêm số, người Việt, vì bị lam sơn chướng khí đã hao mòn đi dần dần và trở thành thiểu số.

2) Chính sách di cư được thi hành sang cổ Việt.

Năm 111 trước kỷ nguyên, Lộ Bác Đức thắng Nam-việt. Vị đại tướng nhà Hán xóa tên nước đó và lấy đất chia làm quận huyện theo cách cai trị của Trung-quốc bấy giờ. Đất cổ Việt trước thuộc về Triệu Đà nay được chia làm ba quận, là Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam. Như chúng ta đã thấy, ở Giao-chỉ, và cả ở Cửu-chân, có một thứ thổ dân gọi là Lạc-việt. Tại Nhật-Nam, dân cư thưa thớt, gồm các giống mọi, chàm, lĩnh thổ phần nhiều chiếm bởi cây hoang cỏ dại.

Trên lịch sử Nam tiến của Trung-quốc, đây đến đợt cuối cùng.

Trong đợt trước, ở Nam-việt, chúng ta đã thấy ba hạng người từ phía Bắc di cư xuống lập nghiệp, đó là :

1) Bọn vong mạng và thương gia;
2) Binh sĩ;
3) Quan lại.

Ở đợt nầy, cổ nhiên đại khái cũng ba hạng người Trung-quốc đó đến. Trước hết, có thể kể các thái thú, thứ sử, trưởng lại. Binh sĩ chắc chắn phải nhiều hơn để củng cổ quyền bính của Thiên triều. Bọn quan lại theo sự thường sẽ ở cổ Việt trong thời gian hành sự rồi trở về Trung-quốc. Nhưng hạng binh sĩ phần đông sẽ ở lại lập cư tại đất mới. Nấp bóng quan lại và theo gót binh sĩ, nhiều thứ người khác cũng đến, kẻ thì vì buôn bán, kẻ thì vì chí phiêu lưu muốn đi tìm cõi sống ở những nơi xa lạ, kẻ thì vì chính kiến bắt buộc phải tự đày ải mình đi.

Về cuộc di cư của người Trung quốc trong đợt nầy, tài liệu không được dồi dào, nhưng không phải là không có.

---

42) « Việt nhân giai nhập tùng bạc trung dự cầm thú xử, mạc khẳng vi Tần lỗ ». Q. 18, tờ 18a.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Trước hết, chúng ta nên đọc lại truyện Mã Viện của *Hậu hán thư*. Đây không chỗ nào nói rõ, nhưng nhiều chỗ đã để lộ một sự kiện rất đáng quan tâm, đó là đã có một số người Trung quốc đến lập nghiệp tại Giao-chỉ trong quảng thời gian hơn 150 năm, kể từ thời Lộ Bác Đức đến thời Mã Viện. Chúng ta thấy ý nghĩa của tiếng *thành* khi sử thuật rằng hai Bà Trưng đã « cướp phá hơn 60 thành ». Chúng tôi đồng ý với Henry Maspéro ở chỗ *thành* đây không nhất thiết có nghĩa là *thành quách*. Nhưng nó chỉ gì ? Maspéro đã có một câu trả lời vu vơ. Ông nói: « Sáu mươi lăm thành qui thuận Trưng Trắc đó chỉ có thể là những trụ sở có phòng bị kiên cố của các vị lãnh chúa người Thái ở miền châu-thổ và thượng du » (43). Chúng ta hãy đánh dấu sự ông dịch sai tiếng « khẩu lược » của *Hậu hán thư* ra « qui thuận » (se soumirent) và vì dịch sai như vậy nên đã làm cho ý nghĩa sai biệt rất xa, rồi sự đột ngột đem « lãnh chúa người Thái » vào đây thật không có gì bảo đảm. Ngoài ra kiến giải của Maspéro còn chứa đựng một mâu thuẫn khác. Theo ông, 65 thành đó là của các lãnh chúa Thái, nhưng hỏi nếu là dân Thái thì còn cần gì phải qui thuận ? Vì sử chép rõ rằng : « Cửu chân, Nhật-nam, Hợp phố, nam di giai ứng chi ». Nếu tất cả họ đã hưởng ứng, thì còn đâu phải qui thuận, như ý của Maspéro muốn nói; mà nhất là còn đâu thành của họ phải bị khẩu lược, như sử chép ở trong *Hậu hán thư* (44).

Vì vậy, hơn sáu mươi thành bị Trưng Trắc đánh phá — khẩu lược — ở đây chỉ có thể là *của một thứ người cừu địch với dân Lạc việt, và trong trường hợp nầy là của người Trung quốc*. Các người nầy, định cư thành từng nhóm ở các nơi, đã đứng dậy lập đồn lũy để tự vệ trước tình cảnh hỗn loạn, bởi vì bấy giờ cuộc xung đột là giữa thổ dân một bên, và người Trung quốc xâm lăng một bên, và bất cứ ai là người Trung-quốc, không phân biệt binh sĩ, quan lại hay thường dân, đều là kẻ thù của người bị trị. Hiểu tiếng *thành* theo nghĩa nầy (45), chúng ta thấy được vào thời hai Bà Trưng, số người Trung quốc di cư sang cố Việt đã khá nhiều.

---

43) « Les soixante-cinq « citadelles » qui se soumirent à Tcheng Tso ne peuvent être que les résidences fortifiées des seigneurs tat du delta et de la Haute Région *B.E.F.E.O.*, XVIII 198.

44) *Hậu hán thư*, q. 24, tờ 8a.

45) Xem rõ hơn bài « Lịch sử Lạc Việt » *Đặc san Đại học Sư phạm Huế*, tập I, niên-khóa 1960-1961, trang 30.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Một tài liệu khác cũng cho phép ta ước lượng được rằng người Trung-quốc đã đến ở nhiều tại đất cổ Việt. Đó là đoạn *Thủy kích chú*, nó bắt trí óc các sử gia đã phải suy nghĩ từ trước đến nay. Sách đó chép : « Năm Kiến Vũ thứ 19 (năm 43 sau kỷ-nguyên), Mã Viện tâu vua rằng : Thần đã thận trọng tiến vào Giao-chỉ, với một toán tinh binh Giao-chỉ là 12 nghìn người, hợp với đại binh ỵ nghìn người, và thuyền xa, lớn nhỏ tất cả hai nghìn chiếc » (46). Mã Viện đem quân sang đánh Giao-chỉ, sao lại có 12 nghìn lính Giao-chỉ giúp ? Số « tinh binh » của Giao-chỉ đó tự đâu mà đến ? Trước câu hỏi khó khăn nầy, Henry Maspéro đã bằng lòng với một lời phỏng đoán. Ông cho « Giao-chỉ tinh binh » là binh sĩ tuyển ở Quảng-đông và nghĩ rằng cách giải thích đó của ông là xuôi hơn hết (47). Ông nhắc lại một điều để làm căn cứ cho lý luận của ông là « dưới thời Hán tiếng Giao-chỉ có hai nghĩa, một nghĩa hẹp, chỉ quận Giao-chỉ, tức là Bắc-việt, và một nghĩa rộng,chỉ khu vực chín quận thuộc quyền thứ sử Giao-chỉ, mà vào thế kỷ 111 sẽ trở thành Giao-châu. Hiển nhiên rằng đây phải theo nghĩa thứ hai, vì quận Giao-chỉ đã làm loạn » (48). Maspério nghĩ rằng đó là hiển nhiên, nhưng thực sự nó không hiển nhiên là bao nhiêu. Hai tiếng Giao-chỉ nằm trong cùng một câu, thật khó mà chỉ hai nghĩa xa nhau như thế. Lại, Mã Viện là một người tỏ ra biết nhận xét về địa lý. Chính ông đã đổi Tây-vu ra làm Phong khê và Vọng hải. Như vậy, có lẽ ông cũng biết để ý thêm một tiếng nào khác vào nơi tiếng Giao chỉ cho người ta khỏi lầm Giao chỉ bộ với quận Giao chỉ. Đàng này, đã không làm như thế, Mã Viện lại viết : dự Giao chỉ tinh binh... nhập Giao chỉ.

Maspéro đã có thể cho luận lý của ông là hiển nhiên, vì ông dựa luận lý đó vào trên một sự kiện không đúng : « quận Giao chỉ đã làm loạn ». Ông không hiểu cho rằng ở quận Giao chỉ không phải chỉ có quân Lạc việt làm loạn và người man di hưởng ứng mà thôi, mà còn có những thành bị đoàn quân nổi dậy đánh phá, nó không thuộc về ai khác trừ ra người Trung quốc. Ở đây chúng tôi không thấy có lý do gì bắt buộc phải phân biệt hai tiếng

46) « Kiến vũ thập cửu niên, Mã Viện thượng ngôn : Thần cẩn dự Giao chỉ tinh binh vạn nhị thiên nhân, dự đại binh hợp nhị vạn nhân, thuyền xa đại tiểu nhị thiên thuyền, tự nhập Giao chỉ » *Hậu Hán thư*, q. 24, tờ 9b.

47) Ceci parait la meilleure interprétation de l'expression de Ma Yuan. *B.E.F.E.O.*, XVIII, 14, chú 7.

48) *Ibid.*

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Giao chỉ trong cùng một câu theo hai nghĩa rộng hẹp khác nhau, trái lại, chúng tôi nghĩ rằng Mã Viện đã dụng ý lặp lại hai lần tiếng Giao chỉ để làm nổi bật lên rằng hai lần đó cũng là một Giao chỉ, tức là quận Giao chỉ, và để nhấn mạnh sự kiện nầy cho vua Kiến vũ biết là quận Giao chỉ làm loạn mà đồng thời quận Giao chỉ cũng có 12 nghìn tinh binh để giúp đại binh từ Thiên quốc đem sang. Sao lại có thể nói được như thế ? Thì chúng ta cứ nhìn cho đúng vào tình hình Giao chỉ thời bấy giờ, theo *Hậu hán thư* Sách này chép rằng lực lượng khởi nghĩa của Trưng Trắc đã « khẩu lược Lĩnh ngoại lục thập dư thành ». Hỏi nói như thế có phải là quả quyết tất cả các *thành* ở Lĩnh ngoại đã bị khẩu lược không ? Hay là Lĩnh ngoại chỉ có hơn sáu mươi lăm *thành* mà thôi không ? Chắc là không. Tiến thêm tí nữa, hỏi một *thành* bị khẩu lược có phải nhất thiết *thành* đó đã bị thất bại, hay bị hàng phục không ? Cũng không có gì chắc. Có *thành* có thể bị khẩu lược mà không thua, vì cương quyết cầm cự mãi, hoặc là đã thua nhưng rồi nổi lên chống lại với kẻ thù, nhất là khi được tin có lực lượng mạnh ở Trung quốc đang kéo đến. Như thế, nào có lạ gì nếu những *thành* của người Trung quốc ở Giao chỉ chưa bị « khẩu lược », cùng với những thành bị khẩu lược mà không thua hay là thua rồi mà chỗi dậy, chung đúc lực lượng lại với nhau thành một đạo tinh binh do các quan lại ở các nơi bị trục xuất điều khiển, ra đón quân Mã Viện, và rồi cùng Mã Viện vào đánh lại thổ dân. Con số 12 nghìn tinh binh Giao chỉ, do đó, là một chứng cớ tỏ ra người Trung quốc đã lập nghiệp ở Giao chỉ rất đông.

Có những tài liệu khác, không kém giá trị, lại nói rõ hơn, về sự người Trung quốc sang định cư ở đất cổ Việt trong thời nhà Hán. Bộ *Tư trị thông giám* ở quyển 66 có chép : « Nhiếp tính khí khoan hậu, nên các Nho gia đời Hán tránh loạn chạy sang ở với Ông rất nhiều » (49). Ngô-sĩ Liên trong *Đại-việt sử ký Toàn thư* có nhắc đến một bản sớ của Thái thú Hợp phố là Tiết Tông nói về Giao-chỉ. Trong sớ có lời rằng : « Vua Hiếu-Vũ giết Lữ-Gia, mở ra chín quận, đặt Thứ sử ở Giao-chỉ, *dời những người có tội ở Trung quốc sang ở chung lộn với dân vùng đó*, bắt họ học ít nhiều chữ nghĩa, tập họ quen ít nhiều lễ giáo... » (50). Sách đó lại chép về tổ-tiên Lý-Bí rằng : « Tổ tiên đề là người Bắc, nhưng vào cuối thời Tây Hán, khổ vì chiến tranh nên trốn sang ở đất Nam » (51).

49) *Tư trị thông giám* của Tư mã Quang, q. 66, 8a.
50) *Toàn thư*, q. 4, 26.
51) *Ibid*, q. 4, tờ 14 b.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Một sự kiện nữa làm chứng hùng hồn sự người Trung quốc đã di cư sang cổ Việt đông đảo từ thế kỷ thư ba mà đi. Sử gia đã phân biệt rằng bấy giờ có hai thứ người ở đất Giao chỉ, một thứ người, như Lý Bí, chiếm đóng vùng châu thổ, và một thứ người man di gọi là Liêu ở trong chỗ núi khe hiểm trở.

Quả thế, kể từ thế kỷ thứ III, khi sử sách không còn nói đến tên Lạc việt nữa, một tên khác đã xuất hiện đó là dân Liêu. *Toàn thư* chẳng hạn, chép rằng; năm Tân mão (271) khi Giao châu thuộc về nhà Ngô, » ở các hạt Vũ bình, Cửu đức Tân xương đất đai hiểm trở di Liêu dữ tợn, qua mấy đời không chịu thần phục » (52). Đoạn nầy chẳng những cho chúng ta biết bấy giờ có một dân gọi là Liêu, mà còn nói rõ vị trí giống người đó ở. Vậy, chúng ta có thể tự hỏi rằng ngoài vị trí đó, ở những chỗ đồng bằng quang đảng, thì ai là dân cư ? Sách *Tư trị thông giám* có thể cung cấp cho chúng ta một câu trả lời. Trong sách đó, chúng ta có thể đọc được một đoạn nói rằng vào mùa xuân năm đầu hiệu Đại đồng nhà Lương (535), khi Dương Phiêu thắng trận ở Gia ninh, « Lý Bí vội chạy vào ở trong người Liêu tại Tân xương » (453). Theo đó, chúng ta có thể hiểu được dễ dàng rằng trước khi Lý Bí chạy vào trong chỗ người Liêu (Liêu trung), cố nhiên ông đã ở ngoài, ở cái chỗ mà những người có tổ tiên ở Bắc sang như ông ta vậy.

Sau hết, cần phải ghi nhận điều nầy là khi một người thuộc dòng dõi Trung quốc như thế có thể đứng dậy làm loạn chống với quan lại Trung quốc và khi thua rồi mới chạy vào « Liêu trung », thì những người đã ủng hộ cuộc đứng dậy đó phải là những người cùng một nguồn gốc như ông. Nói cách khác, những người Trung quốc sang định cư ở cổ Việt lúc bấy giờ đã trở thành một lực lượng to tát và đầy chí hướng độc lập đối với nước Mẹ. Với Lý Bí, một tinh thần dân tộc mới đang bắt đầu nẩy nở vậy.

***

V. — LÝ BÍ, NGƯỜI PHÁC HỌA TÍNH CÁCH MỘT DÂN-TỘC ĐANG THÀNH HÌNH.

Trên tiến trình hình thành của dân tộc Việt-nam, Lý Bí đã xây một mốc giới rõ rệt. Đó là mốc giới đầu tiên của một con đường lịch sử sán lạn.

---

52) *Toàn thư*, q. 4, tờ 46b.
53) *Tư trị Thông giám*, q. 159, tờ 12b.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Mốc giới đó nêu lên một ý chí quật cường đang chớm nở, những nguyện vọng to tát đang manh nha. Nó để lộ ra nguồn sinh lực dồi dào đang bắt đầu sôi của một dân tộc mới, và lòng quả cảm của họ muốn đi cho đến cùng trong những bước quyết liệt, dầu khó khăn cho đến đâu cũng vậy. Quả thế, cuộc nổi dậy của Lý Bí đã chứa đựng mô hình tính cách dân tộc của nước Việt-nam sau nầy.

A. — Lý Bí, người Việt-nam đầu tiên.

Có nhiều cách có thể làm cho một người thuộc về một quốc tịch trở thành công dân của một nước khác. Phần nhiều việc đó tùy luật pháp từng nơi. Viết đơn xin gia nhập quốc tịch, mà được chấp thuận là một cách. Được sinh ra trong một lĩnh thổ nào đó, là một cách khác v.v... Nhưng trường hợp chúng tôi đang nói đến ở đây không phải như vậy. Đây không phải là một cá nhân trước thuộc về nước nầy rồi sau thuộc về nước khác nhưng là một cá nhân điển hình trong việc xây đắp nền tảng một dân tộc trước kia chưa có, và từ nay đang bắt đầu thành hình, một cá nhân điển hình trong một cuộc biến hóa vĩ đại, lâu dài, đầy khó khăn và hy sinh. Và chúng ta sẽ thấy Lý Bí là cá nhân đó, trong sử sách, và trong sự nghiệp.

1) Trong sử sách.

Dựa trên sử liệu, chúng tôi đã cố nhìn vào nguồn gốc dân tộc Việt-nam, một cách vô tư, không để cho một thành kiến, hay một lý thuyết có sẵn nào chi phối. Trong giòng tư tưởng đó, chúng tôi đã tiến qua Nam-việt, qua Lạc-việt, mà vẫn chưa gặp được một bóng dáng đầu tiên của con người Việt-nam. Nhân vào các khảo cứ dân tộc Việt-nam ngày nay có thể cung cấp, không ai chối cãi được là người Việt-nam rất giống người Trung-quốc, giống về tôn giáo, về phong tục, về nhân chủng. Cũng vì giống nhau như vậy giữa hai bên, mà Léonard Aurousseau đã lập nên kiến giải một thời danh tiếng của ông. Aurousseau cho rằng dân Việt-nam bắt nguồn từ dân nước Việt của Câu Tiễn ở Triết giang và từ đó họ đã di cư dần dần sang đất cổ Việt vào thế kỷ III trước kỷ-nguyên. Nhưng sau khi đã lục lại các sử liệu, chúng tôi nhận thấy không thể nào tán đồng được với kiến giải đó. Chúng tôi cũng không thể lấy dân Lạc-việt làm tổ tiên của dòng giống chúng ta vì tất cả những gì lịch sử để lại về phong tục, tôn giáo, ngôn ngữ, nhân chủng đều chống lại việc đó. Công cuộc khảo sát đã dẫn chúng tôi đến kết

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

luận nầy là dân Việt-nam phải trẻ hơn, phải bắt đầu ở một nguồn gốc mới ở những người Trung quốc di cư sang cổ Việt. Hạng người nầy vốn là người Trung quốc, nhưng một khi đến ở trong một khuôn khổ địa lý mới, trong một hoàn cảnh xã hội mới, đã phát triển dần dần những đặc tính mà chính người Trung quốc ở chính quốc không có.

Người ta thường dựa vào một số đặc tính của dân Việt-nam, không nhiều và không quan trọng gì lắm, để chủ trương rằng người Việt-nam nhất thiết phải có một nguồn gốc riêng biệt đối với người Trung-quốc. Họ luận lý rằng những đặc tính đó, sau hơn một nghìn năm đô hộ của Trung-quốc mà còn tồn tại được, thì hẳn lúc đầu người Trung quốc và người Việt-nam phải khác nhau xa lắm. Nhưng lý luận như thế là không dựa vào những sự kiện lịch sử mà chúng tôi đã cố gắng nêu lên và phân tích ý nghĩa từ đầu bài nầy cho đến đây. Hơn nữa, lý luận như thế có thể là lý luận ngược chiều với sự thật lịch sử. Sự thật lịch sử có thể cho biết rằng *các đặc tính Việt nam không phải là di tích đau thương của một cuộc đổ nát, mà trái lại là kết quả tốt đẹp và tự nhiên của một cuộc phát triển.*

Quả thế, xã hội loài người phát triển không ngừng với một đà khi nhanh khi chậm tùy theo hoàn cảnh, và hoàn cảnh địa lý vẫn đóng một vai đáng kể. Trong cùng một hoàn cảnh địa lý, với những sự chung đụng hoặc trao đổi dễ dàng do đường thông thương tiện lợi hoặc do thế lực của một nền hành chúánh chung, sự phát-triển của một dân tộc có thể tiến theo cùng một chiều với nhau. Nhưng khi người cùng một dân tộc đó được di cư đến một hoàn cảnh địa lý khác, xa xôi đối với chính quốc, lại có những chung đụng với những đoàn thể dân tộc không giống với những đoàn thể ở chính quốc, thì xã hội mới của những người di cư nầy cũng tiếp tục phát triển, nhưng phát triển với chiều hướng riêng của nó. Chiều hướng nầy có thể giống chiều hướng của chính quốc, nhưng với một đà không giống, hoặc vì nhanh hơn, hoặc vì chậm hơn. Nhưng sự khác nhau có thể không phải chỉ ở cái đà biến đổi nhanh hay chậm hơn mà thôi, mà phần nhiều ở ngay chính chiều hướng nữa. Nói cách khác, chính quốc biến đổi theo một hướng, và nơi di cư biến đổi theo một hướng khác. Như thế, dân chính quốc và dân di cư lúc đầu cùng thuộc về một nguồn gốc, có những đặc tính giống nhau, nhưng sau dần dần mỗi bên phát triển tách ra một đảng, và sự tách biệt đó càng ngày càng rõ rệt theo thời gian và theo các điều kiện khác của địa lý, kinh tế, xã-hội, chính

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tư đã phải trốn về, Cao tổ « truyền cho Tư cùng với thứ sử Cao châu là Tôn Quýnh, và thứ sử Tân châu là Lư tử Hùng đem binh sang đánh Bí » (59) Công việc dọn dẹp mất gần một năm mới xong.

Tháng chạp năm Nhâm tuất (đầu 543), Tôn Quýnh và Lư tử Hùng « lấy lẽ mùa xuân chướng khí đang lên, nên xin hoãn lại đến mùa thu. Thứ sử Quảng châu là Tân du hầu Hoán không chịu, nhưng, Võ lâm hầu Tư lại quyết đi cho được. Vậy bọn Quýnh đến Hợp-phố, quân mười người chết mất sáu bảy, nên giải tán ra về ». Võ lâm hầu Tư tâu lên Cao tổ, nói rằng bọn Tôn Quýnh cùng Lư tử Hùng thông thương với giặc nên chần chừ không chịu tiến. Vua truyền cho hai ông đó phải tự tử ở Quảng châu (60)

Năm Quý-hợi (543), đang khi quân Trung quốc vì bất đồng ý kiến giữa các tướng lãnh chưa sang đánh được, thì Lý Bí lại bị vua Lâm ấp quấy phá ở cương giới miền nam. « Bí sai Phạm Tu đánh dẹp Lâm ấp ở Cửu đức » (61). Sau cuộc thắng trận nầy, và thấy quân Trung quốc không đến, « tháng giêng năm sau, Lý Bí tự xưng là Việt đế, lập bách quan, cải niên hiệu là Thiên đức » (62). Đây lần đầu tiên trong lịch sử, một *Nam nhân* lên làm *Việt đế*, có quốc hiệu, tức là Việt, có niên hiệu, tức là Thiên-đức, có triều đình (bách quan). Thật, hình ảnh một quốc gia mới đang hiện ra ánh sáng. Nhưng lần đầu tiên chỉ mới là lần e lệ, ướm thử. Chúng ta sẽ thấy nó không được vững bền, nhưng nó quan trọng hết sức, vì sự thành công nhất thời của Lý Bí mở cho dân cư cổ Việt cả một khung trời mới, khung trời độc lập, tự chủ, mặc dầu phải còn lâu nữa mới hưởng được.

Thật thế, nhà Lương không thể để cho Lý Bí tự do tung hoành lâu ở Giao-châu. Mùa hạ năm Ất sửu (545), Lương đế đặt Dương Phiêu làm Giao châu thứ sử, đặt Trần bá Tiên làm tư mã để cùng đi với Phiêu, và sai thứ sử Định-châu là Tiêu Bột hội quân với Phiêu ở Tây giang ». Nhưng Bột « biết binh sĩ sợ đi hành quân xa, nên nói dối để khuyên Phiêu đừng đi. Phiêu bèn hội các tướng sĩ lại để hỏi ý kiến. Bá Tiên nói : « Giao chỉ làm phản là tội các quan trên. Các châu vì đó phải rối loạn, và giặc vì đó trốn phạt được trong nhiều năm. Quan Định châu muốn hưởng cảnh an nhàn

---

59) « Tư thân hồi vu Bí bôn hoàn Quảng châu... » *Tư trị Thông giám*, q. 158, tờ 17b

60) *Tư trị Thông giám*, q. 158, tờ 20b.

61) *Ibid.*, tờ 26a.

63) « Xuân chính nguyệt, Lý Bí tự xưng Việt đế, trí bách quan, cải nguyên Thiên đức » *Ibid.*, tờ 27b.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

trước mắt, không muốn để ý đến đại sự. Nay, về phần ngài, được lệnh đi đánh dẹp, ngài nên phải sống chết vì việc đó, lẽ nào còn tìm cách trì hoãn, không chịu tiến quân, để cho giặc càng mạnh thế thêm, và ngăn trở binh sĩ ». Thế rồi, ông thúc quân đi trước. Phiêu đặt Bá Tiên làm tiên phong. Khi họ đến Giao châu, Bí dẫn ba vạn quân ra chống cự, nhưng bị thua ở Châu diên, rồi ở sông Tô-lịch. Bí chạy lên thành Gia ninh, bị địch bao vây ở đó (63)

Tháng giêng năm Bính dần (546), thành Gia ninh thất thủ. Lý Bí bấy giờ chạy vào trong chỗ người Liêu, ở Tân xương. Quân Trung quốc đóng ở cửa sông chận đường. Tám tháng sau, Bí phản công. Ông đem « hai vạn quân từ trong chỗ người Liêu ra đóng ở hồ Điển triệt. Ông làm nhiều thuyền ghe, đậu chật cả hồ. Quân Lương sợ, đóng ở cửa hồ không dám tiến. Trần bá Tiên lúc đó hội chư tướng lại khuyến khích rằng : « Quân ta đánh đã lâu, tướng sĩ đều mệt mỏi, thế lại cô, không ai cứu viện. Nhưng một khi đã đi sâu vào đất người, nếu đánh một trận không thắng, thì sao bảo toàn được sinh mạng. Vậy nay, địch bị thua đã nhiều, nhân tình chưa vững, bọn người Liêu mới theo, ô hợp, đánh giết còn dễ. Bởi đó, binh sĩ nên hết sức liều chết đánh lấy cho được. Nếu cứ vô có trù trừ, ắt công việc hỏng mất ». Các tướng sĩ im lặng, không ai nói điều gì. May sao, đêm đó bất ngờ nước sông lên cao đến bảy trượng chảy vào trong hồ. Bá Tiên nhân theo dòng nước dẫn quân đi trước. Binh sĩ ồ ạt đánh trống tiến lên. Quân của Bí thua to, rút vào giữ động Khuất-liêu (64). Tại đây, vào ngày Tân-hợi tháng 3 năm Mậu thìn (548), Bí bị chém (65).

2) Hậu quả của cuộc Lý Bí khởi nghĩa.

Lý Bí không còn nữa trên chiến trường, và Giao-châu lại trở về tay người Trung-quốc, nhưng công việc ông không phải vì đó mà hoàn toàn mai một. Cùng một tháng, sau khi ông mất, Lý Thiên Bảo còn vùng vẫy ở Cửu chân và đến năm 602, Lý Phật tử lần nữa quấy rối nhà cầm quyền.

Về việc Lý Thiên Bảo, *Tư trị thông giám* thuật rằng : « Anh Bí, là Thiên Bảo, trốn chạy vào Cửu chân, thâu thập dư binh được hai vạn bao

63) *Tư trị Thông giám*, q. 159, tờ 3b-4a.
64) *Ibid.*, tờ 12b, 15-16.
65) Ibid., q. 161, 8b; *Lương-thư*, q. 3, tờ 26a. Ngày Tân-hợi, tháng ba, năm Mậu-thìn, tức là ngày 13 tháng 4, 548.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

vây Ái châu. Tư mã Giao châu là Trần bá Tiên đem quân vào dẹp yên được (66).

Cách đó 52 năm, tức là vào năm Nhâm tuất (602) năm thứ hai hiệu Nhân thọ đời Cao tổ Văn đế nhà Tùy, một cuộc nói dậy nữa của họ Lý phát hiện, đó là Lý Phật tử. *Tư trị thông giám* chép : « Ở Giao châu, một tướng họ Lý, là Lý Phật tử, làm loạn, chiếm cứ thành cũ của Việt vương. Ông sai con người anh là Đại Quyền chiếm thành Long biên, sai biệt tướng Lý phổ Đĩnh chiếm thành Ô diên. Dương Tố đề nghị sai Lưu Phương, thứ sử Trường an, người Qua châu, cầm đầu binh sĩ đi đánh. Vua đặt Phương làm Giao châu đạo hành quân tổng Quản, thống lĩnh 27 dinh quân ra đi. Quân của Phương rất nghiên túc. Hễ ai vi phạm điều gì liền đem ra chém. Ông có lòng nhân ái đối với sĩ tốt. Hễ ai trong bọn họ bị tật bệnh, ông thân hành chăm nom an ủi. Sĩ tốt cũng rất nhớ ơn ông ở chỗ đó. Đến núi Đô long, ông gặp địch quân, và đánh phá được. Khi gần tới dinh của Phật tử, trước hết ông lấy lễ họa phúc dụ dỗ. Phật tử sợ xin hàng, và bị tống về Trường an » (67).

Như thế, gia đình họ Lý đã làm xong sứ mệnh lịch sử cao cả độc nhất của dân tộc Việt-nam, cái sứ mệnh phác họa hình ảnh của một dân tộc mới. Lý Bí, rồi Lý Thiên Bảo, rồi Lý Phật tử, một đàng đã tỏ ra cho Trung quốc biết giang sơn cổ Việt phải do người sinh sống ở cổ Việt làm chủ, không chóng thì chầy. Đàng khác, và quan trọng hơn, họ gây nên trong tâm hồn của mỗi người con của đất cổ Việt, một ý thức tranh đấu để đứng dậy làm thành một đơn vị quốc gia, để bảo vệ và phát triển những đặc tính của một dân tộc đang quằn quại để thoát ra khỏi bàn tay ôm ấp của một nước mẹ độc ác. Nói cách khác, cuộc nổi dậy của Lý Bí và các hậu quả của nó là một hồi chuông báo hiệu rằng dân tộc Việt nam đang hình thành.

---

66) *Tư trị Thông giám*,, q. 163, 1b.

67) *Ibid.*, 179, 28b-29a : Giao châu Lý soái, Lý Phật Tử tác loạn, cứ Việt vương cổ thành, khiến kỳ huynh tử Đại Quyền cứ Long biên thành, kỳ liệt soái, Lý phổ Đĩnh cứ Ô diên thành. Dương Tố tiến Qua châu thứ sử Trường an Lưu Phương hữu tương sư chi lược. Triệu dĩ Phương vi Giao châu đạo Hành quân Tổng quản, thống nhị thập thất dinh nhi tiến. Phương quân lệnh nghiêm túc, hữu phạm tất trảm nhiên. Nhân ái sĩ tốt; hữu tật bệnh giả, thân lâm phủ dưỡng; sĩ tốt dẹc dĩ thử hoài chi. Chỉ Đô long lĩnh, ngộ tặc, kích phá chi. Tiến quân lâm Phật tử dinh, Tiên dụ dĩ phúc họa. Phật tử cụ thỉnh hàng; tống chi Trường an.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

C. — Vài nhận xét về nhà tiền Lý của chính sử.

Khi chúng tôi theo *Tư trị Thông giám* của Tư mã Quang để thuật lại chuyện Lý Bí khởi nghĩa cùng các hành động của Lý Thiên Bảo, Lý Phật tử, một lần nữa, chúng tôi đã dụng ý không theo tập truyền của chính sử. Sự dụng ý nầy không phải là kết quả của một thiên kiến, mà trái lại đó là chính sự đòi hỏi của một phương pháp sử thông thường, bởi vì chính sử đã phổ biến một câu chuyện không đúng. Chung quanh cuộc nổi dậy của Việt đế, chính sử đã thêm vào các chuyện không căn cứ như chuyện Triệu-việt-vương, chuyện Đào lang vương, chuyện Hậu Lý nam đế. Về chuyện Triệu việt vương, chúng tôi sẽ nói đến trong một đoạn sau, ở đây chỉ xin nêu lên một số sai lạc ở các chỗ khác.

1) Lối chép sử của các sử gia chính thống.

Các sử gia như Lê văn Hưu, nhất là Ngô sĩ Liên, thường nô lệ tài liệu một cách quá đáng (68). Họ nô lệ bằng hai hình thức :

1) Không biết cân nhắc tài liệu, phần nhiều họ sao lại nguyên văn những tài liệu họ gặp được về vấn đề họ đang tìm;

2) Vì tin rằng các tài liệu đều có giá trị như nhau nên khi gặp hai tài liệu có tính cách tương phản, họ cố cắt xén, chắp nối làm sao cho khỏi bỏ qua tài liệu nào hết, không kể gì đến chân lý lịch sử. Đó là chưa nói đến sự họ viết đôi khi rất bừa bãi, không đọc kỹ tài liệu, hoặc đọc không hết.

a) *Sao lại tài liệu.* Để làm chứng rằng họ sao lại hầu như nguyên văn các tài liệu họ có, chúng tôi xin trích ra và đối chiếu dưới đây một đoạn rút trong *Đại việt Sử ký Toàn thư* với một đoạn tương đương lấy trong *Tư trị Thông giám.* Cho tiện hơn, chúng tôi xin dùng cách đọc hán việt khi trích hai đoạn vừa nói và hai đoạn nầy đều nói về việc Lý Bí nổi dậy như chúng tôi đã dịch ra ở một chỗ trên.

---

68) Ở đây chúng tôi chỉ xin nói qua về cách chép sử của các sử gia chính thống tùy theo sự đòi hỏi của lý luận trong chương nầy, chúng tôi sẽ nói nhiều, hơn về cách viết sử của Lê văn Hưu trong một tập đối chiếu bản văn phần ngoại kỷ với các nguồn sử liệu của nó, cùng nêu lên các chỗ sai lạc của các vị sử gia đầu tiên của Việt-nam.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

trị, tôn giáo, v.v... Ngày nay chúng ta có thể quan sát tiến trình nầy qua lịch sử nước Anh, nước Mỹ, nước Úc, chẳng hạn. Đồng thời cũng là gốc người Anh, nhưng nay người Anh ở Anh-quốc đang biến đổi không giống người Mỹ hay người Úc. Mỹ và Úc đang phát triển theo một chiều hướng mới nó làm cho người Mỹ và người Úc dần dần phân biệt rõ với người Anh. Gương dân tộc biến đổi nầy đặt ra một sự kiện lịch sử cho phép chúng tôi dựa vào để tìm hiểu hoặc giải thích một phần nào sự phát triển của dân tộc Việt-nam khi nó dần dần tách biệt ra khỏi khuôn khổ Trung-quốc. Chúng tôi không muốn nói một cách quá đơn giản rằng sự kiện Việt-nam tách ra khỏi Trung-quốc hoàn toàn giống như sự kiện Mỹ tách ra khỏi Anh chẳng hạn. Nhưng chúng tôi không thấy gì trở ngại trong việc dùng sự kiện Mỹ đối với Anh làm một đường lối hướng dẫn để lĩnh hội sự hình thành của dân tộc Việt-nam. Do đó chúng tôi thành thực quan niệm rằng các đặc tính Việt-nam là kết quả của sự phát triển dần dần của những người Trung-quốc đã đến định cư tại đất cổ Việt, và Lý Bí đã làm thành một mốc giới rõ rệt trên tiến trình biến đổi nầy.

Thật vậy, khi giở qua sử sách để tìm một dấu vết khả dĩ chỉ đạo cho chúng tôi trong vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt-nam, chúng tôi đã được thỏa mãn một phần nào với chuyện Lý Bí. Về ông nầy *Toàn thư* chép rằng : « Đế họ Lý tên Bí, người tỉnh Long-hưng, huyện Thái-bình. Tiên tổ đế là người Bắc, nhưng cuối thời Tây Hán, khổ vì chiến tranh, nên trốn sang ở đất Nam. *Sau bảy đời, đế bèn trở thành người Nam* » (54). Những tiếng « *toại vi Nam nhân* » là một câu bất ngờ ở ngòi bút của một sử gia tôn sùng Hùng-vương làm triều đại đầu tiên của chính thống trong quốc sử. Bất ngờ đây không phải là với câu đó, Ngô sĩ Liên đã vô tình chối bỏ thuyết quốc thông xa xưa của ông, vì tiếng *Nam nhân* đây còn có thể hiểu rằng bấy giờ đã có một khuôn khổ chính trị, văn hóa, xã hội của một giống người, gọi là *người Nam* khác với *người Bắc*, và Lý Bí vì ở lâu đã thích ứng vào khuôn khổ mới đó. Nhưng bất ngờ đây nằm ở hai chữ *toại vi* mà chúng tôi xin dịch là *dần dần trở thành*. Nó bất ngờ nữa ở chỗ nó bao hàm rất nhiều ý nghĩa trong sự vắn gọn của nó. Chẳng những nó nói lên sự kiện *biến đổi*, từ Bắc nhân qua Nam nhân, mà nó còn cho biết những điều kiện thời gian như « sau bảy đời » , hay « rồi sau » (toại). Ngoài ra câu

54) *Toàn thư*, q. 4, tờ 14b.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đó có thể làm cớ cho nhận xét thích đáng nầy là giữa Bắc nhân và Nam nhân, dầu có những chỗ phân biệt, nhưng phân biệt đây không phải bắt nguồn từ căn bản, mà chỉ bởi phương hướng *Bắc, Nam*, nghĩa là chỉ phân biệt về điều kiện khí hậu, địa lý, hoàn cảnh nhân sinh, v.v... Nói tóm lại, câu vừa trích trên đây của *Toàn thư* nêu lên ý nghĩa hình thành của dân tộc Việt-nam, nó bắt nguồn từ người Trung-quốc rồi trở nên một thứ người mới, *Nam nhân*, người Việt-nam. Và Lý Bí là người điển hình đầu tiên của thứ người mới nầy. Sự nghiệp của Lý Bí chúng tôi sắp trình bày ở đoạn tiếp càng nêu rõ tính cách điển hình đó.

2) Sự nghiệp của Lý Bí.

Lý Bí là người Việt-nam đầu tiên vì sự nghiệp của ông.

Quả thế, sự nghiệp của ông có những đặc điểm nó giúp một cách mãnh liệt vào sự thành hình một dân tộc mới. Trong các đặc điểm đó, việc đáng nêu lên vào hạng nhất, tức là sự kiện không ai có thể chối cãi được nầy : Ông là *Nam nhân* đầu tiên đứng dậy chống với *Bắc nhân*. Chúng ta đã thấy Hai Bà Trưng khởi nghĩa chống nhà Hán, nhưng Hai Bà là người Lạc-việt chiến đấu cho dân Lạc-việt. Còn Lý Bí, như sử nói rõ, ông là *Nam nhân* chiến đấu cho sự độc lập của *Nam thổ*.

Đặc điểm thứ hai, đó là nguyên nhân của cuộc quật khởi do Lý Bí lãnh đạo. Chúng ta đã thấy tại sao có cuộc nổi dậy năm Canh tí (40). Sau khi nhìn kỹ vào sử liệu, chúng ta đã thấy sở dĩ Trưng Trắc trở thành nữ tướng là vì muốn cho dân Lạc-việt khỏi bị Tô Định « dĩ pháp thắng chi » (55). Như thế, họ nổi dậy vì họ muốn sống một cuộc đời vô luật pháp, tự do phóng khoáng giống như đời sống của loại người bán khai. Đàng này, Lý Bí khởi binh chính là để bảo vệ những quyền lợi rất thiết yếu của con người, ví như quyền bình đẳng trong việc sử dụng cơ hội để phát triển, quyền được hưởng công bình, quyền được sống tự do khỏi bọn quan tham lại nhũng bóc lột. Tư mã Quang, một sử gia Trung-quốc, tác giả pho *Tư trị thông giám*, đã cho biết rằng chính vì những lý do nói đó mà Lý Bí đã làm phản. Ông viết :

Lý Bí ở Giao chỉ là người có tiếng hào hựu đã lâu. Ông làm quan không được toại nguyện. Lại có một người tên là Tịnh Thiều rất hay chữ xin cho

55) Xem bài « Lịch sử Lạc Việt » ở *Đặc san Sư phạm*, của trường Sư-phạm Huế, 1960-1961, trang 28-29.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

được bổ làm quan. Sử bộ Thượng thư là Sái Tồn lấy lẽ rằng họ Tịnh không có tiền hiền nên đặt ông làm người gác cửa ở Quảng dương. Thiều bèn xin thôi. Bí cùng Thiều trở về làng. Bấy giờ thứ sử Giao châu là Vũ lâm hầu, tên là Tư, cai trị hà khắc, ăn ở bạo ngược, mất lòng dân. Lúc đó Bí coi vùng Đức châu, mới liên kết với mấy người hào kiệt trong châu đó để làmphản (56).

Theo sử liệu nầy, chúng ta thấy Lý Bí là một người có văn hóa cao vì ông được người Trung quốc cho làm quan. Sự làm quan của Lý Bí càng tỏ ra quí hơn bên cạnh câu chuyện Tịnh Thiều bị ngược đãi. Nhưng, Lý Bí « tại bất đắc chí », vì ông làm quan không phải vì quyền lợi vật chất. Ông làm quan với một « chí hướng » trong đầu óc, nên khi thấy chí hướng đó không đạt, ông bỏ về làng. Chúng ta có thể biết chí hướng đó là gì không ? Câu chuyện Tịnh Thiều Tư mã Quang đã xen vào trong chuyện Lý Bí chắc là để trả lời câu hỏi nầy. Tại sao Tịnh Thiều là người « phú ư từ táo » lại không được bổ làm quan ? Là vì có những thói tục nệ cổ như đòi phải có một người trong họ làm quan mở đường trước đã. Thói tục đó thật là tai hại và bất công, tai hại vì nó sẽ làm mai một mất nhiều nhân tài, bất công vì, như thế, những nhà chưa có người làm quan sẽ không bao giờ mong có ai thành đạt. Một thói tục tai hại và bất công như vậy chắc hẳn không được áp dụng một cách triệt để ở chính quốc. Nhưng ở cố Việt, một nơi phiên thuộc, công việc tất phải khác. Chẳng những người ta đem ra tất cả những gì người ta có thể vịn vào để đàn áp, mà người ta còn tỏ ra thái độ khinh khi, cho rằng người Tàu sinh ra ở đất phiên thuộc không thể kể ngang hàng với người Tàu của chính quốc. Có lẽ chính thái độ khinh khi nầy đã làm cho Lý Bí bất mãn và ông đã treo ấn từ quan trở về làng với Tịnh Thiều.

Đặc điểm thứ ba phải nói đến, đó là ảnh hưởng của cuộc khởi nghĩa trên tâm hồn của dân chúng. Đau khổ chung do tình trạng quan tham lại nhũng gây nên đã là một dây đoàn kết, vì khi chịu đau khổ chung, người ta dễ thông cảm với nhau hơn. Nhưng người ta càng đoàn kết hơn nữa khi người ta chung sức lại để đứng dậy bênh vực quyền lợi chung đang bị chà

---

56) « Giao chỉ Lý Bí chỉ thế vi hào hựu, tại bất đắc chí. Hựu Tịnh Thiều giả phú ư từ táo, (thỉnh tuyển cầu quan. Sử bộ Thượng thư Sái Tồn dĩ Tịnh tínhvô tiền hiền, trừ Quảng dương môn lang Thiều chỉ chi Bí dự Thiều hoàn hương lý. Hội Giao châu thứ sử Vũ lâm hầu Tư dĩ khắc, bạo, thất chúng tâm. Thời Bí giám Đức châu, nhân liên kết số châu hào kiệt cụ phản » . *Tư trị Thông giám*, q. 158, tờ 17ab.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đạp, nhất là khi sự đứng dậy đó đạt được một kết quả nào, ví như chiếm được 1 ủ phủ hành chánh chẳng hạn. Bây giờ, chẳng những người ta đoàn kết, mà sự đoàn kết đó lại còn trở thành một sức mạnh quật cường tự chủ, và sức mạnh quật cường, tự chủ nầy sẽ làm cho người ta dễ ý thức rằng mình có thể đứng ra làm một dân tộc riêng, với một guồng máy hành chánh riêng, và một ông vua riêng. Ý thức tự chủ của dân tộc Việt-nam đang hình thành, trong trường hợp Lý Bí, đã tỏ ra rất mạnh mẽ, đến nỗi Lý Bí đã cai trị được mấy năm, và sau khi quân Trung-quốc làm chủ lại Long biên, ý-thức đó vẫn thúc giục họ nổi dậy, lần nầy rồi lần khác, cho đến cuộc thắng lợi cuối cùng của Ngô Quyền. Để thấy rõ tầm quan trọng của Lý Bí trong tiến trình hình thành của dân tộc ta, tưởng nên nhìn kỹ hơn tí nữa vào chính cuộc nổi dậy của ông.

Cuộc nổi dậy của Lý Bí.

Nhiều sách sử đã thuật lại cuộc nổi dậy của Lý Bí. Các chính sử Việt-nam đã đặt ông đứng đầu một triều đại : nhà Tiền Lý. *Đại việt sử ký Toàn thư* của ông Ngô sĩ Liên chép « Tiền Lý kỷ » ở phần *Ngoại kỷ* (56) và *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục* ở phần *Tiền biên* (58). Nhưng quyển sau hầu hết lấy lại quyển trước, và quyển nầy lại chép nguyên văn những đoạn nói về Lý Bí của pho *Tư trị Thông giám*. Vì vậy sau đây, thay vì theo *Toàn thư* hay *Cương mục*, chúng tôi sẽ lấy tài liệu ở sử phẩm của Tư mã Quang.

1) Chính cuộc nổi dậy.

Khi Lý Bí cùng hào kiệt trong châu tụ tập lại dưới quyền chỉ huy của ông để chống đánh thứ sử Giao-châu, thì bấy giờ là năm Tân-dậu, năm thứ 7, niên hiệu Đại-đồng của Cao tổ Võ hoàng-đế nhà Lương, tức là năm 541. Biến cố xảy ra vào tháng chạp (58bis). Thứ sử Giao-châu lúc đó là Võ lâm hầu Tư. Khi biết được lực lượng nổi dậy của Lý Bí đang kéo đến đánh mình, Tư dùng một mưu dễ dàng nhưng rất hèn nhát để tẩu thoát, đó là « đem tiền đút lót cho Bí », rồi chạy về Quảng-châu. Nghe tin Giao-châu làm loạn và

57) *Toàn thư, Ngoại kỷ*, q. 4, tờ 14b-17b.
58) *Cương mục, Tiền biện*,, q. 4, tờ 1a-7b.
58bis) Tháng chạp năm Tân dậu ăn từ mồng 2 tháng 1, đến mồng 1 tháng 2, 542.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Việc chia nước để trị như vậy, thật là êm đẹp một cách hiếm có, nhưng rồi việc thống nhất quốc gia của Nam đế lại tỏ ra phụ phàng, gian ác một cách hiếm có hơn. Sách kể tiếp :

Bấy giờ Nam đế chiếm Ô diên, cho con là Nhã lang, cầu hôn với Việt-vương. Việt vương đem con gái là Cảo nương gả cho. Hai bên tình thân thật là mật thiết, cầm sắt hài hòa. Nhã lang bèn hỏi Cảo nương rằng : « Hai nước trước kia là cừu địch, nay thành thông gia, thật là tay trời tác hợp, tao ngộ kỳ duyên ! Năm trước hai nước đánh nhau, phụ vương em mưu cơ thần diệu, vượt tài của phụ vương anh nhiều.

Thế rồi chúng ta thấy Nhã lang xin Cảo nương cho xem móng rồng, ngầm lấy móng đó đi, xin trở về thăm gia đình. Bấy giờ, Nam đế, với móng rồng con vừa ăn trộm được, dẫn quân đi đánh Việt vương. Việt vương bị thua, kêu van trời đất, thì bỗng nghe lời Rồng vàng mách (lời của *Việt điện*) :

Đó chính là do Cảo nương, con gái vua, chứ không phải người nào khác. Cô lại dùng lông vịt dẫn đường, thật là tên giặc đại ác, không giết đi còn đợi gì nữa ? Vua quay lại, lấy gươm chém, cho rơi xuống nước rồi đi. Vua thúc ngựa chạy đến cửa Tiểu nha, bị cùng đường, lại quay về hướng đông, đến cửa Đại nha. Bấy giờ vua kêu lên : « Ta cùng đường rồi ». Bỗng chốc, thấy có Rồng vàng rẽ nước thành đường, dẫn vua xuống nước, đoạn nước nhập lại như cũ. Lúc đó, Nam đế tiến quân đến, thấy yên, không biết đi hướng nào, bèn dẫn quân về.

Đọc xong chuyện Triệu việt vương của *Việt điện U linh tập* như vừa đại lược ở trên, chúng ta thấy rằng Lý tế Xuyên đã không nói đến việc Lý Bí hành quân ở Hồ Điển triệt, trái lại ông đem việc đó xen vào chuyện của Triệu quang Phục và đổi tên hồ Điển triệt thành chầm Dạ trạch rồi tô vẽ thêm cho có mầu sắc kỳ quái. Sau đó ông mượn đề tài của chuyện « Kim qui » (73) để kể tiếp. Để thấy rõ rằng hai cốt chuyện cùng một tính cách, chúng tôi xin so sánh dưới đây các yếu tố của hai bên :

---

73) René Despierres, *Cổ-loa, Capitale du Royaume Âu-lạc*, IDEO, Hà-nội, 1940, 7-15.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Chuyện Kim-qui :

1) Hai vua đánh nnhau, không rõ thắng bại, vì một vua có móng rùa thần.
2) Hai vua giảng hòa, chia nước để trị.
3) Vua không có móng rùa thần cho con trai mình lấy con gái vua kia.
4) Chàng rể lừa cô dâu lấy trộm móng rùa thần.
5) Khi cha chàng rể đến đánh, cha nàng dâu đem con chạy trốn.
6) Cô dâu rải lông ngỗng dọc đường.
7) Rùa thần tố cáo cô dâu, cô bị cha cô giết.
8) Cha cô dâu đi vào trong biển.

Chuyện Triệu quang Phục :

1) Hai vua đánh nhau, không rõ thắng bại, vì một vua có móng rồng vàng.
2) Hai vua giảng hòa, chia nước để trị.
3) Vua không có móng rồng vàng cho con trai mình lấy con gái vua kia.
4) Chàng rể lừa cô dâu lấy trộm móng rồng vàng.
5) Khi cha chàng rể đến đánh, cha nàng dâu đem con chạy trốn.
6) Cô dâu rải lông ngỗng dọc đường.
7) Rồng vàng tố cáo cô dâu, cô bị cha cô giết.
8) Cha cô dâu đi vào trong biển.

Như thế, một câu chuyện đã đi từ chỗ quái dị đến chỗ u linh, hay nói cách kác, từ « Thần Kim qui » đến « Triệu việt vương ». Và nếu không ai có thể nghĩ rằng chuyện Kim qui là một bài sử, thì chắc chắn chuyện Triệu quang Phục trong *Việt điện U linh tập* cũng chỉ là một mẫu chuyện ngắn có tính cách thần thoại.

b) Triệu việt vương của Ngô sĩ Liên. (74)

Nhưng đối với sử thần Ngô sĩ Liên thì khác. Ông đã cho chuyện Triệu việt vương trong *Việt điện U linh tập* là một việc có thật. Vì tin như thế, ông đã phê bình việc nuôi con rể của Quang Phục bằng những lời nầy : « Đàn bà lấy chồng gọi là « qui » và nhà chồng trở thành nhà của họ. Con gái vua đã gả cho Nhã lang, sao lại không về nhà chồng ? Sao lại theo tục chuế tế của người Tần, để đến nỗi phải bại vong ? ». Hơn nữa, ông đem nó viết ra theo lối viết sử, cùng sửa chữa một đôi chỗ cho hợp với các tài liệu khác ông có. Nhưng khi sửa chữa, ông đã chắp nối một cách quá thô thiển nên người đọc có thể nhận được dễ dàng nhiều nơi hở hang.

Bắt đầu bài sử của ông về Triệu việt vương, ông viết :

Vua họ Triệu, húy Quang Phục, con của Triệu Túc, người Châu diên oai, mạnh, dũng cảm, hăng hái. Thời theo Nam đế, vua đánh dẹp có công, được chức tả tướng quân. Khi Nam đế mất, vua xưng vương, đóng đô ở Long biên, rồi dời đến Vũ ninh.

---

74) Xem *Toàn thư*, quyển 4, từ tờ 18a mà đi cho đến 20b.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Theo đoạn nầy, chúng ta thấy Triệu quang Phục đã lên ngôi, đóng đô ở Long biên ngay sau khi Lý Bí mất. Nhưng đọc xuống, chúng ta liền thấy mâu thuẫn hiện hình, vì ông Liên viết tiếp :

Mậu thìn (548), năm đầu, mùa xuân, vào tháng ba, ngày Tân hợi, (tức là ngày 13 tháng 4 Dương lịch), (75) Nam đế ở động Khuất nao lâu ngày, bị bệnh sốt mà chết (76)

Kỷ tỵ (549), năm thứ hai, vua cứ ở trong chầm, vì quân Lương không chịu rút.

Thế là Quang Phục đồng thời vừa ở Long biên, vừa ở trong chầm. Hỏi tại sao một người có óc tìm tòi đến nỗi nói rõ được ngày tháng của Lý Bí chết tức là ngày Tân hợi, tháng ba, năm Mậu thìn, mà lại không quan tâm đến chi tiết vừa nói (ở hai chỗ một lúc) ? Điều đó không lạ gì, vì việc Lý Bí chết có nói đến trong *Tư trị Thông giám* và Lê văn Hưu đã lấy lại, còn việc sau (chỗ ở của Quang Phục) là do Ngô sĩ Liên cấu kết, nên không chu đáo.

Rồi, từ chầm Dạ trạch, Quang Phục đã làm sao về được Long biên ? Thì thần thánh đã đem ông về, có khó khăn gì. Chúng ta hãy đọc tiếp *Toàn thư*:

Vua bèn khói hương cầu đảo, tha thiết kêu xin Trời, Đất, Thần, Quỷ, nên được thêm mũ đầu mâu có móng rồng, dùng để chống lại với giặc. Tự bấy giờ thế quân nổi mạnh, đánh đâu được đó.

Canh ngọ (550), năm thứ ba, mùa xuân, vào tháng giêng, Lương đề phong cho Trần bá Tiên chức Uy minh tướng quân, làm thứ sử Giao châu. Bá Tiên tính chuyện cầm giữ lâu ngày, có ý cho lương hết, quân mệt, để dễ phá. Nhưng bấy giờ nhà Lương có loạn Hầu Cảnh, Bá Tiện bị Triệu về, ủy cho tùy tướng Dương Sằn việc đánh vua. Vua tung quân ra chiến đấu. Sằn chống lại, nhưng bị thua chết. Quân Lương tan vỡ chạy về. Thế là trong nước bình yên; vua vào Long biên, đóng đô ở đó.

Ở đây, Ngô sĩ Liên vừa lấy lại câu chuyện của *Việt điện U linh tập* vừa thêm vào những chi tiết bắt nguồn từ *Tư trị Thông giám*, như việc

---

75) Ngày dương lịch, do chúng tôi xen vào.

76) Chúng tôi đã nói trước đây là Lý Bí đã bị Bá Tiên chém, chứ không phải sốt rét mà chết (*Tư trị thông giám*, q. 161, 8b).

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Lương để phong chức cho Trần bá Tiên chẳng hạn (q. 163, 1b). Việc Quang Phục đánh Dương Sằn để chiếm Long biên, rồi từ đó cai trị Giao châu hai mươi năm, xét về phương diện lịch sử, cũng chẳng giá trị gì hơn việc ông đội mũ đầu mâu có móng rồng vàng hay là việc Lý Phật tử cho con trai Nhã lang đến ở rễ tại nhà Quang Phục để ăn trộm móng rồng. Ngô sĩ Liên ngây ngô thuật rằng :

Đinh sửu (557), năm thứ mười, Lý Phật tử đem quân xuống miền đông đánh với vua ở huyện Thái bình. Hai bên năm lần giáp trận mà chưa rõ thắng bại, nhưng quân của Phật tử hơi nao núng. Phật tử biết vua có dị thuật, nên xin giảng hòa, kết làm liên minh. Vua nghĩ Phật tử là họ hàng của Nam đế trước, không nỡ cự tuyệt, bèn lấy châu Quân thần ở phía tây nước làm ranh giới rồi dời đến thành Ô diên.

Sau Phật tử có con là Nhã lang xin lấy con gái vua là Cảo nương. Vua bằng lòng và thành thông gia. Vua yêu mến Cảo nương nên cho Nhã lang ở làm chuế tế.

Và Ngô sĩ Liên thuật tiếp câu chuyện, đại khái như Lý tế Xuyên đã kể, chỉ có một điều hai bên khác nhau, đó là câu kết. Lý tế Xuyên thì cho Quang Phục « dựng nước được 19 năm, khí sự từ năm Tân vị (551), năm thứ hai hiệu Đại bảo nhà Lương, cho đến năm Kỷ sửu (569), năm đầu hiệu Đại kiến nhà Trần », đang lúc đó Ngô sĩ Liên viết : « Từ đây về trước là đời Triệu việt vương, bắt đầu từ năm Mậu thìn (548) cho đến năm Canh dần (570) thì hết, tất cả 23 năm ». Chúng tôi chỉ nêu lên sự khác nhau đó, nhưng xin miễn phê bình, vì ở đây thuộc về địa hạt « sáng tác » riêng của hai nhà văn, nên cả hai có quyền thêm bớt thế nào tùy ý họ.

Sau khi đã phân tích chuyện Triệu Việt vương của *Việt điện U linh tập*. và nêu lên rằng *Toàn thư* đã lấy lại chuyện đó, chúng tôi không thể nào cho chuyện của *Toàn thư* có giá trị lịch sử hơn chuyện của Lý tế Xuyên. Nói cách khác Ngô sĩ Liên đã lịch sử hóa một chuyện u linh. Nhưng lịch sử hóa chỉ là một lối làm văn, chứ không thể làm được cho một chuyện không có hóa ra có. Tóm tắt lại triều đại Triệu việt vương là một triều đại không có trong lịch sử.

***

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tư trị Thông giám q. 159,3b Hạ, lục nguyệt... Thượng khiển Giao châu thứ sử Dương Phiêu phạt Lý Bí, dĩ Trần bá Tiên vi tư mã, mệnh Định châu thứ sử Tiêu Bột hội Phiêu ư Tây giang.

Bột tri quân sĩ đạn viễn dịch, nhân quỉ thuyết lưu Phiêu. Phiêu tập chư tướng vấn kế. Bá Tiên viết : Giao chỉ phản hoán, tôi do tông thất, toại sử hỗn loạn số châu, phụ tru lũy tuế Định châu dục du an mục tiền, bất cổ đại kế. Tiết hạ phụng từ phạt tội, dương tử sinh dĩ chi, khỉ khả đậu lưu bất tiến, trường khẩu, thứ chúng dã. Toại lặc binh tiên phát. Phiêu dĩ Bá Tiên vi tiền phong. Chí Giao châu, Bí suất chúng tam vạn cự chi, bại ư Châu-diên, hựu lại ư Tô-lịch giang khẩu. Bí bôn Gia-ninh thành. Chư quân vi chi...

Đại việt sử ký Toàn thư, q. 5,14b Hạ, lục nguyệt, Lương dĩ Dương Phiêu vi Giao châu thứ sử, Trần Bá Tiên vi tư mã, tương binh lai xâm; mệnh Định châu thứ sử Tiêu Bột hội ư Giang tây.

Bột tri sĩ tốt đạn viễn dịch, nhân quỉ thuyết lưu Phiêu. Phiêu tập chư tướng vấn kế. Bá Tiên viết : Giao châu phản hoán, tội do tông thất, toại sử hỗn loạn số châu, phụ tru lũy tuế. Định châu dục du an mục tiền, bất cổ đại kế. Tiết hạ phụng từ phạt tội, đương tử sinh dĩ chi, khỉ khả đậu lưu bất tiến, trường khẩu, thứ chúng dã. Toại lặc chúng tiên phát. Phiêu dĩ Bá Tiên vi tiền phong. Chí châu, đế suất chúng tam vạn cự chi, bại ư Châu diên, hựu bạn ư Tô lịch giang khẩu. Đế bôn Gia ninh thành. Lương binh truy chi, vi chi...

Cứ đem so hai bản văn, chúng ta thấy được ngay bản của *Toàn thư* viết vào hạ bán thế kỷ XV đã sao lại bản của *Tư trị Thông giám* viết vào thế kỷ XII. Nhưng , dầu là sao lại, những chỗ sai lạc cũng đã thấy xuất hiện, ví như tên Tây giang của *Thông giám* đã trở thành Giang tây trong *Toàn thư*, hay là bên này chép Giao chỉ phản hoán, bên kia lại đổi ra Giao-châu phản hoán (69).

b) Cắt chắp sử liệu. — Nhưng nếu Lê văn Hưu đã sao lại các sử gia Tàu để viết ra quyển *Đại việt sử ký*, ở phần ngoại kỷ, thì ở phần đó, Ngô sĩ Liên còn dùng thêm quyển *Việt điện U linh tập* của Lý tế Xuyên để bổ túc cho quyển sách nói trên thành một quyển *Toàn thư*. Đối với ông Liên, quyển *Việt điện U linh*, cũng sáng sủa và xác thực không khác gì quyển *Đại việt sử ký*,nên ông sẽ chắp nối cả hai bên lại cho thành một câu chuyện đầy đủ hơn. Về Lý thiên Bảo chẳng hạn, chúng tôi xin dịch dưới đây đoạn văn của *Việt điện*:

---

69) Xin đọc bài « Phương pháp sử của Lê văn Hưu, Ngô sĩ Liên, *Đại học*, số 30.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Anh của Bí là Thiên Bảo đem ba vạn quân vào trốn trong bọn mọi Liêu Bá Tiên tìm mãi không được. Thiên Bảo đến nguồn của Đào giang, ở động Dã năng. Ông thấy chỗ đó đẹp đẽ phì nhiêu, đất sản xuất nhiều, lại rộng rãi, nên xây thành để ở. Việc sinh sống càng ngày càng phát đạt, trí thức càng ngày càng mở mang, vì vậy chỗ đó trở thành nước Dã năng. Dân chúng hội lại tôn Thiên Bảo lên làm Đào lang vương. Không lâu sau, Thiên Bảo mất, vô tự. Dân chúng hội nghị tôn Phật tử lên ngôi vương. Bấy giờ gặp lúc Bá Tiên về Bắc, Phật tử bèn dẫn binh xuống phía đông. Thủ hạ khuyên ông xưng đế, Phật tử nghe theo, gọi là Nam đế (70).

Tất cả đó rõ ràng là lời lẽ u linh của một bản văn tô vẽ vàng son để tôn thờ trong Việt điện. Nhưng sẵn có óc lịch sử hóa dễ dàng, Ngô sĩ Liên đã viết lại đoạn đó thế nầy :

Anh của Nam đế là Thiên Bảo ở trong bọn mọi Liêu, xưng là Đào lang vương, lập nước gọi là Dã năng. Nguyên khi Nam đế trốn ở khuất nao, Thiên Bảo cùng tộc tướng là Lý Phật tử đem ba vạn quân vào Cửu chân, Trần bá Tiên đuổi theo đánh. Quân của Thiên Bảo thua, ông bèn thu nhặt những kẻ còn lại được hơn một vạn người, chạy vào đất Ai-lao trong bọn mọi Liêu. Ông thấy ở nguồn Đào giang, tại động Dã năng, đất rộng rãi lại màu mỡ, có thể ở được, nên lập thành để ở. Ông lấy tên đất làm quốc hiệu. Bấy giờ dân tôn ông là vương, gọi là Đào lang vương. Năm Ất hợi (555), Đào lang vương mất ở nước Dã năng, vô tự. Dân chúng tôn Lý Phật tử lên làm vua để thống trị (71).

Đọc Ngô sĩ Liên, chúng ta không còn thấy những nét mập mờ của *Việt điện U linh tập*, trái lại những lời lẽ quả quyết xuất hiện như Thiên Bảo « xưng là Đào lang vương, lập nước gọi là Dã năng, v.v... và trong lời lẽ quả quyết đó chứa đựng cả một công trình cắt xén, chắp nối mệt nhọc. Như đã đọc ở trên, *Việt điện* nói rằng Thiên Bảo đem ba vạn quân trốn vào trong bọn mọi Liêu. Xem ra Ngô sĩ Liên cho việc có ba vạn quân mà lại chạy đi trốn là một việc nhục, không xứng đáng với người anh hùng ông đang ca tụng, đàng khác ông thấy *Tư trị Thông giám*, nói rằng « Thiên Bảo, trốn chạy vào Cửu Chân, thâu thập dư binh được hai vạn, bao vây Ái châu », ông bèn phối trí lại, cho rằng Thiên Bảo

70) *Việt điện U linh tập*, chuyện « Triệu Việt vương, Lý nam đế ».
71) *Toàn thư*, q. 4, 19ab.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

không đem *ba vạn quân* vào rừng, nhưng vào Cửu chân, ở đó Bảo đánh với Trần bá Tiên chết hết *hai vạn* và khi chỉ còn hơn một bvạn nữa mà thôi mới chạy vào rừng ! Thế là vừa có con số *ba vạn* của *Việt điện*, vừa không quên con số *hai vạn* của sử xưa.

Một mẫu cắt chắp điển hình nữa sẽ gặp được trong chuyện Lý phật Tử. Theo ý Ngô sĩ Liên, trong khoảng thời gian từ Lý Bí nổi dậy đến Lý Phật tử đầu hàng, đất cổ Việt phải được cai trị bởi người cổ Việt. Muốn thế, ông cố liệu làm sao cho từ 541 đến 602 vốn có người cổ Việt liên tiếp làm vua, và ông theo *Việt điện* đặt Lý Phật tử lên ngôi kế theo Dã lang vương. Làm như vậy, cố nhiên ông gặp khó khăn với lịch sử, vì *Tư trị Thông giám*, đã phải đợi đến năm Nhâm tuất (602), mới viết rằng : «Giao châu Lý soái, Lý Phật tử, tác loạn, cứ Việt vương cổ thành, khiến kỳ huynh tử, Đại Quyền, cứ Long biên thành... » Để tránh chỗ khó khăn đó, sử gia họ Ngô đã có một phương pháp giản tiện, tức là bỏ câu « Giao châu Lý soái, Lý Phật tử, tác loạn, cứ Việt vương cổ thành » đi, và tiếp câu chuyện với việc « khiến kỳ huynh tử, Đại Quyền, cứ Long biên thành ».

Chính vì tính cách nô lệ của Lê văn Hưu, và vì tính cách vừa nô lệ, vừa liều lĩnh của Ngô sĩ Liên, mà phần ngoại kỷ của bộ *Toàn thư* cần phải được xét lại mỗi khi dùng đến. Cũng chính vì thế mà chúng tôi đã dùng *Tư trị Thông giám*, nguồn gốc của Đại việt sử ký, thay vì lấy *Toàn thư* làm căn bản. Chuyện Triệu việt vương dưới đây còn là một chỗ làm mất giá trị của *Toàn thư* nhiều nữa.

2) Triệu việt vương, một chuyện tiểu thuyết (72).

Giữa Lý Bí và Lý Phật tử, trong một khoảng thời gian dài đến 23 năm, Ngô sĩ Liên đã xen vào một triều đại, như để làm dây nói, đó là Triệu việt vương. Theo đuổi mục đích bổ khuyết để làm một quyển Sử ký Toàn thư, ông đã dùng những tài liệu mà thời Lê văn Hưu chưa có. Đây ông nói rõ việc đó : « Xét ra cựu sử không chép về Triệu việt vương và Đào lang vương. Nay góp nhặt ở dã sử cùng các sách khác để bắt đầu chép về vị hiệu của Việt vương, rồi kèm theo chuyện Đào lang vương cho đầy đủ ». Theo ông, nguồn gốc của chuyện Triệu việt vương là do dã sử và các sách khác. Dầu ông không nói rõ, nhưng như đã thấy ở trên về Đào lang vương, sách ông dùng

72) Đoạn nói về Triệu-Việt vương nầy đã được trích ra đăng ở báo *Bách khoa*

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

là quyển *Việt điện U linh tập*, vì trong sách đó có chuyện Triệu việt vương. Dưới đây, trước hết, chúng tôi xin nghiên cứu bản chất của chuyện Triệu việt vương trong *Việt điện U linh tập*, rồi xét đến giá trị của chuyện đó trong *Toàn thư*.

a) Chuyện Triệu việt vương của Lý tế Xuyên. — *Việt điện U linh tập* bắt đầu giới thiệu Triệu việt vương :

Triệu Quang Phục vốn là người Chu diên, làm tả tướng quân của Bí. Ở phía Bắc đất Châu diên có một cái chằm lớn, sâu rộng bao nhiêu dặm không ai làm sao ước lượng được. Khi Bí mất rồi, Quang Phục bèn thâu thập tàn tốt được hai vạn người, ra hiệu lệnh chỉ huy cho họ ẩn nấp trong chằm. Hễ đêm đến là họ ra đánh, càn ban ngày họ lại vào ẩn đó. Bá Tiên cho người dò thám, biết được đó là Quang Phục. Ông dẫn binh đến đánh, nhưng đánh mãi không được. Dân chúng tôn ông là Dạ trạch vương.

Quang Phục ở trong chằm Dạ trạch một năm, bỗng một đêm, ông thấy có con rồng rút móng dâng cho ông và bảo rằng : « Hãy lấy móng nầy giắt lên mũ đầu mâu. Bên địch, hễ thấy, là sợ và xin tùng phục »

Bấy giờ Kiển khang có việc gọi Bá Tiên về Bắc. Tiên để Dương Sàn ở lại giữ trấn và làm các việc thay ông.

Từ khi Quang Phục được móng thần, ông có mưu lược lạ lùng, đánh đâu thắng đó. Nhân dịp Bá Tiên về Bắc, ông bèn đem quân ra đánh Sằn Sằn chống trả, nhưng vừa thấy mũ đầu mâu liền thua, rồi chết. Quang Phục vào chiếm thành Long biên, trị hai xứ Lộc loa, Vũ ninh, tự xưng là Nam việt quốc vương.

Sau khi giới thiệu như vậy rồi, Lý tế Xuyên có một vấn đề cần phải giải quyết. Theo vừa thuật, Triệu việt vương lên làm vua nhân dịp Bá Tiên về Bắc, mà, như chúng ta đã thấy ở trên, Lý Phật tử cũng xưng là Nam đế trong dịp vị tướng Tàu bị triệu hồi. Thế là đang khi Triệu quang Phục làm vua, Lý Phật tử cũng làm vua, cảnh nhất quốc lưỡng vương đó sẽ kết thúc ra thế nào ? Thì đây, Lý tế Xuyên cho biết thêm :

Nam đế đánh với Việt vương ở Thái bình, tất cả năm trận, giáo gươm chan chát, tên đạn như bay, mà thắng bại chưa rõ. Quân Nam đế hơi nao núng vì biết Việt vương có dị thuật, nên xin giảng hòa. Việt vương nghĩ rằng Nam đế là chỗ họ hàng của Bí, nên chia nước làm hai, lấy châu Quân-thần làm ranh-giới, để cùng cai trị với nhau.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

càng đông, càng ngày càng xa ở cổ Việt — không khỏi ý thức dần dần khả năng gầy dựng một căn cứ quyền bính ngay ở chỗ mình làm việc. Nhất là chính những kẻ đã định cư lâu dài ở cổ Việt, những kẻ như Lý Bí, và hơn Lý Bí nữa, đã trở thành người Giao châu, người Ái châu, người Hoan châu, càng nhận thấy quyền lợi của sự bành trướng đem lại cho mình. Càng bám chặt vào núi sông cổ Việt, họ càng thấy phải bênh vực quyền lợi của nơi sinh trưởng. Vì thế, họ càng trở nên dễ dàng hơn để đứng dậy, khi họ có thể, và trong hoàn cảnh càng ngày càng thuận tiện cho họ hơn, vì trọng tâm cổ Việt càn g ngày càng đi xa chính quyền trung ương hơn, họ sẽ có cơ thành tựu ý định họ, ý định độc lập mà Lý Bí đã theo đuổi ấy. Con đường còn dài, nhưng tiến trình hình thành của dân tộc Việt-nam cứ tiếp diễn...

2) Trước chính tình rối rắm ở trung ương, cổ Việt có cơ hội tự quyết.

Khi Lưu Phương rời Giao-châu để vào Hoan châu, Dương đế nhà Tùy đặt một người khác thay thế, gọi là Khâu-hòa. Nhờ công rình đánh dẹp của vị Hành quân Tổng quản cũ, viên Thái thú mới được hưởng một thời yên ổn. Hơn nữa, ông là một kẻ có tài và có đức, ông lo cũng cổ biên giới, thu phục các dân miền núi, gây uy tín đến các nơi chung quanh. Trong châu, người ta yên tâm ăn làm, tiêu biểu một thời thịnh vượng.

Đang khi Giao-châu được thái bình, thì tình hình Trung quốc lại hỗn độn. Dương đế nhà Tùy suy yếu dần dần. Hào kiệt các nơi đứng dậy lãnh trị mỗi người một cõi. Chúng ta thấy được Lâm sĩ Hoằng hùng cứ Phần dương, Lý Mật hùng cứ Lạc bắc, Lý Quý hùng cứ Võ uy, Tiêu Tiển hùng cứ Giang lăng, v.v... Người mạnh thế hơn cả lúc bấy giờ là Lý Uyên, làm lưu thú ở Thái nguyên. Uyên có một người con có tài là Thế Dân giúp đỡ, ông dẫn quân về chiếm kinh đô Trường an, đang khi Dương đế nhà Tùy còn ở Giang đô. Để chuẩn bị lên nắm chính quyền, ông lập Cung đế Hựu lên ngôi, và tôn Dương đế làm chức Thái thượng hoàng. Sau đó mấy tháng, khi mọi sự đã sẵn sàng, Lý Uyên không ngần ngại bước nốt bước cuối cùng của bậc thang vinh dự, và xưng đế, gọi là Cao tổ nhà Đường, hiệu Võ đức, vào ngày Giáp tý tháng năm, năm Mậu dần, tức là ngày 13 tháng 6, năm 618 (1).

---

78) Xem các quyển 184, 185 của bộ *Tư trị thông giám*.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Trong trường hợp đó, các hào kiệt càng gia tăng thế lực mình. Ở miền Nam, Lâm sĩ Hoằng chiếm vùng Thương ngô, Cao lương, Châu nhai, Phiên ngung. Thứ sử Khâm châu là Nịnh trường Chân lại đem các đất Uất lâm, Thỉ an dâng cho Tiêu Tiên. Khâu-hòa ở Giao châu chưa chịu ngã về phía nào, và cả Tiêu Tiên lẫn Sĩ Hoằng đều gửi sứ đến ve vãn. Thấy Khâu-hòa cứ dùng dằng, Tiêu-Tiên nổi giận, sai Trường Chân dẫn binh Lĩnh nam theo đường biển sang đánh. Bấy giờ « Hòa muốn ra đón rước, nhưng viên Tư pháp thư tá là Cao sĩ Liêm bàn với Hòa rằng : « Binh sĩ của Trường Chân đã đông lại từ xa mà đến, không thể ở lại được lâu, bởi đó quân trong thành đủ sức để đối phó, không đến nỗi gì vừa nghe tin đã đành chịu kẻ khác áp chế? Hòa nghe theo, đặt Sĩ Liêm làm Quân tư mã, đem các đạo binh cả bộ cả thủy đón đánh và thắng địch. Trường Chân may thoát được thân, còn quân lính ông bị bắt hết » (2).

Khâu-Hòa thắng Trường Chân, nhưng ông không đủ sức khai thác triệt để cuộc thắng trận đó. Một tin ở Giang đô đến cho ông biết các biến cố ở Trường an và số phận của Dương đế nhà Tùy, như vừa nói trên, nên ông lại phải quy thuận Tiêu Tiên, vì bấy giờ Tiêu Tiên đã tự xưng đế ở miền Nam Trung quốc và lập một nước riêng của nhà Lương, chống lại với chính quyền trung ương. Như thế, Giao châu đã cắt đứt liên lạc với Trường an, chỗ mà nhà Đường đang thành lập (3).

Nhưng Tiêu Tiên liệu có đứng vững được rước thế lực đang lên của Đường Cao tổ không ? Điều này cần phải biết, vì số phận Giao châu cũng sẽ theo đó mà định đoạt. Sự thực, Tiêu Tiên đã cầm cự được một thời gian. Thế lực mạnh mẽ lúc đầu của ông, dần dần bị suy yếu vì tướng lãnh chia rẽ. Có kẻ đã phản bội ông đem đất đai dân cho nhà Đường. Khâu Hòa cũng đứng vào hạng này. Tư mã Quang chép rằng : « Võ đức năm thứ tư, vào tháng chín... (tháng 10, 621), thủ hạ của ông là Thứ sử Giao châu Khâu Hòa, trưởng lại Cao sĩ Liêm, tư mã Đỗ chi Tùng, một buổi sáng đến Giang lăng nghe tin Tiên bại, bèn xin hàng với Hiếu Cung » (1). Hiếu Cung là

---

79) *Tư trị thông giám* q. 185, 19b, 20ab.

80) *Ibid.*, q. 185, 19b.

81) *Ibid.*, q. 189, 28b. Ở đây nên chú ý đến một sơ suất lớn của *Toàn thư*. Sách này đã chép lại từng chữ chuyện Sĩ-Liêm giúp Khâu-Hòa đánh thắng Trường Chân, nhưng vừa kể xong việc Trường Chân thoát chết, liền kết luận rằng « Hòa xây một tử thành chu vi chín trăm bộ để phòng ngự. Bấy →

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

tướng của nhà Đường. Trong tháng đó, Tiên cũng đầu hàng nốt. Cách đó sáu tháng, vào năm thứ năm hiệu Võ Đức, tháng ba, ngày Giáp-thìn (22-5-622) Khâu Hòa được nhà Đường đặt làm Giao châu Tổng quản. Khâu Hòa bảo Cao sĩ Liêm làm sớ xin về châu, Đường để cho, và cho con Ông là Khâu sư Lợi đi đón tiếp. (2) Đến tháng 5 năm đó, thái thú Quãng châu là Đặng văn Tiến, thái thú Hợp phố là Xưng Tuyên, thái thú Nhật nam là Lý Giao đều xin hàng. Như vậy vùng Lĩnh nam trở lại bình thường dưới quyền bính trung ương (3).

Đến đây, dầu các nhà cầm quyền ở cố Việt không có ý tự lập, họ cũng đã có một cơ hội để định đoạt, hoặc theo phe này hoặc theo phe khác. Trong thời gian hằng 4, 5 năm loạn lạc ở Trung quốc đó, họ đã tự cai trị lấy lãnh thổ họ, Khâu Hòa ở Giao châu, cũng như Lý Giao ở Nhật nam, và như thế gây nên một ý thức về khả năng tự lập của họ.

B. — An nam đô hộ phủ.

Chúng ta biết rằng cùng một tháng, sau khi Khâu Hòa hàng, Tiêu Tiên cũng đã mở cửa Giang lăng đầu thú (1) và rồi Phùng Áng trụ cốt của Lâm sĩ Hoằng cũng qui thuận (2). Phải chăng trong dịp tình thế Lĩnh nam được ổn định đó, nhà Đường đã đổi Giao châu làm An-nam đô hộ phủ ? *Toàn thư* đã nói thế. Ở mục năm Nhâm ngọ, năm thứ 5 hiệu Võ đức nhà Đường, sách chép rõ ràng rằng : « Năm đó nhà Đường đổi Giao châu làm An-nam đô hộ phủ » (3). Sự thực không phải thế, vì nhà Đường vẫn tiếp tục đặt Giao châu thứ sử như Quyền sĩ Thông (4) vào tháng 9 năm Nhâm ngọ (622),

---

giờ gặp lúc nhà Tùy mất, Hòa nộp đồ cống cho nhà Đường *Toàn thư*, *Ngoại kỷ* q. 5, 3a. Thường thường chúng ta thấy các tác giả của *Toàn thư* lượm lặt rất kỹ các đoạn nói về Giao châu của *Tư trị thông giám* không biết tại sao họ bỏ sót chỗ vừa trích, khiến cho lời họ thuật không còn đúng nữa, vì không phải Khâu-Hòa theo nhà Đường ngay sau khi nghe nhà Tùy mất, mà ông theo Tiêu Tiên mãi đến bốn năm sau (621) qui thuận nhà Đường.

82) *Tự trị thông giám*, q. 190, 6b.
83) *Ibid*, q. 1Ử 90, 9b.
84) *Ibid.*, q. 189, 28b.
85) *Ibid.*, q. 190, 11a.
86) *Ibid.*, q. 5, 3a.
87) *Ibid.*, q. 190, 13a.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

và Giao châu đô đốc như Vương chí Viễn vào tháng 9 năm Giáp thân (624) hay Toại an công Thọ v.v... (5).

Thấy sự sai lầm hiển nhiên đó, sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã dịu dàng chữa lại và nói rằng: « Năm Kỷ mão, (năm đầu hiệu Châu lộ, triều Cao tổ nhà Đường (679) vào mùa thu tháng 8, nhà Đường bắt đầu đặt An-nam đô hộ phủ, đóng ở Giao-châu » (6). Dầu vậy các sử gia về sau, nhiều kẻ vẫn không chú ý, cứ theo sự sai lạc của *Toàn thư* để lý luận. Chính dựa vào nền tảng không đúng đó, Charles Patris (1), chẳng hạn, không những đã cho việc lập An nam đô hộ phủ xảy ra vào mấy năm đầu thời nhà Đường, mà còn nghĩ rằng chế độ đô hộ phủ là một chế độ rộng rãi hơn, khoan hồng hơn, mà nhà Đường đặc biệt ban bố cho Giao châu vì tài cai trị của Khâu Hòa. Sự thực, đó không phải là một chế độ dành riêng cho miền Nam. Trước đó, nhà Đường đã lập đô hộ phủ ở các miền khác, như ở An-tây (640) ở Yên nhiên (647), ở An đông (668). Đó cũng không phải là một chế độ nới rộng quyền tự do cho dân bị trị ở Giao châu. Triều đình Trung quốc bấy giờ coi dân Giao châu là của họ không khác gì dân các nơi khác, nên việc nới rộng quyền tự do không thành vấn đề. Điều họ chú ý là làm sao cho guồng máy hành chánh được vững vàng để cho việc trị an được bảo đảm. Nói cho đúng, triều đình nhà Đường không sợ dân Giao châu nổi loạn hơn dân ở bất cứ một địa phương nào ở Trung quốc. Một nước rộng lớn như nước Tàu bấy giờ , với những phương tiện giao thông khó khăn, với những thủ tục phong kiến dễ cho các quan lại địa phương đứng ra tự lập,, nạn nổi loạn là một nạn bao giờ và ở đâu cũng có thể xảy ra. Nhưng thời nhà Đường, nhờ cách sắp đặt khôn khéo của các vua, nhân dân kể ra tương đối được yên ổn lâu dài hơn, và làm ăn thịnh vượng hơn các thời trước.

Một chỗ đáng ghi nhận nữa là tên An nam đô hộ phủ, mặc dầu phủ trị đặt ở Giao châu, không phải chỉ bao hàm có vùng cố Việt tức là vùng Giao châu, Ái-châu, mà còn chỉ cả vùng Lĩnh nam như Quảng châu, Dương châu v.v... Như đã nói, đó là một xếp đặt để cai trị cho được xuôi chảy,

---

88) *Tư trị thông giám*, q. 193, 2b.
89) *Tiền biên*, q. 4, tờ 18a.
90) Essai d'Histoire d'Annam, Première Partie, L'Antiquité et le Haut Moyen Âge, Huê, Đắc-lập, 1923, trang 180-181. Xem bài « Những sai lầm của *Đại việt sử ký Toàn thư*, Đại-học số 29.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

VI. — NHỮNG BƯỚC TIẾN TRONG BA THẾ KỶ TỪ LƯU PHƯƠNG ĐẾN KHÚC-HẠO.

Qua các thế kỷ, VII, VIII, IX, người cổ Việt không tiến ồ ạt trên con đường hình thành của dân tộc, nhưng họ vẫn đi tới với những nước bước chậm rãi, mà chắc chắn, cho đến mục đích độc lập do « nam nhân » Lý Bí nêu ra. Những bước tiến này đã được thực hiện bằng nhiều cách, trong nhiều trường hợp khác nhau, vừa nhờ sự dân đến thêm dần ở miền Nam, vừa nhờ chính quyền trung ương suy yếu, lại vừa nhờ những lực lượng ngoại xâm tràn đến, bảo cho người cổ Việt biết phải tự mình chuẩn bị để phòng, đồng thời làm cho họ ý thức mạnh hơn khả năng tự lập của họ. Sau đây, chúng tôi xin nêu lên những chặng đường quan trọng hơn mà lịch sử đã ghi lại, trong quãng thời gian từ khi tướng Lưu-Phương thắng được Lý-Phật tử (602) cho đến khi Khúc-Hạo làm Tiết độ sứ Giao-châu 907).

A. — Những năm sau hết của nhà Tùy: củng cố Giao-châu.

1) Lưu-Phương đi về Nam.

Thắng được Lý Phật tử năm 602, vị Giao-châu đạo Hành-quân Tổng quản, tức là Lưu Phương, không trở về Bắc và, như chúng ta sẽ thấy, ông sẽ không trở về Bắc bao giờ nữa. Ở lại Giao-châu, việc trước nhất của ông là tái lập trật tự trong châu ông có bổn phận phải cai trị.

Nhưng nếu Lưu Phương có tài, thì Cao tổ nhà Tùy lại có lòng tham, sẵn sàng lợi dụng tài đó của ông để vơ vét. Ở Giao-châu chưa được bao lâu, Lưu Phương đã nhận được một sứ vụ mới, từ triều đình gửi tới. Chức vụ đó là gì và Lưu Phương đã hoàn tất cách nào, sử gia Tư-mã Quang thuật lại như sau :

« Năm đầu hiệu Đại nghiệp (604), mùa xuân, vào tháng giêng, Cao-tổ nghe quần thần nói đất Lâm ấp có nhiều của quý lạ, lại nhân lúc thiên hạ vô sự và Lưu phương đã bình định xong Giao châu, nên đặt Lưu phương làm Hoan-châu đạo Hành-quân Tổng-quản để qua đánh Lâm-ấp. Phương sai thứ sử Khâm-châu là Ninh-trường-Chân đem hơn một vạn quân, vừa bộ binh, vừa kỵ binh, từ Việt-thường ra đi. Còn chính mình Phương thì chỉ huy viên đại tướng quân là Trương Tốn, đem đoàn thuyền khởi hành từ Bắc Cảnh. Trong tháng đó, quân đến cửa bể, vua Lâm ấp là Phàn Chí dàn

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

quân ra giữ các nơi hiểm yếu, nhưng vào tháng ba Lưu Phương đánh đuổi được họ. Thuyền đậu ở sông Đô-lê. Bấy giờ quân Lâm-ấp cưỡi voi lớn. từ bốn phía đổ đến. Phương đánh không được, bèn bảo đào nhiều hầm nhỏ. lấy cỏ phủ lên trên, rồi sai binh đi khiêu chiến. Khi hai bên giáp trận, họ giả làm bộ thua, chạy về Bắc. Quân Lâm ấp đuổi theo. Voi họ bị sỉa chân xuống hố, kinh hãi húc vào nhau. Binh sĩ rối loạn. Phương dùng nỏ bắn vào voi, voi hoảng chạy giày xéo lên người; rồi ông cho quân nổ pháo như súng đuổi theo. Lâm ấp thua to; quân bị bắt, bị giết có đến hàng vạn. Phương còn đem quân đuổi đánh, giáp mấy trận đều thắng cả... sau tám ngày ông đến quốc đô của họ. »

« *Mùa hạ, vào tháng tư, Phàn Chí bỏ thành chạy ra biển. Phương vào thành, lấy được 18 tầm triều chủ, tất cả đều đúc bằng vàng. Ông dựng bia để ghi nhớ công trạng rồi trở về. Nhưng binh sĩ bị sưng chân, mười người chết đến bốn năm. Phương cũng bị bệnh chết dọc đường* » *(1)*

Chúng ta thử tìm hiểu ý nghĩa của đoạn sử này vì nó chứa nhiều mách bảo quan trọng. Điều đáng chú ý nhất ở đây, không phải là cái chết của vị danh tướng Lưu Phương, cũng không phải là số của cải ông đã gặp được ở kinh-đô Lâm-ấp, mặc dầu của cải đó có thể cho ta thấy rằng lời tiên đoán của triều thần vua Cao-tổ nhà Tùy là đúng khi họ nói : « Lâm-ấp đa kỳ báu ». Chỗ đáng quan tâm hơn cả, chính là sự đổi Lưu Phương, vị Hành-quân Tổng quản ở Giao châu, vào giữ cùng một chức đó ở Hoan châu.

Để thấy tính cách quan trọng của sự thay đổi vừa nói, trước hết nên nhận định vị trí của mấy danh từ địa lý chủ chốt như Hoan châu, Việt thường Bắc cảnh. Hoan châu theo lời chú của Tân-an Ngô-miễn-Học, một nhà chú giải của Tư-trị thông giám, thì trước gọi là Nhật nam, nhà Lương (420-589) gọi là Đức châu, và đến năm 18 hiệu Khai-hoàng nhà Tùy (598) mới đổi ra tên đó. Như thế Hoan châu ở phía nam Ái-châu và bao hàm cả vùng đất từ đèo Ngang đến đèo Hải-vân. Việt thường xem ra là một tên nổi bồng bềnh như chiếc thuyền trên biển cả, sử gia muốn cho đậu vào đâu cũng được, và ở đây, nó chỉ một vùng của Hoan châu. Về tên Bắc cảnh, Ngô miễn Học chú rằng : « đó là một huyện đời Hán thuộc quận Nhật nam, đời Tùy đổi làm Bắc cảnh. » Như vậy, với chức Hoan châu Hành quân Tổng

77) Tư trị thông giám, q. 180, 15b; 18a. Nên để ý so đoạn này với đoạn của *Toàn thư* ở *Ngoại kỷ*, q. 5, tờ 1. *Toàn thư* đã lầuy lại từng h ữ.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

quản, Lưu Phương đã được đặt coi việc trị an ở vùng Quảng bình, Quảng trị, Thừa thiên ngày nay.

Nhưng Lưu Phương vào đó bao giờ, và việc đó có ý nghĩa gì ?

Về thời gian, sử gia đã nói đến chức mới của Lưu Phương vào một lúc với sự vị đại tướng đó đem quân vào Lâm ấp. Nhưng thực ra có phải hai việc xảy ra trong một tháng, tháng giêng năm Ất sửu không ? Thiết tưởng không. Khi đoàn quân Trung-quốc khởi hành cuộc viễn chinh, họ bắt đầu từ « Việt thường », « Bắc cảnh », những địa điểm của Hoan châu. Thế nghĩa là họ đã tập trung lại đó từ trước, đã ở các nơi đó để chuẩn bị chiến tranh với Lâm ấp. Và thế còn có nghĩa là Lưu phương đã từ Giao châu vào Hoan châu lâu trước, vì con đường không phải gần. Kết luận, triều đình nhà Tùy đã đặt Lưu phương làm Hoan châu đạo Hành quân Tổng quản trước năm Ất sửu, có lẽ một thời gian sau khi ông đã bình định được Giao châu.

Dầu lâu hay mới, Lưu pPhương ở Hoan châu đã giữ một chức như ông đã giữ ở Giao-châu. Sự thay đổi từ Giao-châu vào Hoan-châu có một lý do rõ rệt là để rồi đi đánh Lâm-ấp. Nhưng nếu chỉ vì mục đích đi đánh Lâm-ấp, cần gì phải đổi chức hiệu. Cứ làm Giao-châu đạo Hành-quân Tổng-quản mà đi đánh cũng không quan hệ gì, vì trong cuộc viễn chinh Lâm-ấp, người ta thấy có Nịnh trường Chân, mà Chân vẫn giữ chức Thứ sử Khâm-châu. Một ghi nhận khác, là khi sai Lưu Phương đi viễn chinh, cần phải cho Phương một chức vụ nào to hơn, kêu hơn, chức vụ ông hiện có, để khuyến khích, giống như khi nhà Hán sai Lộ-bác Đức đi đánh Nam-Việt, nhà Hán đã cho Đức chức Phục-Ba tướng quân, và nhà Hán cũng làm thế đối với Mã Viện khi ông này được lệnh sang đánh Lạc-Việt. Sự thăng chức này chẳng những là nên, mà xem ra cần thiết trong trường hợp của Lưu Phương, vì ông vừa thắng trận chống với Lý Phật-tử. Chúng tôi tìm hiểu và nhấn mạnh trên các điểm này là để nêu rõ lên rằng sau khi làm Giao-châu đạo Hành-quân Tổng-quản, nếu Lưu Phương có đổi sang chức khác thì chức đó ít nhất phải bằng ngang với chức trước. Hay là chức Hoan-châu đạo Hành-quân Tổng quản, nếu không phải là bao hàm ý nghĩa thăng thưởng cho Lưu Phương, thì ít nhất chức đó không có gì thua kém chức Giao-châu đạo Hành quân Tổng quản. Nói cách khác, Hoan châu vào đầu thế kỷ thứ VII phải quan trọng không kém gì Giao chêu. Mà hai châu quan trọng bằng nhau nghĩa là gì, nếu không phải là vì ở hai châu dân

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

cư đã trở nên đông đảo, việc cai trị đã trở nên phức tạp, vấn đề an ninh đã trở nên khó khăn ? Chúng ta có quyền nghĩ rằng Hoan châu bấy giờ đã chứa một số người ở Bắc di cư tới, vừa đông đảo, vừa có cơ sở vững vàng đủ để chính quyền trung ương chẳng những có thể cho là quan trọng về mặt hành chánh, mà còn có thể dùng làm bàn đạp cho được dấn thêm bước nữa : vượt đèo Hải vân, vào Lâm ấp.

Sự quan trọng của Hoan châu này là một sự kiện rất đáng chú ý vì nó nói lên cả một phong trào nam tiến đầy hậu quả. Quả thế, chính phong trào nam tiến này — nó đang vượt qua đèo Hải vân với Lưu Phương — sẽ làm cho trọng tâm của cổ Việt xê dịch dần dần về nam. Trước, trọng tâm của cổ Việt nằm ở Giao châu, nay không phải chỉ có Giao châu là đáng kể mà cả đến Hoan châu cũng đáng kể không kém gì. Với Hoan châu trở nên quan hệ, Giao châu mất địa vị độc tôn. Thời Lưu Phương, trọng tâm cổ Việt chưa hẳn đã rời Giao châu, để đi vào một chặng, ví dụ như là ở nửa đường giữa Giao châu và Hoan châu, tức là Ái-châu. Tuy nhiên không còn ai chối cãi được rằng Hoan châu đã trở nên một địa điểm phải đếm xỉa đến.

Chúng tôi quan tâm nhiều về địa vị của Hoan châu và về sự trọng tâm của cổ Việt (gồm từ Giao châu đến Hoan châu) chuyển dịch về nam như thế, là vì chính hai sự kiện đó đóng một vai trò lớn trong việc hình thành một nước sau này, nước Việt-nam. Thật vậy, sự Trung-quốc lan dần sang cổ Việt đã gặp phải nhiều trở ngại thiên nhiên. Chẳng những đất cổ Việt xa chính quyền trung ương, mà về phương diện địa lý, một hàng rào núi non hiểm trở phân cách vùng lưỡng Quảng với địa hạt Giao-châu. Lịch sử cho chúng ta thấy rõ mỗi lần gặp biến loạn, phải hành quân ở Giao chỉ là mỗi lần phải trù tính lâu dài, phải thông vận khó nhọc. Dầu vậy sự khó nhọc đó còn chưa phải là quá sức, nếu Giao châu là trọng tâm, vì Giao châu ở gần trung ương hơn các châu khác. Một khi trọng tâm đã rục rịch nghiêng về nam, vì miền nam đã trở nên quan trọng không kém gì Giao châu, thì sức đàn áp của chính quyền Trung quốc trên cổ Việt phải yếu đi một phần, bởi lẽ xa hơn và khó khăn gia tăng.

Chẳng những trọng tâm nghiêng về nam làm cho khó khăn thêm lên trong việc Trung quốc cai trị cổ Việt, mà nó còn là một động cơ xui giục người cổ Việt phát triển óc tự lập. Các quan được trung ương gửi sang cổ Việt để cai trị đồng bào họ — vì hạng này đã sang định cư càng ngày

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Vậy năm thứ 26 hiệu Khai nguyên, vào tháng chín, ngày Mậu ngọ (10 tháng 11, 738) vua Huyền tôn nhà Đường cho phép thành lập nước mới và ban cho Hoàn Hạp chức Vân nam Vương. Từ đó, nước Nam chiếu tiếp tục khuất phục các bộ lạc man di, hễ đâu chống lại là bị họ tiêu diệt (1).

Nhưng tình hữu nghị giữa Nam chiếu và Trung quốc không được bền vững. Quan lại Trung quốc ở Vân nam cư xử mất lòng dân man di. Bấy giờ người kế vị Qui nghĩa (chết năm 747) là Hạp-là-Phượng nổi lên làm phản (750), và hai bên đánh nhau lâu dài (2).

Quân Nam chiếu chống lại Trung quốc, cố nhiên phải ba động đến Giao châu, một lĩnh thổ thuộc về Trung quốc và giáp giới với họ. Việc Hoàng thiều Hương đứng lên làm loạn khiến cho Lý Tượng Cổ phải sai Dương Thanh đi đánh dẹp cũng là do gương Nam chiếu mà ra. Khi Nam chiếu đã mạnh, họ muốn xâm chiếm cả Giao châu nữa và đặt một quan gọi là Thác đông tiết độ sứ để lo việc đó.

Bấy giờ quan đô hộ ở An nam là Lý Trác. Ông này tham bạo, ép dân man phải đổi cho ông một con bò lấy một đấu muối, lại giết tù trưởng họ là Đỗ tồn Thành. Man dân rất oán hận. Trác lại đồng thời làm một việc rất khờ dại là bỏ việc canh phòng biên giới. Trước ở đó có 6.000 quân. Viên tù trưởng người Man là Lý do Độc dựa vào lực lượng này để bắt dân Man nộp thuế cho Trung quốc. Nay Trác nghe lời các nhà chức trách Phong châu, rút quân đi, giao việc canh phòng cho Do Độc. Do Độc thế cô, lại được quan Thác đông tiết độ sứ Nam chiếu chiều đãi gả con gái cho cùng đặt lên coi Thác đông thác nha, ông liền bằng lòng theo Nam chiếu. Cố nhiên dân ông rất hưởng ứng. Tháng 6 năm Mậu dần (858) họ quấy rối An nam (1).

Dưới đời Vương Thức, quân Nam chiếu không làm gì được. Nhưng danh tiếng của Vương Thức chóng bay về đến triều đình, và ông được đặt làm Quan sát sứ thay Trinh kỳ Đức (860) để đánh quân Cầu phủ ở Đồng bá (gần núi Thiên Thai). Viên đô hộ kế đó là Lý Hủ, một người hiếu thắng ít biết lo xa. Vừa sang, ông đã tỏ ra tàn bạo giết viên tù trưởng man di là Đỗ thủ Đăng. Bọn đó hết sức căm hờn. Rồi ông đem quân đi đánh Bá châu, một chỗ không thuộc cương giới An nam phủ. Khi ông thắng quân Man-di,

---

101) *Tư trị thông giám*, 214, 29b, Hoàn Hạp được vua Tàu gọi là Qui Nghĩa để khen.
102) *Ibid*, 216, 14b
103) *Ibid.*, 245, 2b.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

lấy lại được Bá châu, thì quân Man di để trả thù cho Thủ Đăng đã đem quân Nam chiếu tiến về chiếm phủ trị Giao châu. Lý Hủ phải chạy về Võ châu; bấy giờ là tháng 12, năm Hàm thông nguyên niên. (860). Vào tháng giêng năm sau, Lý Hủ cùng binh sĩ Ung quản và binh sĩ các đạo trở lại đánh đuổi được quân Nam chiếu. Nhưng triều đình Trung quốc hạch tội Lý Hủ vì đã bỏ châu mà chạy, giáng ông làm tư hộ ở Đản châu rồi bị dày ở Phong châu. (1) Viên Phòng ngự sử Diêm châu là Vương Khoan, được đổi sang làm An nam đô hộ. Để lấy lòng bọn Man di, triều đình tặng cha Đỗ thủ Đăng làm Kim ngô tướng quân.

Nhưng quân Nam chiếu thấy Giao châu là một mồi ngon, không thể bỏ đi được, bèn trở lại đánh. Vương Khoan không đủ sức chống cự, mấy lần tâu về triều xin viện binh. Biết Khoan kém tài lược, triều đình bèn đặt viên Quan sát sứ Hồ nam là Sái Tập sang thay cùng sai binh sĩ các đạo Hứa, Hoạt, Dự, Biện, Kinh, Tương, Đoàn, Ngạc, gồm ba vạn sang đánh giúp Tập. Quân Nam chiếu thấy lực lượng đối phương mạnh, bèn bỏ phủ rút đi (2).

Năm 862, ở Lĩnh nam có một sự thay đổi quan trọng. Về trước, miền Lĩnh nam thuộc quyền một Tiết độ sứ, coi các quân như Quảng, Quế, Ung, Dung, An nam. Sái Kinh, viên Tiết độ sứ của Lĩnh nam lúc đó, tâu về triều xin chia làm hai Tiết độ phủ. Triều đình chấp thuận, đặt ra Lĩnh nam đông đạo và Lĩnh nam Tây đạo. Tây đạo gồm Ung châu, cùng hai châu Long, Tượng, của Quế Quản, và hai châu Đằng, Nham của Dung quản, do Sái Kinh coi sóc. Còn bao nhiêu nữa thuộc về Đông đạo đóng ở Quảng châu, dưới quyền Tiết độ sứ Vi Trụ.

Bây giờ Sái Tập đang chỉ huy quân sự ở An nam. Sái Kinh sợ Sái Tập lập công, bèn tâu về triều đình rằng : « Quân Nam chiếu đã trốn đi xa, không còn sợ rối loạn ở biên cảnh. Bọn võ phu muốn lập công nên giữ binh giới thú lại, hư phí quỹ vận; lại nhân ở chỗ hoang vu đường sá xa xôi, khó bề kiểm soát, để gian trá làm sao cũng được. Vậy xin bãi binh, các đạo đâu về chỗ ấy. » Triều đình nghe theo . Sái Tập nhiều lần tâu rằng « Quân man di không lâu họ sẽ trở lui ,xin lưu lại 5.000 người ». Nhưng vô ích. Biết rằng quan man di sẽ đến đánh mà lương thực không có, ông lại viết một bài « Thập

104) *Tư trị thông giám*, 250, 12a, 13a.
105) *Ibid*, 250, 16b.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

tất tử » (Mười phần chắc chết cả mười) gửi về tòa Trung thư. Cuối cùng vẫn không ai chú ý vì bấy giờ triều đình còn nghe theo lời Sái Kinh. (1)

Về sau, quả như lời Sái Tập nói trước, quân Nam chiếu ồ ạt kéo đến, đông đến 5 vạn người. Lập tức Tập báo cáo về triều. Vua ra lệnh cho 2.000 quân ở các đạo binh của Hồ nam, Kinh nam, 3.000 quân Nghĩa chinh đệ tử của Quế quản, đến Ung châu ở dưới quyền của Tiết độ sứ Trịnh Ngu.

Bấy giờ Tiết độ sứ Vi Trụ lại tâu vua nên đề phòng ngay ở Ung châu, vì quân Nam chiếu sẽ thừa lúc trống xông rvào. Vua bèn sức cho Tập giữ Hải môn. Đang lúc đó Trịnh Ngu chia quân ra các nơi chống giữ. Trong khi ấy Giao chỉ đã bị quân Nam chiếu vây. Sái Tập đắp thành cố thủ; và lần nữa đệ đơn xin thêm quân cứu viện. Vua sức cho quân Đông đạo Sơn nam sai 1.000 người giỏi bắn nỏ đến giúp, nhưng viện binh không đến kịp. Phần Sái Tập cùng thủ hạ liều chết đánh với giặc. Khi Tập đã bị 10 mũi tên, muốn lên thuyền của Giám quân, nhưng thuyền đã rời bến, nên ông đâm đầu xuống nước chết.

Các ông Mạc Liêu, Phàn Tước mang ấn của ông vượt qua sông. Các tướng sĩ của các châu Kinh nam, Giang Tây, Ngạc, Nhạc, Tương, chừng hơn bốn trăm người chạy đến phía đông thành gặp nước không đi được,. Bấy giờ viên Ngũ hầu của Kinh nam là Nguyễn duy Đức gọi họ lại bảo rằng : Chúng ta không có thuyền, xuống nước chắc phải chết. Chi bằng chúng ta quay về thành đánh với quân Nam, đem một mạng đổi lấy hai tên man cũng có lợi. Thế rồi họ về vào cửa đông La thành; quân Man khôgg trù việc đó; Duy Đức bèn tung quân ra giết được hơn một nghìn người Man. Đêm đến, tướng Nam chiếu là Dương tư Tấn từ thành trong ra cứu, giết được bọn Duy Đức. Như vậy Nam chiếu đã lấy được thành của Giao chỉ. Họ giết cùng bắt chừng 15 vạn người, và để lại 2 vạn quân để phòng giữ. Tư Tấn được họ đặt làm chủ thành. Các thứ di, liêu, dầu gần dầu xa, đều ra hàng cả. Thế là vua Trung quốc tạm thời mất thành Giao châu. Binh sĩ bốn đạo kia, bị động viên để đánh Nam chiếu, vua hạ lệnh cho ở đâu về đấy để giữ bốn đạo còn lại của Lĩnh nam. Vì mất Giao châu, phủ lỵ của An-nam phải dời qua Hải môn.

---

106) *Tư trị thông giám*, 250, 18b. Sái Kinh về sau vì cai trị tham nhũng nên bị trục xuất, chạy về Đằng châu, rồi sang Quế châu, rồi bị giáng làm tư bộ Phong châu, ông lấy làm xấu hổ không chịu đi, và tự tử. *Ibid*, 250, 21a.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nhưng nhà Đường tìm cách lấy lại, đặt Hữu giám môn tướng quân là Tống Nhung làm Giao châu thứ sử để lo việc đô, đồng thời cũng đặt Khang thừa Huấn lo việc quân sự ở Annam,. Tháng bảy năm đó, (863) vua lại đặt Tống Nhung làm Kinh lược sứ, lãnh một vạn binh sĩ Sơn động, có ý sang chiếm lại Giao châu để đặt phủ lỵ của An nam đô hộ tại đó. Các đạo binh đi cứu viện An nam đều đóng sẵn cả ở Lĩnh nam. Các đoàn tiếp tế của Giang tây, Hồ nam, đều đã đến sông Tương vào các sông Linh cử, Ly thủy, tổn kém không kể xiết, binh sĩ thiếu hụt lương. Bấy giờ Thứ sử Nhuận châu là Trần bàn Thạch, tâu xin vua đóng những thuyền lớn chở được ngàn hộc đi đường Phúc kiến theo đường biển, chỉ không tới một tháng là đến Quảng châu. Vua cho phép và binh sĩ có đủ lương ăn. Nhưng lại có cái nạn là các quan hữu ti lấy « hòa cố » (thuê mướn thỏa thuận) mà chiếm đoạt thuyền buôn, vất hàng hóa lên bờ. Nếu thuyền ra biển bị chìm đắm vì phong ba, bọn hữu ti (coi việc) đó lại bắt những kẻ cương lại và chủ thuyền phải đền bù số gạo bị mất. Thiên hạ khổ nhiều về tệ đó (1).

Năm Giáp thân (864), triều đình thấy Tống Nhung không làm xuôi việc, bèn đặt Kinh lược sứ Dung quản làm câu-dương Giao châu. Bấy giờ, ở Hải môn binh sĩ đã đủ số hai vạn năm nghìn nên vua cho lính tiến sang lấy lại An nam. Nhưng Trương Nhân để qua lâu ngày không chịu tiến quân. Lúc đó Hạ hầu ty mới tiến cử Cao Biền, một viên tướng nhiều công sang đánh Nam chiếu, với chức An nam đô hộ bản quân Kinh lược chiêu phạt sứ. Trương Nhân liền đem quân giao cho Cao Biền. Bấy giờ là tháng bảy năm Giáp thân.

Năm sau, cũng tháng bảy, Cao Biền còn ở Hải môn, chưa tiến. Viên Giám quân là Lý duy Châu ghét Cao Biền, muốn trừ ông đi, nên giục ông ra đi. Cao Biền lấy năm nghìn quân khởi hành, hẹn rằng Duy châu sẽ đem quân ứng viện. Khi Cao Biền đã đi, Duy Châu giữ binh sĩ của mình lại, không cho ai đi hết. Tháng chín, Cao Biền đến Nam định. Bấy giờ người man di của Phong châu, chừng 5 vạn đang gặt lúa. Cao Biền đột ngột xông đánh, phá được, thu lúa cho quân sĩ ăn.

Tháng 6 năm Bính tuất (866) Tù long của Nam chiếu sai Tiết độ sứ Thiện Xiển là Dương Tập đánh An nam, cùng đặt Đoàn tù Thiên giữ đất Giao châu, đặt Phạm ni Ta làm An nam đô thống, đặt Triệu nặc My làm đô

107) *Tư trị thông giám*, 250, 25a.
108) *Ibid*, 250, 31a.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

và vì thế triều đình Trung quốc có thể đặt dưới danh từ An nam một lĩnh thổ to nhỏ tùy tiện, như họ đã làm ở các đô hộ phủ khác.

Tổ chức cai trị ở An nam được thay đổi danh từ nhiều lần nữa. Các vua nhà Đường khi thì gọi viên quan đứng đầu là An nam trấn, khi thì gọi An nam kinh lược sứ, khi thì An nam tiết độ sứ, nhưng dầu danh từ có đổi, tính chất của việc cai trị vẫn là một, tức là người Trung quốc vẫn coi đất cổ Việt là lãnh thổ Trung quốc và nếu gặp một viên quan đứng đầu hiền lành thì dân được nhờ, nếu viên quan đó tham nhũng thì dân cực khổ.

Dầu vậy, một sự thay đổi trường kỳ vẫn tiếp diễn trong đám đông: dân di cư từ Trung quốc sang càng nhiều hơn, những kẻ đã định cư ở cổ Việt càng ngày càng sinh sản thêm và với thời gian, tất cả những người đó càng bám sâu vào đất họ sống. Trước, khi họ mới đến, họ còn xưng họ là người Quảng châu, Hợp phố, nay, sau hai ba, hoặc năm bảy thế hệ ở cổ Việt, họ sẽ xưng họ là người Giao châu, Hoan châu, . Phong tục họ thay đổi ít nhiều để hợp với hoàn cảnh thiên nhiên, cũng như hoàn cảnh xã hội mới, và họ cảm thấy đất cổ Việt càng lâu càng thuộc về họ. Và mỗi lần loạn lạc là mỗi lần ý thức độc lập của họ được nổi lên mạnh mẽ hơn

C. — Loạn lạc ở cổ Việt

Trước cuộc chiến tranh Nam chiếu, một cuộc chiến tranh có ảnh hưởng lớn trên đường hình thành của quốc gia chúng ta và chúng tôi sẽ nói riêng ở đoạn sau, kể ra, các cuộc nổi dậy không quan trọng mấy. Sự kiện này là kết quả của tổ chức cai trị của nhà Đường. Chẳng những thiên triều có một guồng máy hành chánh chặt chẽ, mà xem ra họ cũng biết đàng sửa trị kịp thời các quan lại không xứng đáng, như việc phạt tội một viên tông thất tên là Toại an công Thọ, làm đô đốc Giao châu vào 628 chẳng hạn (1) là một chứng cứ.

Dầu vậy, nạn những nhiễu ở những chỗ xa mắt Trường an, như ở cổ Việt ta, thiết tưởng không sao tránh được, và chúng ta sẽ thấy một số hào kiệt địa phương đứng lên bày tỏ nổi bất bình của họ bằng võ lực.

Chừng hai năm sau khi Nhật nam qui thuận nhà Đường (624), tại đây có một người tên là Cương tử Lộ làm phản. Đô đốc Gia châu lúc đó là Vương chí Viễn đem quân vào dẹp yên được (2).

---

91) *Tư trị thông giám*, q. 193, 2b.
92) *Ibid.*, q. 191, 9b.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Năm 687, người ta ghi được một cuộc nổi loạn của dân Thổ. Dân này, thường được tha một nửa thuế. Bấy giờ viên đô hộ Giao châu là Lưu diên Hựu tham lam đòi thâu cả phần thuế. Bọn họ không nghe,. Người đứng đầu họ bị Diên Hựu giết. Viên đồng đảng là Lý tử Thận làm loạn, đánh phá phủ thành, giết được Diên Hựu. Sau Tư mã Quế châu là Tào huyên Tịnh đem quân đến đánh giết được bọn Tư Thận (3).

Năm 722, một cuộc nổi loạn khác do một người da đen làm chủ, đó là Mai thúc Yên, hay Mai thúc Loan, ở Hoan châu. Yên đứng dậy chiếm cứ châu huyện tự xưng là Hắc đế. Tương truyền quân của Yên có đến 40 vạn và có liên minh với các nước Lâm ấp, Chân lạp, Kim lân. Nói tắt lại, đây là cuộc nổi dậy hơi có qui mô. Huyên tông nhà Đường sai viên Phiêu kỵ tướng quân kiêm Nội thị là Dương tư Húc sang đánh dẹp. Tư Húc khôn khéo chiêu mộ thêm được hơn 10 vạn người mọi. Ông thắng và giết được Yên. (4).

Gần 70 năm sau, (791) cuộc trị an ở An nam lại bị quấy phá. Viên đô hộ là Cao chính Bình đánh thuế nặng. Các thứ Thổ Mán hết sức tức giận. Tù trưởng họ là Đỗ anh Hân (1) dẫn quân đến vây đô hộ phủ. Trong thành Cao chính Bình buồn bã chết. Vì ông ta không còn nữa, dân Thổ, Mán xin hàng. Việc đó xảy ra vào tháng 4 năm Tân vị, (791) thì một tháng sau triều đình nhà Đường lập Nhu Viễn quân ở An nam và hai tháng nữa, tức là tháng 7, Triệu Xương, thứ sử Định châu được đổi làm An nam đô hộ. Các dân Mán Thổ đều yên. Đối với những cuộc nổi loạn của người miền thượng này, các sử gia Trung quốc có một quan niệm rất đúng rằng : « Man phi hiếu loạn, khổ ư tham súy nhi loạn » (2).

Và đây, loạn nữa cũng vì quan lại tham nhũng. Quan đô hộ ở An nam bấy giờ là Tượng Cổ tham túng, hà khắc. Lòng người ai cũng oán giận. Bấy giờ lại có Dương Thanh, đã lâu làm Thứ sử Hoan Châu. Năm 819 Dương Thanh bị Tượng Cổ gọi về làm nha tướng, trong lòng hết sức tức giận. Lúc đó người Thổ gọi là Hoàng động, ở Tây nguyên, quấy rối. Viên

---

93) *Tư trị thông giám.*, q. 204, 2b. *Toàn thư*, q. 5, 4a. Lý tư Thận, có sách gọi là Lý tư Tiện, và nói là Tiên không bị giết; Xem *Tự trị*, chỗ vừa dẫn ở phần chú.

94) *Tư trị thông giám*, 212, 19a; *Cương mục, tiền biên*, 4, 21b; *Toàn thư*, 5, 4b.

95) *Toàn thư* chép là Phùng Hưng, q. 5, 6a.

96) Người Mán Thổ không ưa làm loạn, họ làm loạn chỉ vì các tướng soái tham lam. *Tư trị thông giám*, q. 233, 28b. *Toàn thư*, q. 5, 6a.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

cựu thứ sử được cử đem ba nghìn quân đi đánh dẹp. Nhưng việc đánh dẹp quân Thổ Hoàng động lúc đó cũng có các viên quan khác đảm nhận. Vì nhiều lần viên tướng Thổ là Hoàng thiều Hương phản phúc, nên các viên quan sát sứ Quế quản là Bùi hành Lập, Kinh lược sứ Dung quản là Dương Mân muốn tranh Dương Thanh đi đánh để lập công. Đồng thời Tiết độ sứ Lĩnh nam là Khổng Kích cũng đại phát binh sĩ Giang lăng, Hồ nam, hợp với binh sĩ hai quản để đánh Hoàng động. Không may binh sĩ bị chướng lỵ, Bùi hành Lập và Dương Mân cuối cùng không lập được công trạng gì. Còn Khổng Kích thì bị bộ thuộc chán nản. Phần Dương Thanh ông biết dẹp bọn Hoàng thiều Hương không phải dễ, đồng thời dân tình đang oán ghét Tượng Cổ, nên thay vì đi đương đầu với địch, ban đêm ông dẫn quân trở lại vây phủ thành, giết Tượng Cổ, vợ con ông, quan thuộc, bộ khúc, hết hơn nghìn người. Vào ngày Bính dần, tháng 10 năm đó (12 tháng 11, 819) triều đình bèn đặt Thứ sử Đường châu là Quế trọng Võ sang làm An nam đô hộ. Triều đình cũng tha thứ cho Dương Thanh cùng đặt ông làm thứ sử Quỳnh châu. Quế trọng Võ lôi thôi mãi mới đến cương giới Giao châu. Tại đây Dương Thanh chận ông lại không cho vào. Nhưng Dương Thanh ăn ở tàn bạo nên bị đồ đảng ghét. Trọng Võ cho người đến khuyên dỗ bọn tù hào của Thanh, và mấy tháng sau họ theo nhau ra hàng, làm cho Trọng Võ được thêm hơn 7.000 quân. Triều đình cho Trọng Võ là trù trừ không chịu tiến nên ngày Giáp ngọ, tháng hai, năm Canh tí (31 tháng 3, 820) đặt viên Quan sát sứ Quế quản Bùi hành Lập làm An nam đô hộ, và ngày Ất vị (tức 1 tháng 4) giáng Quế trọng Võ xuống làm thứ sử An châu (1).

Không lâu sau, An nam đô hộ là Hàn ước, lại theo gót Tượng Cổ ăn ở khắt khe với binh sĩ. Vì vậy, họ nổi dậy trục xuất Hàn Ước (828). (2). Năm 843, họ lại nổi dậy như thể chống với Kinh lược sứ Võ Huân. Họ tức vì Huân bắt xây thành đắp lũy nên đốt lầu, phá thành, cướp kho. Huân phải chạy về Quảng châu. Về sau viên Giám quân, Giả sĩ Tắc phủ dụ được tướng sĩ (3).

---

97) *Tư trị thông giám*, q.241, 13b, 18a; *Toàn thư*, q.5, 7ab; *Cương mục, Tiền biên* q. 4, 29a.
98) *Ibid.*, q. 243, 35ab.
99) *Ibid*, q. 247, 23a.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Những cuộc nội biến ở đất cổ Việt vừa kể phần nhiều có cùng một nguyên do, bất bình với nhà cầm quyền. Trái lại, việc sắp kể sau đây xem ra hoàn toàn vì ao ước độc lập. Biến cố xảy ra trong thời Vương Thức làm đô hộ, Kinh lược sứ (859). Ý kiến độc lập đó càng đáng chú ý và càng tỏ ra đã mạnh lắm trong dân cư cổ Việt, khi chúng ta thấy rằng Thức là một nhà cai trị có tài, rất lo đến việc phòng thủ, huấn luyện binh sĩ. Dầu vậy, dân cổ Việt cũng không chịu ở yên dưới quyền ông. Bấy giờ quân Nam chiếu đã bắt đầu quấy rối ở miền thượng, lòng dân ở châu thổ đã nơm nớp lo sợ. Nhân dịp đó họ tụ tập lại và phao tin rằng « viên Kinh lược sứ Châu nhai sắp sai toán quân Hoàng đầu (đầu bịt khăn vàng) của ông đi đường biển sang đánh ta. Ta hãy tống cổ quan đô hộ về bắc, rồi đóng ở phía bắc giữ lấy thành ». Thức được tin về cuộc nổi loạn khi ông đang ăn. Có kẻ khuyên ông bỏ trốn. Ông không nghe, nói rằng : « Ta động một bước là thành tan ngay ». Ăn xong ông đem tả hữu lên thành, giăng cờ đại tướng, khiển trách loạn quân. Họ bỏ chạy. Hôm sau ông cho bổ vây giết đi. Tuy kết quả của cuộc khởi loạn không có gì, nhưng tinh thần họ cao. Có ngày con cháu họ sẽ bắt chước và sẽ có kết quả tốt. Đang khi chờ đợi, người Nam chiếu sẽ đến giúp họ một tay (1).

D. — Nam-chiếu đô hộ Giao châu.

Ở phía Tây Giao châu, có một số các nước nhỏ của người man di Tiếng người man di đó gọi vua họ là Chiếu. Thường có sáu chiếu cai tr sáu nước nhỏ, là Mông xá, Mộng Việt, Việt tích, Lãng khung, Dạng bị Việt chiêm. Vì Mông xá ở xa hơn về phía nam nên người ta cũng gọi là Nam chiếu. Thường các chiếu chống đánh lẫn nhau, không thể hợp nhất được. Đời Cao tôn nhà Đường (650-683) vua ở Nam chiếu là Tế nô Hoàn gốc người Ai lao lần đầu tiên đến triều cống Trung quốc. Rồi Tế nô Hoàn sinh ra Hoàn Thịnh, Hoàn Thịnh sinh Thịnh Hoàn, Thịnh Hoàn sinh Hoàn Hạp. Hoàn Hạp mở dần cương giới của Nam chiếu, đang khi năm chiếu khác suy nhược dần. Bấy giờ nhân Nam chiếu có công phá được người Man ở Nhĩ hà bèn dùng tiền mua chức Vương, hợp sáu chiếu lại làm một nước, rồi tâu lên triều đình Trung quốc chấp nhận.

---

100) *Tư trị thông giám*, q.249, 23; *Cương mục*, dẫn *An nam kỷ yếu*, Tiền biên, q.4, 38.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thống luyện Phù đa. Lúc đó, viên Giám trận sắc sứ là Vi trọng Tể đem bảy nghìn quân đến Phong châu. Cao Biền thấy thêm lực lượng, bèn tiến đánh Nam chiếu, phá được nhiều trận. Nhiều lần ông cho mang tin thắng về Tàu, nhưng về đến Hải môn, đều bị Lý duy Châu dìm mất. Thấy đã lâu vắng tin tức, vua nhà Đường lấy làm ngạc nhiên, cho người đi hỏi Duy Châu. Duy Châu được dịp làm hại kẻ thù, tâu rằng Cao Biền đóng quân ở Phong châu, lần lữa không chịu tiến. Vua tức giận bèn đặt Hữu võ vệ tướng quân là Vương Án Quyền thay Cao Biền chiếm đóng An nam, và gọi Cao Biền về có ý trọng phạt. Nhưng cùng tháng đó Cao Biền đại thắng quân Nam chiếu ở Giao châu, giết và bắt được nhiều người, rồi bao vây thành. Sau mười ngày, người trong thành Giao chỉ hết sức cực khổ và chắc sẽ hạ được. Lúc đó, Cao Biền nhận được thư của Vương Án Quyền cho biết là ông ta cùng Duy Châu đang cất đại binh từ Hải môn sang Giao châu. Cao Biền bèn đem quân giao lại cho Vi trọng Tể, đem theo hơn 100 người trở về Bắc.

Trước đó, Vi trọng Tể đã có gửi một tiểu sứ là Vương huệ Tấn, Cao Biền cũng gửi một tiểu hiệu là Trọng Cổn, để đem tin thắng trận về cho triều đình. Giữa biển hai người đó thấy đoàn thuyền đầy cờ sí của giám quân Duy Châu và Tân Kinh lược Vương án Quyền. Hai người trên sợ các quan đoạt mất tiệp biểu, họ bèn giấu mình dưới sạp thuyền cho đến khi các quan đi qua. Về đến kinh sư, họ đem biểu dâng lên vua, vua vui mừng hết sức, gia thăng cho Cao Biền chức Kiểm hiệu Công bộ Thượng thư, cho trở sang coi An nam. Cao Biền về đến Hải môn, được lệnh, lại trở lại.

Đang lúc đó, ở Giao châu, Vương án Quyền làm việc theo lệnh Duy Châu, mà Duy Châu lại hung bạo, tham lam. Các tướng sĩ oán ghét, không chịu cộng tác. Họ nới vòng vây, cho người Nam chiếu trốn thoát hơn một nửa. Cao Biền đến nơi, bèn khích lệ tướng sĩ đánh thành. Thành bị hạ. Cao Biền giết Đoàn tù Thiên và Chu đạo Cổ là người đã hướng dẫn quân Nam chiếu, cùng chặt đầu bọn man di đến hơn ba vạn. Quân Nam chiếu còn lại ai, đều tìm đường tẩu thoát. Cao Biền còn đánh tan hai động của quan man di phò Nam chiếu, giết tù trưởng họ, những kẻ qui thuận ông, có đến một vạn bảy nghìn người.

Đến tháng 11, vào ngày Nhâm tí (21 tháng 12, 866) vua hạ chiếu cho quân sĩ ở các đạo An nam, Ung châu, Tây xuyên mỗi nơi giữ lấy cương vực mình, đừng đánh Nam chiếu nữa. Chẳng những thế, triều đình còn giao cho Lưu

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đồng Hiểu bốn phận đi thăm dò, xem có thể giao hảo lại được với Nam chiếu như xưa không. Về phần An nam, vì biến cố Nam chiếu đã đánh một dấu sâu vào lịch sử, nên vua nhà Đường đặt cho một tên mới là Tịnh hải, và cho Cao Biền cai trị với chức Tiết độ sứ. Thế là sau 10 năm loạn lạc, Cao Biền đã đem hòa bình lại cho dân chúng Giao châu. Ông xây thành chu vi 3 nghìn bộ và dựng hơn 40 vạn gian nhà. Nhà đó cho ai ở ? Cho dân man ư ? Chắc là không. Nhà đó phải là để cho đồng bào của ông — những người Tàu — hoặc bị khổ sở vì chiến tranh, hoặc ở Trung quốc mới di cư đến. Con số 40 vạn gian nhà của Cao Biền dựng lên ở vùng phủ thành đó cho biết một phần nào về sự đông đúc của những người cùng một nòi giống như Cao Biền ở trên đất cổ Việt. Cao Biền còn có một công tác khác đáng kể nữa. Thấy đường biển từ An nam đến Ung quản có nhiều đá ngầm làm cho nhiều ghe thuyền chìm đắm, ông mộ nhiều thợ đục đá đến đục phá đi; và việc thông vận được dễ dàng (1).

Cao Biền ở Giao chỉ không được lâu. Vào tháng tám, năm Mậu tí (868) Cao Biền được triều đình gọi về làm Thạch kim ngô đại tướng quân. Cao Biền xin cho cháu là Cao Tầm thay thế. Vua nghe lời.

●

Tự bấy giờ nạn Nam chiếu không còn nữa ở đất Giao châu, nhưng một dấu tích vẫn tồn tại lâu dài. Đó là quyền bính Trung quốc có thể gián đoạn và trong lúc gián đoạn đó, người man di tha hồ thao túng, trái lại người Giao châu phải bị phá phách cực khổ. Việc Cao Biền vừa bình định xong giặc Nam chiếu và bọn man di địa phương, phải dựng đến 40 vạn gian nhà cho đồng bào ông ở, là một chứng cớ hùng hồn của sự phá phách trên. Hỏi phải làm thế nào để đối phó hữu hiệu với tình trạng đó ? Thì gì bằng tự mình tổ chức để cai trị lấy mình, tự mình chuẩn bị để để phòng lo loạn lạc, và như thế lại còn tránh được nạn quan tham lại nhũng trong thời bình nữa. Với những tư tưởng như thế, những kẻ trước kia là người Tàu, và

109) *Tư trị thông giám*,, 250, 33, 34, 35.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nay gọi là người Giao châu, Ái châu, Hoan châu, v.v... tỏ ra nóng nảy hơn trong việc thực hiện độc lập. Nay hễ có dịp tiện là họ ra tay một cách bạo dạn hơn trước. Và dịp đó, không bao lâu nữa sẽ đến khi Trung quốc lâm vào thời Ngũ đại.

Bấy giờ những người như Khúc Hạo sẽ đứng ra làm Tiết độ sứ, rồi Dương diên Nghệ. Khi đến Ngô Quyền, một quốc gia mới đã được thành lập, một quốc gia nó sẽ lớn dần lên theo đà nam tiến để thành nước Việt nam ngày nay. Các điều này, chúng tôi sẽ nói đến dài hơn trong một bài khác.

Ở đây, thiết tưởng nên nhấn mạnh một chỗ, là kể từ thời Mã Viện sang đánh dân Lạc việt mà đi, mỗi khi sử gọi nhân dân hay những kẻ đứng dậy tranh đấu độc lập là người Giao chỉ, người Cửu chân, người Nhật nam, đa số không thấy rõ ý nghĩa lịch sử của các danh từ nầy và hời hợt coi nhân dân hay các vị anh hùng đó là thổ dân của đất cổ Việt, có ý nói rằng họ thuộc về các giống Mê-la-nê-diêng, Anh-đô-nê-diêng cũ. Sự thật, đất cổ Việt, ngày xưa, không phải chỉ có các giống người đó chiếm cứ, và các giống người đó càng không còn làm chủ nữa, khi phong trào nam tiến của người Trung quốc tràn đến lĩnh thổ các quận Giao chỉ, Cửu chân, Nhật nam. Tự bấy giờ, các danh từ như người Giao chỉ, người Cửu chân, người Nhật nam, đã được các sử gia dành riêng cho những người Trung quốc đến định cư, còn thổ dân cũ thì được gọi là man di. Sự phân biệt nầy không đâu thấy rõ như ở câu chuyện sau đây xảy ra giữa các nhân vật cao cấp của triều đình Trung quốc. Nó xảy ra rất sớm, ngay trong thời nhà Hán, sau khi Mã Viện dẹp xong dân Lạc việt chưa đầy một thế kỷ, sớm như thế, nên chúng ta càng phải lưu ý đến sự quan trọng của nó hơn.

Bấy giờ là năm 140, tức là năm Mậu dần, năm thứ ba hiệu Vĩnh hòa nhà Hán. Vài năm trước, nước Lâm ấp vừa xuất hiện ở phía nam quận Nhật nam, với một vị vua hay gây sự tên là Khâu Liên. Khâu Liên thường vượt cương giới sang quấy phá Nhật nam. Khi tin nầy về đến Trung quốc trong năm vừa nói, thì Hán đế triệu tập công khanh, quần thần, để bàn cách đối phó. Có kẻ đã nghĩ đến giải pháp quân sự : một danh tướng, bốn vạn quân ! Nhưng trong các quan có một người tên là Lý Cố lên tiếng phản đối. Bác đề nghị dùng võ lực xong, ông trình bày một cách dàn xếp lấychính trị làm căn bản. Ông nói :

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nên lựa chọn những người dũng lược, nhân từ, có tài làm tướng soái gửi sang giữ chức thứ sử, thái thú, bảo họ ở lại cả tại Giao chỉ, vì nay Nhật nam binh sĩ ít oi, gạo thóc không có, giữ đã không được, đánh càng không xong. Vậy nhất thiết phải bắt quan lại và dân di cư ra ở tạm tại Giao chỉ, *bao giờ yên ổn lại cho họ trở về, rồi* mộ người man di vào để họ đánh lẫn nhau. *Viên nguyên thứ sử Tịnh châu, người Trường sa, là Chúc Lương tính rất dũng quyết, lại có Trương Kiểu người Nam dương, trước khi ở Ích châu, đã có công phá được giặc cướp, đó đều là những kẻ có thể ùngđược (1)*

Triều đình nghe theo lời Lý Cố đặt Chúc Lương làm thái thú Cửu chân và Trương Kiểu làm thứ sử Giao chỉ. Và họ đã tái lập được hòa bình.

Theo câu chuyện đó, thử hỏi dân cư Nhật nam mà triều đình Trung quốc săn sóc không khác gì quan lại kia là ai nếu không phải là những đồng bào của hạng quan lại ? Và hạng người man di mà Lý Cố muốn cho Hán để dùng làm vật hy sinh cho chính trị Trung quốc đó là ai, nếu không phải là thổ dân cổ Việt, nghĩa là dân Lạc việt và những giống người như họ ? Nếu vào một thời sớm như năm 140 và ở một quận xa xuôi như ở Nhật nam mà thành phần dân số chính đã là người Trung quốc sang định cư, thì không ai còn lấy làm lạ khi thấy họ đã đến nhiều ở quận Giao chỉ trong thời Hai Bà Trưng, hay thấy họ thêm số trong thời Sĩ Nhiếp, trong thời Tam quốc, thấy một người trong nhóm họ đứng lên tranh giành độc lập trong thời Lý Bí, thấy Nhật nam đã quan hệ đủ để đón Lưu Phương làm Hành quân Tổng quản, và rồi thấy họ tràn ngập đó đây khắp đất cổ Việt để ủng hộ Khúc Hạo, Ngô Quyền, là những người Giao chỉ, để đứng dậy lập ra một nước riêng cho một dân riêng, và thấy dân riêng nầy không phải ai khác ngoài những đồng bào của Lý Cố.

***

Từ trước tới đây, cố gắng chúng tôi chỉ là theo dõi con đường đem đến đó, con đường đem từ chỗ chưa có quốc gia đến chỗ thành quốc gia. Chúng

110) *Tư trị thông Giám*, q. 52, tờ 8.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

tôi đã cố dựa vào những hiển cứ (data) của lịch sử để làm chứng rằng thành phần chính của quốc gia mới đó không phải là những người thuộc các giống Mélanesiens, Indonesiens, hay Lạc việt, mà thực sự là những đồng bào của các quan Trung quốc sang cai trị cổ Việt. Họ đã sang dần dần, dầu ít lâu nhiều. Họ đã chiếm miền châu thổ của Bắc việt rồi theo đà nam tiến nghìn xưa đi dần vào châu thổ miền bắc Trung việt. Khi họ đã tách ra khỏi Trung quốc về phương diện chính trị, đà nam tiến đó vẫn còn thúc đẩy họ xuống mãi cho đến Mỹ tho, Hà tiên, cho đến khi mũi Cà mâu dừng chân họ lại trước mặt đại dương. Dân Việt nam bắt nguồn từ một dòng giống mạnh, đang bành trướng, bành trướng trong trật tự và luật pháp, chứ không phải bởi một thứ người dã man, cằn cỗi. Lịch sử làm chứng mãi điều đó.

NGUYỄN PHƯƠNG

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Vài ý về u-mặc

CUNG-GIŨ-NGUYÊN

Luận về u-mặc có thể xem như là một việc đẩy u-mặc rồi (1). Vì u-mặc là một khí-hậu sinh-hoạt, hành-động, diễn-ý, với những nét khác biệt, vì u-mặc là một thái-độ linh-động của người đối với đời, đối với tha-nhân, và nhất là đối với chính mình, một thái-độ tuy nhờ ngoại cảnh ung-đúc lại phản-ứng thường xuyên với ngoại cảnh. Mà nói đến u-mặc, luận về u-mặc, là khép u-mặc vào một sự suy nghĩ có hệ-thống, là dùng những tiêu-chuẩn quan-sát, phân-tích, phẩm-bình, trong khi u-mặc cười nhạo và vượt lên trên các tiêu-chuẩn công-thức, trong khi u-mặc, như một hương sắc tế-nhị, không chịu đựng được sự phân tách, trong khi u-mặc như một biến-dịch, chẳng dừng lại để đón chờ sự phê-phán, trong khi u-mặc khinh-thị và đả phá mọi hệ-thống cổ kính.

---

1) Dùng danh-từ *u-mặc* cũng không tránh được tánh cách u-mặc. Danh từ nầy tuy đã có người thỉnh-thoảng dùng đến, chưa được phổ-thông mấy. Danh-từ hơi lạ sẽ có công dụng khiêu-khích và phân-biệt. Khiêu-khích nếu phá được lối an-thích và buộc tri-thức phản-ứng và suy-gẫm. Phân-biệt vì cần-thiết, để tránh sự lầm lẫn với những danh-từ quen thuộc hơn, như khôi-hài, hài-hước, hoạt-kê, trào-phúng, mỉa-mai, tự-trào; bao nhiêu ý ấy có trong u-mặc, nhưng riêng mỗi danh-từ không bao trùm được u-mặc.

Danh-từ đã có sự biến đổi ngộ-nghĩnh. Trước tiên, do tiếng La-tinh *humor* người Pháp làm ra chữ *humeur*. Người Anh mượn Pháp làm ra chữ *humour* với nghĩa mới, để rồi người Pháp mượn lại của Anh. Người Trung-hoa tuy không nghèo về danh-từ và cũng chẳng thiếu khả-năng làm danh-từ mới, đã bằng lòng phiên-âm danh-từ của Anh ra chữ mà người Việt tiếp theo đọc và viết thành *u-mặc*. Trong cuộc phiêu-du của danh-từ,mỗi dân-tộc đón tiếp một lối riêng và mỗi người trong dân tộc dĩ-nhiên cũng có thể dùng đến với quan-điểm riêng. Do đó, người Pháp Vaché muốn viết lại thành *umour* với một tĩnh-tự *umore*,mà cũng có người Việt muốn thay chữ u-mặc bằng *u-mơ*. Cuộc phiêu-du của chữ và ý-niệm u-mặc chắc còn tiếp-tục, và nếu nay mai nghe nói có chính-thể cầm dân dùng chữ ấy, thì cũng không nên ngạc-nhiên. Bao nhiêu điều nằm trong khí-hậu u-mặc cả.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nhưng nếu sự suy nghĩ không ngại cảnh mâu-thuẫn đầu tiên ấy và kiên nhẫn theo dõi vấn đề, xét nguồn gốc và cứu cánh của hiện-tượng, có thể nhận thấy u-mặc cũng chỉ là một phương-tiện hay một thuận cảnh để tìm kiếm hay đạt đến một sự nghiêm-chỉnh trong đời mà thôi. Sự suy nghĩ, dù không nắm được tất cả hình-trạng hay thể-chất của u-mặc, cũng ghi lại được một phần nào giá-trị và công dụng của một thứ hương vị cho đời ý-thức.

Phản-ứng với những giá-trị công-thức, u-mặc không thể dừng lại nơi sự phản-ứng. Con đường biện-chứng của u-mặc đi từ một thứ nghiêm chỉnh sai lầm, đáng cười, đến một thứ nghiêm chỉnh bao trùm luôn cả thái-độ u-mặc nữa. Tinh-thần nghiêm-chỉnh cuối cùng là cực điểm của sự vui đùa, và cũng là tiếp điểm với thái-độ buồn rầu bi đát, vì người nhờ kinh-nghiệm u-mặc, đã thấy rõ, thấy cùng một lần, mọi điều phi-lý và tất cả điều đáng cười. Người có đức tin, xem thường thế-gian và những giá-trị phù-phiếm, quay lưng chẳng muốn nhìn trò hề của đời, để đi tìm cái nghiêm-chỉnh cho cuộc sống vì chỉ muốn giải-quyết vấn-đề thiết-yếu duy nhất của người mà thôi. Người không đức tin cũng muốn từ bỏ hẳn đời sống đầy mâu-thuẫn và phi-lý, chọn lấy giải-pháp mình cho là nghĩa lý, kết liễu nhân kiếp vô nghĩa. Hai hạng người ấy đã gặp nhau trong một thái-độ mà người khác có thể xem là u-mặc. Tự sát hay đi tu đều giải-quyết được mọi vấn-đề, vượt lên trên tất cả trò đáng cười của đời,chối từ tất cả điều gì mà người khác tha-thiết. Nhưng giữa hai cực đoan có vô số người không thể tự sát, không thể « xuất gia », những người còn phải sống mỗi ngày với tha-nhân, trong xã-hội phức-tạp, nơi mà mọi sự đều có khía cạnh vừa nghiêm-chỉnh vừa đáng cười cả. Đối với hạng nầy, u-mặc trở nên một phương-tiện để sống, để chịu đựng cuộc đời không sao trốn tránh. Xưa và bây giờ, tiếng cười cợt chua chát hay tươi vui được dùng để tiêu sầu, để làm dịu nỗi thống-khổ về vật chất khi phải làm ăn vất-vả hay để thoa dịu những vết thương tinh-thần khi phải sống trong một đất nước bị dày vò.

Một mặt khác, u-mặc với bề ngoài tầm thường, có giá-trị không kém giá-trị của sự ngạc-nhiên, khi u-mặc làm bước đầu cho tư-duy, và nhơn đó, giúp tri-thức trở nên phong-phú và ngự chế được những mâu-thuẫn và đối chọi.

U-mặc là gì ? Những nhà u-mặc thâm-thúy không bao giờ định-nghĩa u-mặc hoặc tránh vấn-đề bằng cách cho thí-dụ (đồng hồ reo, là một thí dụ

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

u-mặc), hay bằng cách cho biết cái gì không chứa u-mặc (u-mặc không có trong những bát cháo, hay những giàn nhạc hòa tấu, mà có nơi những thang máy hay nón dạ xưa...) (1) bao nhiêu lối đùa, đặt người trong khí-hậu u-mặc. Theo tự-điển, u-mặc là sự vui cười che đậy dưới hình-thức nghiêm-trang dùng với mục-phiêu mỉa-mai châm-biếm.

U-mặc khêu gợi trước tiên sự vui cười, nên u-mặc thường được lầm lẫn với khôi-hài. Khôi-hài có giá trị quan-trọng trong sự xuất hiện u-mặc; khôi-hài là một yếu-tố của u-mặc, hay là một bước đầu đưa đến u-mặc. Kể ra trong lịch-sử nhân-loại, khôi-hài là một dấu-hiệu tiến-bộ. Trong bất cứ giai-đoạn nào mà nhân-loại nhận thức được cái tầm thường, điên dại, nông-nổi của mình, thường xuất hiện một nhà khôi-hài để dùng tiếng cười thức tỉnh đồng loại, như Aristophane ở Hy-Lạp, Omar Khayyam ở Ba-Tư hay Trang-Tử ở Trung-Hoa nối tiếp tiếng cười của Lão-Tử. Biết khôi-hài không dành riêng cho dân-tộc nào; nhưng tùy theo lúc, sẽ có thứ vui cười riêng biệt, hợp với giai-đoạn, khi sung-sướng tươi vui, khi âm-thầm chua-chát. Ông Nguyễn-văn Vĩnh trước kia có viết một bài « Gì cũng cười » với ý chỉ-trích một tệ-đoan; nhưng rất tiếc ông không chịu phân-tách nguyên-do khiến sao dân-tộc phải cười như thế. Phải cười, chớ không chỉ là dễ cười. Vì người có thể cười khi sung-sướng, mà cũng cần cười để quên đau khổ. Người cười để hòa hạnh-phúc của mình với những ai thân-thuộc, nhưng cũng phải dùng tiếng cười để trá hình sự khinh bỉ của người đối với kẻ thù. Người cười khi cảm thấy sức mạnh, mà cần cười để che lấp cái yếu thế của mình, và tiếng cười trở thành một thói quen, vì thất-vọng sâu-xa kéo dài với ngày tháng. Đối với người Việt, ngôn-ngữ lưu lại đến nay chứng tỏ tiến bộ của dân-tộc từ xa-xăm đã biết suy nghĩ và phản-ứng, đã biết đưa nhiều nét tế-nhị tinh-vi vào cuộc sống khó-khăn của mình. Lối phát xuất sự vui cười đã lắm, nào bật cười, buồn cười, chê cười, mỉm cười, nín cười, nực cười, tức cười. Mà cách cười thì đến tám-mươi-lăm cách, từ cười bả-lả, cười bò lê bò càng, cho đến cười vỡ bụng, cười xề-xề, hay cười xòa (2), mỗi thành ngữ có thể khêu gợi một sắc thái đời sống xã-hội hay hiện-tượng tâm-linh của dân-tộc.

---

1) Xem Louis Aragon, Traité du style (Gallimard, 1928).
2) Xem Eugène Gouin, Dictionnaire Vietnamien-chinois-français (IDEO, Sài-gòn 1957).

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Vui cười là dấu-hiệu phân-biệt giữa người với loài vật khác. Cười là tánh tự nhiên của người; nhưng muốn cười, phải có chuyện đáng cười, mà người cũng phải có khả-năng về tri-giác để nhận thấy và đón tiếp cho mình điều đáng cười.

Nhiều tác giả chỉ chú-trọng đến một trong hai yếu-tố : sự kiện, hay thái-độ người cười. Bergson cho điều làm cho cười là điều gì đem cho ta ảo-tưởng về đời sống và đồng thời cho thấy một sự sắp đặt có vẽ máy móc. Mélinand thì cho là điều gì có thể đặt ra trong cõi phi-lý và đồng thời trong một phạm-vi quen thuộc. Lucien Fabre thì cho là cái gì sinh ra sự hoang mang và đồng thời giải quyết được sự hoang mang một cách bất ngờ và may-mắn. Pagnol lại không cho nguồn gốc vui cười trong sự vật, mà chỉ do nơi người cười. Theo tác giả nầy, cười là tiếng thốt lên sự thắng lợi; cười là một lối biểu lộ thình-lình cảnh ưu-thắng nhất thời đối với một nạn nhân. Đứng về phương-diện kẻ chủ-động, cười có hai lối khác nhau, tuy liên-hệ với nhau như hai cực của địa-cầu, một thứ cười lành mạnh bổ ích, thư-thái, cười vì hơn được kẻ khác và một thứ cười chua chát, buồn thảm, cái cười vì kẻ khác phải thua mình. Giữa hai lối, là cái cười đầy đủ, cười xứng đáng với con người (1).

Xét cái cười trong đời sống xã-hội, trong văn-chương nghệ-thuật kịch-trường, điện ảnh, tranh vẽ, thì thấy nghệ-thuật làm cho kẻ khác cười cũng như mọi nghệ-thuật, có nhiều thứ bậc, có thứ tầm thường, đê hạ, có thứ thâm-thúy, tinh-vi. Mỗi thứ có số người hâm mộ riêng của nó. Có người sẽ thích cười nhơn một câu văn tế-nhị của Voltaire hay của Swift mà sẽ thấy khôi-hài của Daninos hay Thurber cũng vô duyên, khó chịu như những câu bông lơn của thứ hề bất tài trên sân khấu nơi màn ảnh, nói mãi một thứ chuyện, làm mãi một số cử động. Biết bao nghệ-sĩ đã thâu-thập được kết quả nhanh chóng và rực-rỡ mà chẳng dùng một chút sáng kiến hay thông-minh nào trong lối khôi-hài của mình. Những xí-nghiệp khai-thác cái thích cười của dân chúng cũng chỉ lo thỏa mãn thị hiếu giản-dị của đa số mà không cần dùng đến những đề tài khúc triết không bao nhiêu người thưởng-thức.

Điều gì thường sinh ra vui cười ? Sự bất ngờ, đột ngột, đối chọi, trong ngôn ngữ hay hành-vi của người, và chỉ của người mà thôi. Người cười về

---

1) Xem Marcel Pagnol, Notes sur le rive (Nagel, 1957)

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đồng loại mà chẳng cười về thiên-nhiên, cây cỏ, thú vật, núi sông hay dụng cụ máy móc của người bày ra (trừ khi vật khêu gợi một hành-động của người). Như về lời nói, những hình-thức không tự nhiên, nói lịu, nói ngọng, cách giả giọng người khác, nhất là khi không đúng (nam giả nữ, hay nữ giả nam, người Huế giả giọng Sài-gòn thành ra nói thứ tiếng chẳng Sài-gòn chẳng Huế)sự gặp-gỡ bất ngờ của danh-từ nầy với danh-từ khác khêu gợi một ý lạ-lùng hay châm-biếm (xem bài thơ *Le dîner de têtes* của Jacques Prévert). Vẫn là sự bất ngờ làm cho ta cười khi một câu chuyện được kết-thúc ngộ-nghĩnh, trái với điều có thể đoán trước. Như chuyện : giữa đám người đang khoe sức mạnh, một chàng dõng-dạc đứng dậy, bước đến gần lò sưởi, lựa một cây củi thật lớn, đưa chân lên, đánh cây củi xuống; người mạnh vừa gẫy mất chân. Hay thí-dụ người đang ngâm một bài thơ lục bát, và tự nhiên hạ một câu không theo luật nữa, cũng làm cười được, nếu đó là một sự kiện mới-mẻ.

Về âm-nhạc, sự chắp nối nhiều bài hát với nhau, không phải thứ nối tiếp nhiều bài với hòa âm, mà chắp đoạn bài nầy qua bản khác, — một lối nhại, bắt chước đột-ngột — hay sự bắt chước tiếng thú vật, hay đang nói giọng trầm lại có tiếng bổng, sinh ra sự ngạc-nhiên đáng cười.

Trong những cử-chỉ, lối bắt-chước bộ-tịch người khác, một cử-chỉ lỗi điệu giữa đám đông đang nhịp-nhàng, như một người đi sai bước trong một cuộc diễn-hành, cố đổi chân nhưng không bắt lại nhịp được, cũng thành những cử-chỉ khôi-hài.

Trong những tình cảnh, sự đối chọi giữa hai điều tương-phản, sự gặp gỡ của hai người cùng một tật bệnh, ví dụ một cuộc tìm kiếm của nhiều thầy bói, cuộc đối thoái giữa hai người cà-lăm, hay giữa hai người điếc cũng là nguồn gốc cho vui cười. Phải là một sự gặp-gỡ ngẫu-nhiên, chớ đám người thương phế binh ngồi hóng mát trong một công viên chẳng có gì đáng cười cả, nhưng một người đang đi nhớt gặp một người nhớt đi lại hay đi sau, có thể khêu sự tức cười cho một người thứ ba (nơi đây, chưa phải là thứ cười nhạo báng mà cười chỉ vì có sự gặp-gỡ ngẫu nhiên). Cũng khiến ta cười, khi người gặp một mục-đích trái ngược với điều người mong đợi hay làm một sự lơ-đễnh, vô ý, mà kết-quả trở thành ngộ-nghĩnh.

Chuyện đáng cười có nhiều tầng-bậc tùy theo trình-độ giáo-dục, văn-hóa, tùy theo khung cảnh nghề-nghiệp, nhưng bao hàm tất cả sinh-hoạt

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

của con người. Từ việc thông thường như ăn mặc cho đến vấn-đề nghiêm-chỉnh như tôn-giáo,không có hoạt-động nào có thể tránh được cái đáng cười. Cái cười cũng không chừa những người chuyên-môn cười kẻ khác.

Các nhu-cầu sinh-lý thiết-yếu của con người là đề-tài khôi-hài rất thông dụng có lẽ do sự cấm đoán trong những xã-hội lễ giáo trước kia hay bây giờ. Người tìm chuyện cười để giải thoát những ẩn ức mà sự cấm đoán đã dồn dập. Những tay khôi-hài thành công nhất trong quần chúng thường là những người *can đảm*, dám vượt lên những cấm đoán của tôn-giáo, đạo lý hay của phép lịch-sự thông thường. Nếu thái-độ của họ không hề gặp một sự phản-ứng mạnh mẽ, cũng tại vì « khách hàng » là người cũng đã nghĩ đến bao nhiêu điều đó nhưng ngần ngại hay sợ-sệt không dám tỏ bày và nay sung-sướng được người khác thốt ra cho mình, và giải thoát giùm những ẩn ức của mình.

Cười cợt, đáp lại được một phần nào khuynh hướng phạm thượng và phỉ báng sẵn có trong người. Sự mỉa mai về tôn-giáo hay về chính-trị cũng có người tán thưởng như sự mỉa-mai bỡn cợt về bất cứ đám người, hay đoàn thể nghiêm-chỉnh nào. Xã hội được nhiều tự-do tư-tưởng, thì sự đùa cợt bao trùm mọi giá-trị công thức, chính-đáng hay giả-dối. Nhưng theo luật ngán và luật giải-thoát, thì cũng nhờ tự-do đó, mà xã-hội ấy không còn xem chuyện cười cợt quan-trọng nữa vì nghe lắm hóa nhàm, và hiệu-lực của lối riễu cợt chấm dứt. Sự khinh bỉ quay lại để đối phó với hạng người khôi-hài không nhằm lối hay không nhằm lúc.

Như trên kia đã nói, có thứ cười khỏe mạnh, cười sung-sướng khi người thấy hơn kẻ khác, hơn về một phương-diện nào đó, mạnh khỏe hơn người tật nguyền, thông-minh hơn người ngu-xuẩn, v.v... nhưng cũng có thứ cười chẳng có chút vui, thứ cười gượng, cười cho đỡ trễn, khi bị kẻ khác bắt gặp trong một tình cảnh thất bại, và không biết bào chữa cách thế nào, chỉ cười mà trừ, cười có vẻ bất chấp mọi sự, nhưng thật ra là một thứ cười đau lòng và đáng thương. Ngoại trừ trường-hợp đáng thương ấy, cười vẫn là triệu-chứng của sự mạnh khỏe, của sự sung-sướng, hay của sự thơ ngây.

Nhưng khôi-hài không phải là u-mặc. U-mặc là một thái-độ vui cười che đậy dưới một hình-thức nghiêm-chỉnh, một thứ vui cười được đè nén xuống, không để tiết-lộ làm gì. Thái-độ « phớt tỉnh » của người Anh được

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

xem là tiêu-biểu nhất. Thật là mâu-thuẫn, một sự vui-vẻ với bề ngoài lạnh-lẽo, lãnh-đạm, khô-khan, hay kín-đáo, như để cho uyên-thâm hơn nữa.

Vui cười không phải sự biểu-lộ nhất-định của u-mặc. Riễu-cợt, hài-hước, dù hình-thức đã vượt lên trên sự thô-lỗ hay cái tầm-thường, cũng chỉ là một hoạt-động cảm xúc hơn là tri-thức, một hoạt-động không có ảnh-hưởng gì mấy đối vi người cười hay bị cười, một hoạt-động có tánh cách xã-hội nhiều hơn là một bâng-khuâng của cá nhân, tuy có khi người cũng biết cười thầm hay cười một mình.

Thái-độ u-mặc kiềm-chế được sự bồng-bột, sự phát-xuất của tình-cảm. Do đó, quan-hệ trong u-mặc, không phải là chuyện đáng cười nơi người khác, mà khả-năng của người nhận ra được điều gì đáng cười, và cũng thêm vào đó, khả-năng che đậy vui cười của mình, để sự mỉa-mai hướng về chính mình một cách thầm-thía hơn. Cái cười có công-dụng, giúp người khỏi suy gẫm, quên buồn rầu, giải-trí người hay để chứng tỏ ưu-thế và giá trị của mình, mà u-mặc lại là sự suy-gẫm, làm cho người nhớ mãi vấn-đề, làm cho trí óc của người càng khó chịu và mệt nhọc hơn trước làm cho chính mình thấy không những sự thất bại của người mà cả sự thất bại đáng thương của mình nữa. Vì thế u-mặc có giá trị tri-thức. Vẫn biết tư-duy bắt đầu với sự ngạc-nhiên trước sự kiện; ngạc nhiên sinh ra vấn-đề, vấn-đề sinh ra giả-thuyết, và nhơn đó, tri-thức tìm đến giải-đáp. Nhưng trên đường suy gẫm, u-mặc cũng là một yếu-tố trợ lực giúp một cách mãnh-liệt và nhanh chóng cho sự nhận định tổng quát, cho sự kiểm soát thường xuyên và rộng rãi các vấn đề và luôn cả giải-đáp. Như thể chất hóa học làm nổi bật hình nơi phim ảnh, u-mặc làm tiết-lộ một cách rõ-ràng và ngộ-nghĩnh những mâu-thuẫn, khêu gợi vấn-đề mới khi sự suy gẫm vừa đi đến một giải đáp. Nói thế, u-mặc có thể xem như một thứ hoài-nghi. Nhưng hoài-nghi thường thụ động và làm tê-liệt tư-duy. Thay vì đưa đến giải đáp như lối hoài-nghi của Descartes, lối hoài-nghi theo kiểu Pyrrhon đưa đến chỗ bế tắc. Thái-độ u-mặc kích-thích tư-duy bằng cách hiến trong một thời-gian nhiều tương-phản mới. Người u-mặc đã bịa đặt chuyện nhà hoài-nghi Pyrrhon rơi vào hố. Một đồ-đệ của nhà hiền-triết đi ngang qua nhớ đến bài học hoài-nghi của thầy, đành bỏ thầy nơi hố mà không cứu vớt. U-mặc là một lối lĩnh-hội nhanh chóng những hậu quả, hay là những mâu-thuẫn mới giữa vấn-đề với giải đáp đang được tìm kiếm. Nếu hoài-nghi có thể tiếp diễn, nghĩa là dùng cả hoài-nghi đối với hoài-nghi, thì tư-tưởng cũng đi đến một hệ-

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thống, tư-duy sẽ dừng lại, nhưng với u-mặc thì tư-duy khó bề dừng lại. U-mặc phủ nhận hệ-thống, phủ-nhận cái tổng quát, vì u-mặc vẫn là một dấu hiệu của cá-biệt.

Trong khoa-học, không thể có u-mặc được. Nhưng trong đời sống của người không phải hoàn toàn máy móc, không hoàn toàn theo những luật tất định, trong đời sống con người còn phần quyết-định riêng của người chưa nói đến những ngẫu-nhiên mà khoa-học, tạm thời hay có lẽ mãi-mãi — chưa giải-quyết được, thì u-mặc có công dụng cho sự tìm hiểu sự thật. U-mặc, hay đặt ngược vấn-đề và tìm ra dữ kiện mới.

Dùng u-mặc không phải để được vui hay làm cho kẻ khác vui, như thói thông thường đã dùng trong một nghĩa, u-mặc với khôi-hài hay riễu-cợt, mà dùng u-mặc làm phương-tiện suy gẫm, đặt vấn-đề dưới một khíacạnh khác. U-mặc không còn có ánh cách trình diễn cho ngoại cảnh bồng-bột và chóng tàn, u-mặc trở thành một việc riêng thâm-thúy. U-mặc không đưa lại những định-thức mọi người đều chấp nhận, mà chỉ đưa lại nhận thức có giá trị đặc biệt cho riêng mình mà thôi.

Định-nghĩa trên bắt đầu : U-mặc là một sự vui cười, và nối tiếp u-mặc là một sự vui cười che đậy dưới một thái-độ nghiêm trang.

Tại sao lại phải che đậy mới thành u-mặc ? Sự phớt tỉnh có công dụng trước tiên là tăng thêm cái vui cười. Charlie Chaplin vì không cười làm cho chúng ta cười đến hai lần, cười về sự kiện, cười về người trong cảnh ấy, hay trước cảnh ấy, làm bộ nghiêm-chỉnh. Che đậy dưới hình-thức nghiêm trang, phải chăng là một cử-chỉ đã kêu gọi tri-thức rồi, chưa nói đến sự kiềm chế tài tình của bản-năng, một thứ lịch-sự nhã-nhặn, hay một sự kiêu-căng đối với điều quá tầm thường.

Chúng ta đã thấy một sự mâu-thuẫn : u-mặc có vẻ buồn rầu, u-mặc mở cửa cho sự buồn-rầu, cho thái-độ bi-quan, yếm-thế. U-mặc, một thứ khôi-hài, vì mất hình-thức trước tiên, đã trở thành một thái-độ nghiêm-chỉnh, đưa đến sự nghiêm-chỉnh. Thứ u-mặc nầy, u-mặc đen tối, hay uyên thâm, đã đảo ngược lại những ý trong định-nghĩa; ta có thể xem u-mặc như một thái-độ nghiêm-chỉnh che đậy dưới sự khôi-hài. U-mặc không còn là một phương-tiện để vui cười nữa, mà phương-tiện diễn tả, bày tỏ thái-độ chán nản hay bực tức đối với đời dưới hình-thức mà những người nông-nỗi hay vui tính còn có thể tìm được phần vui của mình.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Trên kia, u-mặc có thể xuất-hiện từng khi từng lúc, tùy theo cơ-hội, nhưng u-mặc, dưới hình-thức sau, và là hình-thức rất thịnh-hành hiện nay, là một thứ áo Nessus, ăn sát tâm hồn người, khiến người nhìn mình và nhìn tất cả mọi sự dưới một quan-điểm lạ-lùng, khác hẳn với lối nhìn của những người chỉ quen sống nghiêm-chỉnh, theo công-thức như « thiên-hạ », mà thật ra tỏ rõ nông nổi nhường nào.

Tại sao u-mặc đã trở thành một thái-độ bi-đát ? mà khi đã bi-đát, thì đâu là đáng cười nữa ? Đời phi-lý như thế nầy, mâu-thuẫn như thế nầy, mà chúng ta phải chấp nhận. Xã hội giả-dối như thế nầy, tàn-nhẫn như thế nầy, mà chúng ta phải tin những lời nói là sự thật, và những hành-động đều do từ-tâm ! Cảnh bi-đát ! Nhận xét và so-sánh khiến cho đáng cười, nhưng cười cũng chẳng làm gì nữa, cười cũng chẳng thay đổi được phần nào. Hình-thức vui cười chỉ tăng thêm phần bi-đát của điều đáng tức cười hay người nhìn đến một cách khôi-hài. Đây là một thái-độ chứng tỏ sự trưởng thành hay sự nghiêm-chỉnh của tư-duy.

Sự trưởng thành theo nghĩa thông thường, đối với một người là khi người không còn xem, như trước kia, những việc, những hành-động, những tình cảm trẻ con, là những việc quan-trọng và bây giờ hiểu thấu những sự lo âu của người lớn. Một tư-duy trưởng-thành cũng phải biết từ bỏ những sự bâng-khuâng thiếu nghĩa-lý, hay thiếu giá trị mà hướng về điều gì quan-hệ hơn, điều gì nghiêm-chỉnh hơn. Nói từ bỏ, thì không đúng hẳn, mà phải nói là biết sắp lại trong bảng giá-trị hợp với trình-độ nhận-thức của mình.

Những bước đường khác của tư-duy cũng có thể đưa đến một bảng giá-trị như thế, nhưng lại có thể đưa đến sự nghiêm-chỉnh hóa luôn cả bước đường và những lỗi lầm nếu có, và quan-trọng hóa đến nỗi vì lòng tự-ái hay vì sự luyến tiếc công trình và hương sắc của dĩ-vãng, không thể lay chuyển, thay thế hay phủ nhận.

Khôi-hài sát với thực-tế, và không câu nệ sự tương-phản, vì xuất phát nhờ tương-phản và mâu-thuẫn, và bao trùm bao nhiêu điều ấy, trong một sự tổng hợp tạm thời.

Thay vì thỏa-mãn tư-duy, thay vì đem đến hòa điệu cho sự suy nghĩ như thứ an-thích của những tam-đoạn-luận rất chặt-chẽ mà kết-luận có khi thật ngược đời, u-mặc luôn luôn là một sự lo âu thắc-mắc, bâng-khuâng. U-mặc chẳng đem lại sự bình-an, an-thích của tâm hồn hay trí-tuệ, mà đem

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

lại sự lo âu khó chịu, sự hồi-hộp, sợ-hãi phập-phồng hay sự ghê tởm. U-mặc có những dấu hiệu, những hiện tượng ngộ-nghĩnh, vui-vẻ, nhưng nền tảng của khôi-hài lại là bi-quan, yếm-thế.

Có những tiếng cười giải-thoát, có những cơn vui làm người tìm lại an-ủi và hy-vọng, nhưng người đã đi vào u-mặc, nhận u-mặc làm phương-tiện khám-phá thực-thể, thì chỉ thấy sau cái vui cười một sự ưu-tư nghiêm-chỉnh, hay nếu có được đôi chút thích-thú và hy-vọng, thì thích-thú và hy-vọng lại đặt một lần nữa thành bao nhiêu vấn đề cần giải-quyết.

Có lẽ, như thế, u-mặc đã bị bi-thảm hóa, nguyên-cốt của nó vẫn là vui, nhưng chúng ta nhận thấy vui chẳng phải là nguyên cốt mà là một hiện-tượng, một mặt — mặt bên nầy hay mặt bên kia — của u-mặc mà thôi. U-mặc ở một tầng thấp bé nào cũng nhuộm ít hay nhiều chua chát. U-mặc là phương-tiện của sự bất mãn, bất bình; u-mặc không còn phải thái-độ ưu-thắng như người khôi-hài, mà chỉ là một sự thất bại. Thay vì, tìm mọi lối để vượt lên các chướng ngại, để giải-quyết các vấn-đề, người u-mặc nhận thấy cảnh bất lực của mình (và có thể của mọi người), và chuyển ẩn-ức của mình qua một lối cười mỉa-mai, châm biếm, hay một hành-động nhắc đến sự mâu-thuẫn đáng cười.

Sau những chiến tranh, sau các cuộc cách-mệnh nhiều dân-tộc đã thấy xuất phát trong văn-chương, nghệ-thuật, và ngay trong nếp sống, thứ u-mặc uyên-thâm, lối khôi-hài buồn thảm (nếu không sợ sự đối chọi của danh từ). U-mặc đã trở thành một phương-tiện đấu-tranh, một cách chứng tỏ sự hiện diện của mình trong một xã-hội mà người hình như không có phần, không có chân đứng, và không có phương-tiện để lay chuyển xã-hội ấy theo hướng mình quan-niệm. U-mặc có thể xem như là một thái-độ tức giận đã được nén xuống, một thái-độ công phẫn được chuyển thành sự uất-hận. Mâu-thuẫn giữa lý tưởng của mình theo dõi với thực-trạng xã-hội, khác biệt giữa dự phóng của người nhìn xa với những bước chậm rãi hay ngược chiều của những thế lực, thế lực tiền tài hay thế lực chính trị, đã được giải-quyết bằng sự mỉa mai chua cay, hay bằng những cử-chỉ lố-bịch, khôi-hài. Như thứ bệnh truyền nhiễm, lối hành-động « phạm thượng » che đậy dưới hình-thức khôi-hài lan rộng nhanh chóng khắp thế-giới, và những dân-tộc văn-minh hay hậu-tiến cũng không ngăn-ngừa được. Có thể nói là một cơn khủng hoảng trầm-trọng, chẳng khác bộ tịch của một người vui cười lên tột bực, đã lay chuyển những đám người về mọi phương-diện.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Những cuộc biến động xã-hội, những cuộc chính biến liên-tiếp, đã xáo trộn, phá hủy những giá trị cổ-điển. Tiếng cười ngạo-nghễ đã không chừa Thượng-Đế, không quản gì bậc vua chúa, hủy bỏ trong nháy mắt uy-quyền của bậc cha, bậc thầy. Tiếng cười tự mãn của người phá hoại tất cả trật-tự, nhắc đến hành-động của người phung cùi tầm độc các giếng trong để mọi người cùng phải lâm vào cảnh như mình.

Trong nghệ-thuật, những luật thông-thường về hình-thức, về màu sắc, và âm thanh, về hòa điệu, cũng đã gặp sự phá quấy của những luật khác hay của cái vô luật. Người xem tranh, loại của Picasso, Léger, người xem tượng, như của Klee hay Giacometti, chắc hẳn đã có cái « mỉm cười » ngạc nhiên, khinh-miệt, hình như để đáp lại cái mĩm cười, cái khôi hài thầm kín, đã chi phối việc sáng tác thứ nghệ-phẩm ấy.

Trong văn-chương, những cuộc thí-nghiệm trước kia của phái siêu-thật, những văn-phẩm của Jarry, Sade, Vaché hay sau nầy của Prévert, Alain Robe-Grillet, Kerouac, hay lối thơ lạ-lùng, thơ chữ không ra chữ, của Isidore Izou, cũng đã xáo trộn một cách khôi-hài, thi pháp và cú pháp. Đôi người chủ-trương phá tan luôn ngôn-ngữ, vì ngôn-ngữ trong hình-thức hiện hữu chỉ là một thứ tiền không bảo chứng, không còn nghĩa lý gì nữa, hay ngôn-ngữ có thể ví như hạng người giang-hồ đã qua nhiều sông nhiều bến, và không còn sự trong trắng nào đáng kính nễ nữa. Cũng thật u-mặc, những lối diễn-tứ gần đây, như thơ không vần, tiểu-thuyết không cốt truyện, kịch đang đi tìm kịch (như *L'année dernière à Marienbad)*, dùng thời gian cho đi ngược đi xuôi (như trong tiểu-thuyết của Faulkner) phá vỡ tất cả sự an-thích tri-thức và nghệ-thuật và nhơn đó làm nẩy nở, sáng chói những khía cạnh của đời sống tưởng-tượng.

Như thế, u-mặc xác nhận sự thất bại, mà có thể vượt khỏi cảnh thất bại. U-mặc có thể từ bỏ sự nhịn nhục trước số kiếp. U-mặc có thể đưa lại lối giải thoát, tiếng cười, tiếng thét, để chống lại số kiếp, để xây dựng số kiếp mới, hợp với những ao-ước sâu xa thầm kín của ý-thức và vô-thức. U-mặc không còn phải là thứ nô đùa riễu-cợt, người u-mặc không thuộc hạng người lạc-quan, chỉ thấy cái tươi tốt của đời, những người tự xem biết sống « vui đâu là lãi đấy ». U-mặc đã trở thành nghiêm-chỉnh hơn, u-mặc là sự tiết lộ của một thứ yếm thế căn bản, và sở dĩ làm cho người cười chỉ vì tình trạng bi-đát. Người u-mặc không chỉ là biết cười, còn biết nhận thấy gì là đáng cười, vì khôi-hài có thể là một tia sáng trước những cặp mắt

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

mù. Biết bao nhiêu hiện-tượng chỉ là một thứ khôi-hài giả mạo, vì không nên lầm khôi-hài với sự ngu-xuẩn, với một lỗi lập-dị — tự-nhiên hay cố tình.

Công dụng của u-mặc theo định-nghĩa là để mỉa-mai châm-biếm. Nhưng nếu đã phân-biệt u-mặc với sự vui cười thì cũng không nên lầm u-mặc với riễu-cợt và châm-biếm. Như khôi-hài, châm biếm chứng tỏ mối bất hòa đối với đời, với thế-gian, nhưng châm-biếm muốn hành-động để lay-chuyển, thay đổi chuyện đời, mà u-mặc không quan tâm đến điều đó, hay đúng hơn, thú nhận sự bất lực của mình để thay đổi ngoại cảnh. Cười cợt ông xanh, con tạo, có làm gì được với số kiếp hay thay đổi con số ba vạn sáu nghìn ngày ?

Xưa kia, Socrate đã dùng thứ châm biếm đặc biệt làm phương tiện hành-động, Socrate dùng lối chua cay ấy để cho chân-lý phát xuất. Theo Socrate, châm-biếm chỉ là một cách giả vờ không biết, để rồi nhờ những câu hỏi được sắp đặt một cách khéo-léo, hay xảo-quyệt, buộc người đối-thoại tự tìm dần dần chân-lý. Công-dụng của châm-biếm theo Socrate đã khác hẳn lối tự châm-biếm, như sự nói dối để làm cho nổi bật cá-nhân mình lên hay để đánh lừa kẻ khác, tìm cho mình phần ưu-thắng, điều mà Thomas d'Aquin xem là một lỗi về đạo-lý.

Socrate dùng châm-biếm dưới hình-thức nghệ-thuật đặt câu hỏi và khích-biện-pháp, nghệ-thuật làm cho trí-óc mình sinh ra những ý mới. Nhờ những câu hỏi đưa ra lần một cách tài tình, người ta có thể buộc người ngụy biện tỏ rõ sự gian trá của mình và xác-định những ý-nghĩa thật. Châm biếm là một phương-tiện triệt-hạ kẻ đối khẩu tự cao tự đại, bằng cách chận đứng những lối nghị luận dài dòng, những câu văn hay tư-tưởng sáo khách, và không để cho người kia làm chủ cuộc thảo-luận. Châm-biếm đưa người ấy vào cảnh lúng túng và làm thấy rõ tánh cách lố-bịch, đáng cười, của một thứ lập luận không gì vững chắc. Nhưng, đối với kẻ muốn thành thật học hỏi — như bao nhiêu nhân-vật tham dự các cuộc đàm luận mà Platon đã ghi lại — châm-biếm sẽ làm cho chính mình tìm ra được chân-lý bấy lâu trí óc mình vẫn mang nặng mà không « sinh » ra được.

Trong xã hội hiện thời, không còn nhận thấy những hình-thức của châm-biếm là phương-tiện học hỏi như thời Socrate. Sự châm-biếm không có mục phiêu tốt đẹp ấy, mà châm-biếm chỉ muốn làm giảm những giá-trị, chứng tỏ sự thất bại của mình hay sự sự thấp kém của mình.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Châm-biếm vì tánh cách vị lợi, bị giam cầm trong một phạm-vi nhỏ hẹp. Châm-biếm thường hướng về kẻ khác, mà u-mặc không tha chính cả mình. Châm-biếm có vẻ độc-đáo, tỏ vẻ (bề ngoài, trong hiện thời thôi) tình trạng ưu-thượng của cá-nhân, mà u-mặc nhắc đến sự ưu-thượng của những giá-trị mà mình xem cao hơn hết.

Có hai ngã mà u-mặc có thể đưa đến, hoặc là u-mặc làm cho thấy cái chán-chường của mọi sự và đưa người đến thái-độ chiêm-ngưỡng, hay thưởng-thức ngoại cảnh với ý mọi sự đều hư-vô hay ảo-ảnh. Hoặc là u-mặc, sau khi đưa người nhận-thức hư-vô của mọi sự, lại thúc đẩy người tìm lối giải thoát, đặt người trong thật-trạng tương-đối và nhỏ bé, so với cái cao-cả và muôn đời của thực-thể, đưa người nhìn mọi sự bây giờ và ở đây, với quan-điểm của cứu cánh xa-xăm. Mọi sự như thế chỉ có một giá-trị tương-đối trong thời-gian, mọi sự bị thời-gian chi-phối, nghĩa là phải chịu cảnh biến dịch, tan rã và tàn mất, thì người phải đặt nghĩa lý của đời nơi một giá-trị nào có tính cách vĩnh-viễn và bất dịch.

U-mặc là một nhận-thức bi-quan, vì u-mặc là một nhận-thức về cảnh hư-vô của mọi sự. Nhận-thức được cái giá-trị thật sự của mình, ấy là đã bước vào sự nghiêm-chỉnh của cuộc đời, nhưng u-mặc lại xóa bỏ, che đậy phần nghiêm-chỉnh ấy bằng cái vui cười, vì u-mặc phủ-nhận hệ-thống, và không để cuộc sống nhất định vào một hệ-thống. Có sự mâu-thuẫn, đối chọi bên ngoài, nơi hình-thức. Nhưng chính u-mặc là sự hòa-hợp giữa vui cười với sự bi-thảm. Biết rằng cuộc đời phi lý, sinh ra đau đớn, khổ sở lo âu, nhưng vì thân-phận đã dấn vào cuộc đời phải sống, nên phải sống gượng tìm những vui nông cạn trên mặt nỗi của đời, trong khi đó nền tảng, vì thời gian, thối nát và tan rã dần.

Chúng ta được dịp xem những phim về những nhà độc tài chuyên-chế. Chúng ta nhận thấy cái lố-bịch của các bậc đã làm nên lịch-sử như Néron, Nã-phá-Luân hay Hitler. Chúng ta nhận thấy được cái khôi-hài hay lố-bịch của những thái-độ cử-chỉ hành-động của hạng người ấy, thấy tánh cách dại dột và trẻ con của những bậc vua chúa, quyền thế, không phải vì chúng ta tài giỏi gì hơn họ, nhưng chỉ vì chúng ta là khán-giả của những phim ảnh, chúng ta được thấy chữ « hết » sau những phim truyện của họ, và được may-mắn xem nhiều phim truyện khác tiếp theo. Vì cái « *hết* » đó, mà tánh cách khôi-hài của bao nhiêu đời người được tỏ rõ, mà chính những người trong cuộc không sao ý thức được. Điều đã làm cho họ thất

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

bại — thất bại theo nghĩa của chúng ta — điều đã làm cho họ trở thành những nhân vật đáng cười, chính là thái-độ nghiêm-chỉnh quá đáng của họ trong thời gian họ chiếm sân khấu. Có thể tưởng-tượng hạng người ấy không biết khôi-hài là gì, và cũng không hề tha-thứ khôi-hài là điều phá hoại sự nghiêm-chỉnh cần thiết của họ. Với sự nghiêm-chỉnh, hình như người ta mới làm nên lịch sử được, thứ lịch-sử khiến cho người sống khác cảnh-vực, khác thời đại chỉ biết mỉm cười khi nhớ đến. Néron đã nghiêm-chỉnh đốt cháy thành La-Mã, và nghiêm-chỉnh lắm khi làm nên những bài thơ khó ngửi để vịnh công nghiệp vĩ-đại của mình. Omar nghiêm-chỉnh đốt cháy thư viện Alexandrie cũng như Tần-thủy-Hoàng vì xem việc trị quốc của mình nghiêm-chỉnh, cũng đốt sách chôn nho. Hitler còn làm hơn nữa, nhân một ý-thức nghiêm-chỉnh về dân tộc và nhiệm vụ thiêng-liêng của mình, đã bày ra những trại giam và lò sát sinh cho hằng triệu dân vô tội cũng như biết bao nhiêu nhà chuyên-chế khác xây dựng sự sát nhân làm quốc sách với quan-niệm nghiêm-chỉnh là để mưu đồ hạnh-phúc cho trăm họ.

Chính vì hạng bạo vương, chuyên chế, độc tài, say mê trong uy-quyền, không thể phân biệt cái nhất thời với cái vĩnh viễn, trò đáng cười với sự nghiêm-chỉnh thật sự đáng kính, mới can-đảm sống như họ đã sống, hành động như họ đã hành-động. Sự tâng bốc vị lợi và giả dối của những triều-đình nịnh-thần (mà giòng giống khó bề tiêu diệt) đã tạo giùm cho những bạo vương một hệ-thống tư-tưởng chặt-chẽ, không những chứng-minh về pháp lý, là điều không thiết-yếu đối với chế độ độc-tài, mà nhất là về lương-tri là điều quan-trọng và rắc rối hơn, chứng-minh tất cả hư-hèn và tội-ác của họ đã làm, mà muốn chứng minh giá-trị vĩnh-viễn của nhân cách, chính sách, và công trình của họ nữa đối với trời đất, và đối với tất cả đám người mai-hậu. Một thứ ảo tưởng khiến cho những cá-nhân ghi vào nhật-ký, tự-sự, những đức tính mà mình không có, khiến cho những gia-đình tự tạo ra những gia-phả oai-phong lẫm-liệt, cũng một thứ ảo tưởng ấy khiến những triều đại tự dệt gấm thêu hoa, với sự đồng lõa của một số thừa hành đã bán đứng linh-hồn, để cố làm nên lịch-sử hầu ghép vào trong lịch-sử nhân-loại. Nhưng chính nhân-loại trong toàn thể cũng không tránh được bệnh ảo-tưởng tập-thể, mà tự tạo lấy một vũ-trụ-quan với con người làm trung-tâm-điểm, và tự bào chữa những thoái-hóa và tội-lỗi chung. Phải chi vượt được lối chủ-quan và nhìn theo thế-mạt-luận sự tiếp diễn của đời

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

sống loài người, thì tư-duy mới cảm thấy tính cách dại-dột và khôi-hài của bao nhiêu hình-thức văn-hóa và văn-minh. Phải chi vượt được những biên-thùy của các khu vực tình cảm, địa-lý, chính-trị, và nhìn lịch-sử một cách rộng-rãi, so-sánh giữa những điểm chấm trên sự tiếp diễn của thời gian, có tương-quan với cảnh muôn đời, thì tư-duy có thể nhận thấy cái đáng cười của những người múa men trong những khu vực, như những đào kép trên một sân khấu, hát theo giọng riêng, nói câu chuyện riêng, hò hét theo sự tức giận riêng mà tưởng rằng chỉ có mình và không còn ai nữa. Cá-nhân mắc bệnh « bản ngã sưng phù » cũng thường hiến cho người khác những trò cười mà chính cá-nhân không hiểu và chấp nhận.

Trong xã-hội loài người giam cầm trong một thứ hang của Platon, dĩ nhiên phải có hạng người sống một cách mù quáng cái đời của họ như thể lịch-sử bắt đầu và chấm dứt với họ mà thôi, thì trong vũ-trụ nhỏ bé ấy, biết bao chuyện mà người không hiểu đã trở thành ngược lại những điều đáng cười đáng riễu.

Đối với Ponce Pilate, thì một vị truyền bá chân-lý như Jésus có ra gì. Một bên là tất cả quyền hành thật sự trong hoàn cảnh đó, một bên là người mà tánh mạng không được đánh giá bằng một tên cướp Barabbas. Thật là mỉa-mai, khi đọc trong kinh-thánh, chúng ta được biết, theo lệnh của Pilate, quân lính bắt Jésus. Bọn lính đương một cái mão triều bằng gai, đội trên đầu người, và mặc cho người một cái áo điều. Đoạn, bọn lính lại gần, nói với người : Lạy vua dân Giu-đa. Và tiếp theo đó, cho vua mấy cái tát đích-đáng. Họ nhổ nước miếng trên mặt người và lấy cây sậy đánh trên đầu người.

Bọn lính ấy — cũng như biết bao nhiêu người khác trong thế-kỷ ấy hay trong những thế-kỷ sau—cũng biết khôi-hài, cũng biết ngạo-nghễ, cũng biết mỉa-mai. Nếu lịch-sử chấm dứt với Pilate, thì cái cười nhạo ấy có giá trị. Vì tự xưng là xuống cứu thế, mà không tự cứu mình được, còn gì đáng khinh bằng. Nhưng nếu lịch-sử còn tiếp diễn, bao trùm những đời phi đạo của mấy nghìn thế-hệ Pilate hay César lớn bé, nếu đủ sức quan-niệm một thứ lịch-sử khác không bị thời-gian chi-phối, nếu dám nghĩ đến một cảnh đời siêu phàm hay chân-lý tuyệt-đối, thì ai là kẻ đáng cười ? thì trò u-mặc không biết chính ai đã diễn ?

U-mặc như đã thấy, là một hình-thức nhận-định sự khác biệt giữa điều hiện-hữu với điều đáng có, giữa thật-trạng với lý-tưởng, giữa phù-

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

phiếm với cái muôn đời hay nói một cách khác u-mặc biết phân-biệt ngay trong cái nhất thời điều đáng cười và điều nghiêm-chỉnh, u-mặc còn được dùng để biểu-lộ sự tức giận, công-phẫn, uất-hận, trước những khung cảnh bất dịch của xã-hội lạc hậu hay thoái bộ, một sự phản đối những giá-trị cũ kỹ đã trở thành những chiến lũy che chở các tệ đoan và quyền lợi ti-tiện. U-mặc, dưới nhiều hình-thức còn là một sự phá quấy cảnh an-thích tinh-thần làm cho tư-tưởng tê-liệt. Công-dụng của u-mặc là để châm-biếm những mâu-thuẫn, những điều phi-lý, những sự nghiêm-chỉnh không nhằm lối. Nhưng hình-thức đáng chú trọng hơn nữa của u-mặc, là dùng khôi-hài để tự châm-biếm lấy mình. Khi sự châm-biếm hướng về tha-nhân, hay những sự kiện ngoài cái ta, khôi-hài được hiểu lầm như là một thái-độ tầm thường, cho sự bất mãn, hay quan-niệm khác biệt gây nên, nhưng khi khôi-hài là một lối tự-trào, thì công-dụng của khôi-hài được đầy đủ và hiệu lực hơn. U-mặc không còn là một thái-độ nô đùa tầm thường, đòi hỏi tha-nhân hay ngoại cảnh điều mà chúng ta quan-niệm một cách chính đáng hay một cách sai-lầm, u-mặc hướng về chính mình, đưa mình và thái-độ khôi-hài của mình đến sự nghiêm-chỉnh.

Do đó, u-mặc dẫn đến sự suy-nghĩ và ý-thức về bản tính thiếu-thốn và tội lỗi của người. U-mặc cho thấy bản ngã thật sự của ta trong những tương quan với kẻ khác, với ngoại cảnh, cho thấy tất cả sự sai lầm hay phù-phiếm của bản-ngã, cho nhận rõ sự đối-chọi của bản-ngã tương-đối với con người đầy-đủ, sự khác biệt giữa con người tự mãn trong thời-gian có hạn, là hạng đáng cười, với con người sống trong sự hiểu biết giá-trị vĩnh-viễn của hiện tại là hạng nghiêm trọng hơn.

Ý-thức ấy không khỏi làm cho người cảm thấy sự đau khổ, cảnh trơ-trọi cô-đơn của thân phận con người. Chính u-mặc đã không phải là một điều vui vẻ; cái vui chỉ là một thứ vui gượng, một hình-thức bên ngoài hay là vui của người khác mà thôi.

U-mặc tuy đặt người trong cảnh bi-đát, không giam mình nơi đó, vì u-mặc chính là một phương-tiện để từ chối hệ-thống, từ bỏ khung cảnh bất dịch. Người có thể tự mãn với thái-độ u-mặc sắt bén trong đời, người cũng có thể dừng lại nơi một quan-niệm bi-đát của đời. Nhưng u-mặc không phải là cứu-cánh, mà chỉ là một phương-tiện hay một giai-đoạn. Xem u-mặc làm cứu-cánh, dùng khôi-hài để trốn tránh vấn-đề, dùng mỉa-mai châm-biếm như một sức mạnh để chống đỡ mọi sự, người chỉ đóng

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

một vai tuồng, người chịu đặt mình làm nhân-vật của một trò đời, mà người chưa nhìn được thực-thể của đời và vị-trí của mình trong thực-thể ấy. U-mặc hiến cho người lối giải thoát bằng cách đặt người trở lại thời thơ ấu, thời mà trí óc và tâm hồn người còn có thể nhận ra được điều mới lạ, thời mà hồn nhiên không để cho những thành kiến chi phối. U-mặc hòa hợp được những sự tìm kiếm sau nầy của người với cái ngây dại của tuổi trẻ. Và như Kierkegaard đã nói đến, vượt lên được khỏi giai-đoạn u-mặc, người đạt đến giai đoạn tôn-giáo, trong nghĩa đầy đủ và cao cả của danh-từ nầy bao hàm sự nghiêm-chỉnh trong thái-độ, sự liên-kết ràng buộc giữa ta với tha-nhân, với tạo-vật, với Tạo-hóa.

Như thế, trong những điểm tựa tinh-thần mà người ý-thức cần để sống hằng ngày và sống qua ngày, u-mặc có thể là một điểm tựa đưa người tới sự giải-quyết các mâu-thuẫn, các cảnh phi-lý đáng cười. Cũng như những người sống ngoài phạm-trù tôn-giáo, xem những ai dính líu và bâng-khuâng vì sự đòi hỏi của tinh-thần, sẽ thốt ra lời châm-biếm mỉa mai, thì người khi đã biết đến u-mặc và đủ sức vượt lên khỏi u-mặc, tuy không từ bỏ và trốn tránh đời, cũng sẽ giác ngộ hay thức tỉnh và thấy thường xuyên tánh cách đáng cười, chua cay thương xót, của nhân tình thế-thái, của bi-hài kịch, mà ta với người đều phải chịu đựng, và sẽ hướng đời sống của mình theo chiều hướng nào có nghĩa lý hơn.

CUNG GIŨ NGUYÊN

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Mấy điều ghi nhận về ý niệm công-bình

TRẦN-VĂN-TOÀN

Đức công bình là một đức hạnh của xã hội dân chủ.

Nói như thế không phải là hễ một chế độ có tên là dân chủ thì tự nhiên có sự công bình; nhưng ngược lại, đó là một đức hạnh nền tảng, liên can đến sự sống còn của xã hội dân chủ.

Cần phải chú ý rằng các giá trị đạo đức liên can đến việc tu thân của cá nhân không thể nảy nở cho đầy mức trong một hoàn cảnh xã hội không thuận tiện. Nói thế khác, không thể tách việc *tu thân* ra ngoài các việc *tề gia, trị quốc* và *bình thiên hạ* (1).

Bởi thế cho nên mỗi hoàn cảnh xã-hội, mỗi chế độ chính trị đều đề cao một cách đặc biệt một số đức hạnh. Xã hội phong kiến là một xã hội tựa lên trên vũ-lực, vũ-lực là tiêu chuẩn để phân phối đất đai. Vì thế đức tính cao quý nhất phải là tinh thần thượng võ của các loại hiệp-sĩ, các anh-hùng cá nhân. Đức tính của nhà võ là lòng can-đảm, cương trực, không sợ chết, không dùng mưu xảo trá để hạ đối thủ. Vũ-lực và chỉ vũ-lực sẽ định đoạt ai làm chủ ai làm tớ, ai làm quân ai làm thần. Và một khi mọi người đã an-vị thì cứ tiếp tục an vị như thế mãi : quân quân, thần thần...

Ở một xã hội chia thành tôn ti đẳng cấp một cách bất di bất dịch và thêm vào đó một chút khuynh hướng độc tài cá nhân, thì dĩ nhiên lòng trung là một đức tính được đề cao hơn cả. Người cầm quyền thường đòi hỏi nhân dân phải trung thành, không phải trung thành với dân tộc, với quốc gia, cũng không phải trung thành với pháp luật, với hiến pháp, nhưng trung

---

1) Xem *Lý-Chánh-Trung*, Ý-thức đạo-đức và bạo-động trong lịch-sử, Đại-Học số 30, 1962, trang 818-822.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thành với cá nhân của người thủ lãnh. Đó là trường hợp nước Đức Quốc-Xã của Hitler, nước Ý Phát-xít của Mussolini. Thiết tưởng lòng trung của người Nhật đối với Thiên-hoàng khi xưa cũng không ra ngoài khuôn khổ đó. Đọc trong lịch sử nước ta cũng thấy có thời kỳ như thế (2). Lòng trung đối với cá nhân người thủ lãnh còn đưa đến sự vâng lời tuyệt đối, đến nỗi người ta hoàn toàn biến thành dụng cụ trong tay người thủ lãnh. Để giải thích các vụ sát nhân kinh khủng, các phạm nhân Đức Quốc-Xã đều nêu ra một giá trị đạo-đức là lòng trung thành và sự tuyệt đối tuân lệnh Hitler.

Ngược lại, trông vào hệ thống *tam cương* của đạo Nho, ta có thể đoán ra cái tổ chức xã hội đã làm cho hệ thống ấy kết tinh lại.

Khi xã hội chuyển sang hướng dân chủ — như ở các thị trấn Hi-Lạp thời cổ — thì cái đức anh hùng cá nhân cũng như lòng trung quân, không còn có nghĩa gì nữa. *Dân* làm chủ, chứ không phải là *quân* làm chủ, vì thế nhân dân không còn phải trung thành với ai khác ngoài sự trung thành đối với chính mình, đối với pháp luật tự mình đặt ra hay là pháp luật do mình công nhận. Đẳng khác liên lạc giữa người với nhau không còn phải là do vũ lực định đoạt, nhưng là do pháp luật an bài, sao cho mọi người được bình đẳng : trong một xã hội như thế vũ lực mà làm chi ? anh hùng cá nhân mà làm chi ? Có chăng thì chỉ cần tới vũ-lực để đối ngoại, nhưng lúc đó mọi người đều có bổn phận cứu nước như nhau.

Chính trong khung cảnh ấy Aristoteles đã xác định ra ý-niệm công-bình, ý niệm nền tảng trong xã hội dân chủ. Công bình gồm hai ý tưởng : *công* và *bình*. *Công* là cái mọi người chấp nhận, là điều mọi người thỏa

---

2) *Nguyễn-Phương* :82 năm Việt-sử, 1802-1884 (xuất bản năm 1963, Huế, trang 150-151 : « Có lòng trung thành đối với vua, phần nhiều chỉ là biết ơn vua. Dân phải biết ơn, vì tất cả những gì dân được, dân có, đều là do vua ban xuống, đều là ơn của vua... Một chứng cớ cho ta biết yêu nước chỉ là biết ơn vua là câu « trung thần bất sự nhị quân »... Một người đã làm quan triều Lê, không còn làm quan triều Nguyễn nữa. Tại sao vậy ? Là tại họ đã trót mang ơn vua Lê, và vì thế không thể hợp tác với kẻ thù của triều Lê. Giả sử họ có lòng vì đồng bào, vì hạnh-phúc chung, thì đồng bào họ còn đó, dưới triều Nguyễn cũng như dưới triều Lê, sao họ không làm quan nữa để mưu hạnh phúc chung... ? »

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thuận ấn định trong một đạo luật, *công* là điều *hợppháp*. *Bình* là *bình đẳng* giữa các công dân trong xã-hội (3).

Trong xã hội chưa dân chủ, mọi người chưa bình đẳng, và pháp luật chỉ là luật của kẻ khỏe hơn, không thể nói đến công bình được. Xã-hội đó chỉ có bạo động và ân huệ chứ không có công bình (4). Không ai có quyền lợi gì hết, không có pháp luật gì hết : Địa vị của người trên là do bạo động, địa vị của người dưới là do ân huệ của người trên; người dưới phải có lòng trung, người trên nên đại lượng tùy theo hứng khởi (5).

Phải có một ý hướng dân chủ mới có thể nói đến quyền lợi, đến công bình được. Tuy nhiên đây mới là lúc vấn đề công bình bắt đầu đặt ra mà có lẽ cho đến nay thiên hạ vẫn chưa giải quyết được một cách dứt khoát. Lý do chính là sự mâu thuẫn giữa ý-niệm công bình và nội dung khách quan của nó. Mâu thuẫn ấy đã có ngay trong tư tưởng Aristoteles.

Như đã nói, theo Aristoteles, công bình là điều hợp pháp và duy trì sự bình đẳng. Ý-niệm thật là minh bạch. Nhưng ngay thời Aristoteles đã có hai cái mâu thuẫn : Thứ nhất, Aristoteles, cũng như người đương thời, chỉ nhận có công bình giữa một thiểu số công dân chính thức của thị trấn, còn đa số nhân dân như đàn bà, con trẻ và nô lệ đều bị loại ra ngoài phạm vi của công bình. Cái mâu thuẫn thứ hai là Aristoteles vẫn theo Platon và chủ trương bình đẳng ở đây không phải là đồng đều, nhưng là bình-đẳng theo tỷ-lệ : nếu người ta không bình đẳng thì khi chia phần cũng không đều

---

3) *Ethique à Nicomaque*, 1129 a 33-34 : « Par suite, il saute aux yeux que l'homme juste c'est celui qui respecte la loi et que c'est aussi celui qui sauvegarde l'égalité. On peut donc conclure que la notion de juste correspond aux notions de légal et d'égal » (bản dịch Pháp-văn của *Gauthier-Jolif*, Louvain 1958, trg. 122.

4) Xem phụ-chú số 2 trong bài này, và xem bài *Ý thức nô lệ*, Đại-Học số 27, 1962, trang 349-366

5) *Hegel*, Leçons sur l'Histoire de la Philosophie, trad. Gibelin, Paris 1954 : « Le sujet oriental peut être sans doute grand, noble sublime; mais le point capital, c'est que l'individu n'a point de droit et que ce qu'il fait de lui est une détermination de la nature ou de l'arbitraire. La générosité, l'élévation de l'âme les dispositons les plus grandioses ne sont chez l'Oriental que l'arbitraire du caractère, du hasard par conséquent » (trang 202).

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nhau, vì công bằng là một thứ tỷ lệ (6). Các mâu thuẫn giữa ý thức công-bình và thực trạng xã hội không quân bình là một trong những động cơ thúc đẩy lịch sử nhân loại.

***

Ý-niệm công bình gợi cho ta một thái độ « sòng phẳng », đâu ra đấy,. Của anh ra của anh, của tôi ra của tôi. Tôi nợ anh bằng nào, tôi trả bằng ấy; anh làm đáng công bao nhiêu, tôi trả bấy nhiêu. Thiếu « sòng phẳng ». Như thế, ắt có người bị thiệt thòi. Những sự lủng củng trong xã hội thường do đó mà ra cả. Tôi được phần tôi, tôi được địa vị của tôi, không phải vì anh « đại lượng », anh « quân tử » với tôi, không phải vì anh hứng lên thí cho tôi, nếu tôi biết cúc cung tận tụy hầu hạ anh, hay là nếu tôi khéo nịnh anh, nghĩa là không phải vì ân-huệ. Tôi được phần tôi là vì tôi có quyền lợi được như thế. Tôi được như thế mà không phải tự hạ đến mất nhân phẩm, đồng thời cũng không phải áp bức làm thiệt hại đến người khác. Với thái-độ « sòng phẳng » ấy, ai cũng phải thỏa mãn cả. Vì thế, tôi có thể dùng vũ lực hay là nhờ đến công lực của xã hội để đòi hỏi cho bằng được phần của tôi. Xã-hội nào thiếu sự « sòng phẳng » như thế, xã hội nào không chú trọng đến phương tiện để duy trì sự « sòng phẳng » ấy là một xã hội bất công.

Ý-niệm công bình minh bạch đến nỗi ta có cảm tưởng rằng công bình có một phạm vi khách quan có thể hạn định rõ rệt để mọi người thỏa thuận được. Nếu cảm tưởng ấy hoàn toàn là chủ quan và thiếu cơ sở vững chãi, thì tất cả luật pháp và các nhân viên phụ thuộc đều là những trò hề cả. Mà thực ra cũng chẳng thiếu gì người chủ trương luật-pháp chỉ là luật người khỏe ra cho kẻ yếu, chỉ là phương tiện không đẫm máu để giai cấp hay dân tộc bóc lột lẫn nhau, và vì thế phải phế bỏ luật pháp để xử sự theo đòi hỏi tạm thời của quyền lợi giai cấp hay quyền lợi dân tộc.

Nhưng có thật là công bình có một phạm vi khách quan khả dĩ hạn định một cách máy móc, vô vị-lợi, hay không ? Có thể có cái công-bình tự tại

---

6) Aristoteles : s.đ.d., 1131 a 20-29 : « si les individus ne sont pas égaux, ils ne recevront pas des parts égales... La justice réalise un certain type de proportion » — Platon, *Nomoi* (= Pháp luật) quyển VI, 757 a : « Khi người ta không giá trị như nhau mà lại chia phần cho đều nhau, thì tức là bất công ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

hay không ? Đứng trong một vài truyền thống tư tưởng khả kính, người ta rất dám có gan trả lời rằng có. Và bao lâu còn đứng ở bình diện tư tưởng thuần túy, không thể có gì khó khăn cả : ý niệm công-bình vẫn rõ ràng minh bạch, không ai có thể lẫn nó với ân-huệ hay bác ái được. Nhưng cũng chính vì thế mà nó rất xa nếp sống thế tục của con người. Nó chỉ là một trường hợp cực đoan, một ý niệm không nhập cuộc. Dùng nó làm khẩu hiệu cho một chính thể, đã không tốn phí gì mà lại có lợi trông thấy, vì ngôn ngữ có khả năng nói dối và thiên hạ nhiều khi tin ở từ ngữ cũng như ở thực-tế.

*

Bước xuống bình diện thực hành ta lại đặt vấn đề : có cái công bình khách quan hay không ?

Nếu trả lời rằng không thì thanh toán xong mọi vấn đề.

Nhưng nếu trả lời rằng có thì lại phải xác định phạm vi của nó. Nhưng đây mới là vấn đề khó giải quyết.

Thực thế, không cần phải lý luận dài dòng ta cũng thấy nội dung và phạm vi khách quan của công bình rất mực co dãn.

Có thể đan cử ra đây nhiều ví dụ.

Khi xã hội có giai cấp, giai cấp trên nghiễm nhiên hưởng thụ đủ mọi thứ quyền, nào là tư sản, nào là quyền cai trị, nào là quyền ưu tiên ăn trên ngồi trốc; bên kia là giai cấp bị trị, không có quyền lợi gì hết. Nếu giai cấp dưới hưởng thụ sản phẩm của mình làm ra, nhiều hơn mức đã ấn định một chút, thì bị coi là gian giảo trộm cắp. Vì sao thế ? Vì như thế là làm mất trật tự có sẵn. Như đã nói trên, Platon và Aristoteles cũng chưa thoát được ảnh hưởng của thực tế bất quân bình của Hi-lạp ngày xưa.

Hiện nay chúng ta có phổ thông đầu phiếu, và coi đó là công bình. Nhưng hiện nay ở Thụy-sĩ, phụ nữ không có quyền bỏ phiếu, thế mà người Thụy-sĩ không cho đó là bất công. Hơn nữa khi bắt đầu có phổ thông bầu phiếu, một số các ông trí thức khó chịu vì lá phiếu của mình cũng chỉ còn giá trị như lá phiếu của người vô học, vì cũng như Platon quan niệm, các ông đó cho như thế là bất công.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Ở Âu-châu thời Trung-cổ, người ta cho nghề buôn là nghề không lương thiện, bất công : không có lý gì mua rẻ mà lại bán đắt ! Nhưng hiện nay chúng ta đều cho rằng nhà buôn có công tác chuyển hàng hóa và làm một việc có lợi cho xã hội. Người ta còn cho rằng thái độ người đi buôn cũng chính là thái độ tư bản : buôn sức làm việc, bán sản phẩm, mua rẻ mà bán đắt. Cho nên tư bản cứ theo luật cung cầu mà hạ lương người thợ xuống mức tối thiểu. Lương đó gọi là lương tự nhiên, vì nó vừa đủ cho người thợ sống tự nhiên như cầm thú. Trả đủ lương tự nhiên là chủ nhân ông có thể yên lương tâm rồi. Nếu trả hơn thì là do ông chủ rộng lượng hay bác ái, chứ công nhân tuyệt nhiên không có quyền gì cả. Nếu công nhân đòi tăng lương; nhà chủ sẽ cho đó là một đòi hỏi bất công, đáng cho nhà nước trị tội. Cái ý niệm «lương bổng công bình» cũng có một nội dung co dãn.

Hiện nay ở Âu châu nghề giáo-sư và giáo-viên không đem lại nhiều nguồn lợi vật chất, vì nhà giáo làm nghề tinh thần cho nên có những cái thú tinh thần mà người phàm không có, do đó đồng lương (vật chất) của thợ chuyên môn có thể cao hơn lương giáo-sư, và thiên hạ cho như thế là công bình. Nhưng ở nước ta, hình như nghề dạy học rất có lời, vốn ít mà lãi nhiều, cho nên nếu trả cho thợ chuyên môn ngang với nhà giáo, thì có lẽ cũng không thiếu gì giáo sư phẫn uất về cái trật tự « sĩ nông công thương » của truyền thống văn hiến bị đảo lộn. Tuy nhiên còn có thứ nghề nhàn hạ và không đòi hỏi nhiều khả năng như nghề dạy học mà vẫn làm ra tiền nhiều hơn là nghề chân tay. Thiên hạ coi đó là tự nhiên.

Mỗi lần gần đến kỳ thi, báo chí của ta thấy lên tiếng phản đối việc gửi gắm trong kỳ thi. Hình như khi cử không phải là chỉ thi có học lực mà thôi, mà còn thi cả gia tài và thế lực của cha mẹ thí sinh. Cho nên nếu thí sinh đem đủ bằng chứng về gia tài và thế lực của cha mẹ thì khi cộng điểm giám khảo có thể cộng thêm điểm về hai môn đó, tuy không có trong chương trình. Nếu bằng cấp ước lượng địa vị mà thí sinh sẽ đảm đang, thì ta thấy rằng, trong đời sống xã hội, gia tài và thế lực là những yếu tố có lẽ quan-trọng hơn cả học lực. Nhưng hình như mọi người đều cho đó là sự thường, là lẽ đương nhiên, hay ít ra cũng là một điều không làm thiệt hại ai, nghĩa là không bất công. Vì không những không có một luồng dư luận phản đối tình trạng ấy một cách hữu hiệu, mà trái lại có những cha mẹ thí sinh và cả người chấm bài cũng cho đó là việc nên làm. Dù sao như thế cũng là có trật tự hẳn hoi, đánh đổ trật tự đó mới là bất công !

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Cũng không lạ gì. Người ta đã thiết lập chế độ dân chủ về chính trị, vì quan niệm rằng việc nước là việc chung, cần phải có người có tài trí có đức hạnh, cho nên không lý gì một người vô tài vô hạnh lại có thể nắm chính quyền vì là con một ông vua : chính quyền không phải là một đặc tính sinh lý có thể thừa tự được. Nhưng cho đến nay, trừ một vài nước Âu-Mỹ đã có những biện pháp hữu hiệu (đánh thuế rất nặng vào gia tài) để thực hiện sự quân bình về kinh tế, còn rất nhiều nước coi gia tài cũng là một đặc tính sinh lý của cơ thể cha mẹ di truyền lại cho con cái, tuy ai cũng biết nó chỉ là cái « ngoại thân chi vật » mà thôi.

Một ví dụ cuối cùng về tính cách co dãn đến mâu thuẫn của công bình : ở nhiều nước Âu-Mỹ, phụ cấp gia đình là món tiền phát cho mọi người tùy theo số con cái phải nuôi nấng, giầu nghèo sang hèn đều được như nhau, vì người ta quan niệm con nhà giàu cũng như con nhà nghèo đều chưa có công gì đối với xã hội cả, chúng sẽ là công dân như nhau nên phải có những điều kiện tiền triển như nhau. Nếu có ai đi ra ngoài luật đó, người ta cho là bất công, là bất bình đẳng. Nhưng ở một vài nước khác, thiên hạ vẫn còn ngầm ngầm quan niệm như triết gia Platon (trước đây hơn 20 thế kỷ): nếu người ta không giá trị ngang nhau mà lại chia phần đều nhau thì là bất công. Do đó muốn công bình phải tính tiền phụ cấp gia đình theo địa vị và lương bổng của gia-trưởng. Nghĩa là phụ cấp gia đình không nhằm san phẳng mức sống, nhưng nhằm duy trì sự chênh lệch có sẵn. Mọi người đều công nhận như thế, không thể gọi là bất công được.

Ngần ấy cũng đủ để có một ý tưởng về nội dung khách quan co dãn của công bình. Những ví dụ trên đây chỉ có mục đích so sánh quan niệm công bình của người ta, chứ không có mục đích phê bình, vì muốn thế phải có một tiêu chuẩn về sự công bình đã. Trong lúc chưa đưa ra được một tiêu chuẩn, ta chỉ có thể nhận định thế này : người ta chỉ chú-trọng đến một khía cạnh của công bình : nhận *công* mà bỏ *bình*. Công bình vì thế có nghĩa là điều hợp pháp, điều mà mọi người công nhận để xã hội có trật tự, có an ninh.

Đứng ở lập trường thực nghiệm, căn cứ vào kinh nghiệm thường nhật, ta thấy rằng: *công bình không đồng nghĩa với bình đẳng*, nó duy trì cái bình đẳng có sẵn cũng như cái bất bình đẳng có sẵn. Công bình chỉ là bình đẳng trong một xã hội bình đẳng mà thôi. Tuy nhiên vì nó là điều *công*, hợp

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

pháp, cho nên nó duy trì được trật tự trong xã hội, bao lâu đa số nhân-dân chưa đặt lại vấn đề và chưa cho sự bình đẳng là thành phần của ý niệm công bình.

***

Kết luận như thế có lẽ hơi lạ đời, nếu không phải là táo bạo hay bi-quan. Nhưng nó giúp ta hiểu cái nội dung khách quan cực kỳ co dãn của công bình, đồng thời ý thức được quãng cách giữa nội dung ấy và ý niệm công bình.

Vì sao không thể xác định được một nội dung cố định cho công bình ?

Vì công bình là một tôn chỉ có tính cách hình thức, trừu tượng, còn nội dung cụ thể của nó lại tùy thuộc vào thái độ của người ta đối với nhau. Chúng ta chỉ có tiêu chuẩn hình thức cho thái độ công bình. Nhưng kinh nghiệm không đem lại được tiêu chuẩn cho nội dung khách quan cố định của nó.

Vậy nội dung cụ thể của công bình chỉ là phản ảnh mức độ cao thấp của sự con người nhìn nhận nhau. Công bình đi đôi với ý-niệm quyền lợi. Nhưng quyền lợi chỉ có thể có, khi người ta công khai nhìn nhận cho nhau như thế. Nhìn nhận nhau tới mức nào thì nội dung khách quan của công bình tới mức đó. Vì thế có những cái mà bây giờ ta cho là những cái bất công, vì là bất bình đẳng tầy trời, thì đã có lúc có nơi người ta coi là tự nhiên, là công bình.

Phải chăng như thế nội dung cụ thể của công bình chỉ là một yếu tố chủ quan, tùy thuộc vào hứng khởi của cá nhân ? Phải chăng nội dung ấy tùy thuộc vào ân huệ, vào đại lượng của cá nhân ?

Chúng tôi không tin như thế. Vẫn biết có những triết gia quá tách biệt cái khách quan và cái chủ quan, mà không biết rằng cái khách quan đó rất liên hệ tới sự nhìn nhận chủ quan tập đoàn. Không phải một mình tôi tự ý ấn-định mức công bình khách quan theo hứng khởi mà được. Nếu người ta chung quanh cho rằng như thế là ít quá, họ sẽ dùng lời nói hay vũ lực mà mở mắt cho tôi thấy rằng như thế là bất công. Nếu họ cho là quá mức, họ sẽ ca ngợi tôi là giầu lòng bác ái. Nhưng đức công bình ở giữa hai

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

chỗ cực đoan đó : nếu mức công bình tôi ấn định cũng hợp với mức người chung quanh muốn, thì lúc đó chúng tôi cùng *công*-nhận một mức như nhau : mức đó là công bình khách quan, nó không do cá nhân chủ quan của tôi ấn định, nhưng do sự giao thoa giữa những cái nhìn chủ quan của chúng tôi. Khi mọi người đã *công*-nhận, ta có thể an tâm rằng đã xác định được mức sống bình khách quan, mà không cần biết sự công-nhận đó có thực là tự ý, hay chỉ là vì trong chúng ta có người thấp cổ bé họng không đủ sức lên tiếng, hay là không có bắp thịt rắn chắc để phát biểu ý kiến của mình.

Ta hiểu vì sao có những trường hợp người ta bị bắt chẹt, bị bất công mà vẫn phải *công*-nhận tình trạng đó. Hegel đã cho ta hiểu rằng người ta phải *công*-nhận chủ quyền của người khác khi chính mình bị thua các đòi hỏi sinh lý. Vì miếng ăn cho mình và cho gia đình mà mình phải *công*-nhận một tình trạng bất bình đẳng. Bao lâu người ta còn công nhận hay là còn phải công nhận nó, thì còn có thể kể cái bất bình đẳng là công bình. Những ví dụ trên kia và quan niệm của Platon và Aristoteles chứng minh điều đó.

Nhưng đến khi người ta ý-thức được vấn đề và có đủ lực lượng để ăn nói hơn thì vấn đề sẽ bị đem ra xét lại : cái trước đây được coi là công bình thì nay bị coi là bất công. Trong xã hội người ta cãi cọ nhau nhân danh hai chữ công bình : một bên cho rằng quyền ưu tiên của mình là công-bình, một bên cho rằng cái mực sống quá thấp của mình là do tình trạng bất công mà ra. Xã hội phải chuyển đến một thăng bằng mới hơn.

Cho nên *nội dung khách quan của công bình không phải là cái gì cố định*. Nó biến chuyển luôn, nhưng không phải ai muốn tự tiện hiểu thế nào cũng được. Thực thế nếu nó chỉ là một vấn đề tư tưởng thuần túy thì ai nấy đều có thể tự do hoàn toàn, cho đến chỗ mâu thuẫn, mà không bị người khác ngăn trở : không thiếu gì người ngụy biện, nhưng vô hại. Nhưng công bình là một đức hạnh trong đời sống xã hội; tất cả xã hội xác định nội dung cho nó.

Có thể nói về hướng tiến của nội dung khách quan của Công-bình thế này : lịch sử xã hội là lịch sử của sự chuyển chữ *Công* sang chữ *Bình*, cái mà mọi người *công* nhận phải dần dần ăn khít với cái *bình*-đẳng, đồng đều. Vì thế *công bình* không phải chỉ là *công* mà thôi, nhưng là *công* và *bình* hay đúng hơn : *Công là Bình*.

*

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Chuyển từ *công* sang *bình* là nhắm đến chỗ san phẳng, san phẳng tài sản cũng như san phẳng các quyền lợi khác. Dĩ nhiên đây là trường hợp lý tưởng, cực đoan. Ở đây ta có thể nhận xét hai điều :

Thứ nhất : công bình được đẩy lên theo hướng của thân ái. Vì thái độ thân ái nhằm tới sự san sẻ đồng đều, tới sự bình đẳng hoàn toàn. Nếu đó là lý tưởng thì phải nói công bình đang vươn từ chỗ bạo-động được công-nhận đến chỗ bình đẳng và lý tưởng thân ái ấy.

Thứ hai : công bình nhắm tới sự tiêu diệt những thần thoại duy trì cái bất bình-đẳng. Ngày nay người ta không còn có thể hiểu vì sao gia tộc hay dân tộc lại là lý do làm cho người này có tài sản, có quyền thế hơn người khác. Và cuối cùng người ta chỉ còn có thể căn cứ vào cần lao, vào tính cách hữu dụng của mỗi người để định đoạt mức sống. Cái bình đẳng về bản tính là cái trừu tượng. Chỉ có tính cách hữu dụng ngang nhau mới đòi đến sự bình đẳng về mức sống. Nhưng cho đến nay, cần lao chân tay vẫn còn phải *công*-nhận thế yếu của mình. Ở các nước tân tiến cần lao chân tay đã được nâng cao giá trị, không phải vì tự nhiên như thế, nhưng là vì — như đã phân tích ở trên — *Công* được chuyển sang *Bình*, vì những người cần lao chân tay không còn công nhận địa vị thấp kém của họ là công bình nữa, và đã đòi đến bình đẳng.

Bởi thế cho nên ngoài ý niệm công-bình, còn có một giá trị căn bản nữa của xã hội dân chủ mà các xã hội khác đã không thèm để ý tới : đó là cần lao chân tay, cũng gọi là lao lực.

TRẦN VĂN TOÀN

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Sống chung hòa-bình

NGUYỄN-HỮU-LÀNH

Theo các nhà lãnh đạo Nga-sô khái niệm « sống chung » không bắt nguồn từ một sự biến đổi của chủ-nghĩa Cộng-sản hoặc từ những nhận xét có tính cách hoàn toàn chiến thuật mà trái lại bắt nguồn chính ở chủ-nghĩa Cộng-sản (1).

Như vậy để cập đến vấn đề « sống chung hòa bình » tức là gặp phải tư-tưởng Cộng-sản khi tư-tưởng nầy vượt ra ngoài phạm vi những định-chế chính-trị và xã-hội bắt nguồn từ những tư-tưởng đó để chú trọng đến những tương quan với các chế độ chính trị không Cộng-sản.

Trong thực tế, chúng ta không tìm thấy trong các tác phẩm của Lénine, Staline hay của Marx và Engels một lý thuyết rõ rệt về vấn đề nầy. Nói đúng hơn, « chủ nghĩa sống chung » mà người Cộng-sản luôn luôn nói đến chỉ xuất phát từ những lời tuyên bố rời rạc của các nhà lãnh đạo Nga-sô.

Định thức « sống chung » được dùng đến lần đầu tiên do phái đoàn Nga-sô tại Hội nghị Vienne ngày 10-4-1922 (2) và được Staline lập lại trong bản phúc trình trước Đại-Hội Đảng Cộng-sản thứ XV ngày 2-12-1927. Trái lại Lénine đã dùng nhiều định thức khác : « hòa hoãn tạm thời », « liên minh thân-hữu », « sống bên cạnh nhau trong hòa bình » v.v...

Văn kiện ngoại giao đầu tiên chứa đựng hai chữ « sống chung» là thỏa hiệp ngày 29-4-1954 giữa Trung Hoa Cộng-sản và Ấn-độ, bản tuyên ngôn chung của Châu-ân-lai và Nehru ngày 28-6-1954 về « năm nguyên tắc sống chung » hay với danh từ Ấn-độ là Panch Schila.

---

1) Xem : Herbert Kruger — « Coexistence et Droit international » dans « Moderne Welt » 1-1959.

2) Histoire de la Diplomatie, Tome III. Moscou 1945, P. 170 viện dẫn do Théodor Andréas, « Coexistence pacifique, Droit international et Idéologie ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Trong những năm gần đây, định thức « sống chung hòa bình » đã được các nhà lãnh đạo Cộng-sản nói đến rất nhiều nhưng lại không được xác định một cách có hệ thống.

Khái niệm sống chung giữa thế giới Cộng sản và thế giới Tự-do mâu-thuẫn với mục tiêu của người Cộng-sản, đó là sự thực hiện chế độ Cộng-sản ở khắp mọi nơi. Thế giới không thể cùng một lúc đặt dưới sự chi phối của chủ nghĩa Cộng sản và lại được sự chia thành hai khối đối lập nhau. Khái niệm sống chung như vậy có ảnh hưởng gì đến mục tiêu của người Cộng-sản ?

Đứng trước những lời đề nghị, những lời cổ võ một chánh sách sống chung, các Quốc gia trong thế giới tự-do đã phải có nhiều lo nghĩ. Phải chăng đó chỉ là một sách lược của người Cộng sản, của những người luôn luôn coi chế độ dân chủ tự-do là một kẻ thù bất cộng đái thiên, và hằng mong sự sụp đổ của chế độ đó ? Phải chăng đó là một chánh sách thành thật của một nhóm người đã biết e sợ những hậu quả ghê gớm của một cuộc chiến tranh nguyên tử tương lai ?

Dù sao thế giới tự-do cũng phải có một thái độ.

***

A. — Thế nào là « sống chung hòa-bình » theo quan điểm của người Cộng sản ?

Lẽ dĩ nhiên, « sống chung hòa bình » miêu tả tình trạng chung sống trên một khoảng không gian có giới hạn giữa những nhóm người đối lập nhau nhưng không gây chiến nhau.

Nhưng đối với người Cộng sản, đó là một chánh sách rất phức tạp, nguồn gốc của bao lẫn lộn trong tư tưởng của nhiều người. Phải chăng đó là một chánh sách duy trì hiện trạng, chấm dứt « chiến tranh lạnh » ? Phải chăng đó là sự tiếp tục « chiến tranh lạnh » dưới một hình thức khác ? (3).

---

3) Xem : The USSR and Eastern Europe — Viện dẫn do N.H. Mager, « Conquest Without War », 1961, tr. 59. « Of course in a general sense» peaceful coexistence » describes what we have been living with for some time, if all that it means is that we inhabit the same planet and are not engaged in a fighting war with each other. But does it mean more than this ? Is « peaceful coexistence » an alterna-

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Chính người Cộng-sản cũng không xác định rõ khái niệm sống chung. Năm 1958, Khrushchev đã từng tuyên bố rằng : « sống chung bao hàm một sự khước từ tuyệt đối chiến tranh như một phương tiện giải quyết các vấn đề, cũng như sự bất can thiệp vào nội bộ của nước khác. Nguyên tắc nầy đòi hỏi các tương quan chính-trị và kinh-tế giữa các Quốc-gia phải được xây-dựng trên căn bản bình đẳng và lợi ích chung » (4).

Định nghĩa nói trên không mang lại những gì mới mẻ vì đó chỉ là sự lập lại các nguyên tắc đã được ghi trong bản Hiến chương Liên-hiệp-quốc ngay từ 1945.

Trước những lời tuyên bố rời rạc và mơ hồ của các nhà lãnh đạo Nga-sô, vấn đề tìm hiểu nội dung của « chánh sách sống chung » không phải là một vấn đề dung dị.

Thiết tưởng chánh sách ấy có thể được tóm tắt trong hai ý tưởng sau đây :

1) Chiến tranh võ lực có thể tránh nếu được thay thế bằng một sự thi thi đua giữa hai hệ thống: hệ thống Tư bản và hệ thống Cộng-sản. Cả hai hệ thống đều cố gắng tranh thủ lòng ủng hộ của các dân tộc. Các dân tộc nầy sẽ quyết định hệ thống nào chiến thắng.

2) Sự thi đua giữa 2 hệ thống sẽ loại trừ chiến tranh lạnh nhưng lại đòi hỏi một sự « đấu tranh tư-tưởng »; sự đấu tranh nầy tiếp diễn cho đến khi có sự chiến thắng cuối cùng của một trong hai hệ thống.

***

I.— Chiến tranh võ lực có thể tránh nếu được thay thế bằng một sự thi đua giữa hai hệ thống Tư bản và Cộng sản.

Lòng tin tưởng nầy là kết trình của một sự tiến triển trong tư-tưởng của các nhà lãnh đạo Nga-sô từ chủ trương chiến tranh không thể tránh của Lénine đến chủ trương chiến tranh có thể tránh của Khrushchev.

---

tive to the « cold war » ? or is it a way of describing the continuation of the « cold war » in some muted form ? This has been a source of confusion in American thinking, because a dictionary definition does not convey the full implications of the phrase, which is a technical term in Soviet usage ».

4) Viện dẫn do N.H. Mager, Tác phẩm đã dẫn, trg. 58.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Thật vậy, ngay từ 1919, Lénine đã viết rằng: « chúng ta không chỉ sống trong một Quốc-gia mà trong một hệ thống các Quốc-gia và không thể nào quan-niệm được cuộc sống của Nga-sô bên cạnh các Quốc-gia tư bản trong một thời gian dài. Cuối cùng một trong hai bên sẽ chiến thắng. Nhưng trước đó, sự tranh chấp giữa Nga-sô và các Quốc-gia Tư-bản không thể nào tránh được » (5).

Tuy nhiên Lénine đã từng công kích chủ trương của những người « Cộng-sản tả khuynh » chống lại mọi hình thức hòa bình với các Quốc-gia Tư bản vì theo Lénine Nga-sô không thể nào lớn mạnh nếu khước từ hòa-bình và mọi cuộc chung sống hòa-bình.

Chính vì ý thức được sự cần thiết của hòa-bình để chờ đợi sự trưởng thành của lực-lượng Cách-mạng mà Lénine đã ký kết thỏa ước Brest-Litovsk với nước Đức đang hùng mạnh thời bấy giờ. (6).

Staline cũng theo đường lối đó trong khoảng thời gian giữa hai đại-chiến vì nhận thấy rằng Nga-sô còn yếu kém hơn các nước Tư-bản và hơn nữa cần phải có hòa bình để phát triển Nga-sô bằng một chương trình kỹ-nghệ-hóa. Chiến tranh, theo Staline, vẫn không thể nào tránh được nhưng Nga-sô có thể hoãn lại để chờ đợi cho đến khi những mâu thuẫn nội-bộ của chế-độ Tư-bản đưa đến cuộc cách-mạng toàn diện (7).

Sau Đại-chiến thứ II, Staline vẫn phải chủ trương chung sống hòa-bình để có thể hàn gắn những vết thương do Đức-Quốc-Xã gây ra. Ngoại

---

5) Discours à l'ouverture du VIIè congrès du Parti, 18-3-1919. Oeuvres, T. 29, 4è édition, trang 133.

6) Xem Elliot R. Goodman, The Soviet Design for a World State, 1960, trang 164 và kế tiếp.

7) Compte rendu politique du Comité Central au VXè Congrès du P.C.U.S., 2-12-1927. Oeuvres T. 10, trang 288-289.
« D'où la tâche de tenir compte des contradictions qui se manifestent au sein du camp impérialiste de retarder la guerre, et à ce fin de se « racheter » auprès des capitalistes et finalement de prendre toutes les mesures nécessaires pour maintenir des relations pacifiques.
Nous ne devons pas oublier les paroles de Lénine lorsqu'il dit que le redressement de notre pays dépendra pour beaucoup du résultat de nos efforts de différer la guerre avec le monde capitaliste. Cette guerre est inévitable, mais on peut la retarder soit jusqu'au moment où la révolution prolétaire surviendra en Europe, soit jusqu'au moment où les révolutions coloniales auront atteint leur développement complet, soit finalement jusqu'au moment où les capitalistes commencent à se disputer de la répartition des colonies ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

trưởng Molotov, năm 1945, tuyên bố rằng Nga-sô cần đến hòa bình trong một thời gian dài. Tuy nhiên vì lý do thể diện, Molotov không nói rằng hòa-bình cần thiết cho sự kiến-thiết xứ sở nhưng cần thiết để thực hiện một mục tiêu rộng lớn : kiến tạo một nền kinh tế vượt hẳn nền kinh tế của các nước Tư-bản Âu-châu và Hoa-kỳ. (8)

Cuộc phong tỏa Bá linh (Berlin) và chiến cuộc Triều Tiên có thể làm chấm dứt sự chung sống hòa bình nhưng hai cuộc phiêu lưu đó chỉ là hậu quả của những sự tính toán sai lầm hơn là do ý muốn gây ra một thế chiến thứ III.

Khrushchev mặc dù luôn luôn hô hào trung thành với chủ nghĩa Marx-Lénine, không ngại ngùng sửa đổi chủ nghĩa đó. Khruschev vẫn chủ-trương chung sống hòa bình nhưng đó không phải là một giai đoạn tạm thời trước một cuộc chiến tranh không thể tránh.

Theo Khrushchev, quan điểm của Lénine căn cứ vào tình trạng của Nga-sô thời đó, một tình trạng yếu kém về kinh-tế lẫn quân sự. Ngày nay tình thế đã thay đổi. Khrushchev tin tưởng rằng cán cân lực-lượng đã ngã về bên phía Cộng-sản. Do đó chiến tranh không còn được coi như cần thiết để thúc đẩy sự chiến thắng của Cộng-sản (9).

Người Mác-xít Trung-Hoa chống lại Khrushchev ở điểm nầy. Trung thành với chủ nghĩa Lénine, Mao-trạch-Đông cho đó là một sự chủ bại.

---

8) Xem : Kulski, Peaceful coexistence, 1959, p. 128.
« You remember that the Party and the Government had proclaimed shorthy before the war that the time had come practically to formulate and realize the fundamental task of the USSR. This fundamental task was thus formulated : to overtake and surpass economically the most developped capitalist countries of Europe and the USA and finally to resolve this task within the shortest period of time ».

9) Some of Lenin's theses on inperialism refer to the period when the Soviet Union did not exist yet, when there were no other socialist States. Now the mighty Soviet Union is growing and strengthening its enormous economic and military potential, the great socialist camp is growing and strengthening, and it now counts over a billion people. We have every reason to say confidently that under the present circumtances, war is not inevitable. Whoever does not understand this has no faith in the strength and creative possibilities of the working class, underestimates the power of the socialist camp, does not believe in the great power of attraction of socialism, which has, with full clarity, proved its advantages over Capitalism ».
To 3rd Congress workers party of Rumania, Pravda June 22, 1960 viện dẫn do N.H. Mager, tác phẩm đã dẫn, trang 55.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Chiến tranh nguyên-tử nếu xảy ra lẽ dĩ nhiên sẽ gây nhiều thiệt hại cho phe xã-hội nhưng những sự tàn phá của chiến tranh không có gì là quan trọng vì « trên những sự đổ nát của đế quốc các dân-tộc sẽ xây dựng một nền văn-minh ngàn lần tốt đẹp hơn » (10).

Nhưng dù chủ trương chiến tranh có thể tránh hay chiến tranh không thể tránh, chánh sách của Cộng-sản là chung sống hòa-bình với các nước dân chủ tự-do. Họ chủ trương thay thế chiến tranh võ lực bằng sự thi đua tranh thủ lòng ủng hộ của các dân tộc.

Theo người Cộng-sản, sự sống chung không phải chỉ được quan-niệm trên tương quan giữa Quốc-gia. Mỗi hệ thống tiêu biểu cho sự thống trị của một giai cấp, một bên là giai cấp tư bản, một bên là giai cấp thợ thuyền. Giữa hai giai cấp đó lúc nào cũng có một cuộc đấu tranh đang tiếp diễn, một cuộc đấu tranh mà kết quả là sự toàn thắng của giai cấp thợ thuyền. Các chiến thắng của xã-hội chủ nghĩa trong một số Quốc-gia là một bước tiến quan trọng trên con đường đi tới mục tiêu đó nhưng thành quả đó không có nghĩa là chấm dứt sự đấu tranh giai cấp. Cuộc đấu tranh đã diễn ra trên 40 năm rồi giữa hai hệ thống xã-hội chỉ chấm dứt với sự toàn thắng trên khắp mọi nơi của hệ thống tiến bộ nhất. Đó là một định luật của lịch sử không tùy thuộc ý muốn của bất cứ Quốc gia, Chánh phủ hay đảng phái nào (11).

Điều mà các Quốc-gia, các Chánh-phủ, các giai cấp có thể làm là lựa chọn hình thức đấu tranh thích hợp. Khi đề nghị chung sống hòa-bình, Nga-sô tin tưởng rằng có thể tránh cho sự đấu tranh giai cấp trở thành một cuộc đấu tranh võ lực.

Sống chung hòa-bình có nghĩa là khước từ chiến tranh võ lực để thay thế bằng một sự thi đua hòa-bình (peaceful competition). Hình thức đấu tranh nầy phù hợp với quyền lợi của nhân loại. Không phải võ lực mà chính ý chí của các dân tộc quyết định hệ thống nào là tốt đẹp, hệ thống

---

10) Xem « Coexistence et lutte pour la paix... à la manière chinoise » (Revue de la politiqe internationale), Articles et Documents 28-9-61.

11) Xem « La coexistence pacifique et la lutte idéologique », Tạp-chí « Kommunist » No 16, Nov. 1959.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nào bảo đảm cho thợ thuyền một mực sống cao, những quyền tự do thực sự (12).

Hình thức tranh chấp nầy đi đôi với sự đấu tranh tư tưởng khi hệ thống Tư bản và hệ-thống Cộng-sản còn tranh thủ nhân-tâm thì đấu tranh tư-tưởng không thể nào tránh được.

2. Sống chung hòa bình không có nghĩa là chấm dứt mọi sự tranh chấp, tranh chấp tư-tưởng vẫn còn.

Năm 1957, trước Sô-viết Tối cao, Khrushchev tuyên bố rằng, « khi nêu lên nguyên tắc sống chung hòa bình, lẽ dĩ nhiên chúng ta không có ý định nói rằng giữa chủ nghĩa xã-hội và chủ nghĩa Tư-bản không còn mâu thuẫn, hoặc có thể dung hòa lý tưởng Cộng sản và lý tưởng tư bản... Sự khác biệt lý tưởng không thể dung hòa và vẫn còn tiếp tục » (13). « Trong thế giới ngày nay có một sự tranh chấp ghê rợn giữa hai lý tưởng xã-hội và Tư-bản và trong sự tranh chấp nầy không thể có kẻ trung lập » (14).

Cuộc đấu tranh tư tưởng tiếp diễn không ngừng cho đến khi nào còn những giai cấp khác biệt, những hệ thống xã-hội khác biệt trên mãnh đất nầy.

Nói đến sống chung hòa bình, người Cộng sản tin tưởng mãnh liệt rằng họ sẽ là kẻ chiến thắng trong cuộc tranh chấp với tư bản và lý tưởng của họ sẽ loại trừ lý tưởng tư bản trong giai đoạn cuối cùng. Như vậy làm thế nào có sự sống chung ? Để trả lời sự chỉ trích đó, Khrushchev cho rằng đó là

---

12) Xem Document sur le XXIIè Congrès du Parti Communiste de L'Union Soviétique (Moscou, 17 au 31 Oct. 1960), lục đăng trong La Documentation française, Notes et Etudes Documantaires. No 2844, 22 Dec. 1961. trg. 59. « Une lettre et une discussion vives se sont engagées entre les deux systèmes sociaux : quel système est le meilleur; lequel de ces deux systèmes donne davantage de biens aux hommes ? Comment régler alors la discussion entre ces différents systèmes : par la guerre ou au cours d'une compétition économique pacifique ? Si l'on ne se fixe pas la tâche de règler par des conflits militaires les questions litigineuses qui apparaissent dans les rapports entre Etats, cela signifie que l'on doit reconnaitre la coexistence pacifique des Etats de structures différentes ».

13) Cité par N.H. Mager, tác phẩm đã dẫn.

14) Kommunist Nov. 12-1957, trg. 28. Cité par N.H. Mager, tác phẩm đã dẫn, trang 70.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

một sự lẫn lộn giữa những vấn đề tranh chấp lý tưởng và vấn đề bang giao giữa các Quốc-gia. Trong tạp chí Foreign Affairs của Hoa kỳ, Khrushchev đã viết: « Người Cộng-sản chúng tôi tin tưởng rằng lý tưởng Cộng-sản sẽ chiến thắng trên toàn thể thế giới, cũng như đã chiến thắng tại nước chúng tôi, tại Trung-Hoa và tại vài nước khác. Có thể có người không đồng ý với chúng tôi và cho rằng lý tưởng tư bản sẽ toàn thắng. Chúng tôi không bàn luận, chúng ta có thể không đồng ý nhưng điều quan trọng là chúng tôi vẫn giữ lập trường tranh chấp tư tưởng và không xữ dụng võ lực để đạt được mục tiêu của chúng tôi » (15).

Tranh chấp tư tưởng, theo người Cộng sản, không đe dọa đến hòa-bình. Theo họ, lịch sử đã chứng minh rằng chiến tranh hay khủng hoảng chính trị trên trường quốc tế đều không do sự bất đồng tư tưởng mà trái lại bắt nguồn từ những nguyên do vật chất: tranh dành ảnh hưởng, thuộc địa, nguyên liệu, thị trường v.v...

Mặt khác sự bất đồng tư tưởng không ngăn trở sự liên minh giữa các nước xã-hội và các nước tư bản, chẳng hạn liên minh giữa Hoa-kỳ, Anh, Pháp và Nga-sô trong thế chiến thứ II. Ngày nay, người ta vẫn thấy những mối bang giao thân hữu giữa những nước không đồng lý tưởng, giữa Nga-sô, Ấn-độ, Nam Dương v.v...

Theo quan điểm của Cộng-sản, không nên nhầm lẫn tranh chấp tư-tưởng với « chiến tranh lạnh ». Chiến tranh lạnh là « một chánh sách trù liệu sự xử dụng tất cả mọi phương tiện kể cả sự tuyên truyền để một mặt sửa soạn và phát động một chiến tranh thực sự, mặt khác can thiệp vào nội bộ của các nước » (16).

Sống chung hòa-bình có một mục tiêu trái ngược; không coi chiến tranh như một phương tiện để giải quyết các tranh chấp quốc tế và ngoài ra ngăn cản mọi sự can thiệp vào nội bộ Quốc gia khác. Do đó tranh chấp tư tưởng không thể nào có đặc tính của một cuộc « chiến tranh lạnh ».

Các vấn đề thuộc phạm vi tư tưởng không thể nào được giải quyết bằng sức mạnh và cũng không thể nào dùng sức mạnh để bắt buộc một Quốc-gia phải chấp nhận tư tưởng của một Quốc-gia khác. Các nước tư bản không

---

15) Xem Kommunist, No 16 Nov. 1959 bài đã dẫn; Compte rendu du Comité Central du P.C.U.S. au XXè Congrès du Parti.

16) Xem : Kommunist, No 16, Nov. 1959, bài đã dẫn.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thể nào chấp nhận tư tưởng Cộng-sản và ngược lại các nước xã-hội không thể nào chấp nhận tư tưởng Tư bản.

Nhưng các Quốc-gia bất đồng tư-tưởng đó phải chung sống với nhau và phải giải quyết các vấn đề quốc tế bằng những phương tiện hòa-bình. Lẽ dĩ nhiên cả hai bên đều không nhượng bộ đối với các vấn đề xã-hội và tư-tưởng chính yếu nhưng có thể nhượng bộ đối với các vấn đề thuộc phạm vi khác. (17)

***

B.— Giá trị của chánh sách sống chung hòa bình và những thái-độ đối với chánh-sách đó.

Đối với những người chống cộng, một câu hỏi thiết yếu được nêu ra : Chánh sách « sống chung hòa-bình » sẽ đưa nhân loại về đâu ?

Lẽ dĩ nhiên, chánh sách sống chung ít nhất cũng duy trì được hiện trạng của thế giới. Nhưng thế nào là hiện trạng đối với người Cộng sản ?

Tác giả Walter Lippmann viết rằng : « Trong tư tưởng của Khrushchev cuộc cách-mạng xã-hội và kinh-tế đang tiến triển tại Nga-sô, Trung-hoa và những nơi khác ở Á-châu, Phi-châu là hiện trạng và Khrushchev muốn rằng chúng ta phải công nhận như thế. Chống lại cuộc cách mạng đó là một mưu toan thay đổi hiện trạng. Trong lúc chúng ta nghĩ rằng hiện trạng tức là tình trạng hiện hữu trong hiện tại, trái lại Khrushchev cho rằng đó là diễn tiến của một cuộc thay đổi cách mạng » (18).

Cùng một quan điểm với W.Lippmann, tác giả Arevell Harriman đã viết : « vẫn nhấn mạnh ý muốn duy trì hiện trạng của Nga-sô, Khrushchev cho biết quan niệm của ông về hiện trạng không phải là sự duy trì các biên giới và quân bình hiện tại. Theo Khrushchev một trong các yếu tố của hiện trạng là bước tiến của cộng sản trên đường chinh phục thế giới. Tất cả những gì ngăn trở bước tiến đó là vi phạm hiện trạng và như vậy là một hành vi xâm lăng » (19).

---

17) Xem « Rapport sur la situation internationale et la politique étrangère de l'URSS » — La Documentation Francaise, Notes et Etudes documentaires, No 2600, 27.-11-1959, trg. 4 và kế tiếp.
18) Xem : W. Lippmann, The Communist world and ours, 1959, trg. 13.
19) Xem : A. Harriman, Peace with Russia, 1959, trg. 16.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tóm lại, theo quan niệm của Nga-sô sống chung có nghĩa là các Quốc-gia không Cộng-sản phải chấp nhận một cách hòa-bình sự bành trướng của chủ nghĩa Cộng-sản như là một giai đoạn không thể tránh của lịch sử. Mọi cố gắng can thiệp vào những lãnh thổ bị đặt dưới sự thống trị của Cộng sản hay mọi cố gắng chống lại những sự bành trướng đó tức là từ khước sống chung.

Sống chung chỉ là một sách lược của Cộng-sản. Đối với người Cộng-sản cứu cánh của họ là thực hiện chủ nghĩa Cộng-sản ở khắp mọi nơi. Do đó chiến tranh hay sống chung hòa bình tất cả đều là những phương tiện để thực hiện cứu cánh đó. Sự lựa chọn giữa chiến tranh và sống chung hòa-bình chỉ nằm trong phạm vi chiến thuật mà thôi.

Chính các nhà lãnh đạo Cộng-sản cũng không dấu ý định của mình. Năm 1920, Lénine đã từng tuyên bố : « chừng nào còn chế độ tư bản cùng với chế độ cộng-sản thì chúng ta không thể sống trong hòa-bình... Ngày nào mà chúng ta đủ sức đè bẹp chế độ tư bản thì chúng ta sẽ nắm lấy cổ nó » (20). Khrushchev luôn luôn nhắc lại tư tưởng của Lénine nhưng không công nhận chánh sách sống chung hòa bình là một sách lược, đó chỉ là một nguyên tắc của chánh sách ngoại giao Nga-sô. Nhưng đây chỉ là một sự mâu thuẫn trong tư tưởng của Khrushchev . Vì lúc nào Khrushchev cũng tin tưởng ở sự chiến thắng cuối cùng của Cộng-sản: « lòng tin tưởng quả quyết của chúng tôi là sớm muộn gì chế độ tư bản cũng nhường bước cho chế độ xã hội. Không ai có thể chận đứng bước tiến của con người, cũng như không ai có thể ngăn trở đêm kế tiếp ngày » (21).

Chánh sách « sống chung hòa bình » là một sách lược của Cộng-sản. Đó là một sự thật hiển nhiên rất khó phủ nhận. Nhưng giả thuyết rằng người Cộng sản có thành thật chăng nữa, chánh sách đó có thể dễ thi hành trên phương diện thực tế hay không ?

Người Cộng-sản đề nghị thay thế chiến tranh võ lực bằng một sự thi đua giữa hai hệ thống Tư bản và Cộng-sản, thi đua nâng cao mực sống người dân, phát triển toàn diện con người.

Sự thi đua dù dưới hình thức nào đi nữa, thiết tưởng chỉ có thể quan niệm và thực hiện được nếu có đủ ba điều kiện sau :

---

20) Viện dẫn do N.H. Mager, tác phẩm đã dẫn.
21) Viện dẫn do N.H. Mager, tác phẩm đã dẫn.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

—Các đương sự phải có ý định tham dự vào cuộc thi đua và có thể phát biểu rõ ý định của mình.

—Những điều kiện của cuộc thi đua phải bình đẳng và bó buộc đối với hai bên.

—Phải có một trọng tài để quyết định về kết quả của cuộc thi đua.

Những điều kiện nói trên không thể có trong cuộc thi đua mà Cộng sản chủ trương.

Người Cộng-sản chủ trương một cuộc thi đua giữa hệ thống Tư bản và hệ thống Cộng-sản. Nhưng một hệ thống chỉ là một cái gì trừu tượng. Nó không tiêu biểu được toàn thể các ý kiến tự-do của những người sống trong một hệ thống, những ý kiến bầy tỏ sự chấp nhận cuộc thi đua với những người sống trong một hệ thống khác. Hơn nữa, nếu về phía hệ thống Cộng-sản, người ta có thể in vào trí não con người ý tưởng theo đó họ phải tham dự vào cuộc thi đua thì trái lại điều nầy không thể quan niệm được trong hệ thống dân chủ tự-do, trong đó con người không phải chỉ biết có « một hệ thống » mà nhiều hệ thống khác biệt nhau.

Các điều kiện của cuộc thi đua không thể nào bình đẳng, không thể nào ràng buộc các đương sự vì nó không rõ rệt. Những người sống trong một hệ thống phải có thể có những ý kiến riêng căn cứ vào nhận xét sáng suốt về những điều lợi hại của hệ thống đối lập. Điều kiện nầy chỉ có thể có trong hệ thống dân chủ tự do, trái lại trong hệ thống cộng-sản với bộ máy kiểm soát chặt chẽ của nhà nước, một hệ thống tuyên truyền độc chiều, con người hoàn toàn bị cô lập với thế giới bên ngoài (22).

Nhiệm vụ trọng tài của cuộc thi đua theo người Cộng-sản sẽ được giao phó cho các dân tộc. Nhưng đây là một sự mâu thuẫn vì một mặt các dân-tộc phải tham dự vào cuộc thi đua và mặt khác phải làm trọng tài cho cuộc thi đua. Hơn nữa, làm thế nào quan niệm được rằng các Chánh phủ trong một hệ thống có thể hỏi các dân-tộc của mình xem họ chấp nhận hệ thống nào vì hệ thống đó tốt đẹp hơn hệ thống đối lập. Một cuộc dò hỏi ý kiến như thế không có nghĩa gì cả vì như chúng ta vừa nhận thấy, các dân tộc sống trong « hệ thống xã-hội ». Không thể nào có được một yếu tố so sánh để có thể có ý kiến.

22) Xem : George Kennan: « From the time of their seizure of power, forty years ago, the Russian Communists have always been characterized by their extraordinary ability to cultivate falsehood as a deliberate weapon of policy » — cité par N.H. Mager, tác phẩm đã dẫn trg. 330.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Người Cộng-sản chủ trương rằng sự thi đua giữa hai hệ thống Tư-bản và Cộng-sản bao hàm một sự tranh chấp tư tưởng. Nhưng thế nào là tranh chấp tư tưởng ? Sự tranh chấp nầy được theo đuổi với những phương tiện nào ? Những phương tiện nào được công nhận ? Những phương tiện nào bị cấm đoán ?

Theo người Cộng-sản không nên lầm lẫn tranh chấp tư tưởng với « chiến tranh lạnh » và cũng không nên lầm lẫn những phương tiện của hai loại tranh chấp đó. Tranh chấp tư tưởng không được đi đến chỗ xen vào nội bộ của các Quốc gia vì như vậy không còn là một vấn đề tư tưởng mà là vấn đề phương tiện chính trị. (23)

Nhưng đến giới hạn nào mới gọi là không can thiệp vào nội bộ của một Quốc-gia ?

Tất cả những câu hỏi nầy không được giải đáp một cách thỏa đáng.

Trong thực tế, chúng ta thấy rằng tranh chấp tư tưởng không khác biệt với chiến tranh lạnh. Đối với Cộng sản, phương tiện của tranh chấp tư tưởng cũng chỉ là những phương tiện của chiến tranh lạnh, cũng vẫn những hình thức xâm nhập và phá hoại mà chúng ta khỏi cần nhắc đến.

Theo ý muốn của các nhà lãnh đạo Cộng-sản, cuộc tranh chấp tư tưởng phải được theo đuổi một cách quyết liệt cho đến khi xảy ra cuộc cách-mạng « xã-hội và kinh-tế » tại các nước tư bản. Vậy tranh chấp tư tưởng chỉ là một sự thách đố và một sự lừa phỉnh dư luận thế giới, lừa phỉnh bằng cách dùng những danh từ mơ hồ để xác định những gì mà người Cộng-sản cho là khác biệt giữa hai loại tranh chấp.

***

Đứng trước một chánh sách mơ hồ với nhiều ẩn ý chính trị của người chủ trương nó, những người bên ngoài hệ thống Cộng-sản có nhiều thái độ khác biệt nhau.

Một số người khước từ tuyệt đối, đề nghị của Cộng-sản. Theo họ sự xung đột giữa hai quan niệm Tự do và Cộng sản chỉ có thể giải quyết bằng sự loại trừ hẳn một phe chớ không thể nào chung sống được trong một khoảng không gian có giới hạn nầy.

23) Xem « Kommunist », No 16, Nov. 1959, Bài đã dẫn.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Cộng-sản là một mối hâm dọa, một tai họa nặng nề cho nhân loại. Với sự khác biệt trong hệ thống kinh tế, trong quan niệm về con người, trong những ước vọng chính trị, giữa thế giới Cộng-sản và thế giới Tự-do đã có một hố chia cách sâu xa khó bề lấp lại. Hơn nữa chính người cộng-sản cũng chủ trương giải pháp loại trừ nầy. Tuy chủ trương chung sống nhưng lúc nào họ cũng mong mỏi rằng hệ thống đối lập sẽ sụp đổ bởi những mâu thuẫn nội bộ đưa đến cuộc cách mạng toàn diện.

Thái độ nầy có vẻ hợp lý nhưng đó là một điều ngộ không phải là không nguy hiểm.

Thật vậy, nếu không chấp nhận chánh sách sống chung hòa bình tức là chủ trương phải loại trừ hẳn hệ thống cộng sản ra khỏi trái đất nầy.

Sự loại trừ nầy sẽ được thực hiện như thế nào ? Lẽ dĩ nhiên bằng võ lực. Nhưng với sự tiến bộ của khoa học ngày nay, những hậu quả của một cuộc chiến tranh nguyên tử rất khó đo lường. Chính vì e sợ những hậu quả ghê gớm đó mà người Cộng-sản, mặc dù lúc nào cũng mong loại trừ hẳn hệ thống Tự-do, phải chủ trương chung sống hòa-bình. Khrushchev đã từng biểu lộ sự e sợ đó khi nói rằng : « bất cứ cuộc chiến tranh nào gây ra do những lực lượng xâm lăng đều phải huy động những khí giới tàn phá tối tân đưa đến những sự hy sinh nhân mạng vô ngần, những sự sụp đổ kinh tế lớn lao chưa từng thấy, sự tiêu hủy bao thành phố, bao trung tâm kỹ nghệ và canh nông, bao giá trị vật chất tạo nên do công lao của nhiều thế hệ » (24).

Hơn nữa giải pháp loại trừ nầy còn cả một nguy cơ khác. Một hệ thống sau khi đã loại trừ được hệ thống đối lập của mình, phải chăng tự nó sẽ trở nên chật hẹp và từ bỏ lý tưởng đã theo đuổi ?

Chúng ta tưởng tượng hệ thống dân-chủ tự-do hoàn toàn loại trừ được đối thủ rồi. Khái niệm tự-do sẽ trở nên trừu tượng đối với đa số và trong thực tế một nhóm người khôn ngoan sẽ thao túng được tự do của người khác. Hơn nữa chúng ta phải công nhận rằng những sự tiến bộ của chế độ tư bản trong thế kỷ qua một phần lớn là do sự hiện hữu của một hệ thống đối lập với chế độ ấy.

Ngược lại chúng ta tưởng tượng hệ thống Cộng-sản loại trừ được hệ thống tự-do, những kẻ nắm giữ uy quyền sẽ không biết một giới hạn nào nữa. Chế độ độc tài trở nên ngàn lần nguy hiểm hơn.

---

24) Viện dẫn do N.H. Mager, Tác phẩm đã dẫn, trg. 67.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Khước từ sống chung là một giải pháp không thể nào chấp nhận được Không thể vì sự quả quyết của người Cộng-sản ở chiến thắng cuối cùng của họ mà các Quốc gia không thể chấp nhận sự sống chung. Một thái độ khước từ chỉ là một sự tin tưởng ở định mệnh của lịch sử và là một sự phủ nhận khả năng biến đổi sự vật của con người. Bước tiến của lịch sử không tùy thuộc một cách máy móc vào các lực lượng vật chất của sự sản xuất như học thuyết Mác-xít đã chủ trương. Con người do ở khả năng sáng tạo của mình có thể điều khiển chiều hướng của lịch sử. (25)

Ngày nay, không ai có thể phủ nhận giải pháp sống chung là một con đường duy nhất khả dĩ duy trì được sự sống còn của nhân loại.

Chính Hoa-kỳ vẫn không chống lại chánh sách sống chung. Ngoại trưởng Herter đã từng tuyên bố : « Tôi cho rằng về mấy điểm chính chúng ta có thể tạo ra những chủ trương chung, ở chỗ nào mà cả hai bên cùng có quyền lợi, quyền lợi chung ấy là ý chí sinh tồn. Vì cả hai bên đều có ý chí nầy, vậy cả hai bên đều có thể đặt ra những nguyên tắc căn bản bắt buộc ai cũng phải theo cho đúng để cho cuộc thi đua trong hòa bình đó vẫn phải có một giới hạn đủ bảo đảm cho cuộc sống chung ». Cùng một quan điểm điểm đó Tổng-Thống Eisenhower đã nói : « Tất cả các nước đều chủ trương chung sống hòa-bình trong tự-do ! Các nước đều phải tự-do. Các nước đều mở rộng đón tiếp làn gió mới và tất cả cố gắng thi đua về phương diện kinh tế theo những khuôn khổ nhất định và không vi phạm các kỷ luật đã đặt ra » (26).

Như vậy Hoa-kỳ đã chấp nhận nguyên tắc « chung sống thi đua » (competitive coexistence), nhưng đòi hỏi những điều kiện rõ rệt, nhất là điều kiện thi đua trong sự tôn trọng tự do. Với những điều kiện rõ rệt ràng buộc cả hai bên, một cuộc thi đua kinh-tế không những có thể quan niệm được mà còn là một sự cần thiết cho nhân loại.

---

25) Xem : Jean Conilh, « la politique du genre humain », Esprit, Mars 1960. « Le refus pur et simple de la coexistnce pacifique, comme l'affirmation soviétique du triomphe inéluctable de l'idéologie communiste, participent de la même illusion philosophique : la croyance en la nécessité de l'histoire, toute faite d'avance, et à l'impossibilité d'une transformation des choses par l'action créatrice des hommes ».

26) Viện dẫn do Nguyễn Phan Châu, « Viễn ảnh sống chung hòa bình » Quê-Hương, số 9 tháng 3-1960.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Thật vậy, chúng ta phải công nhận rằng chiến tranh là một hành vi phản kinh-tế (27). Chúng ta thử tưởng tượng nếu số tài nguyên khổng lồ mà hai hệ thống Cộng sản và Tự-do đã dành cho cuộc thi đua vỏ trang từ sau thế chiến thứ I đến nay, số tài nguyên đó được đem xử dụng để nâng cao mức sống của con người, nhân loại sẽ được lợi biết bao.

Hơn nữa, ngày nay, các cường quốc đứng đầu trong hai hệ thống đã chú trọng đến phần lớn nhân loại đang nghèo đói. Cả hai hệ thống Tự-do và Cộng-sản chưa tìm được phương thức phát triển thích hợp với hoàn cảnh của các Quốc-gia chậm tiến. Do đó một sự chung sống giữa hai hệ thống rất cần thiết để tìm ra một lý thuyết phát triển mới mẻ (28).

Vì quyền lợi của nhân loại mà các Quốc gia trong hệ thống tự-do phải chấp nhận chủ trương chung sống hòa bình của Cộng-sản. Tuy vậy các quốc gia trong khối Tự-do phải luôn luôn nhớ đến cứu cánh của cộng sản là tiêu diệt hệ thống Tự-do. Do đó cần phải có một thái độ sáng suốt để đối phó với chủ trương đó.

Thực trạng chính trị trong một Quốc-gia đã chứng minh sự thất bại của chính sách sống chung. Sống chung thiết tưởng chỉ có thể quan niệm được trên phương diện chính trị đối ngoại. Trái lại trên phương diện chính trị đối nội sống chung sớm muộn gì cũng đưa đến một sự mâu thuẫn vì lực lượng Cộng-sản không bao giờ bỏ lỡ cơ hội khai thác tình trạng sống chung (29).

Đứng về phương diện các nước nhỏ, chánh sách sống chung có thể mang lại những nguy cơ khác. Với chánh sách đó, hai cường quốc Nga, Mỹ thỏa hiệp nhau để xây dựng một nền trật tự mới cho thế giới. Lẽ dĩ nhiên đó là nền trật tự của Mỹ-Nga. Nói cách khác, đó là sự ấn định ranh giới ảnh hưởng của hai bên, sự phân chia thế giới cho hai cường quốc. Phải chăng đó là những gì đã xảy ra trong những nước nằm trong vòng ảnh hưởng

27) F. Perroux : « Considérer la guerre comme l'acte anti-économique par excellence du point de vue de l'ensemble des hommes », cité par J. Conilh, Bài đã dẫn.

28) Xem : Henry G. Aubrey, Coexistence : Economic challenge and Response, 1961.

29) Xem : « Au Laos : une Coexistence hostile », Esprit, Mars 1960.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

của Nga-sô ? Phải chăng đó cũng là những mưu toan hằng cữu của Hoa-kỳ trong mối bang giao với các quốc gia trong khối Tự-do ?

Hơn nữa, nếu vận mệnh thế giới tùy thuộc vào các cường quốc, sự kiện đó đưa đến một hiện tượng mà chúng ta đã bắt đầu thấy xuất hiện. Con người, các dân tộc sẽ dần dần không để ý đến thực tại chính trị, bỏ hẳn trách nhiệm lịch sử của mình. Nền dân-chủ sẽ chịu ảnh hưởng vì dân chủ không phải chỉ là một hệ thống cai trị, mà còn là một phương thức để cho con người nhận lấy trách nhiệm của mình, trách nhiệm cá nhân và tập thể (30).

***

Nếu sống chung hòa bình chỉ là một sự thay thế « chiến tranh lạnh » bằng một cuộc thi đua kinh tế, chủ trương đó không phải là một giải pháp khả dĩ giảải quyết được cuộc xung đột giữa hai quan niệm tự-do và cộng-sản.

Thật vậy, chúng ta rất khó quan niệm một cuộc sống chung giữa hai lý tưởng đối lập nầy. Sống chung chỉ là một sự thỏa hiệp nhưng sự thỏa hiệp chỉ có thể thực hiện được khi sự xung đột chỉ liên quan đến những điểm chi tiết hay tạm thời thôi. Trái lại những sự bất đồng sâu sắc về nhân sinh quan khó bề dung hòa được.

Cùng một quan điểm đó, người cộng-sản đã chủ trương một cuộc tranh chấp lý tưởng mãnh liệt cho đến giai đoạn cuối cùng. Không thể nào có sự thỏa hiệp giữa lý tưởng cộng-sản và tự-do (31).

Cuộc tranh chấp giữa hai hệ thống ý thức hệ của nhân loại đã không thể giải quyết được bằng một sự loại trừ tàn bạo (vì như chúng ta đã thấy đó là một giải pháp không kém phần nguy hiểm), cũng không thể giải quyết bằng

30) Xem : « La démocratie est une idée neuve », Esprit, Septembtre 1959.

31) Xem : Kommunist, No 16, Nov. bài đã dẫn. « Entre les conceptions du monde bourgeois et prolétaire, il n'y a pas et il ne peut pas avoir de compromis. Propriété privée ou propriété commune, Etat bourgeois ou dictature du prolétariat, démocratie bourgeoise ou socialiste, sur toutes ces questions et sur d'autres, tout aussi importantes, on ne peut être que d'un côté ou de l'autre; il n'y a pas de moyen terme ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

một sự thỏa hiệp tạm thời, thiết tưởng chỉ có thể tìm thấy được đường thoát trong sự cố gắng đi tới một sự tổng hợp phong phú để tìm ra một ý thức hệ trong đó con người có địa vị xứng đáng của mình. Sự tổng hợp nầy thuộc phạm vi triết học.

Ở đây chúng ta chắc chắn rằng sự tổng hợp đó chỉ xảy ra trong hệ thống dân chủ tự do. Thực vậy chỉ có hệ thống dân chủ tự do mới gây được những điều kiện cần thiết cho một sự tổng hợp vì hệ thống nầy không loại trừ tàn bạo khuynh hướng đối lập của mình mà trái lại sẵn sàng rút kinh nghiệm ở sự chỉ trích của đối phương để cải tiến. Chiến đấu chủ nghĩa cộng-sản trong lãnh vực hoạt động, hệ thống dân chủ tự-do để cho chủ nghĩa đó được tự-do diễn tả trong phạm vi ý thức. Nhờ vậy một sự tổng hợp hy vọng xảy ra.

NGUYỄN HỮU LÀNH

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Kịch-gia Ionesco

VÀI LỜI GIỚI THIỆU

Elvira TRƯƠNG-BỬU-LÂM

« Màn thứ I — Ông Smith, người Ăng-lê, trong một chiếc ghế dựa với một đôi dép ăng-lê, đang hút một ống điếu ăng-lê...

Bà Smith, người Ăng-lê, đang vá những đôi vớ ăng-lê. Một hồi im lặng ăng-lê rất lâu. Cái đồng hồ ăng-lê đánh 17 tiếng ăng-lê.

Bà SMITH : Chết, đã chín giờ rồi. Chúng tôi đã xơi canh, cá, khoai tây chiên với mỡ, cải ăng-lê. Mấy đứa nhỏ uống nước ăng-lê. Chúng tôi ăn rất ngon miệng, chiều nay. Và cũng vì chúng tôi ở trong vùng phụ-cận thành Lôn-đơn nên tên của chúng tôi là Smith.

Trong câu nói thứ nhất này chúng ta không thấy một mảy-may gì kích-động, cũng không có một điều gì bí mật.

« Màn thứ XI (màn chót), trong lúc màn từ từ khép lại thì chúng ta thấy hai ông bà Martin, trong một tình-trạng y như hai ông bà Smith ở màn đầu, lập y lại những câu nói của ông bà Smith. Tuồng hát bắt đầu diễn lại y như nó đã diễn. Chỉ có một điểm khác : các vai tuồng đã được thay đổi.

Bà Martin — *Chết, đã chín giờ rồi. Chúng tôi đã xơi canh, cá, khoai tây...*

Hai đoạn văn trích trong màn đầu và màn chót của tấn tuồng có nhan-đề là *Người Nữ ca-sĩ sói (La Cantatrice Chauve)* dường như không có một đặc-điểm nào để có thể liệt tuồng ấy vào hạng « tiền tiền ». Hai đoạn trên đây cũng không cho phép chúng ta đoán được tác-giả của chúng là một tác-giả đã được các giới bàn-cãi không ngừng trong 12 năm vừa qua. Nhưng đó là một sự kiện đã xảy ra, và đó cũng là một sự kiện mà chúng ta cần phải nhìn-nhận và tìm hiểu chúng ta phải trở lại đến năm 1950 để theo dõi lịch-trình diễn tiến sự nghiệp kịch-nghệ của Eugène Ionesco. Ngày 11 tháng năm, năm 1950, tại rạp *Noctambules* ở Ba-lê, vở kịch *Người Nữ ca-sĩ sói* được đem ra diễn lần đầu tiên. Khán-giả đều tỏ bày cảm-tưởng của mình qua ba giai đoạn: ngạc nhiên, phì-cười và im-lặng. Thoạt tiên, họ thấy ngạc nhiên bởi những câu nói rất tầm thường và vô nghĩa của vở-kịch. Nhưng rồi họ, không thể nhịn cười trước một vài ngộ-nghĩnh và lố-bịch của tấn-tuồng. Sau cùng khi khán-giả tự bắt-buộc mình phải tìm hiểu ý-nghĩa sâu-xa, lý-do của vở kịch, thì lúc đó, rụt rè họ ngưng bình-phẩm và mỗi người

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đều giữ im-lặng. Để rồi sự im-lặng ấy được thay thế bởi một sự vắng mặt tuyệt đối. Trải qua 6 tuần lễ mà tấn tuồng nói trên được tiếp-diễn, rạp hát hoàn-toàn trống trơn, mặc dầu thành phố Ba-lê có hơn 4 triệu dân, không biết bao nhiêu là du-khách thông thạo Pháp-ngữ và cũng không biết bao nhiêu là sinh-viên hay giáo-sư ngoại quốc hằng đến thủ-đô này để học-hỏi thêm về văn hóa Pháp.

Ionesco là khán-giả độc nhất của vở kịch mình, với bà Ionesco và cô con gái. Nhưng Inesco không hề nản chí trước sự từ chối ngoan-cố đó của khán-giả. Ngồi một mình trước sân-khấu, ông nhận-định được một cách sâu xa tầm quan trọng của một cuộc mạo-hiểm « *kỳ lạ, không thể tả và cũng không thể đem gì thay thế được* » là ngồi nhìn sống động trên sân khấu tất cả những vai tuồng, những nhân-vật do tự tay mình đào tạo ra.

Vào tháng chạp năm sau, 1951, một vài khán giả tò mò tiếp đón một cách khá lạnh lẽo, trên sân khấu của *Théâtre de Poche*, một bi-kịch hài-hước mệnh đề *Bài học* (La leçon).

Tháng tư năm 1952, *Những chiếc ghế (Les Chaises)*, một hài-kịch bi-thảm được trình-diễn tại rạp *Lancry*. Mặc dầu những bước đầu bi quan và thảm hại ấy, cái tên Ionesco cũng bắt đầu trở thành khá quen thuộc để lôi cuốn một số người mời và một vài nhà phê-bình đến xem trình-diễn vở tuồng mới này. Đó là một bước tiến, nhưng cũng hơi buồn cười. Các khán giả được mời đều thuộc về một giới thuần thục. Gần một phần tư thế kỷ nay, họ đã trải qua bao nhiêu là « quái gở » trong phạm vi của bảy nghệ thuật. Họ không lạ gì với phái đa-đa, phái siêu-nhiên, phái tương-lai, phái vô văn chương (alittérature) và bao nhiêu phái khác nữa. Nhưng lần này, đối với Ionesco, họ đã tỏ bày lập-trường của họ trong một phản ứng tự nhiên, không kiểm soát là không kém phần hung hăng. Còn về phần các khán-giả thường thì họ vẫn còn giữ một thái độ rụt rè, e ngại, có lẽ vì họ chưa đọc được một bài phê bình nào của những nhà thông thái. Cũng vì thế nên họ không màng đến xem. Hoặc giả một vài người có phiêu lưu đến rạp hát thì cũng chóng bỏ đi vì họ không biết phải phản-ứng như thế nào.

Cũng vào thời ấy, Arthur Adamov, một kịch-gia nổi tiếng, một hai khi có ghé ngang xem hát, và nhủ rằng : « *Một sân khấu không người, những chiếc ghế không người, dưới lầu không người, trên bao lơn không người, cả rạp không người : người ta diễn tuồng không cho ai cả. Thật là quá xá (Ça a de la gueule)*.

Đầu năm 1953, tại rạp *Quartier Latin*, một vở tuồng mới *Nạn nhân của phận sự (Victime du devoir)*, một thảm-kịch giả (pseudo-drame) và tháng 9, tuồng *Cô gái tìm chồng (Une jeune fille à marier)* tuồng ngắn, tại rạp *Huchette*. Tình trạng vẫn không thay đổi. Khán giả vẫn vắng mặt.

Ngày 14-4-1954, năm nên nhớ, tại rạp *Babylone*, nhà đạo-diễn J.M. Serreau tổ-chức hát vở tuồng 3 màn, *Amédée hay làm sao bỏ dẹp (Amédée ou comment s en débarrasser)*. Lần thứ nhất, khán giả hình như đã biết tìm hiểu băng giá đã vỡ. Cái tử thi vĩ-đại bằng bong bóng sống sượt chiếm cả sân khấu và những chiếc nấm « đông con » đã « câu » được khán giả.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Năm sau, tuồng *Jacques hay sự phục tòng (Jacques ou la soumission)*, hài-kịch tự nhiên, được nhiều người hưởng ứng. Nhưng đó là không bao lâu trước khúc hải-hoàn, vì năm 1956, tân tuồng *Những chiếc ghế* được diễn lại trước bao khán giả. Đó cũng là ngày vinh quang của kịch nghệ của E. Ionesco.

Từ đấy, tất cả các phần tử « cao trào » của thành phố Paris đều ngoảnh nhìn lại phía nhân-vật ngoại quốc mới khám phá được đó, sinh tại Bucarest (Rumania) năm 1912 và Paris, sau một thời-gian che-chở ông, đã trở thành từ năm 1935, quê hương thứ nhì của ông.

Tờ *Figaro littéraire* đăng trên trang đầu một bài của J. Anouihl khen tặng và nâng-bốc tác-giả của *Những chiếc ghế*, xem Ionesco như một tác-giả phong-phú hơn Strinberg và so sánh ông với Molière. Đó là một bài báo càng đáng tin hơn nữa và cùng lúc ấy, một tân tuồng của J. Anouihl cũng đang được hát tại một rạp gần đó. Bài báo ấy có một hậu quả trực tiếp trong giới « trí-thức » vì từ đó khán giả tấp-nập đến rạp, cho đến các chiếc ghế cũng không còn trống. Từ bấy giờ, trong giới thuần thục, ai cũng cảm thấy cần phải nói đến và, hơn nữa, phải khen tặng Ionesco. Tất cả các tuồng hát của Ionesco được nhà Gallimard xuất-bản và gần đây một bản kịch mới nữa vừa ra đời. Đó là tuồng *Con Tê-giác (Le Rhinocéros)*, đã được diễn trước hết tại Lôn-đơn. Hiện giờ tên của Ionesco có lẽ đã lan ra khắp cùng các nước Âu-Mỹ : từ Pháp đến Phần-lan xuyên qua nước Đức, từ Ý-đại-lợi sang Israel, và từ Anh sang Mỹ. Từ tháng 5 năm 1962, không ai còn có quyền không biết tới tên Ionesco nữa, vì cho đến một tuần báo phụ nữ Pháp *Elle* cũng đã dành nhiều trang để phân-tích những gì mà các bà cùng các cô phải nói và phải nín về Ionesco.

Giờ đây, khi ta bàn đến Ionesco là không phải chúng ta giới thiệu một kịch-gia tiền tiến, không ai biết đến mà trái lại chúng ta để cập tới một nhà văn lừng danh, có một chỗ đứng vững chãi trong giới văn học.

Nhưng những nhân xét trên đây chưa đưa chúng ta vào trung tâm của vấn-đề. Điều cốt yếu đang còn chờ chúng ta : đó là tìm hiểu hay đúng hơn là cố đi đến gần kịch nghệ của một nhà tiên phuông và tránh khỏi, nếu có thể, những cạm bẫy của một cuộc chú-giải quá rườm rà. Có lẽ phương pháp giản tiện nhất để tìm hiểu tác giả là nên nêu một cách nhanh chóng những gì không phải là ông và những gì ông không muốn, qua những lời giải thích của chính ông và xuyên qua phương pháp tiêu cực ấy, tìm hiểu kịch nghệ của ông.

Sau đây là lời giải thích của tác giả về một vấn đề quan trọng của kịch nghệ, đó là vấn đề « minh tinh » của sân khấu.

« Tôi không thích người đóng tuồng, minh-tinh mà tôi coi như là một phần-tử hỗn-loạn, chia rẽ, đập phá tất cả tình-trạng nhứt trí của sự tổ-chức một tuồng hát trên sân khấu và kéo tất cả về mình, làm thiệt hại cho sự toàn vẹn của các cơ-cấu kịch-nghệ ».

Ở thế kỷ 20 này, khi mà bao nhiêu khán giả đi xem một tuồng hát hay một phim chỉ vì một minh tinh, một kịch gia lại có một ý nghĩ như trên, đó không phải

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

là một điều đáng chú ý sao ? Nếu Ionesco chống lại « minh-tinh » nghĩa là chống lại một người đóng tuồng có tên tuổi, có vị trí trong thời gian và không gian, thì, cũng trong tinh-thần đó, Ionesco chống lại những vai chính trong một tuồng hát. Trong kịch nghệ của Ionesco, không có vai nào trội hơn vai khác một cách quá đáng. Kịch nghệ của Ionesco không có Cid, cũng không có Phèdre, cũng không có Caligula và cũng không có Magis.

Và nếu Ionesco không muốn có minh tinh hay không muốn có vai chính, thì tác giả cũng không muốn theo đuổi một « chủ nghĩa » nào. Thật vậy, không có một vở tuồng nào của Ionesco đã được xây dựng theo một « chủ nghĩa » hướng đạo : không có Roméo và Juliette, không có các thần thánh của Hy-lạp và La-mã, không có một « con người mô-phạm », cũng không có một vai siêu-nhân, không có người giả dối, không người hà-tiện, không ai bị cầm sừng, không có các phụ nữ thông-thái và cũng không có những nhân vật xinh đẹp với bao khêu gợi hay ít lắm cũng luôn luôn làm vui mắt. Nói tóm, không bao giờ có một tính nết khuôn mẫu. Những nhân vật mà Ionesco đặt lên sân khấu không phải là những người mà khán giả phải lấy làm gương để theo hay để chừa. Những nhân vật ấy, tuy vẫn đội lốt người như mỗi người trong chúng ta, tuy vẫn đi đứng trong khung cảnh chật hẹp của đời người, đều vượt một cách hết sức tự nhiên khỏi tất cả những tiêu chuẩn luân lý mà ta luôn áp dụng hằng ngày. Nếu Ionesco loại bỏ tất cả mọi « chủ nghĩa » khỏi kịch nghệ của ông, là vì ông cảm thấy rằng bất cứ mọi chủ nghĩa nào cũng không bao giờ được trọn vẹn và cũng luôn luôn thiên-vị và, vì thế mà vẫn lệ thuộc vào thời-gian-tính, nghĩa là sẽ có lúc phải lỗi thời. Một lý do khác nữa khiếnIonesco từ chối không đem kịch nghệ mình để phụng sự một chủ nghĩa nào hết, dù chủ-nghĩa ấy có cao cả đến đâu đi nữa, là vì kịch nghệ của ông có một đường lối riêng biệt, có một « ngôn ngữ » riêng biệt. Đường lối ấy và ngôn ngữ ấy có những nhu-cầu riêng của chúng và không thể gò ép vào những phạm trù suy lý hay biện chứng của những chủ nghĩa ấy. Cũng vì thế mà Ionesco không nhận những « ý tưởng bàn đạp », nguyên liệu của bao nhiêu vở tuồng « trí thức », vì những ý-tưởng ấy, ngoài việc không thỏa-mãn những nhu-cầu kịch-nghệ, còn bắt buộc đưa đến những phản ứng cố định, không tự nhiên, trống rỗng ý nghĩa, cũ kỹ, nghĩa là đưa đến những gì có thể che dấu, giết chết cái tuyệt đối mà ông hằng theo đuổi.

Đến đây, có lẽ là đúng lúc chúng ta cần nhận định rằng, cũng như trong những ngành mỹ thuật khác hay cũng như một vài khuynh-hướng trong thi ca hiện đại, Ionesco cố gắng tìm về đến « bản chất » của kịch nghệ. Để đạt mục đích đó, ông thấy cần phải cạo rửa tất cả những gì không thuần túy thuộc về kịch nghệ và tất cả những gì đã ăn bám vào đó để thỏa mãn lòng ham muốn « tuyên truyền » của mỗi người trong chúng ta muốn dùng kịch-nghệ để phổ-thông một chủ-nghĩa, một tư-tưởng v.v... Thái độ của Ionesco trong công-cuộc tìm hiểu bản chất của kịch nghệ không căn cứ trên một thành-kiến, ông luôn luôn bài trừ những thành-kiến. Trái lại thái-độ đó là cách trả lời của ông trước một sự đòi hỏi quyết liệt của kịch nghệ làm cho ông nhận định một cách rõ rệt rằng khi đem những tư tưởng, những chân lý trừu tượng ghép, tháp lên những lời nói, cách đạo diễn hay, nói chung, lên các cơ cấu của kịch nghệ là làm một việc vô ích, vô lý và vô nghĩa. Làm việc đó là muốn hợp-nhứt-hóa những thể cách diễn tả không thể hợp nhứt được và lối đó sẽ làm tê liệt mọi sáng tác kịch nghệ.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nếu đi cho đến cùng mà nói, thì dầu kịch nghệ có thể diễn tả hay chứng-minh cho một thuyết nhứt định nào trên sân khấu đi nữa, thì kịch nghệ cũng chỉ là một môi-vật suy-nhược, chỉ diễn tả một cách đại-khái tư-tưởng của tác giả và cũng vì đó làm cho tư tưởng ấy trở thành vô cùng mộc mạc, sơ lược. Đúng thế, vì kỹ thuật kịch nghệ bắt buộc phải có những « đại bình diện » (gros plan) trong đó không có một mảy may nào là tiểu-dị (nuance). Kịch nghệ là một nghệ-thuật cần đưa đến cảm giác và những cảm-giác ấy phải là những cảm-giác trọng đại, thô-sơ. Nếu những cảm-giác ấy không trọng đại, thô sơ thì tuồng hát không thế nào không trở thành những trò hề giả tạo, đưa đến sự khó chịu hơn là sự tiêu khiển. Thay vì cho dầu những mánh khóe của kịch nghệ, trái lại phải làm sao cho chúng trở thành hiển nhiên, nhấn mạnh đến cực độ những cảm giác muốn gieo rắc, để đi đến sự kỳ quái (grotesque) và nhờ đó tạo thành một cường độ (intensité), chắc-chắn là thuộc về nghệ-thuật kịch-thoại. Vì những nhu-cầu đó mà kịch nghệ không thể thỏa mãn được những nhu-cầu thuần-túy văn-chương.

Trên con đường đi tìm bản chất chính-xác của kịch nghệ, Ionesco cũng đã phải loại bỏ giai thoại ra khỏi kịch, vì giai thoại chỉ diễn-tả cái phần vụn-vặt nhứt của chúng ta, cái phần ngoại nhứt và cũng là cái phần ít phổ cập nhứt.

Sau khi loại bỏ những phần tử ngoại lai của kịch nghệ, Ionesco đã soát lại tất cả những yếu tố truyền thống của kịch-nghệ và ông đã gán cho mỗi yếu-tố ấy một vai trò tương đương mới.

Nhưng đến đây, chúng ta không khỏi tự đặt một câu hỏi. Câu hỏi ấy có vẻ vớ-vẩn nhưng khó tránh được. Câu hỏi ấy vẫn còn thịnh hành đối với nền hội-họa trừu tượng, vô hình dung, dần dần chúng đã có bao nhiêu năm để tập quen và dầu những người thuần thục đã bao lần giải thích. Câu hỏi đó là : cái gì đây ? Muốn nói gì ? Hình gì ? Kịch này nói gì ? Cốt chuyện ra sao ? Câu hỏi ấy chắc hẳn đã làm cho Ionesco bối rối ! Tại sao ? Vì công cuộc nghiên cứu của ông chưa hề đem ông đến trước vấn đề đó, vấn đề tìm một cốt chuyện cho các vở kịch của ông. Vấn đề làm ông luôn luôn bận tâm lại ở nơi khác. Cái nơi khác đó, trong vở tuồng mệnh danh là *L'Impromptu de l'Alma.*

« Ionesco — vẻ hơi láo-khoác và bối rối — *À... Chủ đề ?... Các anh hỏi tôi cái chủ đề à ?... Nhan đề ?... À... Các anh biết chớ, tôi không bao giờ kể chuyện của những vở tuồng tôi được hết. Tất cả đều ở trong các lời đối đáp trong cách diễn tả, trong cách trình bày sân khấu... Tất cả đều thuộc về thị giác, luôn luôn như vậy... Thường một hình ảnh, hay một lời nói làm chuyển động tất cả cái bộ máy sáng-tác của tôi, rồi sau đó tôi mặc cho những nhân-vật tôi đã tạo hướng dẫn tôi đến đâu thì đến, phần tôi chẳng bao giờ tôi biết sẽ đi tới đâu... Mỗi một vở tuồng, đối với tôi, là một cuộc mạo-hiểm, một cuộc đi săn, một cuộc phát-minh một vũ trụ mới lạ xuất-hiện trước mắt tôi, và tôi là người ngạc nhiên trước nhất về sự hiện-diện của vũ trụ ấy... »*

Những câu nói trên đây có lẽ đầy đủ lắm rồi để giới thiệu kịch nghệ của Ionesco. Cái vũ trụ mà ông khám phá đó không phải là một tấm ảnh chìm lặng, không có một chi-tiết nào nổi bật lên của cái thế-giới đang bao bọc ta. Trái lại vũ trụ ấy là một thực thể được hoàn-toàn biến đổi và vũ trụ biến đổi ấy không

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

phải là một sự châm biếm mù-mờ của những « hài kịch trong phòng khách ». Tuy vậy, khung cảnh của những vở kịch của ông đều được vị-trí một cách rõ ràng và thực ra thì những vở kịch của ông là những hài kịch. Ta có thể gán cho Ionesco cái biệt hiệu là một nhà « sản xuất hài hước ». Vâng., « hài hước » thật, nhưng với những biện pháp thô kịch. Hài hước của Ionesco là một loại hài hước cứng cỏi, cực đoan và không một mảy may nào là tế nhị và cũng không có một điểm nào có thể gọi là bi thảm. Ionesco muốn trở về đến một mực-độ không-thể-chịu-được, đem mọi chi-tiết của vở tuồng đến « cực-đỉnh », nơi mà chúng ta đụng phải nguồn căn của bi-thảm. Chủ đích của tác giả là « thực hiện một kịch nghệ vô cùng cường bạo : hài-hước hay bi-thảm đều hết sức cường bạo ? Nhờ đó mà tác giả làm cho « đời sống trên thế-gian trở thành rất lạ kỳ, xem dường như không thể có được, nhưng có lẽ lại xác thực hơn là đời chúng ta đang sống ».

Để thực hiện chủ đích vừa nêu trên, tác giả dùng lời nói mà ông bẻ quẻ, làm cho không ăn khớp vào đâu nữa và một vài khi chỉ còn dùng những thanh nghĩ tự, gán cho những từ ngữ ấy một giá trị mới mẻ và hòa hợp ý nghĩa đó với ý nghĩa chung của vở kịch. Và một khi mà tác giả cầu xé lời nói ra, đó không phải là để phủ-nhận giá trị của lời nói, nhưng trái lại là để rửa sạch khỏi lời nói ấy mọi bợn nhơ, là để trả lời cho lời nói cái bản thể thực sự của nó, giao lại cho nó một cái quyền gần như thuộc về ma-thuật mà lời nói đã có trong trạng-thái sơ khai của nó. Để chứng minh điều này, chúng ta chỉ nghĩ đến giá trị ma-thuật của lời nói trong những dân tộc bán khai. Nhưng đó, theo tác giả, cũng là một phương-pháp để chuẩn bị nơi khán giả một trạng thái tinh thần mới, có thể hấp thụ mọi điều. Sau đây là những lời giải thích của chính tác giả :

« *Muốn giải-thoát tinh-thần khỏi chuyện lặt vặt hàng ngày , khỏi thói quen, khỏi tật lười biếng của trí tuệ che dấu mọi kỳ lạ của sự vật, chúng ta cần được người ta đánh cho một đòn đau. Không có một sự tinh-khiết mới của tinh thần, không có một sự nắm lấy ý thức, vượt khỏi mọi hiện hữu, sẽ không có kịch nghệ và, thật ra cũng sẽ không có nghệ-thuật. Cần phải có một sự cầu xé của thực tại trước khi đi tới sự kết hợp lại thực tại ấy* ».

Để đạt những mục tiêu trên, Ionesco có tận dụng một vài « mánh khóe ». Chẳng dám đi sâu vào vấn đề này, chúng ta cũng nên thử xét qua một vài phương pháp mà tác giả vẫn luôn giữ trong kho tàng riêng của mình. Một trong những phương pháp đó nhằm mục đích « diễn kịch chống lại bản kịch » (jouer contre le texte). Một bản kịch rất tầm thường, nhiều khi cũng không rõ nghĩa hay không có nghĩa, được diễn ra trong một dàn kịch rất long-trọng, rất oai-nghi, làm như người ta ý thức được tánh cách nghiêm trọng của thời cuộc.

Trong vở kịch *Người nữ ca sĩ sói*, tr. 33:

Ông MARTIN (Về thương hại).— Người ta còn thấy nhiều điều quá lạ kỳ, khi đi dạo. Hôm nay chẳng hạn, trên xe điện hầm, tôi có thấy một người ngồi trên băng, đọc tờ báo của ông một cách hết sức bình tĩnh.

Bà MARTIN — Thật là một người lạ hết sức ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Thật ra thì những điều trông thấy đó không có gì là kỳ lạ cả và cũng không có một mảy may nào đáng làm khán giả cười. Nhưng cũng vì những nhận xét quá tầm thường đó được nói lên với một giọng hết sức nghiêm trang và tự nhiên, nên mới mang đến một cái gì đáng cười. Xuyên qua những cuộc đối thoại của vở kịch này mà người ta không nhận thấy được một người nữ ca sĩ sói nào cả ngoài ra trong nhan đề, tác giả đã đem ngôn ngữ đến mức tận-cùng của nó và với những lời nói mà chúng ta dùng đến hàng ngày, tác giả muốn đạt đến một trạng thái phi thường mà hình như mọi đời sống đều trầm mình trong trạng thái đó.

Mánh khóe « diễn kịch chống bản kịch » cũng được tìm thấy trong sự mâu-thuẫn giữa lời nói và sự kiện. Cũng trong *Người nữ ca sĩ sói;* « Bà Smith — *Chết, chín giờ rồi* », trong lúc đó đồng hồ gõ đúng 17 tiếng.

Trong kịch *Cô gái tìm chồng*, tr. 255.

Một Bà — *À, đây này, con gái tôi. Để tôi giới thiệu nó cùng ông.*

Cô gái của bà bước vào. Đó là một người đàn ông chừng ba mươi tuổi, vạm-vỡ, râu mép...

Cô GÁI — ĐÀN ÔNG nói một giọng ồ-ề — Thưa Mẹ ạ. Và sau khi nhún gối: Chào ông ạ ».

Kể bên những lời nói quá tầm-thường đó, Ionesco cũng có khai-thác một vài câu nói buồn cười hay đáng thương hại như trong kịch *Những chiếc ghế*. Một đôi vợ chồng lớn tuổi hồi tưởng lại những ngày xa xưa và ông chồng mỗi lúc mỗi trở nên buồn tủi vì ông nghĩ là ông đã đi lạc hướng của đời mình và ông cảm thấy mồ côi. Người vợ già, để an ủi chồng mình, đặt ông ngồi vào lòng, đưa đẩy vừa ru vừa hát: « *Ồ đẹp nào, ồ con tôi mồ côi, mồ cút, mồ côi* ». Để khuyến khích và để làm ông chồng già vui lên, bà vợ cười, vỗ tay : « ... *Ô hay, nhà tôi ngoan đẹp lạ, mình ơi* (bà hôn ông chồng) *ô, nhà tôi thông minh lắm, mình đáng lẽ phải làm ít lắm đến Thống chế — chủ tịch (Maréchal-chef) nếu mình muốn đó...* ». Ông già hãnh diện : *Tôi làm người giữ cửa, Thống chế cư-xá* (Maréchal des logis).

Chúng ta cũng thấy tác giả đi một cách hết sức lạ-kỳ từ ý-nghĩ này đến ý-nghĩ khác trong *Người nữ ca sĩ sói.*

« Ông Smith— *Le Pape dérape— Le Pape n'a pas de soupape — La soupape a un pape..* (Chúng tôi xin lỗi cùng quí độc-giả những đoạn này không dịch được).

Tác-giả cũng chơi chữ một cách hơi thô.

« Ông Smith — *Toujours on s'empêtre dans les pattes du prêtre... Il a l'air emprunté. Il nous doit beaucoup d'argent* ».

Cho đến những bài diễn văn, tác-giả cũng đưa vào đó một vài tương phản; khi mà tình-trạng bi-thảm lên đến cực độ, tác giả lại đem vào một chi-tiết lố-bịch, một lời nói thô lỗ. Trong kịch *Những chiếc ghế*:

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

« Ô. GIÀ. — *Thật là sự vui mừng của tôi đã đến mức tột bực của nó... Tôi không còn lời nào để diễn-tả cái vô-độ-lượng của lòng biết ơn của tôi... trong tệ xá này, ô, Bệ hạ, ô Mặt trời ! !... nơi đây... nơi đây trong căn nhà hèn hạ mà thật ra tôi đang là người thống chế... nhưng trong đẳng cấp quân đội của Bệ hạ, tôi chỉ là một người Thống chế cư-xá...* (Maréchal des logis).

Bà GIÀ (như một dư-âm) — *Thống-chế cư-xá...*

Đôi khi những nhân-vật trong tuồng xem thường và hợp lý một vài lề lối lập-luận hơi lạ kỳ như sau đây. Trong tuồng *Amédée hay làm sao bỏ dẹp*:

« *MADELEINE (đứng trước tử thi nói với chồng) : Không ai có thể tin anh đã giết hắn trong một cơn giận dữ. Khi anh chờ mãi 15 năm sau mới thú nhận tội ác, thì anh chỉ có thể đã giết hắn với dự mưu* ».

Hay trong *Người nữ ca sĩ sói* :

« *Ô. SMITH : Một bác-sĩ có lương tâm phải chết với bệnh nhân nếu bệnh nhân không khỏi bệnh. Cũng như một thuyền trưởng chết đuối với thuyền mình, trong sóng gió. Thuyền trưởng không sống sót được* ».

Nhưng chúng ta cũng nên nhận rõ rằng trong tuồng *Jacques hay sự phục tùng*, Ionesco cũng đã khai thác những phương-pháp truyền thống để bắt buộc khán-giả phải phì cười. Khán giả mục-kích một người trai, trẻ tuổi, lầm-lì không chịu nghe những lời khuyên dỗ của cha mẹ anh em, để trở về đường chính. Người con trai nghịch mạn từ chối không chịu chấp-nhận những tập-tục của gia đình. Trong tình trạng đó mà chúng ta vẫn thấy hàng tháng: người con nghịch lại gia-đình, tác giả đưa vào một chi tiết làm xáo trộn cả sự bình tĩnh : đó là lý do của sự nghịch mạng. Thật vậy, đứa con hư đó không phải là một người vô thần, không phải là một kẻ phá hoại trật tự, cũng không phải là một đứa du côn. Nếu thế thì những người khác sẽ có dịp bàn tán, người bênh, kẻ chống. Người ta sẽ có dịp để cười và chế nhạo người khác ! Nhưng không, đây Jacques chỉ từ chối không chia sẻ cái thích của toàn thể gia đình đối với một món ăn truyền thống trong gia đình: món khoai tây chiên mỡ.

Cái mà ta không chịu đựng được là sự nhạo báng về mọi sự liên quan đến đời sống hàng ngày của chúng ta, lăng nhục những thói quen mà chúng ta cần có để sinh sống mỗi ngày. Ionesco tố cáo tính cách độc tài hay những tập-tục xấu không phải của những người nghịch lại ta mà là của chính chúng ta. Trong những giới mà tác giả quan sát, ông dừng lại một lúc trong giới những người quyền cao chức trọng và đặt vào miệng họ những lời nói lố bịch hay những lối thuộc cách xướng ngôn, như người cha nghiêm khắc trong tuồng *Tương lai trong những chiếc trứng* :

« ROBERT — cha nói với JACQUES-con: *Mày cứ đi xem người ta đốt pháo-bô-bông.*

« ROBERT-cha: *Tôi yêu cầu anh gìn giữ trật-tơ-tự* »

Tất cả những đoạn trích trên đây cho ta thấy rõ là Ionesco không màng để ý đến giá trị kể truyện của một vở tuồng, ông để ý nhiều hơn hết đến lối dùng ngôn

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ngữ mà ông cho nắm giữ một vai trò trọng-yếu nhất trong kịch nghệ. Để kịch nghệ hóa ngôn-ngữ, ông đưa ngôn-ngữ đến cực điểm. Để giao trả lại kịch-nghệ cái độ lượng của nó, lời nói gần như phải tan vỡ hay phải tự phá hủy vì không chất chứa được tất cả những ý nghĩa, những ý nghĩa có những giá-trị hiện hữu.

Nhưng kịch-nghệ của Ionesco không giam hãm mình trong lời nói, trong kịch thoại mà thôi, trái lại đó cũng là một chuyện sống động, sống lại với mỗi câu đối thoại và cũng là một chuyện mà chúng ta thấy diễn tiến. Vì đó mà kịch nghệ của Ionesco vừa phải *nghe* và cũng vừa phải *xem*. Trên sân khấu, tác giả có quyền sáng-tạo những nhân-vật; nhưng tác-giả cũng có quyền vật-chất-hóa những niềm sợ hãi, những nỗi lo âu hay những tình trạng nội tâm. Vì vậy mà tác giả không những có quyền mà còn nên làm sống động những vật dụng, làm sống-động dàn cảnh, cụ-thể-hóa những tượng-trưng. Lời nói thường được tiếp-diễn bằng cử-chỉ, bằng cách diễn tuồng của các đào kép; vậy thì cũng thế, những chi tiết vật-chất thuộc dàn cảnh có thể làm cho kịch-thoại thêm phần dồi dào, hoạt bát. Cách phân phát các ánh sáng, lúc mờ mờ tỏi, lúc sáng tỏa ra, cách dàn xếp mọi chi tiết hình thức, tất đều lệ thuộc vào nhu cầu nội tại của vở tuồng. Dàn cảnh của những vở kịch của Ionesco thường có hai màn trội nhứt: đen và trắng, nhưng mọi điều đều được nghiên cứu hết sức kỹ lưỡng, phân-phối theo một ý thức rõ rệt. Những vật dụng thường làm ta ngạc nhiên, vì quá tầm thường hay nhiều khi bất ngờ. Nhưng dầu là những bát để uống cà phê (*Nạn nhân của phận sự*), những cái ghế, những chiếc nấm, những tử thi (*Amédée*), những cái trứng (*Tương-lai trong những chiếc trứng*) hay những cái khăn đen khổng lồ (*Kẻ giết người không bảo chứng*), mọi vật đều là những thành phần tất yếu của vở tuồng. Từ những vật tầm thường, chúng nhanh chóng trở thành những chứng nhân không nao núng, nguy hiểm và hăm dọa, vì chúng cứ tăng số hay to lớn lên mãi. Ta thử lấy một vật hết sức tầm thường : chiếc ghế, vật mà chúng ta dùng đến hàng ngày, lại được chọn làm nhan-đề của một vở tuồng. Trong vở tuồng ấy, những chiếc ghế cụ-thể hóa nhịp điệu hỗn loạn của đoàn người vắng mặt, những chiếc ghế làm cho ta gần ngộp thở vì sự hiện-diện của bao nhiêu khách không đến. Chúng cũng như tượng trưng cho không phải người này hay người khác mà cho sự hiện diện của con người. Vật bất ngờ nhất có lẽ là cái tử thi, mỗi phút mỗi kéo dài ra tượng trưng cho niềm sợ hãi, cũng không chừng cho lòng ăn năn. Cái mũi, vật trang trí tất yếu của mỗi gương mặt, trong vở tuồng *Amédée*, lại bị chia ra làm ba. Cái mũi ba phần này tượng trưng cho những nhu cầu nội tâm còn trong trắng, chưa bị chế-ngự bởi bao cát bụi của thời gian, của cuộc đời. Chi-tiết này làm ta liên tưởng đến một chuyện ngắn của N. Gogol, trong đó, với một kỹ thuật khác, tác giả tố cáo tính cách ác-nghiệt của những gò bó xã hội, tình trạng nghèo nàn của bản ngã.

Sau khi đã cố gắng tìm hiểu những khía cạnh thuộc hình thức, bây giờ chúng ta nên đi sâu vào nội dung kịch nghệ của Ionesco. Trong nhiều vở tuồng như *Amédée* và *Nạn nhân của phận sự*, chúng ta thấy nhiều lớp đầy âu yếm và tràn ngập tình cảm xen lẫn với những lớp vô cùng lố bịch. Vì muốn tránh những giọt lệ quá ư dễ dàng bởi tình cảm, vì cũng muốn giúp các khán giả bắt được cái *bi-thảm* trong thực trạng to lớn của nó, khỏi phải lạc hướng vì một cốt chuyện không bao ý nghĩa, Ionesco cho diễn một bi kịch một cách hết sức hài-hước hay một hài-kịch một cách hết sức bi thảm. Với phương pháp ấy, Ionesco không những đã

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

biến đổi thực trạng của đời sống trong một cái nhìn kịch thuật, mà hơn nữa ông đã phủ định sự mâu thuẫn căn-bản giữa cái bi thảm và cái hài hước. Hài hước là một tiên giác của sự phi lý; vì đó mà nó cũng không kém tuyệt vọng hơn là bi thảm. Trong một tình trạng bi thảm, sự bất lực của con người cũng như sự vô-dụng của những cố gắng, cũng có thể có một ý nghĩa hài hước. Bi thảm cũng như hài hước đều không có lối thoát, và vì vậy mà cả hai cùng đưa ta đến một mực độ không chịu được và chỉ có một cái gì không chịu được mới thật sự thuộc về kịch nghệ. Hai trạng thái đó của mực độ không chịu được tạo ra một sức mạnh lạ thường. Hai trạng thái ấy mâu thuẫn nhau, phủ nhận nhau hay lôi cuốn nhau để tạo ra một sự thăng-bằng động, một căng thẳng.

Theo chính tác-giả, hai vở kịch *Nạn nhân của phận-sự* và *Người thuê nhà mới* trong đó hài hước bị chìm đắm trong bi-thảm, để trả lời một cách đúng nhứt cho nhu cầu nêu trên.

Sự tìm kiếm một trạng thái thăng-bằng động cũng thấy được trong vở kịch *Những chiếc ghế*. Nơi đây tình cảnh bi thảm, hai người già đang sống những ngày tàn, tiều tụy, đụng chạm với tính cách hài hước của lời nói hay cái thô lỗ của những cử chỉ.

Sự chung sống của bi thảm và hài hước không phải là một khía cạnh duy nhất của kịch-nghệ Ionesco. Trong những vở tuồng của ông cũng chung sống cái thơ mộng với cái cục cằng, cái « hằng ngày » với cái « siêu thực ». Đặc điểm đó có thể nhận thấy được trong tuồng *Jacques hay sự phục tùng*. Vở tuồng ấy có một tiểu đề là *hài kịch tự nhiên*, vì tác giả đã căn cứ trên tự nhiên, nhưng đã vượt khỏi trình độ ấy để gán cho « tự nhiên » một hình thức mới.

Qua mọi thời gian và dưới mọi vĩ tuyến con người đặt để ra bao nhiêu là căn cứ để trốn khỏi cái « hàng ngày » : nào là anh hùng ca, nào là chuyện thần tiên. Tất cả những điều đó chứng minh rằng con người có một nhu cầu buộc phải vượt khỏi cái « hàng ngày ». Trong viễn tượng đó, khi nào ông không tô cho thực tại đẹp để thêm lên, thì Ionesco cũng thay hình biến dạng nó. Để đạt mục đích, trong tuồng *Amédée*..., tác giả đã đem cái quái lạ đối lại với cái thực tế bằng cách đem vào vở kịch xảy ra trong một địa điểm thực tế một chi tiết quái lạ.

Với một sự căng thẳng đưa đến cái không chịu được, tác phẩm của Ionesco vượt khỏi bi thảm, bi thảm với bao giai thoại, với bao trường hợp có lẽ đau thương thật sự, nhưng vẫn có thể giải-quyết được vì chính cái bản thể của những trường hợp đau thương đó. Thật vậy, những trường hợp ấy lệ thuộc vào thời gian và không gian nghĩa là có thể đổi thay, miễn là những cảnh huống lại đổi mới. Trong quan-điểm này, những trường hợp điển hình của kịch gia Molière (người hà tiện, người giả tin v.v...), vì được giới hạn trong một chân lý quá hẹp hòi, lệ thuộc vào những điều kiện của thời gian, nên không có được một giá trị phổ cập. Vượt khỏi cái giới hạn của con người sống trong thời gian, Ionesco muốn đạt đến một chân lý phổ biến liên quan đến vận mệnh của con người, không phải căn cứ trên một khái niệm trừu tượng, mà trái lại căn cứ trên một sự kinh nghiệm của bản thân, một kinh nghiệm thật sự chủ quan, nhưng được khách-quan hóa bởi bản thể của

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nó. Vì sự kinh nghiệm ấy có khả năng làm rõ nghĩa bản chất của chính tác giả và, nhờ vào một sự tương tự, bản chất của mỗi người.

Tình trạng siêu-thời-gian đó đến với con người khi con người tỉnh thức khỏi giấc ngủ của tâm trí, khi con người ý-thức một cách rõ rệt sự hiện diện của toàn thể, một sự ngạc nhiên về bản thể của sự vật, một trạng thái tâm linh, một tiên giác mà chỉ có con người siêu-thời-gian mới có được. Những giây phút mà con người đạt đến tình-trạng đó, Ionesco xem như là vĩnh cửu, lúc mà người thợ đóng giày và triết gia, kẻ nô lệ và ông chủ, thầy cả và người vô thần, tìm thấy nhau và nhận định rằng cùng một thể chất.

Những tiểu nhan-đề của các vở kịch của ông, « *phản kịch* » (anti-pièce), « *bi-kịch hài hước* » hay « *hài-kịch bi-thảm* » đều có một ý nghĩa sâu xa, lệ-thuộc vào quan niệm của tác giả về thân phận của con người : hài hước đồng giá trị cùng bi-thảm và cái bi thảm của con người chỉ là một điều nhảm-nhí. Nếu Ionesco vẫn bàn đến những chân lý hay những ám ảnh căn bản của chúng ta như ái tình, cái chết, sự ngạc nhiên v.v... Ionesco, cũng như Shakespeare, đương hoàng đặt lại vấn-đề thân phận và vận mệnh của tạo vật siêu nhiên, trong toàn diện của vấn đề đó.

Elvira TRƯƠNG BỬU LÂM

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ĐIỂM SÁCH

Đọc quyển Việt-nam ca trù biên khảo

của ĐỖ-BẰNG-ĐOÀN và ĐỖ-TRỌNG-HUỀ

LÊ-VĂN-HẢO

Hát Á-đào - hay *Ca-trù* - là một bộ môn quan trọng trong nền văn hóa cũ của ta về nhiều phương diện : văn chương, nghệ-thuật, phong tục và lịch sử xã-hội.

Một số tác giả Việt-Nam và ngoại-quốc đã sưu tầm luận bàn ít nhiều đến nó. Viết bằng chữ Hán có Phạm đình Hổ (1) và nhất là Nguyễn hữu Thanh (2) và Vũ ngọc Phác (3). Viết bằng tiếng Âu châu có Giovanni Filippo de Marini (4), G. Dumoutier (5), G. Knosp (6), Hoàng Yến (7) và Trần văn Khê (8). Sau hết, viết bằng tiếng Việt có Hoàng Sơn (9), Phạm văn Duyệt (10), Hoàng tăng Bí (11), Nguyễn văn Ngọc (12), Nguyễn đôn Phục (13), Phạm Quỳnh (14), Trần văn Khê (15) và Nguyễn xuân Khoát (16). Đó là kể các tác giả chính. Nhưng dù số lượng tài liệu về Hát Á-đào từ trước đến nay gom góp lại có tương đối khá nhiều, ta vẫn

---

1) Vũ trung tùy bút (bản dịch của Đông-Châu, Nam-phong số 122, 123, năm 1927.
2) Ca trù Thể cách (sách chép tay, chưa được dịch ra Việt-văn).
3) Ca trù Bị khảo (sách chép tay, chưa được dịch ra Việt-văn)
4) Histoire Nouvelle et Curieuse des Royaumes de Tunquin et de Lao, nguyên văn tiếng Ý, bản dịch Pháp văn của F.C. Le Comte, Paris, G. Clouzier, Paris 1666, tr. 71-74.
5) Les Chants et les Traditions Populaires des Annamites, Paris Leroux, 1890.
6) Rapport sur une Mission officielle d'étude musicale en Indochine, Int. Arch. für Ethn. , band XX, 1911 và band XXI, 1912.
7) La Musique à Huế : đàn nguyệt et đàn tranh, BAVH, juil-sept. 1919, tr. 233-381.
8) La Musique Vietnamienne traditionnelle, Paris PUF, 1962, 384 tr.
9) Hát Á Đào, Hà-nội, Quảng-thịnh xuất bản, không rõ năm nào)
10) Hát Á Đào, quyển I, Hà-nội, nhà in Trung Bắc Tân-văn, năm xuất bản không rõ).
11) Văn ca trích cẩm : Hai trăm bài hát Á đào, Hà-nội, Tân-dân thư quán, năm xuất bản không rõ).
12) Đào nương ca, Hà-nội Vĩnh-long thư quán 1932.
13) Khảo luận về cuộc hát Á đào, Nam-phong số 70, năm 1923.
14) Văn-chương trong lối hát Á đào, Nam-phong số 69, năm 1923.
15) Hát Á đào, Bách khoa số 81 và 83, tháng 5 và 6, 1960.
16) Tại sao trước đây tôi mê Hát cô đầu.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

chưa có một quyển sách viết về vấn đề này với tính cách tổng hợp và hệ thống, có thể cho ta thấy bao quát nghệ thuật và sinh hoạt của một loại hát đã biến chuyển qua nhiều thế kỷ và nay đang lần lần suy tàn trước sức tấn công của văn hóa giao thời. Đó cũng là số phận chung của nhiều bộ môn văn hóa cổ truyền khác của ta. Vậy nếu không được ghi chép ngay, nhiều truyền thống đẹp đẽ sẽ tiêu ma vĩnh viễn; sự đó sẽ làm văn hóa ta mang tiếng làm nghèo đi cái kho tàng văn minh vũ trụ.

Trong cấp thời, một bổn phận của người Việt là bảo tồn và phát huy cái hay cái đẹp của văn hóa cũ trong cuộc xây dựng văn hóa mới : quyển sách của hai ông Đỗ-bằng Đoàn và Đỗ-trọng Huề : *VIỆT - NAM CA-TRÙ BIÊN - KHẢO* (viết tắt VNCTBK) (Sài-gòn, 1962, 681 tr.) đã góp phần ứng đáp sứ mệnh trọng đại đó.

●

Sách do soạn giả tự xuất-bản, có lời giới thiệu của Ô. Nguyễn-đăng Thục và mang phụ đề : *Khảo-cứu Nghệ-Thuật Văn-chương và sưu tầm Cổ tích Lịch-sử* ; chủ ý của soạn giả « không phải để dạy nghề múa hát, mà cốt ghi chép lấy một cái tinh túy cổ bằng cách khảo cứu về nguồn gốc ca trù Việt-Nam và sưu tầm các thể ca trù », để giúp « người Việt-Nam... (hiểu) biết những phong tục và tập quán Việt-Nam » và cũng riêng nhắm « mục đích phát triển lòng yêu nước của các bạn học sinh (và sinh-viên)... » trong khi học hỏi Hát Ả-đào về mặt văn-chương.

Sách chia làm hai phần lớn : phần I (200 tr.) có chương I lược khảo về Ca-trù và chương II ghi chép truyện các ả-đào lưu danh sử sách và các tiền bối hay nghe hát; phần II (gần 450 tr.) có chương I hợp tuyển 219 bài hát, và chương II ghi chép tiểu truyện các tác giả bài hát.

Dưới đầu đề *Ca-trù Lược khảo* soạn giả lần lượt xét : Lược sử Ca-trù; những danh từ chuyên môn trong nghề; Giác-phường; những lối ca-trù; nhạc khí; và quá trình tiến hóa của ca-trù, ảnh hưởng của nó trên văn-hóa dân tộc.

Vì Ca-trù là một lối hát múa, mà hát múa Việt-Nam có phần chịu ảnh hưởng hát múa Trung-Quốc và Chiêm thành, nên trước hết tác giả dẫn mấy sách *Cổ nhạc uyển, Ngụy nhạc phủ, Bắc lý chí* và *Khai thiên di sự* để bàn sơ về Ca vũ thời cổ ở Trung-quốc (tr. 23-24); bàn về Ca vũ ở nước ta (tr. 24-31) tác giả trích những đoạn có liên quan đến vấn đề này trong các bộ sử lớn xưa (*Việt sử lược, Toàn thư, Cương mục, Minh mạng chính yếu, Đại nam hội điển, Quốc triều chính biên*)) và sắp những đoạn này theo thứ tự biên niên của các vương triều từ Lý đến Nguyễn. Cũng theo thứ tự biên niên, mục nói về « Ban nữ nhạc trong cung vua chúa hay là lối hát Ả-đào trong dân gian » (tr. 31-38) dựa trên tài liệu lấy ở chính sử và ở một số truyện ký *(Vũ Trung tùy bút, Truyền kỳ mạn lục, Công dư tiệp ký)*. Sau đó có mục về Sự tích Tổ cô-đầu hình như chép theo sách viết tay của ông Nguyễn hữu Ninh, *Những bài Hát cổ* (1917).

Những tài liệu tác giả dẫn ra rất có ích cho sự tìm hiểu lịch sử âm nhạc Việt-Nam nói chung và lịch sử hát Ả-đào nói riêng. Ta được biết Nhạc phủ bên Tàu có từ đời Hán Vũ-đế (140-86 trước Tây-lịch), xóm Bình-khang có ít nữa là từ đời Tấn (265-419), và nơi những con hát ở này, các

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

tân-sĩ tân khoa đến cởi áo học trò ra để mặc áo lam vào. Đó phải chăng là nguồn gốc tục các nhà nho Việt-Nam đến nhà Á-đào thưởng thức thanh sắc ? Từ đời Lý, hát múa ở nước ta đã thịnh, lại chịu ảnh hưởng của hát múa Chiêm-thành : Thái-tông bắt hơn 100 cung nữ người nước ấy, biết múa hát khúc *Tây thiên;* Cao-tông chế ra *Chiêm thành nhạc khúc*. Đời Trần lại có Lý nguyên Cát người Trung-hoa truyền bá hát tuồng ở nước ta. Về dân ca, ta biết khúc *hát Đò đưa* có ít nhất là ở đời Lê-Trịnh, v.v... Riêng *Hát Á-đào* có từ đời Lý theo *Việt-sử tiêu án* của Ngô thời Sỹ và *Cương mục;* cũng trong đời đó, một đạo-sĩ nhà Tống dạy con gái nước ta múa hát và sau này trong Ca-trù có lối múa hát *Bát đoạn cẩm* là lối phỏng theo nghệ-thuật của đạo-sĩ, theo *Vũ trung tùy bút*. Đời Lê thánh-tông, vương hiệu Hồng-đức, âm luật và ca khúc gồm có 12 lối mà nay hát Á-đào chỉ giữ lại được 5 lối. Các chúa Trịnh rất ưa nghe hát và theo *Ca trù bị khảo* thì lối *Ngâm thơ thống* là do một chúa Trịnh làm cho Á-đào hát. Hát Á-đào đời Lê gọi là *Hát cửa quyền* có chức quan Thái thường dạy cung bậc và được dùng trong dịp khánh thiết vì « tiếng nhẹ nhàng khoan thai, điệu bộ nghiêm trang hơn lối hát ngoài dân gian, còn âm luật thì cũng phảng phất như nhau không khác biệt mấy », theo *Vũ trung tùy bút*. *Ca trù thể cách* lại cho biết : các lối hát ngày xưa có từ khúc chân phương, âm thanh chất phác, rồi sau tiến hóa đến chỗ bóng bẩy du dương. Soạn giả VNCT BK có chép sự tích *Tổ cô đầu* là truyện Đinh Lễ sống vào đời Lê được hai vị tiên Trung-hoa truyền cho bí quyết chế đàn đáy sau cưới Bạch-Hoa con gái một quan châu tỉnh Thanh-hóa rồi hai vợ chồng dẫn nhau về làng Cổ-đạm (Hà-tĩnh) là quê của Đinh Lễ mở trường, chồng dạy đàn vợ dạy múa hát, học trò quanh vùng đến học rất đông, sau chồng đi theo tiên học đạo trường sinh, cách đó ít lâu vợ không bệnh mà mất, được dân làng Cổ-đạm và học trò lập đền thờ gọi là đền Tổ Cô-đầu và được lịch triều phong tặng làm phúc thần (theo Ô. Nguyễn xuân Lan; Ô. Nguyễn hữu Ninh chép lại). Đây là một truyền thuyết muốn giảng nghĩa nguồn gốc hát Á-đào và nguồn gốc chiếc đàn đáy; nhưng thuyết đó chưa được sử học minh chứng nên chưa đáng hoàn toàn tin cậy; theo soạn giả « ... đời Lê có một người danh ca (...) cùng chồng (...) đặt ra đàn đáy biến chế âm luật làm rạng rỡ cho giáo phường, thu nhận nhiều đệ tử, khi chết được giới con hát suy tôn làm tổ cô-đầu. Sự suy tôn ấy biểu hiện cái khuynh hướng thông thường của con người là muốn gán cho mình một dĩ vãng (...) đã thần thánh hóa. Nó cũng biểu hiện cái tinh thần thờ phụng tổ tiên của dân tộc Việt-Nam » (tr. 44).

Những tài liệu kể trên tuy rất hữu ích nhưng chưa được đầy đủ và chưa được sắp đặt theo một thứ tự hợp lý. Đoạn nói về Ca vũ Trung-quốc chỉ có 26 hàng và không cho độc giả thấy rõ ảnh hưởng của nó trên ca vũ Việt-Nam, còn ca vũ Chiêm-thành không được đề cập đến, ngoài ra hai đoạn ngắn rút ở *Cương mục*. Soạn giả VN CTBK chép về ca vũ Việt-Nam theo thứ tự biên niên sử, không chia ra thành từng thời kỳ lớn như trong sách ông Trần văn Khê phần nói về lược sử âm nhạc Việt-Nam (1), thành thử

1) Trần-văn Khê, La Musique Vietnamienne Traditionnelle, sđd., phần I: Essai Historique sur la Musique Vietnamienne Traditionnelle, tr. 7-111

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

không vạch được con đường biến-chuyển của nền ca-vũ ấy; sau đó lại bàn về lối *Hát cửa quyền* trong cung hay là lối *Hát Ả-đào* ở dân gian, cũng chép theo lối biên niên, nhiều đoạn lại lắp lại vài đoạn đã dẫn trong mục liền trước đó hay sẽ dẫn trong mục sau, ví dụ đoạn nói về Lê thánh-tông đời Hồng-đức sai các văn thần đặt hai bộ đồng văn và Nhã-nhạc (tr. 28 rồi trang 34); nói về Đinh Lễ chế đàn đáy (tr. 35, tr. 38); mấy đoạn nói về nàng ca nữ Hàn-Than; người con hát họ Đào làng Đào-xá; người ca nữ câm; nàng Phùng ngọc Đài; Nguyễn thị Huệ; về chúa Trịnh Sâm; Nguyễn Khản; Nguyễn hữu Chỉnh; Nguyễn công Trứ,... (tr. 33-37) sẽ được nhắc lại trong phần kể truyện các Ả-đào lưu danh sử sách và các vị tiền bối đi nghe hát (tr. 143 trở đi); đoạn nói về Ả-đào, quản giáp cũng bị nhắc lại nhiều lần (tr. 31, 37, 44, 45, 47). Cách trình bày tài liệu vì thế bị lủng củng, gián đoạn. Theo ý tôi, phần nói về hát múa Việt-Nam và phần về hát Ả-đào có thể góp lại thành một, và khi bàn đến lược sử ca trù, soạn giả nên đặt ngay vấn đề nguồn gốc và tiến-hóa, (thay vì đợi đến tiết tổng luận), và trong lược sử ca trù, không nên kể mấy giai thoại, về đào nương (dù là rút gọn) là những truyện hoàn toàn xa lạ với các nét lớn về quá trình biến chuyển của Hát Ả-đào. Truyền thuyết Tổ Cô-đầu là một tiên thoại (và cũng là một thần tích), tưởng cũng không nên dành cho nó một đoạn lớn trong lịch sử Ca-trù, mà nên sắp nó cùng một chỗ với các giai thoại khác.

Tiết định nghĩa các *danh từ chuyên môn trong nghề* (tr. 45-48) rất phong phú. Ta được biết vì sao Hát Ả-đào gọi là *Ca trù* (nguyên nghĩa là Hát thẻ ở cửa đền, hát hay được thưởng nhiều thẻ, tức là nhiều tiền) hay là *Hát nhà tơ* (*tơ* là ty : dinh quan; hát ở trong ty quan), hay còn là *Hát nhà trò* (vừa hát vừa làm trò, nhại bộ người điên, người say); vì sao người hát gọi là *ả đào* (có Đào-thị đời Lý hát hay được vua ban thưởng và dân khâm phục, lại có Đào-thị khác đời Hồ có công giết giặc Minh, dân mang ơn thờ phụng và gọi người cùng nghề với nàng là ả-đào) hay là *cô-đầu* (có lẽ do chữ *tiền đầu* là tiền con hát trích ra để cung dưỡng cho thầy dạy mình, theo *Ca trù bị khảo*), vì sao chỗ ả đào ở gọi là *Giáo-phường* (nguyên nghĩa phường dạy nhạc trong cung nhà Đường; ở nước ta là phường xóm của đào kép ở chung để luyện tập múa hát); người gẩy đàn gọi là *kép* do hai chữ Quản giáp phiên âm chệch ra), *đàn đáy* có thể do chữ *đới* là đeo (đeo đàn xướng họa với đào) hay chữ tắt của đàn không đáy (*vô đế cầm*, có ý nói khúc đàn cuồn cuộn như nước chảy ra biển sâu không thấy đáy); đánh trống theo nhịp hát gọi là *cầm chầu* vì xưa có chức quan Cổ lệnh cầm dùi đứng ở sân chầu đánh trống khi vua chúa ăn tiệc; *quan viên* có thể có nghĩa là hạng phong lưu công tử, hay quan quyền đi thưởng thức Hát.

Tiếp đó soạn giả VNCTBK cho ta biết *cách tổ chức giáo phường* thời xưa, giáo phường có *Trùm*, có *Quản giáp* điều khiển có luật lệ hẳn hoi về quan hôn tang tế và luân lý, như trong xã thôn hay trong phường bách nghệ. Mỗi năm có *Lễ tế Tổ*, khi ấy hát thờ gọi là *Hát Giai xâu*, có hát những khúc bí truyền dành riêng cho lễ là khúc *Non mai* và *Hồng hạnh* (khúc đầu có 8 câu, soạn giả sưu tầm được hai câu, khúc sau có 14 câu); có *lễ mở xiêm áo* (Ả-đào thành nghề hát lần đầu, mở tiệc thết đãi giáo phường, bà con và quan viên danh tiếng), có *lệ xông đình* (đình làng nào thuộc

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

riêng về phường nào không được dành nhau, làng sửa đình phải nộp tiền cho phường), có *lệ chia tiền hát, lệ mang họ riêng* (tên họ của *cô đầu nòi* chỉ để dùng riêng trong Giáo phường, *nòi* đây có lẽ có nghĩa là noi theo truyền thống). Về những luật lệ liên-quan đến giáo-phường tác giả cho ta biết luật cấm quan lại lấy phụ-nữ làm nghề xướng ca, luật lệ cấm con nhà xướng ca đi thi và việc bãi bỏ hai luật lệ này (theo *Lê triều Hình luật, Hiến chương* và *Vũ trung)*.

Tiết giảng giải các lối Ca-trù thật là dồi dào súc tích. Ngoại trừ *hát tế tổ* (cũng đáng kể là một lối hát chính) soạn giả VNCTBK chia Ca-trù làm ba lối chính là *hát chơi, hát cửa đình và hát thi* (tr. 59-128). Tất cả các lối đó gồm có 46 thể, cộng với bảy thể do Phạm đình Hổ ghi lại có dưới đời Hồng-đức và nay đã thất truyền thì Hát Á-đào có hơn 50 thể « đem so với nhạc phủ của Tàu cũng không thua kém ». *Hát chơi* có 15 thể, và có 2 cách là *hát hàng-hoa* và *hát khuôn* định nghĩa như sau : « *hát hàng hoa* ít công phu hơn hát khuôn. *Hát khuôn* là hát theo khuôn bực, uốn nắn từng tiếng cho thực hay, lên xuống cho tròn vành, ngâm cho bẽ bai rõ chữ. Tiếng nào cũng có dư âm rền rĩ, phải dụng công lấy tiếng gắn từ trong cổ họng không có tiếng nào thừa ra ngoài đàn mới là hát khuôn » (tr. 62) (1). Phần đông các thể trong lối này đều làm theo thể thơ 6-8- hay là 6-8-7-7-*(Bắc phản, Mưỡu, Hát nói, Gửi thư, Thống, Chừ khi, Cung bắc, Sa mạc, Hãm)*; đôi khi câu thơ 6, 8, 7 chữ có biến thể ít nhiều *(Ngâm vọng, Sắm cô đầu)*; thể đọc thơ thì đọc những bài Đường thi như tác phẩm của Tào đường hay Lý Bạch, *thể đọc phú* thì đọc những bài phú bằng Hán hay Việt-văn. Có hai thể khá phức tạp là *Tỳ bà* (trong đó Á-đào hát đủ cả 5 cung, « cứ 8 câu là một khổ, khổ nào cũng tương tự như nhau, duy đoạn gần cuối dồn phách mau phải dựng cung pha và cung huỳnh, đến câu trót thì hát khoan thai dãi ra » (tr. 81), và *thể Á phiền* (do chữ a-phiền) (gồm 20 giọng hát lấy ở nhiều điệu khác nhau; đặc điểm là khi đang hát điệu này ngã sang điệu khác mà đàn phách vẫn am nhau và liên tục (tr. 88).

Hát cửa đình, xưa còn gọi là *Hát giai*, « hát phải bắt rõ ràng, cần nhiều hơi mà cao giọng cho mọi người nghe rõ, điệu bộ (phải) đoan chính không được hát lối lẳng lơ, cung bực dập dờn, tiếng to tiếng nhỏ », hát phải chọn « những bài ý tứ trang nghiêm, hoặc bàn về sử sách, hoặc sự tích các danh nhân, hoặc diễn tả phong cảnh, chứ không được hát những bài tình tứ lãng mạn » (tr. 91); lối hát này gồm 12 thể trong đó có mấy thể đáng chú ý như *Thét nhạc* (do khúc *Thiết nhạc*

1) Nguyễn-đôn Phục cho ta biết hát Á đào thế nào là hay : « Hát thì lấy lên xuống cho tròn vành, ngâm đọc cho rõ chữ; mà chữ nào cũng có dư âm, liền liền không dứt là hay. Chữ đó tức là cái hạt châu, cái dư âm đó tức là cái sợi chỉ nho nhỏ để xâu lại các hạt châu *(Khảo luận về cuộc hát á đào,* Nam-phong số 70 tháng 4 năm 1923, tr. 285). Theo nhà âm nhạc học Nguyễn-xuân Khoát : Giọng hát (á đào) không vang không khỏe nhưng nó có cái gì nhẹ nhàng, ấm áp, kín đáo (...) đào nương chỉ dùng một lối trong nhà nghề thường gọi là « *hơi trong* » (...) hoàn toàn chỉ dùng cổ tiếng ngân vần *ư*, miệng không cần mở to, chỉ ngân trong cổ vang lên óc, tạo cho lời hát những đường nét mờ mờ như những bức tranh lụa hay bức tranh thủy mạc. (*Tại sao trước đây tôi mê hát cô đầu* 1962).

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đọc chệch ra) : « Trong những khúc Ca-trù cổ hiện còn lưu truyền, *Thét nhạc* là khúc cổ nhất, trải qua bao nhiêu triều đại, các đền miếu tế lễ đều hát như thế. Khúc này có đặc điểm là hát đủ cả năm cung chú trọng về nhạc mà không chú trọng về lời. Tuy lời văn rời rạc khó hiểu nhưng khi phổ vào nhạc lại nghe rất hay » (tr. 93); soạn giả ghi lại được 24 câu của bài hát quý giá này; hai thể hát múa *Bỏ bộ và Bài bông* phản ảnh được phần nào nội dung phong phú của truyền thống vũ đạo ở nước ta, riêng thể Bài bông có lẽ đã chịu ít nhiều ảnh hưởng của *hát tuồng* (tr. 102).

Lối *Hát Thi* ở cửa đình gồm hầu hết mọi thể của Ca-trù, là dịp chọn lựa đào và kép giỏi; ngày xưa Ả-đào phải có qua kỳ thi, dù đỗ hay không, mới được công nhận là biết hát theo lề lối. Cuộc thi có nhiều giải thưởng, có ban giám khảo do dân làng cử trong đám các quan viên sành nghe hát và đánh trống (1), và chia làm 4 giai đoạn là *Văn, Chầu thi, Chầu cầm và Thi lại*, chẳng khác gì 4 kỳ (nhất, nhị, tam trường và phúc hạch) của Thi hương, thi trong khoảng 10 ngày, ả-đào được xếp hạm không những theo tài nghệ mà còn theo trình độ hạnh kiểm nữa. Các cô trúng giải Thủ-khoa (nhất), Á-nguyên (nhì) và những giải khác, làm lễ dâng hương rồi lĩnh thưởng và dự yến chẳng khác gì các ông tân khoa tiến sĩ sau khi thi Đình (2). Đặc biệt ở lối hát Thi là đào và kép đều có hát, có khi hát đồng thanh (khúc *Mã thượng kiều*), có khi lại hát « *với luồn* » (kép hát 3 câu, đào hát tiếp một câu chen vào, gọi là *đào luồn kép với*) đào và kép lại có làm trò vui gọi là *trai thi mạnh* (ví dụ để một cán tàn dưới mũi rồi ngửa mặt lên trời đi lại mấy vòng mà tàn không rơi) và *gái thi mềm* (đội đĩa đèn vừa múa vừa hát, quay lượn mà đèn không đổ, v.v...). Ngoài hát thi ở cửa đình có lối *hát thi ở tỉnh* để tuyển lựa cô-đầu danh ca vào kinh-đô hát « *Chúc hổ* », ấy là những *ả-đào hát ngự* được bộ Lễ ban khen.

Trong 70 trang xét về những thể Ca-trù, soạn giả VNCTBK đã cung cấp cho ta một số lớn tài liệu quan-trọng về văn chương, nghệ thuật và phong tục Ca-trù, sưu tầm được gần 50 thể khác nhau, lại cho ví dụ đầy đủ về lời ca của mỗi thể, đó là công trình lớn của soạn giả góp phần vào tự điển văn-hóa Việt-Nam. Tuy nhiên có một vài danh từ bị bỏ qua không được giải thích như từ ngữ *hát khuôn hơi diệu vợi* (tr. 59). Trang 62 tác giả có định nghĩa thế nào là *hát khuôn* mà không giải thích rõ thế nào là *hát hàng hoa*, còn về *hơi diệu, hơi vợi* là 2 giọng đặc biệt trong hát Ả-đào, ta chưa được biết chúng có địa vị gì trong cách hát khuôn (3).

---

1) Nguyễn đôn Phục và Trần văn Khê đã nhận thấy rõ tính cách « dân-chủ » trong tổ chức thi Hát : « Dân trong làng, trong huyện cử một hay nhiều người không cần nhiều tuổi hay ít tuổi, có chức tước hay không, chỉ cần thông hiểu âm nhạc và có giá-trị đứng đắn » (Trần văn Khê, *Hát Á-đào* (1), Bách-khoa số 81 (15-5-1960) tr. 70;

2) Xem Phan huy Chú, *Lịch Triều Hiến Chương loại chí*, Khoa mục chí, quyển XXVII.

3) Theo Ông Nguyễn hiền Lê chữ diệu vợi ngày nay trở cái gì xa xôi, khó khăn... xưa trở hai giọng hát: *diệu* là giọng đưa lên cao, *vợi* là giọng ở cuối họng phát ra, hai giọng đó đều rất khó hát, do đó mà diệu vợi có nghĩa là khó khăn (*Nhân đọc Bộ Việt-nam Ca trù Biên khảo...*, Bách-khoa, số 136 (1-9-62) tr. 33.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Một điểm khác nêu vấn đề là khi trình bày và định nghĩa các thể Ca-trù, tác giả không cho ta biết bởi phương pháp khảo cứu nào soạn giả đã có được những tài liệu đó : trang 69,93, 97 có dẫn sách *Ca trù bị khảo*; trang 77 có dẫn bài báo của Nguyễn đình Lai (*Etude sur la Musique sino-vietnamienne et les chants populaires du Việt-nam*, BSEI, XXXI, 1, 1956), ngoài ra, nhà khảo cứu muốn kiểm soát tài liệu không biết dựa vào nguồn gốc nào : phải chăng soạn giả đã tự rút kinh nghiệm bản thân về thưởng thức trực tiếp nghệ thuật hát Á-đào mà viết ? hay đã dày công học hỏi ở những nghệ nhân cao niên và những quan viên lão luyện ? hay đã tham khảo sách báo, hay đã vận dụng cùng một lần tất cả mấy phương pháp tìm tòi ấy để cho chúng ta mấy mươi trang súc tích ?

Tiết nói về nhạc khí (129-32) cho chúng ta nhiều khái niệm về công phu của nghề chơi phách, đàn và trống. Chúng ta được biết phách có 4 khổ *(sòng, đơn, rải, và lá-đầu)*, gõ phách nhanh chậm đều tùy lúc và đều có khuôn khổ nhất định; so với cung đàn, hòa với tiếng hát, khổ phách không được thiếu hay thừa, soạn giả so sánh « tiếng phách nhẹ nhàng thanh thoát, khi dóc và rung nghe như chim yến hót dồn, lúc thưa như tiếng hạt ngọc rơi xuống mâm vàng » (1). Đàn cũng như hát có hai lối là *đàn khuôn và đàn hàng hoa*, được định-nghĩa rõ ràng (tr. 130). Soạn giả cũng cho chúng ta nhiều chi tiết về nguyên liệu dùng để chế tạo trống; so sánh quan viên đánh trống với quan chầm trường thi hay viên tướng cầm quân, nêu mối liên quan giữa tài nghệ và tính tình phẩm cách của quan viên; lại có phân loại rõ ràng các *khổ trống*, (hay là thời kỳ đánh trống) khi đào kép chưa đến, khi đã đến mà chưa hát, khi hát : đánh theo 7 khổ, mỗi khổ có tên văn vẻ tao thanh như *thượng mã, hạ mã, liên châu, xuyên tâm*).

Về phần mô tả các nhạc khí và tìm hiểu nhạc tính ca trù có hơi sơ sài có lẽ vì tác giả không phải là nhà âm nhạc học chuyên môn (2).

Tiết tổng luận của chương Ca-trù lược khảo bàn về quá trình tiến hóa của Ca-trù và ảnh hưởng Ca-trù đối với văn hóa dân tộc, tuy ngắn gọn nhưng là những trang có lẽ đặc sắc nhất trong phần khảo cứu của VNCT BK .

Soạn giả đã khéo phân biệt hai phương diện khi xét về quá trình biến chuyển của Hát Á-đào: quá trình biến chuyển về bề rộng hay là phương diện phổ biến trong dân gian, trong không gian xã hội; và quá trình biến chuyển về bề sâu hay là phương diện phát triển về nội dung (nhạc, hát, thơ) theo thời gian.

Về mặt phát triển trong dân gian, theo hệ thống giai tầng của xã hội cũ, soạn giả nhận định : « Ca trù bắt nguồn từ ban nữ nhạc trong cung vua. Xưa kia những khi khánh tiết hay yến tiệc, vua chúa dùng nữ nhạc múa hát giúp

1) Theo ông Nguyễn-xuân Khoát (bài đã dẫn) thì « cồ phách không đánh như chiếc song loan và cũng không vang tròn như tiếng mõ lại cũng không nhẹ như tiếng tang trống, bản chất (của phách) đùng đục, dè dè. Và hơn nữa trong tiếng gõ của nó, nó cũng có nhiều màu sắc bằng cách xử dụng hai thứ dùi khác nhau ».

2) Xem chẳng hạn : Trần-văn Khê, *La Musique Vietnamienne Traditionnelle*, Sđd., phần les *Instruments de Musique*, tr. 172 - 73: tả phách, tr. 152-55 : tả đàn đáy; tr. 164-65 : tả trống; tr. 246-48 : bàn về nhạc tính của Hát à-đào và riêng về *Hát nói* và *Sa mạc*.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

vui. Kể đó ngoài dân gian, vào các dịp đình đám hội hè, người ta cũng tìm ca nhi đến hát để tế thần. Từ lúc dùng để tế thần, Ca-trù mới bắt đầu phổ biến. Cung vua chúa là nơi nghiêm cẩm, nhưng đình làng hay đền thờ thần là những nơi công cộng, ai cũng có quyền đến xem múa hát, quan lại, người thay mặt vua để duy trì xã hội như thần, mới bắt chước vua và thần tìm ả-đào về đình múa hát trong những buổi tiệc tùng, sau trót, các tư nhân dần dần cũng bắt chước quan lại tìm ả-đào về nhà hát những khi mừng thọ hay khao vọng. Tóm lại quá trình phát triển của Ca-trù về bề rộng gồm 4 giai đoạn : cung vua, đền thần, dinh quan và nhà dân » (tr. 133-34)

Về mặt phát triển về nội dung, tác giả nhận định : « Trong giai đoạn sơ khởi », lời ca mộc mạc, giản dị, ý tứ rời rạc, nhiều câu nghe như phương ngôn hay ca dao, tuy đọc thấy quê mùa vô vị nhưng hát lên cùng với nhạc thì lại rất hay. Văn chương ở đây chỉ đóng một vai trò phụ trợ cho âm nhạc. Giai đoạn sơ khởi chấm dứt vào đời Lê, sau khi vua Lê thánh-Tông thiết lập hai bộ Đồng-văn Nhã nhạc. Âm luật đã ổn định, các văn nhân tài tử không muốn nghe mãi những bài hát cũ, mới sáng tác những bài hát khác. Theo đà tiến bộ chung của văn chương quốc âm, lời ca càng ngày càng chải chuốt bóng bẩy, ý thơ càng ngày càng phồn thịnh sâu sắc. Giai đoạn thứ hai này lấy văn chương làm chính yếu, lấy âm nhạc làm phụ trợ, đạt đến mức cao nhất vào đời Nguyễn. Giai đoạn thứ ba là giai đoạn suy tàn, bắt đầu với nền đô hộ của người Pháp, cô đầu đua nhau ra tỉnh mở nhà hát. Nhiều quan viên đánh trống không biết, nghĩa bài hát không hiểu. Nhiều cô-đầu gõ phách và hát đều không biết. Tới đây văn-chương và âm nhạc đã nhường cho sắc dục. Vậy quá trình tiến hóa của nội dung Ca-trù qua 3 giai đoạn : nhạc thơ và sắc » (tr. 136-37).

Phân tích Hát Ả-đào về bề rộng và bề sâu như thế, soạn giả VNCTBK quả đã tìm được cho quá trình của nghệ thuật này một chu kỳ tiến hóa trọn vẹn. Soạn giả dựa ức thuyết trên mấy sự kiện quan trọng nhất về mặt nghệ thuật và xã hội để vẽ nên những nét lớn khả dĩ bao hàm và giải minh được tất cả lịch sử Hát Ả-đào trong một thiên niên kỷ.

Sau khi phân chia giai đoạn rành mạch như thế, tác giả lại còn cẩn thận tự phê phán và điều hòa các khía cạnh của vấn đề : tất nhiên sự phân chia không thể tách khỏi tính cách lý thuyết, độc đoán. Nó chỉ nhằm hệ thống hóa, hầu giúp bạn đọc có một ý niệm tổng quát về sự tiến của Ca-trù. Trong thực tế, ba giai đoạn nhạc, thơ và sắc không tuyệt đối cách biệt nhau. Ngay ở giai đoạn nhạc, đã có những người sáng tác bài hát. Ở giai đoạn thơ, người ta vẫn tiếp tục đặt thêm điệu hát mới. Sang giai đoạn sắc cũng vẫn còn có những bài hát có giá trị văn chương (tr. 137).

Theo tôi, ức thuyết vừa kể trên là một hoạch đắc đáng ghi trong cuộc học hỏi về vấn đề Ca-trù từ trước đến nay.

Tuy nhiên, theo sát lý luận của soạn giả, còn có thể nêu ra một vài nghi điểm:

— Theo soạn giả, Ca-trù bắt đầu từ ban nữ nhạc trong cung vua (Lời nói đầu, và tr. 23, 133, 138); nhưng không thấy dẫn một sử liệu nào để làm bằng cho một điểm quan trọng như thế về nguồn gốc của Há Ả-đào. Soạn giả có viết : « nguồn gốc vương giả của Ca-trù còn lưu lại vết tích

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

trong danh từ *cầm chầu* hay *đánh chầu*» (tr. 134) nhưng trong lịch-sử ta thấy chức quan *cổ lệnh* (có phận sự cầm dùi trống đứng ở sân chầu đánh trống ra hiệu lệnh cho bọn nữ nhạc múa hát và có quyền thưởng phạt tùy theo hay dở) mới có từ đời Lê (theo Lê triều hội điển, dẫn tr. 48), hay sớm nhất là có vào đời Trần (theo Cương mục, dẫn tr. 25); trong khi ấy ta biết đời Lý thái-tổ (1010-28) đã có ca nhi là Đào-thị (theo Việt-sử tiêu án); tác giả cũng có viết : «... Ca trù ít nhất cũng có từ đời Lý » (tr. 44), còn trước đó ? chưa thấy sử liệu nào để cập đến nó, và chưa thấy sử liệu nào cho rằng Ca-trù từ trong cung điện truyền bá ra đến cửa đình, cửa đền. Trái lại tôi nhận thấy danh từ dùng để gọi chung tất cả các lối Hát Á-đào, hát cửa đình, hát cửa quyền, hát nhà tơ v.v... là danh từ *Ca trù* (hát thẻ) có lẽ là danh từ cũ nhất, nguyên nghĩa chỉ một tập quán văn hóa dân gian và minh chứng được phần nào nguồn gốc dân gian của Hát Á-đào, như vậy có lẽ giai đoạn Ca-trù thịnh hành trong cung điện chỉ là giai đoạn biến chuyển chứ không phải giai đoạn nguồn gốc chăng ?

— Bởi vì « thường dân không có việc gì to tát rất ít khi tìm ả-đào về hát vì e dè thanh nghị, sợ làng xóm cho là ăn chơi lãng mạn » và bởi vì « những hạng phong lưu công tử muốn thưởng thức (Ca trù) chỉ còn cách thân đến giáo phường » nên soạn giả cho rằng « thành kiến xướng ca vô loài là một trong những thành kiến có những cội rễ sâu xa nhất trong lòng người Việt » (tr. 134); thật ra dân ta tự xưa nay rất chuộng xướng ca, ham mê hát tuồng hát chèo, đã tổ chức hát Á-đào, hát Quan-họ, hát Xoan, hát Dậm, hát Xuân phả, hát Trống quân v.v... ngay chốn đình trung gọi là hát tụng thần; thành kiến xướng ca vô loài chỉ thấy có ở nơi hạng tông nho lạc hậu và cũng chỉ thấy bắt đầu từ đời Lê trở về sau; trong lịch sử nước ta, đời Lý Trần, nghề hát ca được xem ngang hàng với các nghề khác (vua Lý-thái Tổ đặt chức quản giáp cho giới con hát, v.v...)

— Soạn giả lại viết : « Từ một nghệ thuật đến một kỹ thuật, từ một thứ chơi tinh thần cao thượng đến một trò tiêu khiển vật chất tầm thường, bản tính Ca-trù đã biến thiên theo một đường giốc tự nhiên » (tr. 136). Theo tôi hát Á-đào là một nghệ thuật quý đẹp đã tiến hóa và đã thoái hóa qua lịch sử xã hội, nhưng xét kỹ lại bản tính của nó không chịu trách nhiệm về giai đoạn suy tàn của quá trình biến chuyển, mà lỗi đó là do những người có bổn phận bảo tồn chấn hưng văn hóa đã đi sai đường. Khi triều Lê mạt càng ngày càng suy thì nhà nước không chăm đến quan nhạc nữa (1), còn dân nhạc (âm nhạc dùng trong dân gian, tức là nhạc giáo phường) thì lại bị giai cấp quyền quý khinh rẻ khi vẫn thưởng thức đến nó : thái độ giả hình tai hại của hạng tông Nho thời đại phong kiến Lê Nguyễn rồi đến thái độ hưởng lạc phi văn hóa của bọn người mới giàu của thời Đô hộ Pháp, thêm vào đó cái hoàn cảnh bần cùng hóa ngày càng trầm trọng của người lao động Việt-Nam (trong đó có đào kép) dưới ách vơ vét của thực dân, bấy nhiêu sự kiện tiêu cực làm sao không ảnh hưởng trên nghệ thuật và nghề nghiệp của hát Á-đào ! Âm nhạc cổ điển bên Âu-châu không phải lâm vào tình trạng suy tàn đó cũng là nhờ tình hình tiến hóa của xã hội; ở nước ta rõ ràng bản tính Ca-trù đã bị chi phối bởi những lực lượng lạc hậu của chế độ cũ chớ đã không biến thiên theo chiều tự nhiên của nó là lần lần trở

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nên vẹn toàn hơn để nâng cao tâm hồn con người mê say cái Đẹp.

Vả lại, trong tiết Tổng luận, sau khi bàn về quá trình tiến hóa của Ca-trù, soạn giả cũng có nhấn mạnh trên ảnh hưởng Ca-trù đối với văn hóa dân tộc (tr. 138-40) : sức mạnh cảm hóa cá nhân, cảm hóa cả tâm hồn xã hội (rốt cuộc thành kiến xướng ca vô loài cũng bị lung lay, xuyên tạc), ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sinh hoạt đại chúng (nhiều ca nhi có công với làng nước được phong thần và sống mãi trong lòng tri ân của dân); sau hết — và quan trọng hơn hết — ảnh hưởng trên nền văn chương quốc âm bằng cách hiến cho chúng ta một thể thơ đặc biệt Việt-Nam là *Hát Nói*.

Mấy điểm này được vạch rõ trong mấy trăm trang kế đó.

Sau khi lược khảo về Ca-trù, soạn giả kể nhiều truyện oanh liệt ly kỳ về ả-đào và các tiền bối hay nghe hát (143-217) (để thêm phần mua vui cho độc giả ». Soạn giả đã dày công sưu lục trong sách sử, tham khảo nhiều thần tích, chất vấn các bô lão, để chép lại cho chúng ta nhiều trang hứng thú về chiến công ả-đào (lập kế giết giặc Minh, hạ thành trì của giặc hay phá súng thần công của giặc v.v....), hay nhiều trang chứa chan cảm động như thiên tình sử của nàng ca nhi họ Nguyễn giúp tiền cho Vũ khâm Lâm ăn học, như cuộc gặp gỡ chua xót giữa thi hào Nguyễn Du và cô Cầm là ả-đào sống trải ba triều đại :

Trăm năm chớp mắt có gì đâu
Truyện cũ thương tâm rỏ lệ sầu
Từ lánh về Nam đầu đã bạc
Giai nhân nhan sắc cũng phai màu
Rõ ràng mở mắt ngờ trong mộng
Gặp gỡ buồn thay chẳng biết nhau

(*Cầm giả dẫn*, của Nguyễn-Du, nguyên văn chữ Hán, bản dịch của Bùi khánh Đản).

Về phía những tiền bối hay nghe hát, soạn giả kể cho ta nhiều giai thoại lịch sử về Trần nhật Duật, Dư nhuận Chi, Đào duy Từ, Nguyễn Khản. Mấy giai thoại về Nguyễn hữu Chỉnh và các tướng Tây-sơn say mê Ca-trù mà tác giả có nói sơ qua trong đoạn khảo về Lược sử Ca-trù cũng đáng xếp vào tiết này. Ly kỳ thú vị nhất là những trang kể cuộc đời phong lưu của Nguyễn công Trứ; con người phong lưu ngất ngưởng này đã gợi cho nhà ái quốc Phan bội-Châu hai câu đối chữ Hán nói lên sự thèm ước của ông đối với thái độ phóng khoáng của thi hào thế kỷ XIX : làm sao được thú như Uy Viễn tướng-quân, lúc say mang theo cả ả-đào lên chùa Phật.

Phần thứ II của VNCTBK là phần *Ca trù hợp tuyển*. Soạn giả cho chúng ta một số bài hát Á-đào phong phú về phẩm và lượng : bốn *bài hát ở cửa đền* (đời Lê) của Lê đức Mao và Hoàng sĩ Khải và 210 bài *Hát nói* (trong đó có 5 bài viết bằng Hán văn, của vô danh còn lại đều bằng quốc văn), đặc sắc là 52 bài của Nguyễn công Trứ, 16 bài của Cao bá Quát, 5 bài của Nguyễn quý Tân, 6 bài của Nguyễn Khuyến, 13 bài của Dương Khuê, 7 bài của Trần tế Xương, 12 bài của Nguyễn khác Hiếu, 9 bài của Nguyễn văn Bình, gần 50 bài của các tác giả khác và gần 40 bài của tácg giả khuyết danh. Thêm vào đó lại có 5 *áng danh văn Trung quốc* ngày xưa cô đào thường hát là *Tương tiến Tửu* (của Lý Bạch, dịch giả khuyết danh), *Tỳ bà hành* (của Bạch cư Dị, Phan huy Vịnh dịch), *Tiền Xích Bích và Hậu Xích Bích* phú (của Tô Thức, Đào nguyên Phổ dịch bản đầu, Nguyễn văn Bình dịch bản sau) và *Chức cẩm*

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

hồi văn (của Tô Huệ, Ngô thế Vinh dịch).

Mấy bài hát ở cửa đền của hai tác giả, một người sống vào khoảng cuối Lê đầu Mạc, một người sống khoảng cuối Mạc đầu Lê trung hưng là những tài liệu văn học sử quan trọng (trích ở *Thi văn Việt nam* của Hoàng-xuân Hãn và Nghiêm Toản); 3 bài của Lê đức Mao hình như được chép từ trong gia phả họ Lê, và nếu chúng được xem là chính xác của tác giả thì đó là những tài liệu đầu tiên ghi dấu thể văn lục bát và song thất lục bát của ta xuất hiện vào thời kỳ cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI.

Ở đầu tiết hợp tuyển các bài hát nói, tác giả giới thiệu sơ văn thể hát nói là một văn thể đặc biệt của văn chương ta, có thể xem nó như một biến thể của lục bát và song thất lục bát; vì nó có tính cách tự do phóng khoáng, không câu nệ niêm luật, không hạn định chặt chẽ số chữ trong câu và số câu trong bài, nên soạn giả xem nó như một nguồn gốc của Thơ mới thế kỷ XX. Mà thật, bố cục của một bài, theo nguyên lý, gồm có 11 câu chia làm 6 khổ, nhưng trong thực tế có bài *thiếu khổ* (có dưới 6 khổ) (tác giả không cho một ví dụ, mà trong phần hợp tuyển tôi cũng không thấy có bài thiếu khổ), có bài *đôi khổ* (nghĩa là dư khổ có thể có đến 30, 40 câu); về số chữ trong mỗi câu, theo nguyên lý là số chữ của lục bát và song thất, nhưng có câu có dưới 5 chữ hay trên 20 chữ; về vần Hát nói có vần cuối, vần lưng, vần bằng, vần trắc và có quy luật riêng của nó.

Hát nói lại có đặc điểm khác là nó dung hòa thơ Việt và thơ Tàu dưới nhiều hình thức : uyển chuyển dịu dàng, hay tự do phóng túng hay nghiêm chỉnh trang trọng (một phần nhờ hiện diện của hai hay nhiều câu thơ chữ Hán); nội dung của Hát nói đứng trung gian so với « những nội dung cô đọng quá dành cho thơ luật và những nội dung khai triển quá như truyện và ngâm dành cho lục bát và song thất lục bát » (tr. 140), vì thế đọc lên, hay ngâm, hát lên, cảm thấy nhiều thú vị.

Vì những lẽ ấy nên Hát nói « được các nhà văn nâng niu trau chuốt trong suốt thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Về nội dung, thời kỳ cực thịnh của văn Nôm là đời Nguyễn, mà trong những tác phẩm nôm của thời kỳ này Hát nói chiếm một địa vị ưu đẳng. Hào hùng như Nguyễn công Trứ, phóng khoáng như Nguyễn quý Tân, bi phẫn như Cao bá quát, châm biếm sâu sắc như Nguyễn Khuyến, tình tứ như Dương Khuê, Ca-trù giúp cho các thi nhân phát biểu đủ mọi khuynh hướng, đủ mọi tình cảm » (tr. 140).

Hầu hết các bài do soạn giả chọn lựa và trình bày đều có giá trị văn-chương, mỗi bài được chú giải kỹ càng về điển cố, về danh nhân, lịch sử, địa dư và phong cảnh; danh từ xuất xứ từ ở sách nào thì tác giả dẫn sách ấy ra và giảng rành mạch, có khi dẫn cả một bài thơ, một truyền thuyết hay một cổ tích dài. Các danh từ sử, địa học, các điển cố được tác giả đặc biệt chú ý đến, nhất là các sự kiện văn hóa, các nơi danh thắng và di tích lịch sử Việt-Nam, ví dụ chú thích về hồ Tây (tr. 302-303), về chùa Hương-tích (412-13), về sông Tô-lịch (tr. 421-22), về chùa Thày (430-31), v.v....

Ngoài phần chú thích phong phú vững chắc ấy, lại có nhiều *phụ chú* không kém phần súc tích, làm sáng ý nghĩa và nêu giá trị của bài, như phụ chú về *Ngày tháng thanh nhàn* của Nguyễn công Trứ, tr. 248) ; *Nghĩ đời mà chán* của Cao bá Quát (tr. 355); về *Gặp cô đầu cũ* của Dương Khuê,

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

(tr. 407); về *Đời đáng chán* của Nguyễn khắc Hiếu, (tr. 479). Có khi hoàn cảnh sáng tác bài hát và nỗi niềm tâm sự thi nhân cũng được ghi rõ trong phần phụ chú như sau hai bài *Hòi Phồng đá* và *Mẹ Mốc* của Nguyễn Khuyến tr. 395-98), và sau bài *Chơi Tây hồ* của tác giả khuyết danh (tr. 523). Đó là một thành tựu khác của người soạn VNCTBK. Những câu chữ Hán trong các bài Hát nói cũng được giải nghĩa rõ ràng kỹ lưỡng , riêng phần chú thích các áng danh văn Trung quốc ngày xưa cô đầu thường hát như *Tỳ bà Hành, Tiền và Hậu Xích Bích* là một công trình xuất sắc về phẩm lượng, đáng làm mẫu mực cho những người làm chú thích thơ văn cổ.

Soạn giả lại cung cấp cho người đọc nhiều bản dịch quý báu, có lẽ được xuất bản lần này là lần đầu, như bản dịch *Cầm giả dẫn* của Bùi khánh Đản, bản dịch *Chức cẩm hồi văn* của Ngô thế Vinh, bản dịch *Hậu Xích Bích phú* của Nguyễn văn Bình, và bản dịch *Tiền Xích Bích phú* rất đẹp của Đào nguyên Phổ, hay không kém gì bản dịch *Tỳ bà Hành* của Phan huy Vịnh.

Hơn hai trăm bài được tuyển và chú giải, vài áng văn dịch hiếm có được công bố như hoa quả đầu mùa : công trình sưu tầm này càng làm tăng giá trị của VNCTBK. Tuy nhiên. đã gọi là Ca trù hợp tuyển, có lẽ tác giả nên dành cho các thể khác, ngoài thể *hát nói* một chỗ đứng rộng rãi hơn trong sách. Khi *hát nói*, hiện diện sung dật ở đây, đa số các thể khác — trừ ra những thể chỉ có một bài hát duy nhất, không kể — cũng chỉ được đại diện bằng một ví dụ duy nhất; trong khi ấy, nhiều thể như hát xẩm, hát lý, bồng mạc, sa mạc, hát vặt, hát ngang, hát nhịp một, có những bài đáng được đưa vào đây vì lời lẽ tình tứ, sống động, sâu sắc.

Riêng về phần tuyển các bài *hát nói*, một số bài có giá trị lớn về văn chương hay lịch sử cũng xứng đáng được phô bày mà bị quên lãng như những bài của Ưu thiên Bùi Kỷ (*Chữ Nhàn*), của Siêu tùng Lê-Đại (*Từ Côn lôn gửi bạn ở Hà nội*), của Sào-nam Phan bội Châu (*Chơi xuân, Nhắn chi em gái, Hú hồn thiếu niên*, v.v...), thành thử số lượng những bài — chiếm hơn nửa phần tuyển tập — quy về chủ nghĩa hưởng lạc (ca ngợi tình ái, phong quang cẩm tú, cuộc đời tiêu dao, nhàn tản, phong lưu, phóng khoáng) cho ta một ý niệm hơi chênh lệch về quá trình biến chuyển của nội dung *Hát nói*: sau Cao bá Quát, Nguyễn công Trứ, Nguyễn quý Tân, ý thơ *hát nói* đã hết hùng tráng mà chỉ còn bi ai, trào lộng, mai mỉa và bắt đầu phóng túng; trong nửa đầu thế kỷ XX, ngoại trừ Nguyễn khắc Hiếu, Nguyễn văn Bình, vài tác giả đã có giọng thơ ít nhiều thô tục, cợt nhả (vì thế nên bị soạn giả VNCTBK loại ra ngoài); nhưng đó chỉ là một chiều — có tính cách thoái hóa — của cuộc biến chuyển; đi trái với chiều đó, một số tác giả *Hát nói*, vừa là thi sĩ vừa là nhà ái quốc, đã biết lợi dụng Ca-trù « để biểu hiện một nội dung tư tưởng cách mạng và chủ-nghĩa anh hùng của thời đại mới » (1); vì thiếu nhiều bài có tính cách tượng trưng về mặt này nên phần tuyển tập của VNCTBK không cho ta thấy rõ một khía cạnh của nội dung hát nói thế kỷ XX là khía cạnh chiến đấu, ái-quốc, anh hùng :

1) Xem Đặng-thái Mai, *Văn thơ Phan bội Châu*, nxb. Văn-hóa 1960, tr. 53, và *Văn thơ Cách Mạng đầu thế kỷ XX*, 1961, tr.259

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

« Tuệ não tận tùng tân học đắc
Phương châm tu tự nhiệt thành lai
Dắt tay nhau lên chốn vũ đài
Cho rõ mặt anh tài trong Á hải
Người thắng ưu ta đừng liệt bại
Đem nhân quyền mà kéo lại phương đông
Tạo thời mới gọi anh hùng »
(Hú Hồn Thiếu Niên) (1)

Sau phần Ca-trù hợp tuyển, là 50 trang về tiểu truyện các tác giả. Thân thế các vị như Nguyễn công Trứ, Cao bá Quát, Nguyễn quý Tân, Nguyễn Khuyến được kể đầy đủ; soạn giả VNCTBK không ngần ngại chép thêm nhiều tài liệu dã sử và nhiều giai thoại khẩu truyền, bên cạnh tài liệu chính sử, vì các giai thoại này có thể « giúp bạn đọc hiểu thêm được phần nào tư tưởng và tâm sự của thi nhân », đó là một ý kiến hay.

Phần kể về tiểu sử Trần tế Xương và Nguyễn khắc Hiếu có phần sơ lược. Chúng ta chưa kịp thấy nơi Tú Xương nhà ái quốc sống trong thời đại nguy nan nhưng đã dám khinh ra mặt lũ thực dân và tôi tớ của chúng (2) Về mặt khác, con người phong lưu Tú Xương cũng đã làm chủ đề cho một số giai thoại hào hứng, và qua thi phẩm của ông, ta thấy rõ vai trò của Ca-trù và của đào-nương trong đời ông (3).

Về Nguyễn khắc Hiếu, tác giả VN CYTBK bỏ qua nhiều chi tiết quan trọng của cuộc đời nhà thơ núi Tản sông Đà : mẹ người vốn là một ả-đào sắc sảo tài hoa chịu làm vợ lẽ ông Nguyễn danh Kế (bây giờ là tri phủ) gọi là bà phủ Ba; sau ông mất đi, gia-đình sinh sự với bà, bà cùng em út trở lại nghề ca xướng, để lại trong lòng cậu ấm Hiếu còn bé dại một vết đau khổ (4). Một tiểu tiết khác đáng thương tâm là sau này, em gái của Tản Đà cũng trở thành đào nương : Trần tán Bình đi nghe hát nhìn ra « Cô Trang em ấm Hiếu » và em Nguyễn tái Tích là bạn đồng khoa với mình, có làm bài hát nói chứa chan cảm động : *Tặng cô đầu Trang* VNCTBK, tr. 449). Về cuộc đời phong lưu của thi hào, một số giai thoại có liên quan đến sáng tác và tâm tình con người ấy, đáng được ghi lại : ví dụ xưa Tản-Đà thích một cô đầu tên là Kim ở 42 hàng Giấy, không phải vì sắc đẹp hay dục tình mà « chỉ vì cô này là cô đầu duy nhất biết hát một vài bài hát nói của chính Tản-Đà làm ra, (thi sĩ) hình như chỉ thích nghe cô Kim hát những bài hát của mình, và coi cô Kim như bạn tri âm của mình »; trái hẳn với các quan viên khác có thói cười cợt lả lơi với chị em, Tản Đà đối với cô Kim « bao giờ cũng ra dáng kính nể, dù khi đùa bỡn cũng chỉ nói mấy câu phong nhã, ở cạnh cô Kim, Tản Đà ta chắp chân chắp tay, nói năng nhỏ nhẻ coi hay lắm ! ». Biết được giai thoại này do một người đã từng quen biết, gần gũi thi hào kể lại, ta tự hỏi phải chăng cô Kim là nguồn cảm hứng Ca-trù dồi dào nhất của Tản Đà, là giai nhân đã từng « bức khăn hồng nâng đỡ hạt châu » khi khách phù thế cất chén quỳnh riêng hỏi nàng : « Đời đáng chán hay không đáng chán » ?

■

1) Xem Đặng thái Mai, văn thơ Phan bội Châu.
2) Trần thanh Mại và Trần tuấn Lộ, Tú Xương, con người và nhà thơ nxb. Văn hóa, 1961, tr. 76-79, tr. 44
3) nt. tr. 216-220
4) Tân phong Hiệp. Nhớ Tản-Đà, Bách-khoa số 36 (1-7-58) tr. 24-25.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nói tóm lại, mặc dầu ta có thể không đồng ý với soạn giả trong vài chi tiết nhỏ, *Việt-nam Ca trù biên khảo* là một quyển sách quý về nhiều mặt.

a) Nếu mục đích của soạn giả là khảo cứu nghệ thuật văn chương và sưu tầm cổ tích lịch sử thì đây là một thành tựu lớn với hơn 300 bài Hát Á-đào đủ các thể, được chú giải minh bạch ; với hơn 50 sự tích và giai thoại về đào nương lưu danh sử sách, về những tiền bối Mạnh thường quân của thi ca và những tác giả tài tình của *Hát nói*;

b) Công trình khảo luận rất là sung bị trong những đoạn bàn về danh từ chuyên môn, về các thể Ca-trù, về tổ chức giáo phường, và nhất là về quá trình tiến hóa của Ca-trù, cho ta một ức thuyết căn bản khả dĩ định hướng cho cuộc khảo tầm về sau;

c) Số lượng tài liệu do soạn giả thu thập để viết thành sách thật phong phú, bản kê tài liệu tham khảo ở đầu sách chỉ cho ta một ý niệm đại lược về phương pháp tìm tòi của soạn giả : ngoài sách báo đã in hay chưa xuất-bản (sách quý chép tay), nhiều nguồn thẩm cứu khác được khai thác, như thần tích, gia phả, lời kể của bậc cao niên ;

d) Quyển biên khảo này còn là một tấm gương về cách làm việc tập thể, hợp tác : hơn 20 vị thức giả đã cung cấp tài liệu cho soạn giả, giáo sư Nguyễn văn Bình hiệu đính các chú thích ở phần hợp tuyển.

Nếu có được thêm *phần ký âm*, cho ta thấy cái phong phú nhiều màu sắc của nhạc Á-đào, và thêm một *bản sách dẫn* (Index), cho ta dễ tìm lại các danh từ chính dùng trong sách thì *Việt-nam Ca trù biên khảo* sẽ thành một tác phẩm hoàn bị hơn.

Chỉ trong khoảng 20, 25 năm nữa, khi nguồn tài liệu sống động là các nghệ sĩ Ca-trù và các quan viên từng trải không còn, học hỏi về Hát Á-đào sẽ là việc khó khăn, hầu như vô vọng. Cho nên, cố gắng ghi chép kịp thời một bộ môn nghệ thuật quý báu của ông cha ta để lại, hai nhà học giả Đỗ-bằng Đoàn và Đỗ trọng Huề đã đóng góp một công trình đại qui mô đáng khâm phục vào công cuộc kiến thiết trùng tu văn-hóa Việt-Nam cổ truyền.

LÊ VĂN HẢO

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

CÙNG QUÝ VỊ ĐỘC GIẢ

Hiện ở Tòa báo còn một số ít các bộ ĐẠI-HỌC :

bộ III của năm 1960
— IV — 1961
— V — 1962

Mỗi bộ gồm 6 số ĐẠI-HỌC và giá bán 165đ (kể cả cước phí).

ĐẠI-HỌC đóng bộ, bìa cứng, giấy percaline màu xanh, chữ mạ vàng rất đẹp.

Ở xa muốn mua xin gởi bưu-phiếu về :

L. M. CAO-VĂN-LUẬN
CHỦ-NHIỆM TẠP-CHÍ ĐẠI-HỌC
1-B Hoàng-hoa-Thám — Huế

***

Đại-lý Tạp-chí Đại-Học tại các tỉnh trong nước:

— Quảng-trị : *Hiệu* **VĂN-HÓA**, *76, Trưng-Trắc.*
— Huế : *Các hiệu sách ở Huế*
— Đà-nẵng : *Hiệu* **LAM-SƠN**, *144, Độc-lập*
— Quảng-ngãi : *Hiệu* **NAM-SAN**, *83, Phan-bội-châu*
— Quinhơn : *Hiệu* **ĐẠI-CHÚNG**, *283, Gia-Long*
— Nhatrang : *Hiệu* **MINH-TÂN**, *21B, Độc-lập*
— Định-tường: *Hiệu* **TÂN-VIỆT**, *6, Trưng-Trắc*
— Saigon : **THỐNG-NHẤT**, *329, Trần-hưng-Đạo*
KHAI-TRÍ, *60-62 Lê-Lợi.*
Nhà sách **SAIGON**, *28A Lê-Lợi*
WUS, *61B, Phan-đình-phùng*
— Đà-lạt : *Cư-xá sinh-viên Viện Đại-Học Đàlạt.*

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

HỘP THƯ TÒA SOẠN

Tạp-chí nghiên-cứu ĐẠI-HỌC Huế, vừa nhận được những sách và tạp-chí sau đây :

● **82 NĂM VIỆT-SỬ** (1802-1884), *Chương-trình Đệ-nhị của NGUYỄN-PHƯƠNG, do Trường Đại-Học Sư-phạm Huế xuất-bản.*
Bản đặc-biệt, không đề giá

● **VĂN HỌC** số 5, tháng 3 năm 1963. *Diễn đàn sinh-viên Việt-nam tự-do.* Giá: 12đ

● **VĂN NGHỆ** số 21, tháng 2 năm 1963. Giá: 15đ

● **VĂN HÓA NGUYỆT SAN** số 78, tháng 2 năm 1963.
Giá: 12đ

● **CONTRIBUTION À L'ÉTUDE DES ADDITIONS SUR LES COMPOSÉS ACÉTYLÉNIQUE,** *Luận án tiến-sĩ của ông VÕ-QUANG-YÊN*

● **SEASONAL ACTIVITY AND ECOLOGY OF THE AVIFAUNA OF AN AMERICAN EQUATORIAL CLOUD FOREST** *của ALDEN H. MILLER.*

● **THE LIFE CYCLE AND AFFINITIES OF THE COLONIAL ASCIDIAN PYCNOCLAVELLA STANLEYI** *của WINONA B. TRASON*

Tạp chí ĐẠI-HỌC xin thành thật cảm ơn các tác-giả, quý đồng-nghiệp cùng cơ-quan UNIVERSITY OF CALIFORNIA PRESS ở Hoa-kỳ và xin trân trọng giới thiệu cùng độc-giả ĐẠI-HỌC.

Tạp-chí ĐẠI-HỌC

ĐÓN XEM :

ANH THƠ

(ANDROMAQUE)

Lục bát Trường thiên

của **TRẦN-GIA-THOẠI**

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

CÙNG QUÝ ĐỘC GIẢ

Chúng tôi xin thành thật cảm ơn quý vị độc giả đã trả tiền hoặc gửi bưu phiếu về thanh toán Tạp-chí trong năm qua :

(tiếp theo số trước)

— Thiếu Tá Nguyễn Cúc, Sài-gòn	120$
— Soeur Marie Louis de Jésus, Phú Yên	240$
— Bộ Kinh Tế Sài-gòn	600$
— L.M. Nam-Huân, Banméthuột	240$
— Ty Tiểu Học vụ Thừa Thiên	120$
— Tòa Đại Biểu Cao Nguyên	480$
— Ô. Phạm ngọc Sỹ, Qui-nhơn	285$
— L.M Nguyễn văn Ngọc, Lương văn, Huế	120$
— Dòng Chúa Cứu Thế, Huế	120$
— Phòng lưu trữ Công văn Phủ Tổng-Thống, Sài-gòn	240$
— Tòa Hành Chánh tỉnh Thừa Thiên	3750$
— Tòa Hành Chánh tỉnh Quảng Ngãi	1200$
— Tòa Hành Chánh tỉnh Khánh Hòa, Nha Trang	360$
— Tòa Hành Chánh tỉnh Bình Định, Qui-nhơn	360$
— Nha Tổng Giám Đốc Công vụ, Sài-gòn	120$
— Bộ Y-tế, Sài-gòn	120$
— Bộ Tư-Pháp Sài-gòn	360$
— Nha Trung Tiểu-Học Nam-phần, Sài-gòn	240$
— Tòa Hòa Giải rộng quyền, Phú Yên	240$
— Tòa Hành Chánh tỉnh Bình Long	120$
— Cô Trần thị Thanh Tâm, Sài-gòn	240$
— Trường Đại-Học Luật Khoa, Sài-gòn	120$
— Ô. Đèo văn Du Nha Công tác xã hộ Huế	240$
— Nha Công tác xã hội miền Thượng, Huế	120$
— Nha Giám Đốc Xã-hội Trung Nguyên Trung Phần, Huế	120$

(Còn nữa)

Đ H

TẠP-CHÍ NGHIÊN-CỨU ĐẠI-HỌC

XUẤT BẢN HAI THÁNG MỘT KỲ

(vào những tháng chẵn)

Tòa-soạn và Trị-sự: 1-B Hoàng-Hoa-Thám, Huế

Giá báo: Mỗi số 20đ. — 6 tháng: 60đ. — 1 năm: 120đ.

Ngoại quốc thêm cước phí.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

NHÀ XUẤT-BẢN ĐẠI-HỌC

ĐÃ PHÁT-HÀNH :

VẬT CHẤT VÀ KÝ ỨC

(Matière et Mémoire của Henri Bergson)

do L.M. CAO-VĂN-LUẬN dịch

Giá : 60$00

CUỐN SÁCH TOÁN ĐẦU TIÊN Ở VIỆT-NAM, BẬC ĐẠI-HỌC, VIẾT BẰNG TIẾNG VIỆT:

HÌNH-HỌC GIẢI-TÍCH

Toán Học Đại cương và Toán Lý Hóa

của NGUYỄN-VĂN-TRƯỜNG

Giá : 200$00

HẢI-NGOẠI KỶ-SỰ

Sử liệu nước Đại-Việt thế-kỷ XVII

của THÍCH-ĐẠI-SÁN do NGUYỄN-DUY-BỘT dịch

và Ủy-ban phiên-dịch sử liệu Việt-nam tại Huế hiệu đính

Giá : 50$00

MỤC LỤC CHÂU BẢN TRIỀU NGUYỄN

Tập thứ II — Triều Minh-Mạng

Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt-Nam tại Huế

Giá : 200$00

NHÀ XUẤT-BẢN ĐẠI-HỌC
1-B, HOÀNG-HOA-THÁM, HUẾ

Giá : 20$00

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục